BỘ TƯ PHÁP	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 6110 /TCBC-BTP	*Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2026*

THÔNG CÁO BÁO CHÍ
Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 7/2026

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và Thông tư số 07/2021/TT-BTP ngày 01/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc ban hành thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, Bộ Tư pháp ban hành Thông cáo báo chí về VBQPPL do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 7/2026, cụ thể như sau:

A. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Qua theo dõi, tổng hợp, trong tháng 7/2026, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành **55** văn bản (gồm 44 Nghị định, 05 Nghị quyết của Chính phủ, 06 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ), cụ thể như sau:

Các Nghị định của Chính phủ ban hành:

1. Nghị định số 245/2026/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2026;

2. Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

3. Nghị định số 254/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử;

4. Nghị định số 255/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết;

5. Nghị định số 256/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định về phù hiệu, cấp hiệu, trang phục, biển hiệu của công chức thuế;

6. Nghị định số 263/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định về khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

7. Nghị định số 264/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Về bảo đảm chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang;

8. Nghị định số 265/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí;

9. Nghị định số 266/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tiết kiệm, chống lãng phí;

10. Nghị định số 267/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết việc áp dụng hình thức kỷ luật và bồi thường thiệt hại đối với hành vi gây lãng phí và hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí;

11. Nghị định số 268/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Về khuyến nông;

12. Nghị định số 269/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định một số cơ chế, chính sách bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số;

13. Nghị định số 271/2026/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định về miễn phí sách giáo khoa giáo dục phổ thông và miễn học phí, giáo trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh tại cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp;

14. Nghị định số 272/2026/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 253/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về các cơ chế, chính sách phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026-2030;

15. Nghị định số 273/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Về kinh doanh hàng miễn thuế;

16. Nghị định số 274/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh;

17. Nghị định số 275/2026/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp;

18. Nghị định số 276/2026/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

19. Nghị định số 277/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Về Hạ tầng văn hóa số;

20. Nghị định số 278/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định về cơ chế, thời gian điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân;

21. Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

22. Nghị định số 280/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý, đầu tư vốn nhà nước, giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

23. Nghị định số 281/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

24. Nghị định số 282/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 28/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam;

25. Nghị định số 283/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

26. Nghị định số 284/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính về tài sản mã hóa và thị trường tài sản mã hóa;

27. Nghị định số 285/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể thao được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 129/2021/NĐ-CP;

28. Nghị định số 286/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;

29. Nghị định số 287/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định về tiền bản quyền trong các lĩnh vực: Điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, nghệ thuật biểu diễn, báo chí, xuất bản;

30. Nghị định số 288/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư;

31. Nghị định số 289/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Về quản lý, bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý;

32. Nghị định số 290/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định về bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp;

33. Nghị định số 291/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 310/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ;

34. Nghị định số 292/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương;

35. Nghị định số 293/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Hướng dẫn thực thi Công ước La Hay ngày 05 tháng 10 năm 1961 về miễn hợp pháp hóa đối với giấy tờ công của nước ngoài (Công ước Apostille);

36. Nghị định số 294/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Về tổ hợp tác;

37. Nghị định số 295/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

38. Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

39. Nghị định số 297/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

40. Nghị định số 298/2026/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

41. Nghị định số 299/2026/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập;

42. Nghị định số 300/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

43. Nghị định số 301/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện liên thông điện tử 02 nhóm thủ tục hành chính: đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất;

44. Nghị định số 302/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa.

Các Nghị quyết của Chính phủ ban hành:

1. Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Về phát triển công dân số;

2. Nghị quyết số 66.23/2026/NQ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm xử lý khó khăn, vướng mắc trong pháp luật về phòng, chống rửa tiền nhằm đáp ứng yêu cầu cấp bách trong thực hiện cam kết quốc tế về trao đổi thông tin theo yêu cầu về thuế;

3. Nghị quyết số 66.24/2026/NQ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Về xử lý khó khăn, vướng mắc trong quy định về lập, phân bổ và giao dự toán chi sự nghiệp cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

4. Nghị quyết số 35/2026/NQ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Gia hạn thời hạn hoạt động Dự án Phân hiệu Trường Đại học RMIT Việt Nam tại Hà Nội;

5. Nghị quyết số 34/2026/NQ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về việc kéo dài thời hạn áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu và nhiên liệu bay.

Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

1. Quyết định số 34/2026/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 24/2023/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện xác định người bị phơi nhiễm với HIV, người bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp;

2. Quyết định số 35/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Pháp luật quốc gia;

3. Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ: Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, các cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

4. Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ: Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

5. Quyết định số 38/2026/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ: Quy định Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân;

6. Quyết định số 39/2026/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ: Quy định về Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

B. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Trên cơ sở thông tin do các bộ, cơ quan ngang bộ cung cấp, Bộ Tư pháp thông tin về hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của 54 VBQPPL do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 7/2026 như sau:

I. Nghị định số 245/2026/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2026

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (27 tháng 6 năm 2026) đến hết ngày 30 tháng 12 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

Tại điểm 4a Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 06/06/2026 về Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2026 giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương: *"Nghiên cứu, tham mưu trình Chính phủ ban hành chính sách gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong thời gian tối đa 5 tháng (và nộp thuế trước ngày 31 tháng 12 năm 2026 để không ảnh hưởng tới việc dự toán ngân sách nhà nước năm 2026), tương tự như đã triển khai năm 2025 để hỗ trợ cho doanh nghiệp và người dân có thêm nguồn lực cho sản xuất, kinh doanh".*

b) Cơ sở pháp lý

Theo quy định tại Điều 63 Luật Quản lý thuế, Chính phủ quyết định việc gia hạn nộp thuế cho các đối tượng, ngành, nghề kinh doanh gặp khó khăn đặc biệt trong từng thời kỳ nhất định. Việc gia hạn nộp thuế không dẫn đến điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định.

c) Cơ sở thực tiễn

Trong 5 tháng đầu năm 2026, nền kinh tế tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, tuy nhiên vẫn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Áp lực lạm phát còn lớn khi chỉ số giá tiêu dùng tăng cao so với cùng kỳ; hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp còn gặp khó khăn, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường gia tăng, trong khi khả năng tiếp cận nguồn vốn, nhất là vốn ngắn hạn của một bộ phận doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, còn hạn chế.

Trong bối cảnh đó, cần có các giải pháp hỗ trợ kịp thời nhằm giảm áp lực tài chính, tạo điều kiện để doanh nghiệp duy trì, phục hồi và mở rộng sản xuất, kinh doanh, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng. Theo đánh giá của Chính phủ, thời gian tới, tình hình kinh tế thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng toàn cầu. Trong nước, nền kinh tế vẫn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do tác động từ bên ngoài, những hạn chế nội tại và các yếu tố phát sinh, trong đó có rủi ro từ thời tiết cực đoan, thiên tai, thiếu nước, xâm nhập mặn, gây áp lực lên sản xuất, cung ứng điện, ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng.

Trong giai đoạn 2020 - 2025, thực hiện quy định tại Điều 63 Luật Quản lý thuế, Chính phủ đã ban hành các Nghị định về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia

tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất nhằm hỗ trợ người dân, doanh nghiệp vượt qua khó khăn, duy trì và phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh. Việc tiếp tục nghiên cứu, ban hành chính sách gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất là cần thiết, phù hợp với thẩm quyền của Chính phủ theo quy định của Luật Quản lý thuế, nhằm kịp thời hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế.

2.2. Mục đích ban hành

Góp phần tiếp tục hỗ trợ, giảm bớt khó khăn cho các doanh nghiệp, cá nhân tập trung vốn vào sản xuất, kinh doanh, tạo đà thúc đẩy phát triển kinh tế.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 05 Điều như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.
- Điều 2. Thời gian gia hạn.
- Điều 3. Trình tự thực hiện gia hạn.
- Điều 4. Xử lý tiền chậm nộp..
- Điều 5. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu

- Thời gian gia hạn

+ Thời gian gia hạn tối đa là 05 tháng đối với số thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế từ tháng 5 đến tháng 9 năm 2026, kỳ tính thuế quý II, quý III năm 2026.

+ Thời gian gia hạn tối đa là 05 tháng đối với số thuế thu nhập cá nhân của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh của kỳ tính thuế từ tháng 5 đến tháng 9 năm 2026, kỳ tính thuế quý II, quý III năm 2026.

+ Thời gian gia hạn là 03 tháng đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của quý II năm 2026; thời gian gia hạn là 02 tháng đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của quý III năm 2026.

+ Thời gian gia hạn là 05 tháng đối với 50% số tiền thuê đất phát sinh phải nộp năm 2026 (số tiền thuê đất phải nộp kỳ thứ nhất năm 2026).

- Thủ tục gia hạn

+ Người nộp thuế nộp Văn bản đề nghị gia hạn cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp 01 lần cho toàn bộ số thuế, tiền thuê đất phát sinh trong các kỳ tính thuế được gia hạn.

+ Thời hạn nộp Văn bản đề nghị gia hạn chậm nhất là ngày 02/11/2026.

II. Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

1. Hiệu lực thi hành

Hiệu lực thi hành: từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

Các Nghị quyết, Kết luận của Đảng, Quốc hội và Chính phủ đã xác định định hướng xây dựng hệ thống quản lý thuế hiện đại, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả trên cơ sở đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ, phân cấp quản lý và lấy người nộp thuế làm trung tâm, đồng thời nâng cao chất lượng xây dựng pháp luật.

Ngày 10/12/2025, Quốc hội ban hành Luật Quản lý thuế (QLT) số 108/2025/QH15. Tại Luật QLT, Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết 36 điểm, khoản, điều và 12 nhóm nội dung của Luật. Đồng thời, giao Chính phủ hướng dẫn thực hiện Luật theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý.

Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 và Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 29/4/2026 ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Quản lý thuế. Theo đó, Bộ Tài chính được giao chủ trì xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

b) Cơ sở thực tiễn

Nghị định số 126/2020/NĐ-CP sau hơn 5 năm thực hiện đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế, hỗ trợ người nộp thuế và chống thất thu ngân sách. Tuy nhiên, nhiều quy định đã bộc lộ bất cập, chưa theo kịp sự phát triển của kinh tế số, thương mại điện tử, yêu cầu chuyển đổi số và thiếu sự đồng bộ với pháp luật liên quan. Vì vậy, trên cơ sở các chủ trương của Đảng, Nhà nước về tinh gọn bộ máy, phân cấp, phân quyền và hiện đại hóa quản lý thuế, việc ban hành Nghị định là cần thiết nhằm bảo đảm đầy đủ cơ sở pháp lý, thống nhất và phù hợp với thực tiễn.

2.2. Mục đích ban hành

Mục đích ban hành Nghị định nhằm cụ thể hóa Luật Quản lý thuế và pháp luật liên quan theo hướng đầy đủ, thống nhất và hiện đại; đẩy mạnh cải cách, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ trong quản lý thuế; tạo thuận lợi cho người nộp thuế, nâng cao hiệu quả quản lý, mở rộng thực hiện thủ tục hành chính thuế điện tử và tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, tổ chức liên quan.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 07 Chương, 76 Điều, cụ thể:

- Chương I về Quy định chung, gồm 05 Điều.
- Chương II về Các chức năng quản lý thuế, gồm 6 Mục, 34 Điều.
- Chương III về Khai và nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác, gồm 02 Mục, 07 Điều.
- Chương IV về Hợp tác quốc tế về thuế; chế độ ưu tiên cho người nộp thuế. ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế, gồm 10 Điều.

- Chương V về Quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ, quyền hạn của các bên liên quan trong quản lý thuế, gồm 08 Điều.

- Chương VI về Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, gồm 09 Điều.

- Chương VII về Điều khoản thi hành, gồm 03 Điều.

3.2. Nội dung chủ yếu

- Chương I về các quy định chung, bao gồm: phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, công khai thông tin người nộp thuế, nguồn lực tài chính cho hoạt động của cơ quan quản lý thuế.

- Chương II về các chức năng quản lý thuế gồm 6 mục, cụ thể:

(i) Mục 1 Chương II quy định về thời hạn đăng ký thuế; sử dụng, chấm dứt mã số thuế; trách nhiệm liên quan đến đăng ký thuế của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan.

(ii) Mục 2 Chương II quy định về khai thuế (các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác; khai bổ sung; khai thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí; đồng tiền, tỷ giá khai, nộp thuế, khoản thu khác); thời hạn nộp hồ sơ khai thuế; kỳ tính thuế; phân bổ nghĩa vụ thuế, khoản thu khác; thông báo thuế, khấu trừ thuế, khai thay, nộp thay thuế; gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

(iii) Mục 3 Chương II quy định về tạm nộp thuế, khoản thu khác theo quý; thời hạn nộp thuế, khoản thu khác, thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác; xử lý chậm nộp tiền thuế, khoản thu khác; hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

(iv) Mục 4 Chương II quy định về hoàn thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (các trường hợp hoàn thuế, không hoàn thuế; trường hợp hoàn thuế trước hoặc kiểm tra trước hoàn thuế); miễn thuế; giảm thuế, khoản thu khác; không chịu thuế; thời gian tiếp nhận, giải quyết và phản hồi của cơ quan quản lý thuế.

(v) Mục 5 Chương II quy định về khoanh tiền thuế nợ và xóa tiền thuế nợ.

(vi) Mục 6 Chương II quy định về ấn định thuế (căn cứ, phương pháp, thẩm quyền ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế).

- Chương III về Khai và nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác, gồm 02 mục, cụ thể:

(i) Mục 1 Chương III quy định về khai, nộp thuế, khoản thu khác của tổ chức nước ngoài, cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử và dịch vụ khác.

(ii) Mục 2 Chương III quy định về phạm vi trách nhiệm, cách thức khấu trừ, khai thay và nộp thay số thuế đã khấu trừ của chủ quản nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán, tổ chức kinh doanh tại Việt Nam có hoạt động kinh tế số khác; quyền và trách nhiệm của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử.

- Chương IV quy định về hợp tác quốc tế về thuế; chế độ ưu tiên cho người nộp thuế (điều kiện, phạm vi, hình thức áp dụng, thu hồi chế độ ưu tiên); ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế.

- Chương V quy định về quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ, quyền hạn của các bên liên quan trong quản lý thuế, bao gồm: cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế; các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí, lệ phí; nhiệm vụ của các tổ chức, các bên khác có liên quan.

- Chương VI về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, trong đó quy định chi tiết 08 biện pháp theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

- Chương VII về điều khoản thi hành, gồm: hiệu lực thi hành, điều khoản chuyển tiếp, trách nhiệm thi hành.

III. Nghị định số 254/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

Việc ban hành Nghị định nhằm thể chế hóa các chủ trương, định hướng của Đảng, Quốc hội và Chính phủ về xây dựng hệ thống quản lý thuế hiện đại, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả trên cơ sở đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ, phân cấp, phân quyền và lấy người nộp thuế làm trung tâm. Nghị định đồng thời triển khai Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030; thực hiện các yêu cầu tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về chuyển đổi số, đổi mới công tác xây dựng pháp luật, phân cấp, phân quyền và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý nhà nước; đồng thời bảo đảm phù hợp với Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 và các nhiệm vụ được Chính phủ giao tại Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 về đẩy mạnh chuyển đổi số, kết nối, chia sẻ dữ liệu và nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

b) Cơ sở pháp lý

Luật Quản lý thuế 108/2025/QH15 và các quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài chính xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

Ngày 10/12/2025, Quốc hội thông qua Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Quản lý thuế), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026.

- Ngày 31/12/2025, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 2835/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10. Theo đó, Bộ Tài chính được giao chủ trì Nghị định quy định hóa đơn, chứng từ.

- Ngày 29/4/2026, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 771/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Quản lý thuế, theo đó, Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Quản lý thuế về hóa đơn điện tử và chứng từ điện tử trình Chính phủ trong tháng 5 năm 2026. Việc xây dựng soạn thảo được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn.

c) Cơ sở thực tiễn

Qua hơn 04 năm triển khai thực hiện hóa đơn điện tử đã đạt được những kết quả quan trọng như nâng cao hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp và người nộp thuế, tăng cường bảo vệ quyền lợi của người nộp thuế, hiện đại hóa công tác quản lý và giám sát thuế, nâng cao hiệu quả thu ngân sách và biện pháp chống thất thu.

2.2. Mục đích ban hành

Xây dựng Nghị định nhằm thay thế Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Nghị định số 70/2025/NĐ-CP; quy định chi tiết các nội dung được giao tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, bám sát nguyên tắc cải cách mạnh mẽ công tác quản lý thuế với ba trụ cột: (1) Tạo thuận lợi cho người nộp thuế; (2) Nâng cao hiệu lực và trình độ quản lý thuế; (3) Thúc đẩy số hóa quy trình quản lý thuế.

Thể chế hóa chủ trương của Đảng về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, đổi mới tư duy xây dựng pháp luật; tái thiết kế quy trình theo hướng tự động hóa, tích hợp, kết nối dữ liệu. Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật liên quan; bảo đảm công khai, minh bạch, khả thi, hiệu quả. Rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa tối đa thủ tục hành chính, lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ; phân định rõ trách nhiệm giữa các cơ quan. Bảo đảm mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, tuân thủ điều ước quốc tế và thông lệ quốc tế tốt; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm **05** Chương, **45** Điều và **01** Phụ lục kèm theo Nghị định, cụ thể:

- Chương I Quy định chung: (05 Điều, từ Điều 1 đến Điều 5).
- Chương II Quy định đối với hóa đơn điện tử: (16 Điều, từ Điều 6 đến Điều 21).
- Chương III Quy định về chứng từ điện tử: (09 Điều, từ Điều 22 đến Điều 30).
- Chương IV Xây dựng, tra cứu thông tin hóa đơn, chứng từ (12 Điều, từ Điều 31 đến Điều 42).

- Chương V Điều khoản thi hành (03 Điều, từ Điều 43 đến Điều 45).
- Phụ lục Nội dung của hóa đơn.

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Nội dung liên quan đến hóa đơn

a) Giải thích từ ngữ (Điều 3)

Sửa đổi giải thích từ ngữ về hóa đơn, chứng từ hợp pháp và sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ.

b) Đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử (Điều 6)

(i) Bổ sung đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế

(ii) Bổ sung quy định về đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính.

(iii) Bổ sung quy định về việc sử dụng hóa đơn đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

(iv) Sửa đổi, bổ sung quy định về cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh.

(v) Bổ sung quy định sử dụng hóa đơn điện tử trong một số trường hợp cụ thể.

c) Trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử (Điều 7)

d) Thời điểm lập hóa đơn (Điều 9)

(i) Bổ sung quy định trường hợp khi thu tiền đặt cọc theo quy định Bộ luật Dân sự để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ thì không phải lập hóa đơn.

(ii) Bổ sung thời điểm lập hóa đơn đối với một số trường hợp cụ thể (khoản 4).

(iii) Bổ sung quy định trường hợp người bán không có phần mềm lập hóa đơn tự động có phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong giờ làm việc ban đêm theo quy định của Bộ luật Lao động, thời điểm lập hóa đơn chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo.

đ) Nội dung hóa đơn (Điều 10 và Phụ lục kèm theo Nghị định)

(i) Bổ sung nội dung "Tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán".

(ii) Bổ sung nội dung "Tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách hoặc số định danh cá nhân của người mua".

(iii) Bổ sung nội dung "Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ".

(iv) Sửa đổi quy định việc thể hiện biển kiểm soát trên hóa đơn đối với dịch vụ vận tải đường bộ trong nước và đối với dịch vụ vận tải được thuê theo tuyến cố định thì không cần thể hiện biển số phương tiện.

(v) Bổ sung quy định "Chữ ký của người bán, chữ ký của người mua": Trường hợp là nhà cung cấp ở nước ngoài là chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

(vi) Bổ sung quy định: Đối với hóa đơn bán hàng của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, khuyến khích người bán thể hiện thông tin nhóm ngành nghề tương ứng với hàng hóa, dịch vụ trên dữ liệu hóa đơn điện tử theo định dạng XML gửi cơ quan thuế. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế

thì thể hiện tương ứng trên hóa đơn. Thông tin nhóm ngành nghề (nếu có) được hiển thị trên bản thể hiện hóa đơn điện tử.

e) Xử lý sự cố (Điều 14)

(i) Sửa đổi trường hợp sự cố từ hệ thống cấp mã của cơ quan thuế: Cục Thuế có trách nhiệm: kích hoạt hệ thống dự phòng để bảo đảm hoạt động cấp mã; thông báo công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế.

(ii) Bổ sung quy định trong trường hợp bất khả kháng theo quy định tại khoản 21 Điều 4 Luật Quản lý thuế hoặc rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người bán mà người bán hoặc cơ quan thuế không thể thực hiện việc lập, cấp mã hoặc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đúng hạn.

g) Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (Điều 15, Điều 16)

(i) Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế (Điều 15).

(ii) Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế (Điều 16).

h) Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (Điều 17)

i) Quyền và trách nhiệm của người mua hàng hóa, dịch vụ (Điều 18)

(i) Bổ sung quyền của người mua được tham gia các chương trình khuyến khích sử dụng hóa đơn do người bán là doanh nghiệp hoặc cơ quan thuế tổ chức.

(ii) Bổ sung hóa đơn do người mua yêu cầu và nhận từ người bán là cơ sở để xác định nghĩa vụ thuế của người bán đối với ngân sách nhà nước góp phần nâng cao tính minh bạch của nền kinh tế và hiệu quả quản lý thuế.

k) Trách nhiệm của tổ chức được ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử (Điều 19)

Bổ sung quy định về trách nhiệm của tổ chức được ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử trong đó có trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số trong việc cung cấp thông tin về người mua, thông tin giao dịch và thời điểm giao hàng và xác nhận trạng thái hoàn tất đơn hàng trên hệ thống để người bán lập hóa đơn điện tử theo quy định đối với trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.

l) Trách nhiệm của cơ quan thuế (Điều 21)

3.2.2. Các nội dung về chứng từ

a) Thời điểm lập chứng từ (Điều 24)

Bổ sung trường hợp không phải lập chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân: Thu nhập của nhà đầu tư cá nhân từ chuyển nhượng chứng khoán, đầu tư vốn, chuyển nhượng tài sản số, chuyển nhượng vàng miếng, thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, thừa kế, quà tặng trong trường hợp khoản thu nhập này đã được tổ chức chi trả hoặc tổ chức khấu trừ thuế thực hiện khấu trừ và nộp thuế thu nhập cá nhân tại nguồn.

b) Bổ sung 01 Điều mới Phương thức lập chứng từ điện tử (Điều 26)

c) Bổ sung 01 Điều mới Kết nối chuyển dữ liệu chứng từ điện tử (Điều 27)

d) Trường hợp sử dụng được miễn phí dịch vụ chứng từ điện tử (Điều 28)

Bổ sung 02 nhóm đối tượng được miễn phí dịch vụ chứng từ điện tử gồm:

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có sử dụng dưới 10 người lao động và không thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử.

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp sử dụng miễn phí hóa đơn điện tử quy định tại Điều 11.

đ) Về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử (Điều 29)

Sửa đổi quy định chuyển dữ liệu biên lai điện tử theo Bảng tổng hợp dữ liệu thay vì báo cáo tình hình sử dụng biên lai.

3.2.3. Các nội dung sửa đổi, bổ sung về xây dựng, tra cứu thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử

a) Đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (Điều 36)

Bổ sung quy định bên sử dụng thông tin hóa đơn điện tử bao gồm: Các tổ chức được ủy quyền của tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật dân sự.

b) Hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế (Điều 37)

Bổ sung đối tượng sử dụng thông tin bao gồm bên nhận ủy nhiệm lập hóa đơn; Bổ sung hình thức tra cứu thông tin bao gồm trường hợp sử dụng thông tin theo hình thức cung cấp dịch vụ truy vấn trực tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế phải đảm bảo các tiêu chí như đối với tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử.

c) Khen thưởng người tiêu dùng tố giác người bán không lập và giao hóa đơn điện tử (Điều 41)

Bổ sung Điều mới được giao tại Luật Quản lý thuế nhằm tăng cường tính tuân thủ pháp luật về hóa đơn, nâng cao vai trò giám sát của xã hội và góp phần phòng, chống thất thu ngân sách nhà nước và giao Bộ Tài chính quy định mức khen thưởng, hình thức, trình tự, thủ tục khen thưởng, quản lý, sử dụng kinh phí.

IV. Nghị định số 255/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

Việc xây dựng Nghị định nhằm thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng về hoàn thiện thể chế, pháp luật và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII, Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng; Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật; Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân. Các nghị quyết đều đặt ra yêu cầu hoàn thiện đồng bộ thể chế, xây dựng môi trường pháp lý minh bạch, thông thoáng, chi phí tuân thủ thấp, đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý nhà nước, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh, bền vững.

Việc ban hành Nghị định nhằm bảo đảm thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam về thuế, trong đó có các tiêu chuẩn tối thiểu của Diễn đàn hợp tác thực hiện Chương trình chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS), phù hợp với thông lệ quốc tế.

Đồng thời, Nghị định được xây dựng trên cơ sở quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 và Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2026), theo đó Chính phủ được giao quy định chi tiết về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, việc kê khai, xác định giá giao dịch liên kết và báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

Ngày 31/12/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan xây dựng Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của doanh nghiệp có quan hệ liên kết. Tiếp đó, tại Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 29/4/2026 về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Quản lý thuế, Thủ tướng Chính phủ xác định việc xây dựng Nghị định được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn và trình Chính phủ theo kế hoạch.

c) Cơ sở thực tiễn

Ngày 05/11/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ).

Qua hơn 05 năm triển khai thực hiện, Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP nêu trên đã phát huy được những kết quả thiết thực và còn có một số hạn chế, cụ thể như sau:

- Về những kết quả đạt được: Qua thực tiễn triển khai, Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP đã cơ bản đáp ứng yêu cầu quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội và tiến trình hội nhập quốc tế. Các quy định đã góp phần đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế và chi phí quản lý của cơ quan thuế; đồng thời tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế,

phòng, chống chuyển giá, chuyển lợi nhuận và chống xói mòn cơ sở thuế theo thông lệ quốc tế.

- Những tồn tại, khó khăn: Quá trình thực hiện Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP cho thấy một số quy định chưa đồng bộ với Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các quy định pháp luật có liên quan; một số nội dung cần tiếp tục hoàn thiện để phù hợp với chuẩn mực quốc tế của OECD và Diễn đàn toàn cầu về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS).

Bên cạnh đó, cần bổ sung các quy định về quản lý tuân thủ nhằm nâng cao tính tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế, đồng thời tiếp tục hoàn thiện các quy định theo hướng đơn giản hóa thủ tục, tạo thuận lợi cho người nộp thuế, tăng cường tính công khai, minh bạch và nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

2.2. Mục đích ban hành

Nghị định được ban hành nhằm quy định chi tiết các nội dung về quản lý thuế đối với giao dịch liên kết theo Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, bảo đảm đồng bộ, thống nhất và kịp thời khi Luật có hiệu lực thi hành.

Đồng thời, Nghị định kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP; hoàn thiện các quy định phù hợp với chuẩn mực quốc tế theo Hành động BEPS 13 của OECD/G20; tăng cường tính minh bạch trong hoạt động của các tập đoàn đa quốc gia và nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với hoạt động chuyển giá, chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận.

Bên cạnh đó, Nghị định hướng tới đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ, tạo thuận lợi cho người nộp thuế; bảo đảm môi trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh; nâng cao tính tuân thủ của người nộp thuế và hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, góp phần phòng, chống chuyển giá, gian lận thuế và chống thất thu ngân sách nhà nước.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định được bố cục gồm 04 chương (24 Điều), bao gồm:

- Chương I (05 điều, từ Điều 01 đến Điều 5) quy định chung về các nội dung: Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Nguyên tắc áp dụng; Giải thích từ ngữ; Các bên có quan hệ liên kết.

- Chương II (10 điều, từ Điều 06 đến Điều 15) quy định về phân tích, so sánh, lựa chọn đối tượng so sánh độc lập; các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết.

- Chương III (05 điều, từ Điều 16 đến Điều 20) quy định về xác định chi phí để tính thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết; trách nhiệm của người nộp thuế liên quan đến báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

- Chương IV (04 điều, từ Điều 21 đến Điều 24) quy định điều khoản thi hành gồm: Trách nhiệm và quyền hạn của Cơ quan thuế trong quản lý giá giao dịch liên kết; Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu

Trên cơ sở các nội dung về giao dịch liên kết quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và giao Chính phủ quy định cụ thể về quản lý thuế đối với giao dịch liên kết, dự thảo Nghị định xây dựng theo hướng sau:

- Kế thừa những quy định còn phù hợp tại 12 điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP gồm các nội dung: Điều 2, Điều 6 đến Điều 15 (phân tích, so sánh, lựa chọn đối tượng, so sánh độc lập và các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết); Điều 16 (xác định chi phí tính thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết); Điều 24 (Trách nhiệm thi hành).

- Sửa đổi, hoàn thiện và bổ sung một số nội dung bảo đảm phù hợp, đồng bộ với quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, pháp luật có liên quan và giải quyết vướng mắc phát sinh từ thực tiễn (sửa đổi, hoàn thiện và bổ sung tại 12 điều gồm: Điều 1, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 9, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23).

Theo đó, Nghị định sửa đổi, bổ sung quy định về các bên có quan hệ liên kết, bao quát đầy đủ các giao dịch phát sinh trong thực tiễn; bổ sung, hoàn thiện quy định về cơ sở dữ liệu phục vụ kê khai, xác định và quản lý giá giao dịch liên kết; bổ sung trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc hỗ trợ tuân thủ tự nguyện để phù hợp với xu hướng cải cách quản lý thuế hiện đại về tăng cường quản lý tuân thủ trên cơ sở quản lý rủi ro, nâng cao tính minh bạch và khuyến khích người nộp thuế tự nguyện tuân thủ pháp luật thuế; đồng thời cập nhật quy định về quyền, nghĩa vụ của người nộp thuế và đại lý thuế theo Luật Quản lý thuế.

Đối với Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR), Nghị định sửa đổi, bổ sung toàn diện các quy định về ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu, căn cứ xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu, thời hạn nộp báo cáo CbCR, phương thức và định dạng nộp báo cáo CbCR; quy định rõ các trường hợp phải nộp, không phải nộp báo cáo CbCR, cơ chế trao đổi thông tin bảo đảm theo hướng dẫn của OECD tại Hành động BEPS 13, trách nhiệm của người nộp thuế và hoàn thiện quy định về thông báo đối tượng nộp báo cáo CbCR.

Bên cạnh đó, Nghị định điều chỉnh ngưỡng doanh thu được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết đối với trường hợp người nộp thuế không phát sinh doanh thu, chi phí, sử dụng tài sản vô hình và đáp ứng điều kiện về tỷ suất lợi nhuận thuần đối với lĩnh vực phân phối, sản xuất, gia công.

V. Nghị định số 256/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định về phù hiệu, cấp hiệu, trang phục, biển hiệu của công chức thuế

1. Hiệu lực thi:

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng có nội dung "Thực hiện văn hoá công vụ liêm chính, chuyên nghiệp, khoa học; lấy sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp làm tiêu chí quan trọng; lấy dữ liệu và kết quả làm căn cứ đánh giá; kiên quyết ngăn chặn tiêu cực; tăng minh bạch và trách nhiệm giải trình"; Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030, trong đó định hướng xây dựng nền công vụ chuyên nghiệp, hiện đại, trong đó hình thức, tác phong, trang phục công chức là một yếu tố cấu thành.

b) Cơ sở pháp lý

Ngày 10/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026. Tại Luật Quản lý thuế, Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết một số khoản, điều và nội dung của Luật liên quan đến xây dựng lực lượng quản lý thuế, cụ thể: Tại khoản 2 Điều 9 quy định: *Công chức quản lý thuế được áp dụng chế độ chức danh, tiêu chuẩn, lương, chế độ đãi ngộ, phù hiệu, cấp hiệu, trang phục, biển hiệu của công chức quản lý thuế nhằm bảo đảm công tác quản lý thuế, khuyến khích, nâng cao trách nhiệm, tính chuyên nghiệp và hiệu quả thực thi công vụ. Tại khoản 5 Điều 9 quy định: Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 4 Điều này.*

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025 quy định*: Chính phủ ban hành Nghị định để quy định các biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, các biện pháp để thực hiện chính sách thuế…; để phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn.*

c) Cơ sở thực tiễn

Ngày 15/4/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 593/QĐ-TTg về phù hiệu, cấp hiệu, trang phục và biển hiệu công chức, viên chức ngành thuế. Qua hơn 10 năm triển khai Quyết định số 593/QĐ-TTg đã đạt được một số kết quả quan trọng trong xây dựng hình ảnh người công chức, viên chức ngành Thuế có tác phong chuẩn mực, kỷ luật, kỷ cương; tạo niềm tin và sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp trong quá trình giao dịch với cơ quan Thuế và hạn chế các hành vi tiêu cực trong thực thi công vụ.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, thực tiễn triển khai Quyết định số 593/QĐ-TTg vẫn còn tồn tại những bất cập, hạn chế như sau:

Thứ nhất, về tổng thể Quyết định số 593/QĐ-TTg được ban hành năm 2013, trải qua các đợt sắp xếp tổ chức bộ máy ngành thuế, đến nay, một số quy định không còn phù hợp, các văn bản dẫn chiếu xây dựng Quyết định số 593/QĐ-TTg đã được thay thế.

Thứ hai, cơ cấu tổ chức của Cục Thuế (trước đây là Tổng cục Thuế) thay đổi từ 01/3/2025 và tiếp tục thay đổi để đồng bộ với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp từ 01/7/2025 dẫn đến cấp hiệu ngành thuế trang bị cho các chức danh lãnh đạo theo tổ chức bộ máy trước ngày 01/3/2025 không còn phù hợp với tổ chức bộ máy mới.

Thứ ba, kiểu dáng một số loại trang phục như: Lễ phục, áo quần xuân - hè, áo quần thu - đông, áo chống rét… qua tổng kết, đánh giá sau thời gian sử dụng thực tế cần có những điều chỉnh phù hợp, tạo sự thoải mái cho công chức trong quá trình sử dụng và đảm bảo tính thẩm mỹ, thời trang theo xu hướng hiện nay.

Thứ tư, một số quy định chung, trách nhiệm thi hành cần thiết quy định cụ thể để đảm bảo cơ sở hướng dẫn, thực hiện cũng như quy định cụ thể trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị định.

2.2. Mục đích ban hành

Nghị định quy định đầy đủ, toàn diện, thống nhất các nội dung về phù hiệu, cấp hiệu, trang phục và biển hiệu của công chức thuế phù hợp với quy định của Luật Quản lý thuế năm 2025, góp phần tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò, trách nhiệm của công chức thuế trong thi hành công vụ; giúp người dân, doanh nghiệp dễ dàng nhận diện lực lượng công chức thuế trong thực thi nhiệm vụ, phòng ngừa các hành vi vi phạm, giả mạo công chức thuế đang có dấu hiệu gia tăng thời gian gần đây; giúp nâng cao kỷ luật, kỷ cương hành chính, ý thức trách nhiệm, tác phong và hình ảnh chuyên nghiệp của công chức thuế; phù hợp với định hướng, chiến lược, mục tiêu cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 và các giai đoạn tiếp theo.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 10 Điều, chia thành 03 Chương:

- Chương I - Quy định chung: Gồm 03 Điều quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và quy định chung về quản lý, sử dụng.

- Chương II - Quy định cụ thể: Gồm 04 Điều quy định về phù hiệu, cấp hiệu, trang phục và biển hiệu công chức thuế.

- Chương III - Điều khoản thi hành: Gồm 03 Điều về hiệu lực thi hành, điều khoản chuyển tiếp và trách nhiệm thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu

Chương I. Quy định chung

So với quy định hiện hành, dự thảo Nghị định bổ sung quy định cụ thể về phạm vi, đối tượng áp dụng của Nghị định và hoàn thiện, bổ sung nội dung về trang bị, cấp phát, quản lý sử dụng để đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các nội dung có liên quan đến tổ chức thi hành Nghị định.

Chương II. Quy định cụ thể

Chương này cơ bản kế thừa các nội dung đã quy định tại Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời, điều chỉnh, bổ sung một số nội dung để phù hợp với tổ chức bộ máy mới của cơ quan thuế các cấp và thực tế sử dụng. Các nội dung điều chỉnh, bổ sung không làm tăng chi phí so với quy định trước đây và bảo đảm trong dự toán đã giao năm 2026. Các phù hiệu, cấp hiệu, trang phục và biển hiệu đã được trang bị, cấp phát trước ngày Nghị định có hiệu lực, công chức thuế sẽ tiếp tục sử dụng, bảo đảm tiết kiệm, chống lãng phí.

Một số nội dung điều chỉnh, bổ sung cơ bản gồm:

a) Về phù hiệu công chức thuế

Quy định chi tiết kích thước phù hiệu nam, nữ (Quyết định 593/QĐ-TTg quy định chung một kích thước cho cả nam và nữ), nay để phù hợp với kiểu dáng, kích thước mũ mềm (đối với nữ) thì phù hiệu nữ sẽ nhỏ hơn nam (phù hiệu của nam giữ nguyên) và bổ sung hình ảnh mẫu sản phẩm.

b) Về cấp hiệu công chức thuế

Bổ sung kích thước viền lé cấp hiệu để đảm bảo thống nhất; kết cấu lại nội dung mô tả chi tiết về cúc cấp hiệu, sao cấp hiệu lãnh đạo, biểu tượng và vạch cấp hiệu theo thứ tự sắp xếp, thiết kế trên nền cấp hiệu, phân loại cấp hiệu theo tổ chức bộ máy mới và bổ sung hình ảnh mẫu sản phẩm.

c) Về trang phục công chức thuế

- Lễ phục: Quy định cụ thể màu "be nhạt" thay vì "màu sáng" như quy định tại Quyết định 593/QĐ-TTg để thuận tiện khi quy định tiêu chuẩn kỹ thuật, xác định pantone màu; điều chỉnh hoa văn cúc áo và kiểu dáng xẻ của áo nam, xếp ly quần nam và chiều dài juy nữ để phù hợp về tổng thể thiết kế và quy định chung của Bộ Nội vụ về trang phục và văn hóa công sở; kết cấu quy định về "áo sơ mi mặc bên trong áo lễ phục mùa đông" thành khoản riêng và đồng bộ với "áo sơ mi thu đông" để tăng tính linh hoạt trong sử dụng (mô tả chung tại khoản 4 Điều 6 dự thảo Nghị định) và bổ sung hình ảnh mẫu sản phẩm.

- Áo quần xuân hè: Đồng bộ màu sắc áo xuân hè nam nữ theo màu "vàng kem"; điều chỉnh kiểu dáng xẻ áo nam, kiểu may gấu áo nữ, cụ thể nội dung "vai có dây vai đeo cấp hiệu" phục vụ đeo cấp hiệu khi mặc áo quần xuân hè và bổ sung hình ảnh mẫu sản phẩm.

- Áo quần thu đông: Điều chỉnh hoa văn cúc áo và kiểu dáng xẻ của áo nam, cụ thể nội dung "vai có dây vai đeo cấp hiệu" phục vụ đeo cấp hiệu khi mặc áo quần thu đông; kết cấu quy định về "áo sơ mi thu đông" thành khoản riêng và đồng bộ với "áo sơ mi mặc bên trong áo lễ phục mùa đông" để tăng tính linh hoạt trong sử dụng (mô tả chung tại khoản 4 Điều 6 dự thảo Nghị định) và bổ sung hình ảnh mẫu sản phẩm.

- Áo sơ mi mặc bên trong áo lễ phục mùa đông, áo sơ mi thu đông (áo sơ mi dài tay): Kết cấu thành khoản riêng và đồng bộ "áo sơ mi mặc bên trong áo lễ

phục mùa đông" và "áo sơ mi thu đông" để tăng tính linh hoạt trong sử dụng và bổ sung hình ảnh mẫu sản phẩm.

- Áo chống rét: Cụ thể nội dung "vai có dây vai đeo cấp hiệu, đầu cổ có thùa định vị cài cành tùng" phục vụ đeo cấp hiệu, cành tùng khi mặc áo rét (tương tự áo lễ phục và áo khoác ngoài thu đông) và bổ sung hình ảnh mẫu sản phẩm.

- Mũ: Điều chỉnh nội dung hai bên thân mũ có mở "3 lỗ ô dê" thành "2 lỗ ô dê" thoáng khí ở mỗi bên để hài hòa hơn về tổng thể thiết kế mũ; Quy định cụ thể màu be nhạt và xanh đen cùng màu với áo lễ phục và áo khoác ngoài thu đông và bổ sung hình ảnh mẫu sản phẩm.

- Dây thắt lưng: Điều chỉnh mặt khóa dây lưng từ "in hình bông sen in chìm màu vàng" thành "in nổi hình logo cơ quan thuế" để phân biệt với các đơn vị khác và bổ sung hình ảnh mẫu sản phẩm.

- Giày, cà vạt, tất chân: Bổ sung hình ảnh mẫu sản phẩm.

- Cành tùng: Thay vì chỉ mô tả cành tùng được gắn vào đầu cổ áo, dự thảo Nghị định đã kết cấu để quy định tách thành sản phẩm riêng và mô tả chi tiết để thuận tiện khi xác định tiêu chuẩn, định mức quản lý, sử dụng; đồng thời, bổ sung hình ảnh mẫu sản phẩm.

d) Về biển hiệu công chức thuế: Điều chỉnh giảm kích thước tên để phù hợp với tổng thể thiết kế và bổ sung hình ảnh mẫu sản phẩm.

Chương III. Điều khoản thi hành

- Bổ sung quy định về điều khoản chuyển tiếp nhằm đảm bảo tiếp tục sử dụng hiệu quả phù hiệu, cấp hiệu, trang phục và biển hiệu đã cấp phát, tránh lãng phí.

- Quy định cụ thể trách nhiệm của Bộ Tài chính ban hành Thông tư "quy định tiêu chuẩn, định mức trang bị, chế độ cấp phát, quản lý, sử dụng phù hiệu, cấp hiệu, trang phục và biển hiệu của công chức thuế" theo kế hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

VI. Nghị định số 263/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định về khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

Chủ trương phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược đã được xác lập xuyên suốt trong các Nghị quyết của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng; Nghị quyết số 23-NQ/TW và Nghị quyết số 29-NQ/TW về công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việc cụ thể hóa các chủ trương này trong pháp luật về công nghệ cao là cần thiết nhằm

bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật và tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai các cơ chế, chính sách đặc thù.

Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội nghị Trung ương 5 khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn là một trong những chủ trương quan trọng, thể hiện quan điểm tập trung nguồn lực đầu tư của Nhà nước và xã hội, ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến cho nông nghiệp, nông thôn, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí nông dân.

Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân xác định quan điểm chỉ đạo là kịp thời xây dựng, hoàn thiện pháp luật và cơ chế, chính sách đột phá để khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển trong những lĩnh vực ưu tiên, đầu tư nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tham gia vào các nhiệm vụ quan trọng, chiến lược của quốc gia và vươn tầm khu vực, thế giới. Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước.

Do vậy, việc hoàn thiện thể chế để nâng cao vai trò, hiệu quả hoạt động khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là yêu cầu tất yếu, vừa nâng cao hiệu quả sản xuất, vừa cụ thể hóa đường lối, chính sách của Đảng trong việc hiện đại hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn nước ta trong kỷ nguyên mới.

b) Cơ sở pháp lý

Luật Công nghệ cao năm 2025 đã thể chế hóa các chính sách lớn về ứng dụng và phát triển công nghệ cao ở nước ta, trong đó việc thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đóng vai trò đầu tàu về phát triển công nghệ cao, tạo hiệu ứng lan tỏa, với các nhiệm vụ, điều kiện thành lập, nguyên tắc đầu tư và áp dụng ưu đãi… là cơ sở pháp lý đầu tiên về các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 phân cấp phân quyền cho chính quyền địa phương theo tinh thần địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm. Sự phân cấp, phân quyền theo tinh thần này giải quyết được căn bệnh đùn đẩy, né tránh trách nhiệm, nâng cao tích chủ động, sáng tạo.

Ngày 10/12/2025, Quốc hội khoá XV đã thông qua Luật Công nghệ cao. Trong đó, khoản 6 Điều 24 giao Chính phủ quy định chi tiết về: Quy định về mở rộng, điều chỉnh, đầu tư xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hoạt động tại khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tiêu chí đối với dự án đầu tư thực hiện hoạt động công nghệ cao trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; cơ chế, chính sách và quản lý nhà nước đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi

tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10.

c) Cơ sở thực tiễn

Trong bối cảnh hiện nay, khi khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phát triển sâu rộng và là động lực mới cho sự tăng trưởng của ngành nông nghiệp Việt Nam thông qua việc tăng năng suất, chất lượng sản phẩm nông sản, thích ứng với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả bền vững các nguồn tài nguyên và tăng khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông sản Việt Nam.

Mặt khác, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao còn tạo môi trường thuận lợi thu hút doanh nghiệp đầu tư, thúc đẩy liên kết giữa Nhà nước - doanh nghiệp - nhà khoa học - nông dân, hình thành chuỗi giá trị nông nghiệp hiện đại. Sự xuất hiện của các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cũng hỗ trợ quá trình xây dựng nông thôn mới theo hướng văn minh, hiện đại, xanh và bền vững.

Theo quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 575/QĐ-TTg Ngày 04/5/2015 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Đến nay, 05 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được Thủ tướng Chính phủ thành lập, gồm: Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang (năm 2012), Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên (năm 2013), Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm Bạc Liêu (năm 2017), Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên (năm 2021), Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Quảng Ninh (năm 2021).

Việc hình thành các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thời gian qua đã có tác động thu hút các nguồn lực và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp, là đầu mối liên kết giữa nhà khoa học, người sản xuất, liên kết chuỗi từ nghiên cứu đến ứng dụng vào sản xuất, đồng thời là nơi liên kết sản phẩm khoa học, sản phẩm hàng hóa với thị trường, tạo động lực cho việc hình thành, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung. Mặt khác, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tạo môi trường thuận lợi thu hút doanh nghiệp đầu tư, thúc đẩy liên kết "Bốn nhà" (Nhà nước - doanh nghiệp - nhà khoa học - nông dân), hình thành chuỗi giá trị hiện đại và hỗ trợ xây dựng nông thôn mới văn minh, xanh, bền vững.

Tuy nhiên, việc đầu tư xây dựng và phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao còn chưa đạt hiệu quả như mong muốn; việc quy hoạch, đầu tư xây dựng và hoạt động của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao còn nhiều bất cập trong hoạt động quản lý, điều hành; một số địa phương, ban quản lý và các cơ quan quản lý nhà nước còn lúng túng trong việc thực thi các chính sách đầu tư, xây dựng và tổ chức các hoạt động quản lý nhà nước đối với các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Một số địa phương chưa nhận thức đầy đủ nhưng

đề xuất thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khi chưa có đủ điều kiện về đất đai, quy hoạch, nguồn lực..., hoặc chỉ tập trung vào sản xuất, các chức năng khác như nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ cao, vai trò hạt nhân lan tỏa, phục vụ thúc đẩy phát triển công nghệ cao trong nông nghiệp chưa được chú trọng. Các khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao nói trên, đặc biệt khu Hậu Giang, khu Thái Nguyên còn chưa triển khai, một số khu xin điều chỉnh giảm diện tích. Các doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao đầu tư, hoạt động trong các khu còn ít về số lượng, hạn chế về chất lượng.

Lý do những hạn chế trên do việc phân cấp phân quyền chưa triệt để, thủ tục hành chính còn phức tạp, chính sách thu hút, khuyến khích đầu tư chưa đủ mạnh, cơ chế hoạt động, cơ sở pháp lý các ban quản lý các khu chưa thống nhất.

2.2. Mục đích ban hành

Việc xây dựng Nghị định đối với các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được ban hành nhằm thiết lập một khuôn khổ pháp lý thống nhất, định hướng rõ ràng cho hoạt động quy hoạch, đầu tư và quản lý.

- Quy định nguyên tắc, tiêu chí đối với các dự án đầu tư nông nghiệp công nghệ cao tạo cơ sở lựa chọn và thu hút đầu tư phù hợp với định hướng phát triển.

- Nghị định thể hiện cụ thể nội dung, trình tự và minh bạch tiêu chí, thủ tục thành lập hoặc mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm bảo đảm tính hợp lý và khả thi trong thực hiện.

- Các chính sách thu hút nguồn lực nhà nước, xã hội phát triển hạ tầng, doanh nghiệp công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Quy định các vấn đề quản lý nhà nước đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trách nhiệm quản lý nhà nước của các cơ quan liên quan; chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Ban quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 06 Chương, 25 Điều, Cụ thể:

- Chương I. Quy định chung, gồm 03 điều (từ Điều 1 đến Điều 3).

- Chương II. Hoạt động trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gồm 02 điều (Điều 4), quy định: Các loại hình hoạt động công nghệ cao trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Nghị định Bộ Nông nghiệp và Môi trường không đưa ra chi tiết các loại hình hoạt động này với lý do: các hoạt động này khá đa dạng và phát triển theo sự phát triển của Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, do vậy nếu quy định cứng các hoạt động cụ thể sẽ không phù hợp với xu thế phát triển của KHCN và ĐMST, dẫn đến sự hạn chế các hoạt động này và kìm hãm sự phát triển của KHCN và ĐMST.

Tiêu chí đối với dự án đầu tư thực hiện hoạt động công nghệ cao trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Điều 5).

- Chương III. Thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gồm 03 Điều (Điều 6, 7 và 8), quy định: Điều kiện thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Điều kiện mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Chương IV. Chính sách đầu tư và phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gồm 07 Điều (từ Điều 9 đến Điều 15), quy định: Các nguồn vốn để đầu tư xây dựng, phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với các dự án đầu tư vào khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật; Chính sách phát triển hạ tầng xã hội phục vụ người lao động trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Chính sách đối với hoạt động nghiên cứu phát triển, ươm tạo, đào tạo nhân lực công nghệ cao, công nghệ chiến lược; Điều kiện đối với nhà đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Trình tự, thủ tục xác nhận dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí hoạt động công nghệ cao trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Chương V. Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gồm 7 điều (từ Điều 16 đến Điều 22), quy định: Quản lý hoạt động đầu tư; Quản lý, vận hành hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật; Quản lý bảo vệ môi trường, lao động, an toàn và vệ sinh lao động, phòng cháy và chữa cháy, an ninh trật tự và các hoạt động khác; Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Trách nhiệm quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ban quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Chương VI. Điều khoản thi hành, gồm 3 điều (từ Điều 23 và Điều 25).

3.2. Nội dung chủ yếu

3.2.1 Hoạt động công nghệ cao, tiêu chí đối với dự án đầu tư thực hiện hoạt động công nghệ cao trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định các hoạt động theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 24 Luật Công nghệ cao, các hoạt động công nghệ cao gồm: Nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm, thử nghiệm, trình diễn, chuyển giao, ươm tạo và hỗ trợ đào tạo nhân lực công nghệ cao trong nông nghiệp.

Chương II (Điều 4 và 5) của Nghị định quy định về hoạt động trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và tiêu chí đối với các dự án đầu tư hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược là nội dung định hình bản chất và chất lượng phát triển của khu.

Điều 4 của Nghị định xác định rõ các loại hình hoạt động công nghệ cao được phép triển khai trong khu, bao gồm từ nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, hoàn thiện và làm chủ công nghệ; sản xuất thử nghiệm, trình diễn mô hình; ươm

tạo công nghệ, doanh nghiệp và thương mại hóa kết quả nghiên cứu; đến đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và cung ứng dịch vụ công nghệ cao. Bên cạnh đó, bổ sung các hoạt động hỗ trợ hệ sinh thái đổi mới sáng tạo như kết nối tổ chức nghiên cứu, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, hợp tác xã và các chủ thể khác trong hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ, tổ chức hội chợ, triển lãm, xúc tiến đầu tư và thương mại, qua đó thể hiện cách tiếp cận phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo mô hình hệ sinh thái hoàn chỉnh, bao phủ toàn bộ chuỗi giá trị từ nghiên cứu đến thị trường.

Điều 5 của Nghị định quy định Tiêu chí đối với các dự án đầu tư nhằm thực hiện các hoạt động công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Các tiêu chí của dự án đầu tư nhằm bảo đảm tính chọn lọc và chất lượng của các hoạt động trong khu. Các tiêu chí chung yêu cầu dự án phải phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển của khu, thuộc danh mục công nghệ cao hoặc công nghệ chiến lược, đồng thời đáp ứng các yêu cầu về môi trường, an ninh, an toàn và tính khả thi về tài chính, nhân lực, hiệu quả kinh tế - xã hội, cũng quy định các tiêu chí cụ thể cho từng loại hình dự án như nghiên cứu phát triển, sản xuất thử nghiệm, ươm tạo, thương mại, đào tạo nhân lực và cung ứng dịch vụ công nghệ cao, với các yêu cầu chi tiết về nội dung chuyên môn, cơ sở vật chất, nhân lực, cơ chế vận hành, cũng như kế hoạch đánh giá và thương mại hóa kết quả. Quy định này góp phần phân loại rõ ràng các hoạt động, tránh áp dụng một hệ tiêu chí chung thiếu phù hợp, đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho việc thẩm định và quản lý dự án một cách hiệu quả.

Các tiêu chí này đảm bảo hiệu quả của từng dự án đầu tư trong khu và tạo cơ chế kiểm soát chất lượng phát triển khu ngay từ giai đoạn đầu và nhấn mạnh các yếu tố như giảm phát thải, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo đảm an toàn sinh học đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và phù hợp với xu hướng.

Việc quy định loại hình, tiêu chí đối với từng loại hình hoạt động và tiêu chí dự án là cần thiết nhằm bảo đảm khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao không bị biến tướng thành khu sản xuất nông nghiệp thông thường, đồng thời tập trung nguồn lực vào các lĩnh vực công nghệ cao và công nghệ chiến lược theo định hướng của Nhà nước. Việc phân nhóm tiêu chí theo từng loại hình dự án cũng xuất phát từ đặc thù khác nhau giữa các hoạt động như nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, đào tạo và dịch vụ, qua đó nâng cao tính phù hợp và khả thi trong triển khai. Đồng thời, bổ sung các nội dung về hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và thương mại kết quả nhằm khắc phục hạn chế phổ biến hiện nay là kết quả nghiên cứu chưa được đưa vào thực tiễn sản xuất.

3.2.2. Thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Nội dung tại Chương III Nghị định tập trung vào ba vấn đề chính: (i) điều kiện thành lập khu (Điều 6), (ii) điều kiện mở rộng, điều chỉnh khu (Điều 7) và (iii) trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và quyết định các đề án liên quan (Điều 8).

Điều 6 xác định điều kiện thành lập mới khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Theo đó, việc thành lập khu phải đáp ứng các điều kiện như phù hợp về quy hoạch, quy mô diện tích, điều kiện tự nhiên, khả năng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng khoa học công nghệ, cũng như khả năng liên kết với các tổ chức nghiên cứu, đào tạo và doanh nghiệp để hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

Điều 7 xác định điều kiện mở rộng khu, ngoài việc đáp ứng các điều kiện tương tự như thành lập mới, còn yêu cầu khu hiện hữu phải đạt tỷ lệ lấp đầy tối thiểu 60% và bảo đảm khả năng kết nối hạ tầng đồng bộ nhằm đảm bảo tính hiệu quả của việc đầu tư mở rộng.

Trường hợp điều chỉnh khu (khoản 2 Điều 7) xác định rõ việc điều chỉnh không làm phá vỡ định hướng phát triển, tính đồng bộ hạ tầng và phải phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt từ đó thể hiện tính linh hoạt và hiệu quả của khu.

Điều 8 quy định Quy định về trình tự thủ tục việc thành lập, mở rộng và điều chỉnh khu đã thể hiện sự phân cấp của thủ tướng Chính phủ trong việc thành lập, mở rộng và điều chỉnh khu.

Quy định rõ các thủ tục hành chính trong việc như về cơ quan thực hiện, thành phần hồ sơ và thời gian thực hiện các thủ tục hành chính cụ thể đối với việc thành lập, mở rộng hoặc điều chỉnh khu.

3.2.3. Đầu tư xây dựng và phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Chương IV quy định các nội dung về chính sách đầu tư và phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Điều 9 quy định về các nguồn vốn đầu tư xây dựng khu đảm bảo đa dạng hóa nguồn lực: nguồn lực từ ngân sách nhà nước, nguồn lực từ hỗ trợ phát triển ODA, vốn vay ưu đãi nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác. Điều 9 cũng quy định sự ưu tiên từ các nguồn lực đầu tư từ ngân sách đối với các hạng mục quan trọng có tính then chốt như: giải phóng mặt bằng, tái định cư..., nhấn mạnh việc khuyến khích khu vực tư nhân tham gia đầu tư phát triển hạ tầng và dịch vụ trong khu thông qua các cơ chế xã hội hóa và PPP, qua đó chuyển đổi mô hình đầu tư theo hướng Nhà nước giữ vai trò "vốn mồi", còn doanh nghiệp đóng vai trò chủ lực trong khai thác và vận hành.

Điều 10 của Nghị định quy định các chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư có phạm vi rộng và mức độ ưu đãi cao nhất, hướng tới việc tạo lập môi trường đầu tư cạnh tranh và hấp dẫn đối với các dự án công nghệ cao trong nông nghiệp với vai trò như một Trung tâm đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp với các lý do sau:

- Phần lớn các doanh nghiệp nông nghiệp tham gia hoạt động KHCN &ĐMST rất ít, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao là các doanh nghiệp nhỏ, nguồn vốn đầu tư hạn chế nên cần có cơ chế tài chính, thuế nhằm thu hút các doanh nghiệp đặc biết các doanh nghiệp vừa và lớn đầu tư vào lĩnh KHCN&ĐMST trong nông nghiệp.

- Lĩnh vực Nông nghiệp là lĩnh vực rủi ro cao do bị tác động trực tiếp của các điều kiện bất thuận của thời tiết khí hậu đặc biệt trong điều kiện biến đổi khí hậu như hiện nay, do vậy cần có chính sách hỗ trợ mạnh mẽ nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào trong lĩnh vực công nghệ cao nông nghiệp; chấp nhận rủi ro việc hỗ trợ lãi suất và ưu đãi sở hữu trí tuệ là sự tiếp cận gần hơn với thông lệ quốc tế, nơi mà Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các ngành nông nghiệp công nghệ cao.

- Các Công nghệ mới khi được tiếp cận, chuyển giao, giải mã cơ bản sẽ được các nhà khoa học Việt Nam làm chủ và phát huy hiệu quả; nguồn lực chất lượng cao còn thiếu, quá trình đào tạo kéo dài để trở thành các chuyên gia nên cần có ưu đãi để các doanh nghiệp chủ động đầu tư nghiên cứu công nghệ mới, công nghệ chiến lược và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyên gia.

- Đăng ký sở hữu trí tuệ, bảo hộ trong nước và quốc tế lĩnh vực nông nghiệp còn hạn chế, do vậy cần có chính sách hỗ trợ về phí đối với các sản phẩm KHCN trong lĩnh vực nông nghiệp để thực hiện đăng ký sở hữu trí tuệ, bảo hộ nhằm tạo động lực trong việc thúc đẩy các sản phẩm KHCN trong lĩnh vực nông nghiệp tham gia thị trường KHCN trong nước và quốc tế.

Điều 11 quy định về việc đầu tư xây dụng và kinh doanh kết cấu hạ tầng trong khu đã xác định nguồn vốn đầu tư bao gồm từ ngân sách nhà nước và nguồn vốn xã hội hóa, chính sách về đất đai và các chính sách ưu đãi với các nhà đầu tư; phương thức kinh doanh cơ sở hạ tầng sau đầu tư tương ứng với các nguồn vốn đầu tư.

Điều 12 và 13 quy định các chính sách ưu tiên đối với phát triển hạ tầng xã hội phục vụ người lao động hoạt động nghiên cứu, chuyển giao trong khu và các hoạt động nghiên cứu và phát triển, ươm tạo, đào tạo nhân lực trong khu đã xác định các đối tượng, loại hình hoạt động được hưởng chính sách ưu tiên.

Nghị định cũng quy định điều kiện đối với các nhà đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng trong khu nhằm tạo sự minh bạch cũng như xác định được các nhà đầu tư đủ năng lực khi tham gia đầu tư trong khu (Điều 14). cùng với việc quy định điều kiện các nhà đầu tư trong khu việc quy định rõ quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư trong khu nhằm đảm bảo quyền lợi phải gắn với trách nhiệm của các nhà đầu tư vào khu (Điều 15).

3.2.4. Quản lý đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Chương V (Điều 16- Điều 22) của Nghị định quy định về tổ chức quản lý và trách nhiệm của các cơ quan liên quan đối với khu nông nghiệp ứng dụng công

nghệ cao, đóng vai trò hoàn thiện khung thể chế quản lý nhà nước và bảo đảm tính khả thi trong triển khai các quy định của Nghị định. Nội dung tập trung vào việc xác định rõ mô hình tổ chức quản lý khu, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cũng như trách nhiệm của các bộ, ngành trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc quản lý, phát triển và vận hành khu.

Điều 16 quy định về quản lý hoạt động đầu tư và cơ chế xác nhận dự án đáp ứng tiêu chí công nghệ cao trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Theo đó, nhà đầu tư chỉ được thực hiện thuê đất, thuê lại hạ tầng và triển khai dự án khi đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận đáp ứng các tiêu chí theo quy định. Quy trình xác nhận được thiết kế với các bước kiểm tra hồ sơ, lấy ý kiến chuyên môn (nếu cần), đánh giá và cấp văn bản xác nhận trong thời hạn nhất định, quy định này đóng vai trò lọc đầu vào, bảo đảm chỉ những dự án thực sự có hàm lượng công nghệ cao mới được tham gia vào khu, qua đó giữ đúng bản chất và định hướng phát triển của mô hình khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Việc gắn điều kiện xác nhận với quyền tiếp cận đất đai và hạ tầng là một công cụ quản lý hiệu quả, hạn chế tình trạng lợi dụng chính sách ưu đãi, nhằm kiểm soát chất lượng dự án ngay từ đầu.

Điều 17 quy định về cơ chế quản lý, khai thác hạ tầng và các vấn đề tài chính liên quan trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bao gồm quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư hạ tầng, cơ chế thu hồi vốn và quản lý tài sản công. Chủ đầu tư hạ tầng được quyền cho thuê lại đất, nhà xưởng, công trình hạ tầng và thu phí sử dụng hạ tầng để hoàn vốn đầu tư; đồng thời được phép hạch toán các chi phí hợp lý như chi phí giải phóng mặt bằng đã ứng trước. Đối với phần hạ tầng được đầu tư từ ngân sách nhà nước, việc quản lý và khai thác phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý tài sản công. Quy định này tạo cơ chế tài chính khả thi, bảo đảm nhà đầu tư hạ tầng có thể thu hồi vốn và có lợi nhuận hợp lý, từ đó khuyến khích khu vực tư nhân tham gia đầu tư phát triển hạ tầng khu. Quy định phân định rõ giữa tài sản công và tài sản của doanh nghiệp góp phần nâng cao tính minh bạch và hiệu quả quản lý. Những quy định này nhằm giải quyết bài toán huy động nguồn lực và hoàn vốn đầu tư hạ tầng, là điểm nghẽn lớn trong phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Điều 18 quy định về quản lý các lĩnh vực liên quan đến môi trường, lao động, an toàn, phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự và các yêu cầu bảo đảm hoạt động bền vững trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Các dự án trong khu phải tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, an toàn lao động, an toàn sinh học, phòng chống cháy nổ và các quy định liên quan khác; Hệ thống hạ tầng của khu được đầu tư đồng bộ, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng. Ban quản lý khu có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc kiểm tra, giám sát và bảo đảm việc tuân thủ các quy định này. Các quy

định này thiết lập một khung quản lý tổng hợp đối với các yếu tố quyết định đến tính bền vững của khu, đặc biệt trong bối cảnh nông nghiệp công nghệ cao tiềm ẩn nhiều rủi ro về môi trường, sinh học và an toàn kỹ thuật. Việc quy định trách nhiệm song song giữa doanh nghiệp và cơ quan quản lý giúp tăng cường hiệu quả kiểm soát và phòng ngừa rủi ro.

Quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được phân định rõ ràng đảm bảo rõ vai trò, trách nhiệm về quản lý nhà nước đối với khu bao gồm Chính phủ, thủ tướng chính phủ, các Bộ, ngành (Điều 19).

Nghị định cũng quy định rõ trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và môi trường là cơ quan đầu mối chủ trì giúp Chính phủ và phối hợp với các bộ ngành, địa phương liên quan trong quản lý nhà nước đối với các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong phạm vi cả nước (Điều 21).

Điều 21 quy định rõ trách nhiệm của UBND cấp tỉnh được Thủ tướng chính phủ phân cấp trong việc thực hiện quản lý nhà nước với các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong phạm vi quản lý: tổ chức lập, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch, đề án, chương trình, dự án phát triển, ban hành hoặc trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư, thu hút nguồn nhân lực, hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và thương mại hóa công nghệ, thành lập, mở rộng, điều chỉnh, Quyết định thành lập Ban quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

Điều 22 quy định về Ban quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bao gồm vị trí pháp lý, chức năng, vai trò và nguyên tắc tổ chức hoạt động của Ban quản lý với tư cách là cơ quan trực tiếp thực hiện quản lý nhà nước đối với khu, là mô hình tổ chức quản lý chuyên trách của UBND cấp tỉnh với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong địa bàn tỉnh, việc thành lập một Ban quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chung cho tất cả các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong phạm vi của tỉnh là rất cần thiết và tạo điều kiện cốt yếu để thúc đẩy phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nói chung và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nói riêng với các lý do sau:

(i) Nông nghiệp nói chung và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nói riêng là một lĩnh vực rất đặc thù, doanh nghiệp nông nghiệp tham gia hoạt động KHCN &ĐMST rất ít, phần lớn doanh nghiệp là các doanh nghiệp nhỏ và đây là lĩnh vực có rủi ro cao do bị tác động trực tiếp của các điều kiện bất thuận của thời tiết khí hậu đặc biệt trong điều kiện biến đổi khí hậu như hiện nay.

(ii) hiện nay, một số tỉnh chưa thành lập khu Công nghệ cao, khu công nghiệp, khu kinh tế (như Sơn La...) nếu không quy định thành lập Ban quản lý khu nông nghiệp ứng dụng CNC thì các tỉnh này sẽ không có cơ sở pháp lý để thành lập khu nông nghiệp ứng dụng CNC.

(iii) Thành phố Hồ Chí Minh là một địa phương phát triển và chuyên nghiệp về khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, tuy nhiên vẫn thành lập riêng BQL nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Quyết định số 2059/QĐ-UB ngay 7/4/2026), chính vì vậy Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh đã phát triển mạnh và góp phần quan trọng trong sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của thành phố.

(iv) việc ban quản lý nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nằm trong ban quản lý công nghệ cao, khu kinh tế... sẽ tạo ra sự yếu thế của lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đối với các lĩnh vực khác vì hiệu quả đầu tư lĩnh vực nông nghiệp thấp, lâu thu hồi vốn, rủi ro cao cũng như thiếu cán bộ có chuyên môn về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong ban quản lý.

(v) theo kết luận 219-KL/TW về về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trong đó nhấn mạnh "Hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp phát triển, đến năm 2030 có một số doanh nghiệp nông nghiệp mạnh dẫn đầu khu vực và thế giới, dẫn dắt tham gia sâu chuỗi giá trị toàn cầu, xây dựng thương hiệu quốc gia ngành hàng chủ lực." để thực hiện được mục tiêu trên thì khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực Nông nghiệp trong đó nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phải là cốt lõi, động lực trong quá trình thực hiện. Mặt khác, Nông nghiệp đã và đang và sẽ được xác định là trụ cột của đất nước đặc biệt trong bối cảnh BĐKH, chiến tranh, xung đột địa chính trị như hiện nay thì việc hình thành ban quản lý nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sẽ đóng vai trò then chốt.

(vi) chuyển từ mô hình quản lý phân tán sang mô hình quản lý tập trung, chuyên trách và phục vụ, trong đó Ban quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao không chỉ thực hiện chức năng quản lý nhà nước mà còn đóng vai trò hỗ trợ, đồng hành cùng nhà đầu tư và doanh nghiệp trong khu. Tăng cường tính chuyên môn hóa trong quản lý, khi Ban quản lý được tổ chức với đội ngũ có hiểu biết chuyên sâu về nông nghiệp công nghệ cao và các lĩnh vực liên quan. Nâng cao hiệu quả phối hợp liên ngành, khi Ban quản lý đóng vai trò là đầu mối kết nối với các cơ quan chuyên môn ở địa phương và trung ương.

3.2.5. Quy định chuyển tiếp đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Nghị định quy định chuyển tiếp đối với các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã hoàn thành các thủ tục quy hoạch, đầu tư, thành lập và các dự án đã được cấp Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước thời điểm có hiệu lực thi hành của Nghị định.

Chính sách chuyển tiếp bảo đảm tính thống nhất, liên tục và ổn định của hệ thống pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi chính sách. Đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nơi liên quan đến nhiều chính sách ưu đãi, đầu tư dài hạn

và nhiều chủ thể tham gia, việc xác định rõ thời điểm áp dụng là yếu tố quan trọng để nhà đầu tư và cơ quan quản lý chủ động điều chỉnh kế hoạch, tránh rủi ro pháp lý.

VII. Nghị định số 264/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Về bảo đảm chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Việc xây dựng Nghị định về bảo đảm chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang là yêu cầu rất cần thiết nhằm tiếp tục thể chế hóa đầy đủ, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng về bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; hoàn thiện hệ thống pháp luật; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; đồng thời bảo đảm tuyệt đối an ninh, an toàn đối với hoạt động hàng không dân dụng phục vụ lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước và khách quốc tế cấp cao.

- Thứ nhất, Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong tình hình mới đặt ra yêu cầu tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong bảo đảm trật tự, an toàn giao thông. Chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang là hoạt động hàng không có tính chất đặc biệt, yêu cầu mức độ bảo đảm an ninh, an toàn cao nhất, liên quan trực tiếp đến việc phục vụ lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước và nhiệm vụ đối nội, đối ngoại quan trọng.

- Thứ hai, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới xác định yêu cầu tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch; bảo đảm tổ chức thi hành pháp luật nghiêm minh, hiệu quả. Các quy định về bảo đảm chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang hiện đang được quy định tại nhiều văn bản khác nhau, trong khi hệ thống pháp luật về hàng không dân dụng, cảnh vệ, an ninh hàng không và tổ chức bộ máy nhà nước đã có nhiều thay đổi.

- Thứ ba, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đặt ra yêu cầu đổi mới tư duy xây dựng pháp luật, nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm pháp luật là công cụ kiến tạo phát triển, quản trị quốc gia hiệu quả và phục vụ tốt hơn yêu cầu thực tiễn. Việc xây dựng Nghị định về bảo đảm chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang theo hướng kế thừa các quy định còn phù hợp, đồng thời rà soát, cập nhật, nâng các quy định trực tiếp liên quan đến tiêu chuẩn an toàn khai thác, tiêu chuẩn

nhân viên hàng không, quy trình phối hợp và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị lên cấp Nghị định là phù hợp với yêu cầu đổi mới công tác xây dựng pháp luật, bảo đảm quy định rõ ràng, khả thi và có hiệu lực thi hành đồng bộ với Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2025.

- Thứ tư, Quy định số 368-QĐ/TW ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương về Danh mục vị trí chức danh, nhóm chức danh, chức vụ lãnh đạo của hệ thống chính trị đã xác định nhóm lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước gồm Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Quốc hội và Thường trực Ban Bí thư. Đây là cơ sở chính trị quan trọng để Nghị định quy định cụ thể đối tượng được phục vụ chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang của Việt Nam, bảo đảm thống nhất với vị trí, chức danh lãnh đạo trong hệ thống chính trị và phù hợp với yêu cầu bảo vệ, phục vụ lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước.

- Thứ năm, Kết luận số 121-KL/TW ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đặt ra yêu cầu tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Trên cơ sở chủ trương này, từ ngày 01 tháng 3 năm 2025, Bộ Giao thông vận tải đã hợp nhất với Bộ Xây dựng để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giao thông vận tải và xây dựng; đồng thời Bộ Công an tiếp nhận nhiệm vụ quản lý nhà nước về an ninh hàng không dân dụng, trong đó có nội dung bảo đảm an ninh chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang. Việc ban hành Nghị định là cần thiết để phân định rõ trách nhiệm của Bộ Xây dựng, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao và các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác bảo đảm chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang, bảo đảm phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy mới.

- Thứ sáu, Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026-2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số", trong đó quy định "Đẩy mạnh xây dựng đồng bộ thể chế kiến tạo và phát triển bền vững, tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các điểm nghẽn; huy động, khơi thông và giải phóng nhanh mọi nguồn lực; phát triển lực lượng sản xuất mới. Phân cấp, phân quyền tối đa, thực chất gắn với cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm nguồn lực, nâng cao năng lực thực thi, tăng cường giám sát, kiểm tra, đôn đốc; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực".

- Thứ bảy, Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

- Từ các cơ sở chính trị nêu trên, việc xây dựng và ban hành Nghị định về bảo đảm chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang là rất cần thiết nhằm thể chế hóa

chủ trương, đường lối của Đảng; bảo đảm an ninh, an toàn tuyệt đối đối với chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang; phục vụ kịp thời nhiệm vụ đối nội, đối ngoại của Đảng và Nhà nước; đồng thời bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, khả thi của hệ thống pháp luật trong bối cảnh tổ chức bộ máy nhà nước và pháp luật chuyên ngành hàng không dân dụng có nhiều thay đổi.

b) Cơ sở pháp lý

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ số 40/2024/QH15 được Quốc hội khoá XV thông qua ngày 28 tháng 6 năm 2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, tại khoản 3 Điều 1 đã bổ sung chức danh "Thường trực Ban Bí thư" vào danh sách người giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo chủ chốt của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 Luật có liên quan đến an ninh, trật tự số 118/2025/QH15 được Quốc hội khoá XV thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, tại khoản 2 Điều 1 đã sửa đổi, bổ sung Luật Cảnh vệ, bổ sung quy định đối với chức danh lãnh đạo được sử dụng chuyên khoang hoặc chuyên cơ khi đi công tác bằng tàu bay bao gồm: Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Thường trực Ban Bí thư.

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 tại điểm i khoản 1 Điều 99 quy định việc bảo đảm an ninh, an toàn chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang. Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hàng không dân dụng năm 2014 sẽ hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 cùng với các văn bản hiện hành hướng dẫn thi hành Luật trong đó bao gồm Nghị định 96/2021/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về công tác bảo đảm chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang (sau đây viết tắt là Nghị định số 96/2021/NĐ-CP).

- Khoản 1 Điều 100, Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2025 quy định: *"Nhà chức trách hàng không Việt Nam là cơ quan thuộc Bộ Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về an toàn hàng không..."*; khoản 1 Điều 101 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2025 quy định: *"Nhà chức trách an ninh hàng không Việt Nam là cơ quan thuộc Bộ Công an, chịu trách nhiệm xây dựng, phát triển, thực hiện và duy trì chương trình an ninh hàng không để phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại các hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng..."*.

- Nghị định số 28/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao, trong đó quy định Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại thay thế cho Cục Lễ tân Nhà nước; tích hợp các chức năng, nhiệm vụ từ Ban Đối ngoại Trung ương.

c) Cơ sở thực tiễn

- Hiện nay, công tác bảo đảm chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang được thực hiện trên cơ sở Nghị định số 96/2021/NĐ-CP và Thông tư số 25/2022/TT-BGTVT ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về công tác bảo đảm chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang (sau đây viết tắt là Thông tư số 25/2022/TT-BGTVT).

- Công tác bảo đảm chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang là lĩnh vực đặc thù, liên quan đồng thời đến nhiều bộ, ngành và bao gồm nhiều nhóm nội dung như an ninh hàng không, an toàn hàng không, tiêu chuẩn tàu bay, tiêu chuẩn nhân viên hàng không, khai thác tàu bay, điều hành bay, phục vụ mặt đất và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị. Việc quy định tập trung các nội dung này trong một Nghị định riêng sẽ tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, thống nhất, thuận lợi cho việc tổ chức thực hiện.

- Qua hơn 04 năm triển khai thực hiện, các quy định hiện hành đã phát huy hiệu quả, bảo đảm tuyệt đối an ninh, an toàn đối với các chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang; phục vụ kịp thời hoạt động đối nội, đối ngoại của Đảng, Nhà nước; đáp ứng yêu cầu phục vụ các đoàn khách quốc tế cấp cao đến thăm và làm việc tại Việt Nam. Tuy nhiên, quá trình tổ chức thực hiện cũng cho thấy một số nội dung cần được rà soát, sửa đổi, bổ sung để phù hợp với hệ thống pháp luật mới, đặc biệt là:

+ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2025 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

+ Các quy định của Luật Cảnh vệ đã được sửa đổi, bổ sung về đối tượng được sử dụng chuyên cơ, chuyên khoang.

+ Việc kiện toàn tổ chức bộ máy nhà nước, trong đó Bộ Công an tiếp nhận chức năng quản lý nhà nước về an ninh hàng không dân dụng.

+ Ban Đối ngoại Trung ương không còn thực hiện chức năng thông báo chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang; chức năng này được điều chỉnh phù hợp với cơ cấu tổ chức mới của các cơ quan Trung ương.

2.2. Mục đích ban hành

- Cụ thể hóa các quy định của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2025 liên quan đến bảo đảm chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang.

- Thiết lập cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ cho công tác tổ chức, điều hành, phối hợp và phục vụ chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang.

- Phân định rõ trách nhiệm bảo đảm an toàn hàng không và bảo đảm an ninh hàng không theo mô hình quản lý nhà nước mới.

- Kế thừa các quy định hiện hành còn phù hợp, đồng thời cập nhật các yêu cầu mới phát sinh từ thực tiễn và từ việc hoàn thiện hệ thống pháp luật.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

Kết cấu của Nghị định số 264/2026/NĐ-CP gồm 11 Chương, 46 Điều, cụ thể:

- Chương I. Quy định chung từ Điều 1 đến Điều 3: quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, nguyên tắc thực hiện công tác bảo đảm chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang.

- Chương II. Bảo đảm chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang của Việt Nam từ Điều 4 đến Điều 8.

- Chương III. Bảo đảm chuyến bay chuyên cơ của nước ngoài từ Điều 9 đến Điều 13.

- Chương IV. Tiêu chuẩn tàu bay và khai thác tàu bay từ Điều 14 đến Điều 18.

- Chương V. Tiêu chuẩn nhân viên hàng không từ Điều 19 đến Điều 25.

- Chương VI. Tiếp nhận, triển khai chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang từ Điều 26 đến Điều 27.

- Chương VII. Chuẩn bị tàu bay, kế hoạch bay từ Điều 28 đến Điều 31.

- Chương VIII. Quy trình quản lý, điều hành hoạt động của tàu bay phục vụ chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang từ Điều 32 đến Điều 33.

- Chương IX. Quy trình khai thác cảng hàng không phục vụ chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang từ Điều 34 đến Điều 36.

- Chương X. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị và tổ chức có liên quan từ Điều 37 đến Điều 44.

- Chương XI. Điều khoản thi hành từ Điều 45 đến Điều 46.

3*.2. Nội dung chủ yếu*

a) Các nội dung được kế thừa trong Nghị định:

- Kế thừa các quy định của Nghị định số 96/2021/NĐ-CP: quy định nguyên tắc bảo đảm chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang (Điều 3); đối tượng được phục vụ, cơ quan có thẩm quyền thông báo, doanh nghiệp nhận đặt hàng, đơn vị được giao thực hiện và thông báo chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang của Việt Nam (Điều 4 đến Điều 8); áp dụng tiêu chuẩn, quy trình phục vụ, cơ quan có thẩm quyền thông báo, quy trình triển khai và bảo đảm an ninh đối với chuyến bay chuyên cơ của nước ngoài (Điều 9 đến Điều 13); trách nhiệm của các bộ, ngành, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan (Điều 37 đến Điều 44).

- Kế thừa các quy định của Thông tư số 25/2022/TT-BGTVT: quy định tiêu chuẩn người khai thác tàu bay, tàu bay, động cơ, phương tiện, thiết bị phục vụ chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang (Điều 14 đến Điều 18); tiêu chuẩn nhân viên hàng không (Điều 19 đến Điều 25); quy trình tiếp nhận, triển khai chuyến bay (Điều 26 và Điều 27); chuẩn bị tàu bay, kế hoạch bay (Điều 28 đến Điều 31); quy trình quản lý, điều hành hoạt động của tàu bay phục vụ chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang (Điều 32 và Điều 33); quy trình khai thác cảng hàng không phục vụ chuyến bay

Các nội dung nêu trên được kế thừa trên cơ sở đánh giá quá trình hơn 04 năm thực hiện Nghị định số 96/2021/NĐ-CP và Thông tư số 25/2022/TT-BGTVT, về cơ

bản không phát sinh vướng mắc lớn trong thực tiễn, tiếp tục đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn, an ninh đối với chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang.

Việc kế thừa và nâng các quy định từ Thông tư số 25/2022/TT-BGTVT lên Nghị định nhằm bảo đảm đúng thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật; không làm phát sinh chính sách mới mà chủ yếu kế thừa, hệ thống hóa và nâng cấp các quy định đang được áp dụng ổn định trong thực tiễn từ cấp Thông tư lên cấp Nghị định; đồng thời tạo cơ sở pháp lý thống nhất để áp dụng đối với các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp có liên quan.

b) Các nội dung bổ sung mới

Nghị định số 264/2026/NĐ-CP bổ sung quy định Tiêu chuẩn đối với người khai thác tàu bay Việt Nam thực hiện chuyến bay chuyên cơ của Việt Nam như sau: "2. Có thời gian hoạt động khai thác tàu bay thương mại tối thiểu là 05 năm; hoặc có ít nhất tổng 100.000 giờ bay khai thác tàu bay thương mại trước thời điểm thực hiện chuyến bay chuyên cơ với các điều kiện sau:

- Không có hành vi không tuân thủ Mức 1 theo quy định của pháp luật về Nhà chức trách hàng không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không;

- Không để xảy ra sự cố nghiêm trọng do nguyên nhân trực tiếp từ hoạt động khai thác, bảo dưỡng, huấn luyện của người khai thác tàu bay."

Việc bổ sung quy định này nhằm bổ sung tiêu chuẩn lựa chọn người khai thác tàu bay thực hiện chuyến bay chuyên cơ theo hướng không chỉ căn cứ vào thời gian hoạt động mà còn đánh giá trên cơ sở năng lực khai thác thực tế và mức độ bảo đảm an toàn; quy định này để các hãng hàng không mới được cấp Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về an toàn và có quá trình khai thác ổn định được tham gia thực hiện chuyến bay chuyên cơ, đồng thời, phải duy trì tuân thủ các điều kiện, quy định về an toàn và không để xảy ra sự cố nghiêm trọng trong hoạt động hàng không dân dụng.

c) Các nội dung bãi bỏ và lược bỏ

Để chủ động phòng ngừa các nguy cơ đe dọa an ninh hàng không đến từ người lái tàu bay, nhằm bảo đảm tuyệt đối an toàn cho các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước, Nghị định số 264/2026/NĐ-CP đã bỏ quy định đối với người lái tàu bay có quốc tịch nước ngoài thực hiện chuyến bay chuyên khoang.

d) Các nội dung về phân cấp, phân quyền

Để bảo đảm tính chủ động, kịp thời và hiệu quả trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo đảm chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang, Nghị định quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc các bộ, ngành tham gia trực tiếp vào quá trình tổ chức, điều hành và phục vụ chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang. Theo đó, Nghị định giao nhiệm vụ trực tiếp cho các cơ quan chuyên môn như: Cục Lãnh sự, Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại thuộc Bộ Ngoại giao; Cục Tác chiến, Quân chủng Phòng không - Không quân thuộc Bộ Quốc phòng; Bộ Tư lệnh Cảnh vệ và Cục Quản lý xuất nhập cảnh thuộc Bộ Công an; Cục

Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không thuộc Bộ Xây dựng và các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không có liên quan. Nghị định chỉ quy định trực tiếp nhiệm vụ, quyền hạn đối với các cơ quan trực thuộc các bộ trong những trường hợp thực sự cần thiết. Đây là các cơ quan được pháp luật chuyên ngành và các văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ giao làm đầu mối thực hiện hoặc tổ chức thực hiện công tác bảo đảm chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang. Việc quy định trực tiếp nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nêu trên không làm thay đổi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mà chỉ cụ thể hóa trách nhiệm của các cơ quan trực tiếp thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, bảo đảm tính khả thi, minh bạch và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện.

e) Các nội dung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục

Nghị định số 264/2026/NĐ-CP được xây dựng trên nguyên tắc kế thừa các quy định của Nghị định số 96/2021/NĐ-CP đã được thực tiễn kiểm nghiệm, đồng thời rà soát, đơn giản hóa quy trình thực hiện nhiệm vụ bảo đảm chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang theo hướng giảm đầu mối phối hợp, tăng cường trách nhiệm của các cơ quan trực tiếp thực hiện và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong trao đổi, xử lý thông tin.

Các quy định trong Nghị định không làm phát sinh thủ tục hành chính mới theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính.

VIII. Nghị định số 265/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

a) Cơ sở chính trị

- Tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm của nhiệm kỳ Đại hội XIII là *"Tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, "lợi ích nhóm", những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ".*

- Tại Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế đã đưa ra quan điểm chỉ đạo: *"Tất cả các nguồn lực của nền kinh tế phải được kiểm kê đánh giá, thống kê, hạch toán đầy đủ, đúng đắn trong nền kinh tế; được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hợp lý, phát huy tối đa hiệu quả và phát triển bền vững".*

- Hướng dẫn số 63-HD/BCĐTW ngày 28/4/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực về một số nội dung trọng tâm công tác phòng chống lãng phí, trong đó đã nêu khái niệm lãng phí, hành vi lãng phí cần tập trung chỉ đạo phòng, chống lãng phí trong các lĩnh vực và giao

trách nhiệm cho các cơ quan nhà nước*: "2.1. Chủ động rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống lãng phí; về quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công để khắc phục những bất cập, sơ hở dễ gây ra lãng phí".*

- Tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, đã nhấn mạnh nhiệm vụ: *"Tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra, phát hiện và xử lý nghiêm minh, kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật".*

- Tại điểm 2 Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đã yêu cầu các cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội tập trung thực hiện tốt một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, trong đó có nhiệm vụ*: "Tiếp tục rà soát, bổ sung, hoàn thiện pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo hướng lấy tiết kiệm là mục tiêu, chống lãng phí là nhiệm vụ, bảo đảm thống nhất, đồng bộ, khả thi; tập trung xác định rõ trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, tập thể, cá nhân, nhất là người đứng đầu; quy định cụ thể hành vi vi phạm, hình thức xử lý; chú trọng các lĩnh vực dễ xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực như đấu thầu, đấu giá, quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, tín dụng, quản lý tài sản công, đầu tư công, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp".*

b) Cơ sở pháp lý:

- Ngày 25/6/2025, Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 88/2025/QH15. Ngày 01/7/2025 Chính phủ ban hành Nghị định số 189/2025/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính (Nghị định số 189/2025/NĐ-CP) và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Ngày 10/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Tiết kiệm, chống lãng phí số 110/2025/QH15, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026, trong đó quy định cụ thể các hành vi gây lãng phí, các hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí và các nội dung khác liên quan đến tiết kiệm, chống lãng phí.

- Tại điểm a khoản 1 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15) quy định, Chính phủ ban hành Nghị định để quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

- Ngày 06/8/2025, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1688/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, trong đó giao Bộ Tài chính xây dựng Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiết kiệm, phòng chống lãng phí.

- Ngày 15/02/2026, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 307/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tiết kiệm, chống lãng phí, theo đó Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn.

c) Cơ sở thực tiễn

Trong thời gian qua, việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 63/2019/NĐ-CP và Nghị định số 102/2021/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn; hải quan; kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số; quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước; kế toán, kiểm toán độc lập. Các quy định này trong thời gian qua đã bước đầu tạo cơ sở pháp lý quan trọng nâng cao tính răn đe, nghiêm minh trong việc chấp hành các quy định pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nói chung và quy định pháp luật từng lĩnh vực có liên quan nói riêng.

Tuy nhiên, với việc Quốc hội đã ban hành Luật Tiết kiệm, chống lãng phí số 110/2025/QH15 với nhiều điểm thay đổi quan trọng, một số quy định tại các Nghị định xử phạt vi phạm hành chính số 63/2019/NĐ-CP và 102/2021/NĐ-CP đã không còn phù hợp, đặc biệt là quy định về các hành vi vi phạm hành chính, cụ thể:

Thứ nhất, một số hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí được quy định cụ thể tại Điều 5 Luật Tiết kiệm, chống lãng phí số 110/2025/QH15 và quy định chi tiết tại Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật chưa có chế tài xử phạt vi phạm hành chính tương ứng để đảm bảo tính răn đe, nâng cao tính tuân thủ trong chấp hành pháp luật.

Thứ hai, nhiều hành vi vi phạm hành chính tại Nghị định số 63/2019/NĐ-CP được quy định dựa trên các hành vi cụ thể quy định tại Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí số 44/2013/QH13 đến nay đã không còn phù hợp với các quy định tại Luật Tiết kiệm, chống lãng phí hoặc trùng lặp với các hành vi đã có quy định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực chuyên ngành tương ứng.

Thứ ba, một số hành vi vi phạm hành chính được quy định tại Nghị định số 63/2019/NĐ-CP về bản chất hành vi vi phạm các quy định pháp luật chuyên ngành (quản lý sử dụng tài sản công; khai thác, sử dụng tài nguyên…), không phải vi phạm các quy định cụ thể của Luật Tiết kiệm, chống lãng phí.

Theo đó, để đảm bảo tránh chồng lấn trong hệ thống các quy định pháp luật, đầy đủ các chế tài xử lý đối với các hành vi vi phạm các quy định pháp luật cụ thể

tại Luật Tiết kiệm, chống lãng phí số 110/2025/QH15 (hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện), việc xây dựng Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính (XPVPHC) trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí thay thế cho các quy định về XPVPHC về tiết kiệm, chống lãng phí tại Nghị định số 63/2019/NĐ-CP và Nghị định số 102/2021/NĐ-CP là hết sức cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành

Thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về tiết kiệm, chống lãng phí, quy định của Luật Tiết kiệm, chống lãng phí năm 2025 và các văn bản quy định chi tiết thi hành luật; đáp ứng yêu cầu về tiết kiệm, chống lãng phí trong kỷ nguyên mới. Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí, tạo cơ sở pháp lý cho việc xử phạt vi phạm hành chính hiệu quả và thống nhất.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 04 Chương, 18 Điều.

- Chương I gồm 4 điều, quy định những nội dung chung của Nghị định.

- Chương II gồm 7 điều. Chương này quy định cụ thể các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt và các biện pháp khắc phục hậu quả.

- Chương III gồm 4 điều, quy định về thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

- Chương IV gồm 3 điều, quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định.

3.2. Nội dung chủ yếu

3.2.1. Quy định về hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

Nghị định quy định hai hình thức xử phạt chính, đó là cảnh cáo và phạt tiền.

Bên cạnh đó, tùy theo từng hành vi cụ thể, người có thẩm quyền còn áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả, chẳng hạn như buộc ban hành chương trình tiết kiệm, chống lãng phí; buộc thực hiện báo cáo; buộc cập nhật dữ liệu; buộc công khai thông tin hoặc buộc thực hiện kết luận kiểm tra.

3.2.2. Quy định về các hành vi vi phạm bị xử phạt

Nghị định quy định 07 nhóm hành vi vi phạm (từ Điều 5 đến Điều 11), gồm:

Nhóm thứ nhất: **Vi phạm quy định về thời hạn ban hành, nội dung của Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí**

- Chậm ban hành so với thời hạn quy định dưới 30 ngày thì phạt cảnh cáo.

- Ban hành Chương trình không đảm bảo đầy đủ nội dung thì phạt từ 1 triệu đồng đến 3 triệu đồng.

- Không ban hành hoặc ban hành Chương trình chậm so với thời hạn quy định từ 30 ngày trở lên thì phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 10 triệu đồng

Ngoài xử phạt tiền, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí theo đúng quy định.

Nhóm thứ hai: **Vi phạm trong tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu, yêu cầu, biện pháp, giải pháp tiết kiệm, chống lãng phí đã ban hành**

- Thực hiện không đúng tiến độ thì bị cảnh cáo.

- Thực hiện không đầy đủ các nhiệm vụ, chỉ tiêu, yêu cầu, biện pháp, giải pháp tiết kiệm, chống lãng phí thì bị phạt từ 3 đến 5 triệu đồng.

- Không thực hiện hoặc không phân công trách nhiệm thực hiện thì bị phạt từ 5 đến 10 triệu đồng.

Nhóm thứ ba: **Vi phạm về thời hạn, nội dung báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí**

- Báo cáo chậm so với thời hạn quy dịnh dưới 15 ngày thì phạt cảnh cáo.

- Báo cáo chậm so với thời hạn quy định từ 15 đến dưới 30 ngày hoặc báo cáo không đảm bảo đầy đủ nội dung, yêu cầu thì phạt từ 3 đến 5 triệu đồng.

- Cố ý báo cáo không chính xác, không trung thực về kết quả, số liệu thì phạt từ 5 đến 10 triệu đồng.

- Không báo cáo hoặc chậm báo cáo so với thời hạn từ 30 ngày trở lên thì phạt từ 10 đến 15 triệu đồng.

Ngoài phạt tiền, tổ chức, cá nhân vi phạm còn phải buộc thực hiện báo cáo hoặc buộc phải cải chính thông tin đã báo cáo.

Nhóm thứ tư: **Vi phạm quy định về cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí**

- Chậm cập nhật từng loại thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí so với thời hạn quy định dưới 15 ngày thì phạt cảnh cáo.

- Chậm cập nhật từ 15 ngày đến dưới 30 ngày thì phạt tiền từ 1 triệu đến 2 triệu đồng.

- Không cập nhật hoặc chậm cập nhật từ 30 ngày trở lên thì phạt tiền từ 2 triệu đến 5 triệu đồng.

- Cập nhật không đầy đủ dữ liệu thì phạt tiền từ 1 triệu đến 3 triệu đồng.

- Cố ý cập nhật dữ liệu không chính xác, không trung thực thì phạt tiền từ 5 triệu đến 10 triệu đồng.

Ngoài phạt tiền thì tổ chức, cá nhân vi phạm còn phải buộc cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí hoặc buộc cập nhật lại dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí.

Nhóm thứ năm: **Vi phạm quy định về thời hạn, nội dung và hình thức công khai về tiết kiệm, chống lãng phí**

- Công khai về tiết kiệm, chống lãng phí chậm so với thời hạn quy định dưới 15 ngày hoặc công khai không đúng hình thức thì phạt cảnh cáo.

- Công khai chậm so với thời hạn từ 15 ngày đến 30 ngày thì phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 2 triệu đồng.

- Không công khai hoặc công khai chậm so với thời hạn từ 30 ngày trở lên thì phạt tiền từ 5 triệu đến 8 triệu đồng.

- Cố ý công khai không chính xác, không trung thực nội dung về tiết kiệm, chống lãng phí thì phạt tiền từ 5 triệu đến 10 triệu đồng.

Ngoài phạt tiền, tổ chức, cá nhân vi phạm còn phải buộc công khai hoặc buộc cải chính nội dung công khai về tiết kiệm, chống lãng phí.

Nhóm thứ sáu: **Hành vi cản trở hoặc thiếu trách nhiệm trong kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền**

- Không cung cấp hoặc cung cấp hồ sơ, tài liệu không đầy đủ, kịp thời, chính xác theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra.

- Không bố trí người có trách nhiệm làm việc hoặc không tham gia làm việc hoặc trì hoãn làm việc với cơ quan kiểm tra mà không có lý do chính đáng;

- Không chấp hành hoặc chấp hành không đầy đủ quyết định, yêu cầu, kết luận kiểm tra.

- Không theo dõi, đôn đốc tình hình thực hiện kết luận kiểm tra.

Các hành vi này đều bị phạt từ 4 đến 6 triệu đồng, đồng thời buộc cung cấp đầy đủ, chính xác hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra hoặc buộc chấp hành đầy đủ quyết định, yêu cầu, kết luận kiểm tra.

Nhóm thứ bảy: **Vi phạm quy định về tổ chức thực hiện Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí**

- Triển khai Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí không đúng hình thức thì phạt cảnh cáo.

- Triển khai Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí không đúng nguyên tắc, nội dung thì phạt tiền từ 1 triệu đến 3 triệu đồng.

- Không ban hành hướng dẫn tổ chức Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí hoặc không triển khai Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí thì phạt tiền từ 5 triệu đến 10 triệu đồng.

3.2.3. Về thẩm quyền lập biên bản và xử phạt vi phạm hành chính

a) Về thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính gồm:

- Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại các điều của Nghị định.

- Thành viên các đoàn kiểm tra việc chấp hành và tổ chức thực hiện pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí.

b) Về thẩm quyền xử phạt

Nghị định quy định rõ các chủ thể có thẩm quyền ra quyết định xử phạt. Cụ thể, có các chủ thể sau đây:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Thanh tra viên của một số bộ, cơ quan ngang bộ được giao chức năng thanh tra trong lĩnh vực này, gồm Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Chánh Thanh tra của một số bộ, cơ quan ngang bộ được giao chức năng thanh tra trong lĩnh vực này, gồm Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Tài chính thành lập trong thời gian tiến hành kiểm tra.

- Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng hoặc Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập trong phạm vi quản lý của mình.

- Thủ trưởng các tổ chức thuộc bộ hoặc cơ quan ngang bộ được giao chức năng kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ, ngành mình.

3.2.4. Quy định về điều khoản chuyển tiếp

Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định tại Nghị định số 63/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 102/2021/NĐ-CP đã xảy ra và kết thúc trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết khi Nghị định này đã có hiệu lực thì áp dụng Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử lý.

IX. Nghị định số 266/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tiết kiệm, chống lãng phí

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV Đảng đã xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm của nhiệm kỳ Đại hội XIV là *"...tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tiêu cực; củng cố niềm tin, sự gắn bó của Nhân dân với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa."*

- Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 01/4/2026 Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong giai đoạn mới đã đề ra nhiệm vụ, giải pháp yêu cầu tạo chuyển biến mạnh mẽ, đột phá về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong toàn xã hội.

- Điểm 2 Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thực hành tiết kiệm,

chống lãng phí đã yêu cầu các cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội tập trung thực hiện tốt một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, trong đó có nhiệm vụ: *"Tiếp tục rà soát, bổ sung, hoàn thiện pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo hướng lấy tiết kiệm là mục tiêu, chống lãng phí là nhiệm vụ, bảo đảm thống nhất, đồng bộ, khả thi; tập trung xác định rõ trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, tập thể, cá nhân, nhất là người đứng đầu; quy định cụ thể hành vi vi phạm, hình thức xử lý; chú trọng các lĩnh vực dễ xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực như đấu thầu, đấu giá, quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, tín dụng, quản lý tài sản công, đầu tư công, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp."*

- Điểm 2.1 mục V Hướng dẫn số 63-HD/BCĐTW ngày 28/4/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực đã giao trách nhiệm cho các cơ quan nhà nước: *"2.1. Chủ động rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống lãng phí; về quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công để khắc phục những bất cập, sơ hở dễ gây ra lãng phí".*

- Trong Bài viết "Chống lãng phí", Tổng Bí thư Tô Lâm đã xác định một trong các giải pháp trọng tâm là*: "tập trung hoàn thiện và tổ chức triển khai có hiệu quả thể chế phòng, chống lãng phí; xử lý nghiêm các cá nhân, tập thể có hành vi, việc làm gây thất thoát, lãng phí tài sản công...; xây dựng và tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí. Tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo hướng tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, đồng bộ cho giám sát, kiểm tra, phát hiện, xử lý mạnh, có tính răn đe cao đối với các hành vi lãng phí; xây dựng cơ chế thực sự hữu hiệu cho giám sát, phát hiện lãng phí của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và nhân dân."*

b) Cơ sở pháp lý

- Ngày 10/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật TK, CLP số 110/2025/QH15, trong đó giao Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn 10 nội dung: hành vi gây lãng phí *(Điều 4*); hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí (Điều 5); Ngày toàn dân TK, CLP *(Điều 9*); trách nhiệm xây dựng Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí *(khoản 3 Điều 12*); Chương trình TK, CLP *(Điều 13)*; hình thức công khai về TK, CLP *(Điều 15)*; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về TK, CLP *(khoản 2 Điều 16)*; kiểm tra TK, CLP *(Điều 17*); chế độ báo cáo kết quả công tác TK, CLP *(khoản 2 Điều 24);* việc áp dụng hình thức kỷ luật, miễn trừ, giảm nhẹ trách nhiệm xử lý kỷ luật và việc bồi thường thiệt hại đối với hành vi gây lãng phí và hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí *(khoản 4 Điều 37) (*riêng khoản 4 Điều 37 Luật TK, CLP sẽ được quy định chi tiết tại Nghị định khác).

- Ngày 31/12/2025, Phó Thủ tướng Hồ Quốc Dũng ký Quyết định số 2835/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết được Quốc hội khoá XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, theo đó Bộ Tài chính được giao chủ

trì xây dựng Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật TK, CLP *(khoản 8 Điều 4; khoản 2 Điều 5; khoản 2 Điều 9; khoản 3 Điều 12; khoản 3 Điều 13; khoản 4 Điều 15; khoản 2 Điều 16; khoản 3 Điều 17).*

- Ngày 15/02/2026, Phó Thủ tướng Nguyễn Hòa Bình ký Quyết định số 307/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật TK, CLP, theo đó Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật TK, CLP được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn.

c) Cơ sở thực tiễn

Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí *(sau đây viết tắt là THTK, CLP)* được Quốc hội khoá XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 26/11/2013, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2014. Để quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật THTK, CLP, Bộ Tài chính đã xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật THTK, CLP.

Qua hơn 10 năm thực hiện Luật, công tác THTK, CLP nhìn chung đã đạt được một số kết quả nhất định, tạo chuyển biến và nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và nhân dân trên các mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Hệ thống văn bản hướng dẫn Luật THTK, CLP đã được ban hành đầy đủ, kịp thời, tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai thực hiện hiệu quả, thống nhất từ trung ương đến địa phương.

Để tổng kết, đánh giá việc thi hành Luật THTK, CLP và Nghị định số 84/2014/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã có Báo cáo số 480/BC-BTC ngày 19/9/2025 về việc tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện và đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật THTK, CLP và Nghị định số 84/2014/NĐ-CP. Theo đó, việc thực hiện chính sách, pháp luật về THTK, CLP trong các lĩnh vực đã có những chuyển biến cơ bản, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tài chính, ngân sách, huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, vật lực, tài lực cho phát triển kinh tế xã hội, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội của đất nước.

Bên cạnh những kết quả tích cực nêu trên, Nghị định số 84/2014/NĐ-CP đã bộc lộ một số điểm không còn phù hợp với các quy định mới của Luật TK, CLP số 110/2025/QH15, cụ thể:

Thứ nhất, một số nội dung tại Nghị định số 84/2014/NĐ-CP không còn phù hợp với các quy định mới được sửa đổi, bổ sung tại Luật TK, CLP, bao gồm: (i) các quy định về công khai tiết kiệm, chống lãng phí (do Luật TK, CLP đã sửa đổi các quy định về nội dung công khai, hình thức công khai); (ii) chương trình tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương (do Luật TK, CLP không còn quy định về Chương trình TK, CLP của Chính phủ và yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương phải căn cứ Chương trình tổng thể của Chính phủ để ban hành Chương trình của bộ, ngành, địa phương mình); (iii) chế độ báo cáo kết quả tiết kiệm, chống lãng phí…

Thứ hai, một số nội dung quy định tại Nghị định số 84/2014/NĐ-CP không còn phù hợp do Luật TK, CLP không giao Chính phủ quy định chi tiết, chưa đảm bảo đồng bộ, thống nhất với các quy định pháp luật chuyên ngành bao gồm: (i) các quy định về xác định và sử dụng nguồn tiền thưởng từ thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; (ii) quy định về xử lý thông tin phát hiện lãng phí và biện pháp bảo vệ người cung cấp thông tin phát hiện lãng phí (nội dung này Luật TK, CLP đã dẫn chiếu thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan).

Thứ ba, một số nội dung mới được bổ sung tại Luật TK, CLP và giao Chính phủ quy định chi tiết cần tiếp tục được nghiên cứu để bổ sung tại Nghị định thay thế Nghị định số 84/2014/NĐ-CP như (i) quy định chi tiết về hành vi gây lãng phí, hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí; (ii) quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về TK, CLP; (iii) quy định về kiểm tra TK, CLP; (iv) quy định về Ngày toàn dân TK, CLP…

Ngoài ra, thực tiễn triển khai thi hành Nghị định số 84/2014/NĐ-CP còn cho thấy một số điểm hạn chế như: một số bộ, ngành, địa phương, tập đoàn, tổng công ty chưa tuân thủ nghiêm quy định về thời hạn lập, gửi Chương trình THTK, CLP và Báo cáo kết quả THTK, CLP; nội dung một số báo cáo chưa đánh giá đầy đủ kết quả THTK, CLP, chưa so sánh với chỉ tiêu đề ra, một số đánh giá còn chung chung, ảnh hưởng đến công tác tổng hợp, báo cáo…Đồng thời, việc thực hiện công khai THTK, CLP tại một số cơ quan, đơn vị còn chưa đảm bảo về thời gian cũng như nội dung, hình thức theo quy định làm hạn chế công tác theo dõi, giám sát của cơ quan có thẩm quyền, tổ chức, nhân dân. Công tác kiểm tra về TK, CLP tại các cấp, các ngành chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục và có hiệu quả;…

Từ cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên, việc ban hành Nghị định để quy định chi tiết các nội dung được giao trong Luật là cần thiết, kịp thời khắc phục một số khó khăn, vướng mắc phát sinh trên thực tế, bảo đảm đồng bộ, thống nhất với các pháp luật liên quan.

2.2. Mục đích ban hành

- Quy định chi tiết hành vi gây lãng phí, hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí, tạo cơ sở pháp lý rõ ràng để nhận diện và xử lý trách nhiệm đối với các hành vi này trên thực tế.

- Hướng dẫn thực hiện một số quy định của Luật về tổ chức triển khai Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí; xây dựng, ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí, Chương trình TK, CLP hằng năm, báo cáo kết quả công tác TK, CLP, công khai về TK, CLP.

- Cụ thể hóa quy định về xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về TK, CLP.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 08 Chương, 41 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung.

- Chương II: Hành vi gây lãng phí và hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí.

- Chương III: Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí.

- Chương IV: Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí và Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí.

- Chương V: Công khai tiết kiệm, chống lãng phí và cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí.

- Chương VI: Kiểm tra tiết kiệm, chống lãng phí.

- Chương VII: Báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí.

- Chương VIII: Điều khoản thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu

3.2.1. Về hành vi gây lãng phí (Điều 3, 4 và 5)

- Bổ sung quy định về nguyên tắc xác định hành vi gây lãng phí, trong đó: Việc xác định hành vi gây lãng phí phải được thể hiện trong kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra, giải quyết tố cáo trên cơ sở phân tích, đánh giá đầy đủ nguyên nhân khách quan và chủ quan của hành vi gắn với hậu quả lãng phí.

- Bổ sung 01 nhóm hành vi gây lãng phí là "Hành vi gây lãng phí trong tổ chức bộ máy và quản lý, sử dụng lao động trong khu vực nhà nước", đồng thời bổ sung hành vi cụ thể trong một số lĩnh vực (trong đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng tài sản công, vốn đầu tư công; trong quản lý tài nguyên, năng lượng) để đảm bảo bao quát các hành vi có thể phát sinh.

- Quy định tổ chức, cá nhân có hành vi gây lãng phí được xem xét loại trừ, miễn, giảm trách nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật Tiết kiệm, chống lãng phí số 110/2025/QH15 và quy định pháp luật có liên quan.

- Quy định cụ thể hậu quả gắn với hành vi gây lãng phí trong từng lĩnh vực TK, CLP làm cơ sở để xử lý trách nhiệm (nếu có).

3.2.2. Về hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí (Điều 6)

Bổ sung quy định hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí, cụ thể:

(i) Cụ thể hóa các hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí quy định tại Điều 5 Luật TK, CLP (các hành vi quy định tại các điểm a, b , c, d, đ, e g, h, i, khoản 1 Điều 5).

(ii) Bổ sung mới 01 nhóm hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí so với quy định tại Luật TK, CLP bao gồm: Hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí.

3.2.3. Về Ngày toàn dân TK, CLP (Điều 7, 8, 9, 10 và 11)

- Bổ sung quy định về nguyên tắc, nội dung, hình thức triển khai Ngày toàn dân TK, CLP, trong đó giao Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, hình thức tổ chức Ngày toàn dân TK, CLP trong phạm vi cả nước. Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp hướng dẫn và chịu trách nhiệm tổ chức Ngày toàn dân TK, CLP trong phạm vi mình quản lý.

- Quy định cụ thể kinh phí tổ chức Ngày toàn dân TK, CLP được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của các bộ, cơ quan khác ở trung ương và địa phương theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành, đồng thời khuyến khích việc huy động các nguồn lực hợp pháp ngoài ngân sách để triển khai Ngày toàn dân TK, CLP.

3.2.4. Về Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí (Điều 12 và 13)

- Bổ sung quy định về việc xây dựng, ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí, trong đó quy định cụ thể thời hạn, nội dung và trách nhiệm xây dựng, ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí của các bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Bổ sung quy định về trách nhiệm triển khai Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí, trong đó nêu rõ các yêu cầu cần bảo đảm khi triển khai Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí.

- Quy định cụ thể trách nhiệm của Bộ Tài chính đối với việc hướng dẫn xây dựng, tổng hợp, theo dõi tình hình ban hành và đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí.

3.2.5. Về Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí (Điều 14 và 15)

- Quy định thẩm quyền, thời hạn, căn cứ ban hành Chương trình TK, CLP, trong đó giao Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương (sau đây viết tắt là Bộ, cơ quan khác ở trung ương) và địa phương quyết định việc ban hành Chương trình TK, CLP hằng năm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

- Quy định trách nhiệm tổ chức thực hiện Chương trình TK, CLP của Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan khác ở trung ương.

3.2.6. Về công khai tiết kiệm, chống lãng phí (Điều 16 và 17)

- Quy định thời điểm công khai TK, CLP đối với từng nội dung công khai về TK, CLP quy định tại Điều 14 Luật TK, CLP, cụ thể:

(i) Đối với Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí; Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí; Chương trình TK, CLP; Báo cáo kết quả công tác TK, CLP; kết quả xử lý hành vi gây lãng phí phải được công khai trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ra quyết định xử lý.

(ii) Đối với nội dung thông tin trong các lĩnh vực TK, CLP thì thực hiện theo quy định về thời điểm công khai tại Luật Tiếp cận thông tin và pháp luật có liên quan.

- Quy định cụ thể trường hợp phát sinh sự cố kỹ thuật, sự kiện bất khả kháng hoặc do nguyên nhân khách quan khác dẫn đến việc không đảm bảo thực hiện công khai thông tin theo đúng quy định thì thời điểm thực hiện công khai được tính trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày sự cố kỹ thuật, sự kiện bất khả kháng, nguyên nhân khách quan được khắc phục hoặc chấm dứt.

3.2.7. Về cơ sở dữ liệu quốc gia về TK, CLP (Điều 18, 19, 20, 21 và 22)

- Quy định về trách nhiệm cập nhật, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về TK, CLP, trong đó giao:

(i) Bộ Tài chính làm cơ quan chủ quản, đồng thời có trách nhiệm quy định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu trao đổi, kết nối, chia sẻ dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương; Quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng Quy chế khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

(ii) Các bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương có trách nhiệm cập nhật các thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về TK, CLP, bao gồm: Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí; Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí; Chương trình TK, CLP; Báo cáo kết quả công tác TK, CLP; thông tin khác liên quan đến TK, CLP.

- Quy định cụ thể quyền khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về TK, CLP của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân.

3.2.8. Về kiểm tra tiết kiệm, chống lãng phí (Điều 23 đến Điều 34)

- Quy định về kiểm tra TK, CLP theo hướng quy định cụ thể về phân loại kiểm tra TK, CLP bao gồm:

(i) Kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về TK, CLP gồm các nội dung sau:

+ Tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí, Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí.

+ Việc ban hành, thực hiện Chương trình TK, CLP.

+ Tình hình thực hiện chế độ báo cáo kết quả công tác TK, CLP.

+ Việc công khai về TK, CLP.

+ Việc cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về TK, CLP.

+ Việc xử lý thông tin phát hiện lãng phí, hành vi gây lãng phí và hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí.

+ Việc bảo vệ người đấu tranh chống lãng phí và người than.

+ Tình hình tổ chức thực hiện Ngày toàn dân TK, CLP.

Việc kiểm tra chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí thực hiện theo các quy định tại Chương VI Nghị định này, không thuộc phạm vi kiểm tra chuyên ngành theo quy định tại Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

(ii) Kiểm tra tình hình thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 17 Luật Tiết kiệm, chống lãng phí số 110/2025/QH15 thực hiện theo quy định pháp luật trong từng lĩnh vực có liên quan, không thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

- Quy định cụ thể trách nhiệm, nguyên tắc, mục đích, trình tự, thủ tục và nhiệm vụ, quyền hạn, nghĩa vụ của các đối tượng có liên quan đến kiểm tra chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về TK, CLP.

3.2.9. Về báo cáo kết quả công tác TK, CLP (Điều 35, 36, 37 và 38)

- Quy định chế độ báo cáo kết quả công tác TK, CLP, trong đó các hình thức báo cáo gồm: báo cáo định kỳ hằng năm; báo cáo chuyên đề và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Quy định cụ thể về phương thức, thời hạn báo cáo như sau:

(i) Báo cáo định kỳ hằng năm phải được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TK, CLP trước ngày 28 tháng 02 năm sau liền kề năm báo cáo.

(ii) Báo cáo đột xuất và báo cáo chuyên đề: Phương thức, thời hạn gửi báo cáo thực hiện theo yêu cầu, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

(iii) Trường hợp đến thời hạn phải cập nhật báo cáo mà cơ sở dữ liệu quốc gia về TK, CLP chưa đủ điều kiện đi vào khai thác, sử dụng hoặc do các nguyên nhân quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này dẫn đến không thể cập nhật báo cáo vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TK, CLP theo quy định, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức gửi báo cáo dưới dạng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử (có ký số) đến cơ quan có trách nhiệm tổng hợp báo cáo, bảo đảm theo đúng thời hạn quy định tại điểm (i) và (ii) nêu trên.

- Quy định về yêu cầu trong xây dựng báo cáo kết quả công tác TK, CLP; nội dung báo cáo định kỳ hằng năm theo hướng gắn với những nội dung mới được quy định tại Luật TK, CLP như Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí, bảo vệ người đấu tranh chống lãng phí và người thân… và giao Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn đề cương, biểu mẫu báo cáo năm.

3.2.10. Về quy định chuyển tiếp (Điều 40)

Quy định chuyển tiếp đối với Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí đã được ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành (Điều 40). Theo đó, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp tục thực hiện Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng

phí đã ban hành cho đến khi được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bởi cơ quan có thẩm quyền.

3.2.11. Về trách nhiệm tổ chức thực hiện (Điều 41)

- Quy định trách nhiệm tổ chức thực hiện của các cơ quan (Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ở trung ương và địa phương).

- Quy định cụ thể về việc cập nhật thông tin đã được cấp có thẩm quyền ban hành vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TK, CLP, trong đó: Bộ Tài chính có trách nhiệm công bố thời điểm cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí chính thức đi vào khai thác, sử dụng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính; các cơ quan có trách nhiệm cập nhật thông tin thực hiện cập nhật trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày cơ sở dữ liệu quốc gia về TK, CLP chính thức đi vào khai thác, sử dụng.

X. Nghị định số 267/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết việc áp dụng hình thức kỷ luật và bồi thường thiệt hại đối với hành vi gây lãng phí và hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí *(sau đây gọi tắt là "TK, CLP").*

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm của nhiệm kỳ Đại hội XIII là *"Tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, "lợi ích nhóm", những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ."*

- Tại điểm 2 Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đã yêu cầu các cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội tập trung thực hiện tốt một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, trong đó có nhiệm vụ: *"Tiếp tục rà soát, bổ sung, hoàn thiện pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo hướng lấy tiết kiệm là mục tiêu, chống lãng phí là nhiệm vụ, bảo đảm thống nhất, đồng bộ, khả thi; tập trung xác định rõ trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, tập thể, cá nhân, nhất là người đứng đầu; quy định cụ thể hành vi vi phạm, hình thức xử lý; chú trọng các lĩnh vực dễ xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực như đấu thầu, đấu giá, quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, tín dụng, quản lý tài sản công, đầu tư công, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp."*

- Tại điểm 2.1 mục V Hướng dẫn số 63-HD/BCĐTW ngày 28/4/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực đã giao trách nhiệm cho các cơ quan nhà nước: *"2.1. Chủ động rà soát, sửa đổi, bổ sung,*

ban hành hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống lãng phí; về quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công để khắc phục những bất cập, sơ hở dễ gây ra lãng phí."

- Tại Quy định 287-QĐ/TW ngày 30/4/2025 về thu hồi tài sản do tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được phát hiện thông qua công tác kiểm tra, giám sát của Đảng đã nêu rõ quan điểm *"Bảo đảm thu hồi kịp thời tài sản do tham nhũng, lãng phí, tiêu cực mà tổ chức đảng, đảng viên và tổ chức, cá nhân liên quan chủ động, tự giác nộp để khắc phục hậu quả hoặc chờ xử lý theo quy định của pháp luật".*

- Tại Nghị quyết số 74/2022/QH15 của Quốc hội quy định: *"5. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến thực hành tiết kiệm, chống lãng phí bảo đảm đồng bộ, thống nhất và phù hợp yêu cầu thực tiễn…"*

b) Cơ sở pháp lý

- Ngày 10/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Tiết kiệm, chống lãng phí (sau đây viết tắt là TK, CLP) số 110/2025/QH15, trong đó tại khoản 4 Điều 37 của Luật giao Chính phủ quy định chi tiết việc áp dụng hình thức kỷ luật, miễn trừ, giảm nhẹ trách nhiệm xử lý kỷ luật và việc bồi thường thiệt hại đối với hành vi gây lãng phí và hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí.

- Ngày 31/12/2025, Phó Thủ tướng Hồ Quốc Dũng ký Quyết định số 2835/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết được Quốc hội khoá XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, theo đó Bộ Tài chính được giao chủ trì xây dựng Nghị định quy định chi tiết việc áp dụng hình thức kỷ luật, miễn trừ, giảm nhẹ trách nhiệm xử lý kỷ luật và việc bồi thường thiệt hại đối với hành vi gây lãng phí và hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí.

- Ngày 15/02/2026, Phó Thủ tướng Nguyễn Hòa Bình ký Quyết định số 307/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật TK, CLP, theo đó Nghị định quy định chi tiết việc áp dụng hình thức kỷ luật, miễn trừ, giảm nhẹ trách nhiệm xử lý kỷ luật và việc bồi thường thiệt hại đối với hành vi gây lãng phí và hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn.

c) Cơ sở thực tiễn

Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí *(sau đây viết tắt là THTK, CLP)* được Quốc hội khoá XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 26/11/2013, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2014. Để quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật, Bộ Tài chính đã xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật THTK, CLP, trong đó, tại mục 5 Chương II của Nghị định quy định về việc bồi thường thiệt hại trong THTK, CLP.

Qua hơn 10 năm thực hiện Luật, công tác THTK, CLP nhìn chung đã đạt được một số kết quả nhất định, tạo chuyển biến và nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và Nhân dân trên các mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Hệ thống văn bản hướng dẫn Luật THTK, CLP đã được ban hành đầy đủ, kịp thời, tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai thực hiện hiệu quả, thống nhất từ trung ương đến địa phương.

Bên cạnh những kết quả tích cực nêu trên, quy định của Luật THTK, CLP và Nghị định 84/2014/NĐ-CP đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế:

(i) Thiếu các quy định về chế tài xử lý để đảm bảo tính răn đe, phòng ngừa các trường hợp lãng phí có thể xảy ra. Chế tài xử lý đối với các trường hợp có hành vi vi phạm trong lĩnh vực THTK, CLP tại Luật THTK, CLP hiện hành đã dẫn chiếu đến các quy định về xử phạt vi phạm hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự và xử lý kỷ luật theo quy định pháp luật có liên quan.

Tuy nhiên, đối với chế tài xử lý kỷ luật, pháp luật hiện hành về cán bộ, công chức, viên chức chưa có các quy định phù hợp để xử lý đối với hành vi gây lãng phí, hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí, gây khó khăn cho việc xử lý các hành vi vi phạm trên thực tiễn.

(ii) Quy định về bồi thường thiệt hại trong THTK, CP tại Nghị định 84/2014/NĐ-CP hiện chưa đảm bảo phù hợp, bao quát để xác định các thiệt hại phát sinh gắn với từng hậu quả của hành vi gây lãng phí quy định tại Luật TK, CLP và Nghị định quy định chi tiết Luật TK, CLP như: còn thiếu phương pháp xác định thiệt hại do hành vi gây lãng phí gây ra; thiếu quy trình thẩm quyền, cơ chế phối hợp trong xác định thiệt hại...

Từ cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên, việc ban hành Nghị định quy định chi tiết việc áp dụng hình thức kỷ luật và việc bồi thường thiệt hại đối với hành vi gây lãng phí và hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí là cần thiết, kịp thời khắc phục một số khó khăn, vướng mắc phát sinh trên thực tế, bảo đảm đồng bộ, thống nhất với các pháp luật liên quan và có hiệu lực đồng thời với thời điểm có hiệu lực của Luật TK, CLP theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2.2. Mục đích ban hành

- Quy định chi tiết áp dụng hình thức kỷ luật, loại trừ kỷ luật, miễn kỷ luật, giảm nhẹ trách nhiệm kỷ luật làm cơ sở để xử lý các hành vi gây lãng phí, hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí.

- Hướng dẫn chi tiết việc bồi thường thiệt hại đối với hành vi gây lãng phí, trong đó quy định một số cách xác định thiệt hại đối với hậu quả gây lãng phí tương ứng. Qua đó giúp các cơ quan thanh tra, kiểm toán, kiểm tra có cơ sở để xác định thiệt hại làm cơ sở xác định trách nhiệm bồi thường để khắc phục các hậu quả của hành vi gây lãng phí, giảm thiểu các tác động tiêu cực của hành vi gây lãng phí.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 03 Chương, 30 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I (từ Điều 1 đến Điều 3): Quy định chung.
- Chương II (từ Điều 4 đến Điều 27): Quy định cụ thể.

Mục 1 (từ Điều 4 đến Điều 7). Xử lý kỷ luật.

Mục 2 (từ Điều 8 đến Điều 27). Bồi thường thiệt hại.

Chương III (Điều 28 và Điều 29): Điều khoản thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu

3.2.1. Về các trường hợp loại trừ kỷ luật, miễn kỷ luật, giảm nhẹ mức kỷ luật (Điều 4)

Quy định các trường hợp được loại trừ kỷ luật, miễn kỷ luật, giảm nhẹ mức kỷ luật theo quy định tại Luật số 110/2025/QH15, Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15, Luật Viên chức số 129/2025/QH15 và quy định pháp luật có liên quan.

Đồng thời, Nghị định quy định bổ sung 01 trường hợp giảm nhẹ mức kỷ luật là: trường hợp thực hiện theo mệnh lệnh, quyết định của cấp trên mà không biết các quyết định, mệnh lệnh đó là trái pháp luật thì được xem xét giảm nhẹ mức kỷ luật.

3.2.2. Về Áp dụng hình thức kỷ luật trong trường hợp bị kỷ luật đảng (Điều 5)

- Quy định trường hợp đã có quyết định xử lý kỷ luật về đảng thì việc áp dụng hình thức kỷ luật hành chính đối với cán bộ, công chức, viên chức thực hiện theo các nguyên tắc xử lý kỷ luật quy định tại các Nghị định xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.

- Quy định trường hợp chưa có quyết định xử lý kỷ luật về đảng, cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật chỉ đạo cơ quan tham mưu về công tác cán bộ căn cứ quy định tại Nghị định này để thực hiện xử lý kỷ luật đối với người có hành vi vi phạm.

3.2.3. Về Áp dụng hình thức kỷ luật đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra hành vi gây lãng phí ở cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, lĩnh vực thuộc thẩm quyền được giao quản lý, phụ trách (Điều 6).

Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu thiếu trách nhiệm, buông lỏng lãnh đạo, quản lý để xảy ra hành vi gây lãng phí ở cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, lĩnh vực thuộc thẩm quyền được giao quản lý, phụ trách trực tiếp bị xem xét áp dụng hình thức kỷ luật như sau:

- Hình thức kỷ luật khiển trách được áp dụng trong trường hợp để xảy ra hành vi gây lãng phí bị xử lý hình sự bằng hình thức phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm.

- Hình thức kỷ luật cảnh cáo được áp dụng trong trường hợp để xảy ra hành vi gây lãng phí bị xử lý hình sự bằng hình thức phạt tù từ trên 03 năm đến 07 năm.

- Hình thức kỷ luật cách chức được áp dụng trong trường hợp để xảy ra hành vi gây lãng phí bị xử lý hình sự bằng hình thức phạt tù từ trên 07 năm đến 20 năm, chung thân hoặc tử hình.

3.2.4. Về Áp dụng hình thức kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi gây lãng phí (Điều 7)

Quy định áp dụng hình thức kỷ luật cụ thể như sau:

- Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi gây lãng phí thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Có hành vi vi phạm lần đầu, gây thiệt hại từ 02 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng.

+ Có hành vi vi phạm lần đầu, gây thiệt hại từ 50 triệu đồng đến 75 triệu đồng và thuộc một trong các trường hợp được giảm nhẹ mức kỷ luật quy định tại Điều 4 Nghị định 267/2026/NĐ-CP.

+ Thực hiện hành vi không ban hành hoặc chậm ban hành, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật về định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí, gây lãng phí.

- Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi gây lãng phí thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách mà tái phạm, trừ trường hợp bị xem xét xử lý trách nhiệm hình sự.

+ Có hành vi vi phạm lần đầu, gây thiệt hại từ 50 triệu đồng đến 75 triệu đồng.

- Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo theo quy định tại khoản 2 Điều này mà tái phạm, trừ trường hợp bị xem xét xử lý trách nhiệm hình sự.

+ Có hành vi gây lãng phí lần đầu gây thiệt hại trên 75 triệu đồng nhưng chưa đến mức buộc thôi việc, bãi nhiệm, người vi phạm có thái độ tiếp thu, sửa chữa, chủ động khắc phục hậu quả và thuộc một trong các trường hợp được giảm nhẹ mức kỷ luật quy định tại Điều 4 Nghị định 267/2026/NĐ-CP.

- Hình thức kỷ luật buộc thôi việc áp dụng đối với công chức, viên chức, có hành vi gây lãng phí thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cách chức đối với công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc cảnh cáo đối với công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý mà tái phạm, trừ trường hợp bị xem xét xử lý trách nhiệm hình sự.

+ Có hành vi gây lãng phí lần đầu gây thiệt hại trên 75 triệu đồng nhưng người vi phạm không có thái độ tiếp thu, sửa chữa, chủ động khắc phục hậu quả và thuộc một trong các trường hợp tăng nặng mức kỷ luật theo quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.

3.2.5. Về Áp dụng hình thức kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí (Điều 8)

- Quy định hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức vi phạm lần đầu thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Cản trở hoặc thiếu trách nhiệm trong thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tiết kiệm, chống lãng phí của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

+ Cản trở hoặc thiếu trách nhiệm trong xác minh, xử lý, giải quyết, tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về tiết kiệm, chống lãng phí.

- Quy định hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách theo quy định tại khoản 1 Điều này mà tái phạm.

+ Vi phạm trong bảo vệ người đấu tranh chống lãng phí và người thân của người đấu tranh chống lãng phí theo quy định của pháp luật.

3.2.6. Về Nguyên tắc xác định thiệt hại và bồi thường thiệt hại (Điều 9)

Quy định 06 nguyên tắc xác định thiệt hại và bồi thường thiệt hại, cụ thể:

- Thiệt hại do hành vi gây lãng phí gây ra để xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại tại Nghị định này là thiệt hại thực tế, có thể lượng hóa bằng tiền theo một trong các cách xác định giá trị thiệt hại quy định tại Nghị định này hoặc quy định pháp luật có liên quan, có mối quan hệ nhân quả trực tiếp với hành vi gây lãng phí. Thiệt hại phải được xác định trên cơ sở chứng từ, hóa đơn, tài liệu, số liệu kế toán, các bằng chứng hợp pháp, hợp lệ và thể hiện tại kết luận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

- Việc xem xét, xử lý trách nhiệm bồi thường phải căn cứ vào lỗi, tính chất, mức độ của hành vi gây lãng phí, thiệt hại thực tế gây ra, mức độ khắc phục hậu quả và khả năng thực hiện nghĩa vụ bồi thường của người có nghĩa vụ bồi thường để quyết định mức và phương thức bồi thường thiệt hại; bảo đảm khách quan, công bằng và công khai.

- Trách nhiệm bồi thường được xác định tương ứng với mức độ lỗi, trách nhiệm và vi phạm của từng người có hành vi vi phạm, bảo đảm khách quan, công bằng, công khai và phù hợp với tính chất, mức độ vi phạm. Trường hợp không có căn cứ xác định được mức độ trách nhiệm và vi phạm của từng người thì trách nhiệm bồi thường được chia đều cho từng người.

- Việc xác định giá trị thiệt hại trong các vụ án hình sự thực hiện theo quy định của pháp luật hình sự, pháp luật tố tụng hình sự và các quy định pháp luật có liên quan.

- Trường hợp pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật chuyên ngành trong từng lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí có quy định về phương pháp xác định giá trị thiệt hại hoặc biện pháp khắc phục hậu quả có tính chất tương tự

thì cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán căn cứ quy định pháp luật đó để xác định giá trị thiệt hại khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

- Khi có đủ căn cứ xác định hành vi gây lãng phí và không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này, cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán có thể sử dụng một hoặc một số cách xác định thiệt hại quy định tại các Điều 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22 Nghị định 267/2026/NĐ-CP để xác định giá trị thiệt hại tương ứng với hậu quả của hành vi gây lãng phí.

3.2.7. Về cách xác định thiệt hại đối với hậu quả gây lãng phí (từ Điều 10 đến Điều 22)

Nghị định đưa ra 13 cách để xác định thiệt hại tương ứng đối với hậu quả gây lãng phí như sau:

- Thiệt hại đối với hậu quả làm tăng chi ngân sách nhà nước.
- Thiệt hại đối với hậu quả gây thất thoát ngân sách nhà nước, nguồn vốn của Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.
- Thiệt hại đối với hậu quả phát sinh kinh phí ngân sách nhà nước để phá dỡ công trình xây dựng hình thành từ dự án đầu tư.
- Thiệt hại đối với hậu quả dự án bị kéo dài thời gian, tiến độ thực hiện so với thời gian, tiến độ đã được phê duyệt.
- Thiệt hại đối với hậu quả gây thất thoát tài sản công.
- Thiệt hại đối với hậu quả gây hư hỏng tài sản công.
- Thiệt hại đối với hậu quả làm tăng chi phí bảo quản, bảo vệ, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa do không xử lý kịp thời đối với tài sản công không được sử dụng.
- Thiệt hại đối với hậu quả phát sinh chi phí xử lý, khôi phục, phục hồi, bồi thường thiệt hại.
- Thiệt hại đối với hậu quả gây thất thoát tài nguyên, năng lượng.
- Thiệt hại đối với hậu quả phát sinh nghĩa vụ tài chính khác của Nhà nước.
- Thiệt hại đối với hậu quả thất thoát, mất vốn chủ sở hữu của Nhà nước tại doanh nghiệp.
- Thiệt hại đối với hậu quả tài sản công không được đưa vào sử dụng.
- Thiệt hại đối với hậu quả làm giảm thu ngân sách nhà nước.

3.2.8. Về Trình tự, thủ tục xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại, thẩm quyền ra quyết định về bồi thường thiệt hại (Điều 23 và Điều 24)

- Quy định trình tự, thủ tục xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo 02 trường hợp sau:

Thứ nhất, đối với trường hợp thiệt hại do cán bộ, công chức, viên chức gây ra thì trên cơ sở thiệt hại đã được xác định tại kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, người có thẩm quyền xử lý kỷ luật thực hiện trình tự xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người vi phạm đồng thời với trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật. Tại Quyết định xử lý kỷ luật phải nêu rõ căn cứ xác định thiệt hại, mức độ lỗi, phạm vi trách nhiệm, số tiền, thời hạn và phương thức bồi thường.

Một điểm cần lưu ý đó là việc loại trừ hoặc miễn kỷ luật không đồng thời loại trừ hoặc miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trong trường hợp tài liệu chứng minh thiệt hại thực tế, lỗi của người vi phạm và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và thiệt hại thì người có hành vi gây lãng phí gây thiệt hại vẫn phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Trước khi người có thẩm quyền quyết định mức bồi thường thì người bị xem xét trách nhiệm bồi thường có quyền giải trình, cung cấp tài liệu, căn cứ liên quan và đề nghị xem xét khả năng thực hiện nghĩa vụ bồi thường.

Thứ hai, đối với trường hợp thiệt hại không phải do cán bộ, công chức, viên chức gây ra hoặc quy định pháp luật chuyên ngành có quy định khác thì việc xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại phải được thể hiện tại kết luận, quyết định xử lý của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, cơ quan điều tra theo quy định pháp luật có liên quan.

- Tương ứng với trình tự, thủ tục xác định trách nhiệm nêu trên thì thẩm quyền ra quyết định về bồi thường thiệt hại cũng được xác định tương ứng, cụ thể:

+ Thẩm quyền ra quyết định về bồi thường thiệt hại đối với trường hợp hành vi gây lãng phí bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính hoặc theo biện pháp xử lý của pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự, pháp luật hình sự, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật khác có liên quan.

+ Trường hợp hành vi gây lãng phí không thuộc trường hợp xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều này thì cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức là cấp có thẩm quyền ra quyết định về bồi thường thiệt hại.

3.2.9. Về Thực hiện bồi thường, tạm hoãn thực hiện bồi thường (Điều 26)

- Quy định nguyên tắc chung là bồi thường một lần trong 30 ngày kể từ ngày nhận quyết định. Tuy nhiên, khi số tiền bồi thường từ 15 triệu đồng trở lên và người có trách nhiệm bồi thường đang gặp khó khăn đặc biệt về kinh tế thì có thể nộp đơn đề nghị để người có thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng việc nộp tiền bồi thường nhiều lần. Trong trường hợp này thì thời hạn nộp tiền bồi thường thiệt hại tối đa là 24 tháng.

- Quy định trường hợp hết thời hạn nộp tiền bồi thường mà người có trách nhiệm bồi thường không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ bồi thường thì áp dụng biện pháp trừ 20% tiền lương thực trả hằng tháng sau các khoản bảo hiểm và thuế cho đến khi bồi thường đủ.

Trường hợp cố tình trì hoãn, trốn tránh, cơ quan ra quyết định áp dụng các biện pháp sau để thu hồi số tiền bồi thường:

+ Phối hợp với cơ quan, tổ chức nơi tiếp nhận công tác, chính quyền địa phương nơi cư trú để yêu cầu người đó tiếp tục thực hiện bồi thường.

+ Phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội trừ dần vào tiền lương hưu của người chưa hoàn thành bồi thường đã nghỉ hưu theo tỷ lệ 20% tiền lương hưu hằng tháng;

+ Thực hiện quyền khởi kiện theo quy định pháp luật.

Việc chuyển công tác, thôi việc hay nghỉ hưu không làm chấm dứt nghĩa vụ; chỉ khi người có trách nhiệm bồi thường chết thì quyết định bồi thường chấm dứt hiệu lực tại thời điểm người đó chết.

- Quy định trong quá trình thực hiện, nếu người có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cung cấp giấy tờ chứng minh thuộc một trong các trường hợp: đang điều trị tại bệnh viện, nghỉ thai sản, thuộc hộ nghèo hoặc cận nghèo, gia đình có hoàn cảnh khó khăn được xác nhận, hoặc đang bị tạm giữ, tạm giam chờ kết luận về hành vi khác, thì được xem xét tạm hoãn thực hiện bồi thường.

XI. Nghị định số 268/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Về khuyến nông

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của BCH Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045: "Tăng cường năng lực và hiệu quả hoạt động của các tổ chức nghiên cứu và chuyển giao khoa học - công nghệ công lập, kết hợp đẩy mạnh xã hội hoá, thu hút các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao, thực hiện khoán, đặt hàng sản phẩm khoa học - công nghệ, tạo đột phá về giống cây trồng, vật nuôi. Đổi mới công tác khuyến nông, khuyến công theo hướng kết hợp giữa nhà nước với doanh nghiệp; theo chuỗi ngành hàng, chuyển đổi số."

- Nghị quyết số 57- NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia: "Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới phương thức quản trị quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, ngăn chặn nguy cơ tụt hậu, đưa đất nước phát triển bứt phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới."

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: "Đổi mới tư duy, định hướng xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực phát triển".

- Kết luận số 21/KL/TW ngày 24/1/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về việc tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW đã đề ra nhiệm vụ "Tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của Quốc hội, Chính phủ, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp; xác định rõ trách nhiệm giữa Trung ương và địa phương và giữa các cấp chính quyền địa phương; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, bảo đảm Trung ương tăng cường quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát, "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm".

- Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy định pháp luật yêu cầu: "Đổi mới mạnh mẽ tư duy xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực để phát triển. Công tác xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, nâng cao năng lực phản ứng chính sách và giải quyết hiệu quả, kịp thời những vấn đề thực tiễn đặt ra, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, chủ thể; bảo đảm cơ sở pháp lý và các điều kiện để đẩy mạnh thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền; cải cách triệt để thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ; dứt khoát từ bỏ tư duy "không quản được thì cấm", không đẩy khó khăn cho người dân, doanh nghiệp trong ban hành và tổ chức thi hành pháp luật. Các quy định của luật phải mang tính ổn định, có giá trị lâu dài".

- Văn kiện Đại hội Đảng khóa XIV và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030: "Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng xanh, sinh thái, tuần hoàn, theo chuỗi giá trị, có hiệu quả. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong nông nghiệp; phát triển các vùng sản xuất hàng hoá lớn, chất lượng và giá trị gia tăng cao, gắn với chế biến sâu và xây dựng thương hiệu sản phẩm; phát triển các hình thức tổ chức và liên kết sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp và nông thôn; mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản, xây dựng các chuỗi sản xuất, liên kết tiêu thụ sản phẩm".

- Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 tại Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số": "Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững, giá trị gia tăng cao; tổ chức sản xuất kinh doanh theo chuỗi giá trị gắn với thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số; phát triển kinh tế nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới".

- Thông báo số 371-TB/VPTW ngày 04/10/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm: "Cần quán triệt

và nhận thức đầy đủ về vai trò, tầm quan trọng của nông nghiệp và nhiệm vụ phát triển nông nghiệp trong phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống của Nhân dân theo đúng tinh thần "nông nghiệp là lợi thế quốc gia, là trụ đỡ của nền kinh tế"; xác định công tác khuyến nông là nhiệm vụ quan trọng của chính quyền cấp xã, khuyến nông phải gắn với cơ sở, gắn với đồng ruộng."

- Công văn số 145/CV-BCĐ ngày 08/10/2025 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp về kiện toàn hệ thống tổ chức thực hiện nhiệm vụ khuyến nông ở địa phương đã chỉ đạo Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: "Chỉ đạo chính quyền cấp xã quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt công tác khuyến nông, không "khoán trắng" cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp xã; tiếp tục củng cố, kiện toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động của các Tổ khuyến nông cộng đồng, tăng cường tuyên truyền phổ biến kiến thức, kinh nghiệm sản xuất, hỗ trợ, hướng dẫn nông dân liên kết phát triển sản xuất nông nghiệp."

- Tại khoản 4 Điều 52 Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 115/2025/QH15) quy định: "Chính phủ quy định chi tiết hình thức, phương thức đặc thù quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; đối tượng nhận chuyển giao, đối tượng thực hiện chuyển giao theo hình thức, phương thức đặc thù theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; chính sách chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp."

- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018 quy định: "Đào tạo nguồn nhân lực về khuyến nông cho vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn" (điểm d khoản 1 Điều 4); "Đào tạo nguồn nhân lực; chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, khuyến nông trong trồng trọt" (điểm i khoản 2 Điều 4).

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018 quy định: "Xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đào tạo nghề trong hoạt động chăn nuôi, khuyến nông chăn nuôi, trong đó ưu tiên cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và vùng đặc biệt khó khăn" (điểm c khoản 2 Điều 4).

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 quy định: "Hoạt động chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, khuyến lâm và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững" (điểm a khoản 2 Điều 94).

b) Cơ sở thực tiễn

a) Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông, hoạt động khuyến nông đã góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách về khuyến nông, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về khuyến nông.

Nghị định số 83/2018/NĐ-CP đã góp phần quan trọng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy tăng năng suất, chất lượng, giá trị nông sản, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người nông dân.

b) Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị định số 83/2018/NĐ-CP đã nảy sinh một số vướng mắc, bất cập sau:

- Quy trình, thủ tục thực hiện chương trình, kế hoạch, dự án, nhiệm vụ khuyến nông còn rườm rà, phức tạp, nặng về thủ tục hành chính.

- Chính sách hỗ trợ còn bất cập, chưa khuyến khích nhân rộng các mô hình hiệu quả ra diện rộng.

- Chưa có cơ chế, chính sách huy động khuyến nông cộng đồng, thu hút các cộng tác viên, chuyên gia, nhà khoa học, nông dân sản xuất giỏi, hợp tác xã, doanh nghiệp tham gia hoạt động khuyến nông.

c) Bên cạnh đó, cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ, nhu cầu sản xuất, thị trường đã đặt ra những yêu cầu mới cần phải được bổ sung vào Nghị định 83/2018/NĐ-CP, đó là:

- Khoa học công nghệ phát triển, cách mạng công nghiệp 4.0:

Sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của khoa học công nghệ (KHCN) và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với việc ứng dụng nền tảng số sẽ đem lại nhiều cơ hội cho công tác khuyến nông. Khuyến nông sẽ có nhiều cơ hội tiếp cận công nghệ mới, tiên tiến, ứng dụng công nghệ số, công nghệ thông tin để phát triển khuyến nông số, khuyến nông thông minh, xây dựng cơ sở dữ liệu khuyến nông...

- Sự xuất hiện của nhiều mô hình nông nghiệp tiên tiến, bền vững, hướng đến phát triển xanh, tiêu dùng xanh:

Xu hướng phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ và kinh tế tri thức nhằm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững. Nền nông nghiệp hiện đại của thế kỷ 21 là một nền nông nghiệp sinh thái thông minh, trách nhiệm, dựa trên ứng dụng đổi mới sáng tạo của nông nghiệp sinh thái, kết hợp với các phương thức quản trị thông minh chính xác áp dụng công nghệ số nhằm sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn trong điều kiện tiết kiệm nguồn lực hơn. Cùng với đó nhận thức người tiêu dùng cũng thay đổi hướng tới những sản phẩm nông nghiệp không gây ảnh hưởng xấu tới môi trường, không phát thải, không phá rừng, v.v. Những thay đổi này đặt ra yêu cầu lớn đối với khuyến nông cần phải hỗ trợ nông dân, người sản xuất thích ứng kịp thời và sản xuất ra các sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Xu hướng nông nghiệp phát triển sản xuất hàng hóa lớn:

Tập trung phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, hiện đại, giá trị gia tăng cao và bền vững. Hình thành các vùng chuyên canh trên cơ sở tập trung, chuyên canh, áp dụng cơ giới hóa và quy trình sản xuất tiên tiến, gắn với chế biến, bảo quản và phân phối. Do vậy cần phát triển khuyến nông theo hướng chuyên nghiệp, chuyên sâu để đáp ứng nhu cầu tư vấn, chuyển giao công nghệ, liên kết chuỗi giá trị sản phẩm.

- *Mô hình chính quyền địa phương 2 cấp:*

Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, từ 01/7/2025 các tỉnh, thành phố tổ chức và hoạt động theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Đây là thời cơ để tổ chức và vận hành hoạt động hệ thống khuyến nông địa phương theo hướng gần dân, sát dân, trực tiếp phục vụ nhân dân.

- *Yêu cầu cải cách hành chính trong hoạt động khuyến nông:*

Công tác quản lý, thủ tục, hồ sơ còn rườm rà, phức tạp, nhiều bước trung gian, gây khó khăn cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khuyến nông. Cần tăng cường cải cách hành chính, giảm bớt thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin để giảm chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động khuyến nông.

Từ cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên, việc xây dựng, ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành

Việc xây dựng, ban hành Nghị định nhằm đổi mới toàn diện công tác khuyến nông để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; hoàn thiện thể chế, chính sách khuyến nông bảo đảm phù hợp và đồng bộ với các quy định pháp luật hiện hành; tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp tham gia và hưởng lợi từ các chính sách khuyến nông của Nhà nước; khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khuyến nông, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 06 chương, 24 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I - Quy định chung (gồm 03 điều): Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; Điều 2. Giải thích từ ngữ; Điều 3. Nguyên tắc hoạt động khuyến nông.

- Chương II - Phương thức hoạt động khuyến nông (gồm 03 điều): Điều 4. Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng; Điều 5. Thông tin, truyền thông; Điều 6. Xây dựng mô hình trình diễn và nhân rộng mô hình.

- Chương III - Hình thức chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp (gồm 04 điều): Điều 7. Chương trình khuyến nông; Điều 8. Kế hoạch khuyến nông; Điều 9. Quản lý, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch khuyến nông; Điều 10. Chương trình, kế hoạch chuyển giao công nghệ khác trong nông nghiệp.

- Chương IV - Đối tượng thực hiện chuyển giao và đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp (gồm 02 điều): Điều 11. Đối tượng thực hiện chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp; Điều 12. Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp.

- Chương V - Chính sách khuyến nông (gồm 08 điều): Điều 13. Chính sách đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng; Điều 14. Chính sách thông tin, truyền thông; Điều 15. Chính sách xây dựng và nhân rộng mô hình; Điều 16. Nguyên tắc hỗ trợ hoạt

động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp; Điều 17. Chính sách xã hội hoá khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp; Điều 18. Nguồn kinh phí khuyến nông; Điều 19. Sử dụng kinh phí khuyến nông; Điều 20. Lập, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí khuyến nông.

- Chương VI - Tổ chức thực hiện (gồm 04 điều): Điều 21. Trách nhiệm của bộ, ngành trung ương; Điều 22. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố; Điều 23. Điều khoản chuyển tiếp; Điều 24. Hiệu lực thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu

3.2.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

Sửa đổi, hoàn thiện các nội dung quy định trong hoạt động khuyến nông phù hợp với các quy định hiện hành của Nhà nước như:

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định hình thức hoạt động khuyến nông phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật chuyển giao công nghệ bao gồm: chương trình, kế hoạch khuyến nông; chương trình, kế hoạch chuyển giao công nghệ khác trong nông nghiệp *(quy định tại các Điều 7, 8, 9 và 10 Nghị định).*

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định phương thức hoạt động khuyến nông phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 52 Luật chuyển giao công nghệ bao gồm: đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, thông tin tuyên truyền, mô hình trình diễn *(quy định tại các Điều 4, 5 và 6 Nghị định).*

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về đối tượng thực hiện chuyển giao và đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 52 Luật chuyển giao công nghệ *(quy định tại Điều 11 và Điều 12 Nghị định).*

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông phù hợp với quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên *(quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định).*

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về tổ chức thực hiện, trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương phù hợp với Luật tổ chức Chính phủ, Luật tổ chức chính quyền địa phương *(quy định tại Điều 21 và Điều 22 Nghị định).*

3.2.2. Nội dung lược bỏ, cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính

Nghị định được xây dựng để quy định chi tiết khoản 4 Điều 52 Luật Chuyển giao công nghệ bao gồm: hình thức, phương thức đặc thù, đối tượng nhận chuyển giao, đối tượng thực hiện chuyển giao, chính sách chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp. Trong Nghị định đã lược bỏ các nội dung quy định về trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông (đây là thủ tục hành chính nội bộ, không phải là các thủ tục theo quy định của pháp luật về đầu tư, ngành nghề kinh doanh có điều kiện) và đề nghị giao cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định theo thẩm quyền.

Về đơn giản hoá thủ tục hành chính, căn cứ các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về cắt giảm, đơn giản hoá TTHC, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã trình Chính phủ ban hành Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trong đó đã thực hiện rà soát, cắt giảm 03 TTHC trong hoạt động khuyến nông. Bộ Nông nghiệp và Môi trường sẽ tiếp tục rà soát và thực hiện đơn giản hoá tối đa các TTHC trong hoạt động khuyến nông để tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khuyến nông.

3.2.3. Nội dung phân quyền, phân cấp

Căn cứ các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về phân cấp, phân quyền như Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Nghị định đã được xây dựng theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho các địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, để các địa phương hoàn toàn chủ động trong hoạt động khuyến nông trên phạm vi địa bàn quản lý.

3.2.4. Tính tương thích với các điều ước quốc tế

Qua rà soát, Nghị định bảo đảm phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên, phù hợp với các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về hội nhập quốc tế.

XII. Nghị định số 269/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định một số cơ chế, chính sách bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

- Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới.

- Các Nghị quyết: số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hoá Việt Nam.

b) Cơ sở pháp lý

- Hiến pháp năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội).

- Các Luật: Du lịch; Quản lý, sử dụng tài sản công; Đầu tư công; Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Ngân sách Nhà nước; Di sản văn hóa.

- Các Nghị quyết: số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035; số 30/NQ-CP ngày 24/02/2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 80-NQ/TW; số 28/2026/QH16 ngày 24/4/2026 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam.

- Quyết định số 875/QĐ-TTg ngày 15/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Nghị quyết số 28/2026/QH16 ngày 24/4/2026 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam.

- Quyết định số 1139/QĐ-BVHTTDL ngày 18/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Quyết định số 875/QĐ-TTg ngày 15/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai thi hành Nghị quyết số 28/2026/QH16 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam.

c) Cơ sở thực tiễn

- Công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật hiện hành về bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số còn phân tán ở nhiều văn bản khác nhau, chưa có văn bản quy phạm pháp luật chuyên biệt, thống nhất và đồng bộ để điều chỉnh toàn diện lĩnh vực này. Điều này dẫn đến những khó khăn trong công tác quản lý nhà nước, phân bổ nguồn lực, tổ chức thực hiện và đánh giá hiệu quả các hoạt động bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số.

- Trước sự bùng nổ của khoa học công nghệ, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo, quá trình đô thị hóa, dịch chuyển lao động và tác động mạnh mẽ của kinh tế thị trường đang làm thay đổi nhanh chóng môi trường văn hóa và đời sống xã hội của đồng bào các dân tộc, trong đó nhiều giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào đang tiềm ẩn nguy cơ mai một, thất truyền; nhiều không gian văn hóa truyền thống bị thu hẹp hoặc biến đổi; việc trao truyền văn hóa giữa các thế hệ có nguy cơ đứt gãy, đặc biệt trong lớp trẻ. Thực tiễn đó đặt ra yêu cầu cần có cơ chế pháp lý đầy đủ, đồng bộ và ổn định nhằm bảo vệ, phục hồi, duy trì và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số trong điều kiện phát triển mới.

- Lực lượng những người trực tiếp nắm giữ, thực hành và trao truyền văn hóa truyền thống như già làng, trưởng bản, người có uy tín, người am hiểu phong tục, tập quán, tri thức dân gian… đông đảo nhưng hiện chưa có cơ chế phù hợp để khuyến khích, hỗ trợ và phát huy vai trò. Việc xây dựng cơ chế nhằm xác định,

phát huy vai trò của chủ thể văn hóa nòng cốt, chủ thể văn hóa kế cận và chủ thể văn hóa tiềm năng sẽ góp phần hình thành đội ngũ kế thừa bền vững, tạo động lực để các cá nhân tại cộng đồng chủ động, tích cực tham gia bảo tồn, trao truyền và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc mình.

- Những kết quả của Dự án 6 trong 05 năm (2021 - 2025) tạo nguồn lực quan trọng cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số, góp phần tạo sinh kế và thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển. Tuy nhiên, các địa phương hiện đang áp dụng nhiều cách thức, quy trình và mức hỗ trợ khác nhau trong triển khai các hoạt động bảo tồn văn hóa truyền thống; gây khó khăn cho công tác quản lý, kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tư của Nhà nước. Thực tiễn đặt ra phải xây dựng một khuôn khổ pháp lý thống nhất, đồng bộ và có tính ổn định để làm cơ sở tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên phạm vi cả nước.

- Một số hoạt động bảo tồn, phục dựng còn mang tính phong trào, chưa gắn chặt với nhu cầu thực tiễn của cộng đồng và chưa tạo được động lực phát triển bền vững; tại một số địa phương xuất hiện tình trạng thương mại hóa, sân khấu hóa hoặc làm biến dạng các giá trị văn hóa truyền thống trong quá trình khai thác phục vụ phát triển du lịch do thiếu cơ chế định hướng và quản lý phù hợp. Vì vậy, cần có cơ chế, chính sách phù hợp nhằm bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm cộng đồng là chủ thể, đồng thời là đối tượng thụ hưởng trực tiếp từ các hoạt động bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống.

2.2. Mục đích ban hành

Quy định chi tiết khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 28/2026/QH16, cụ thể hóa các cơ chế, chính sách đặc thù về bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số, bao gồm: Chính sách bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số và văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một; Chính sách bảo tồn, phát huy không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống gắn với phát triển du lịch; Chính sách phát huy vai trò chủ thể văn hóa tạo sinh kế bền vững.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 4 Chương, 16 Điều, cụ thể:

- Chương 1: Những quy định chung, gồm 04 điều (từ Điều 1 đến Điều 4).

- Chương 2: Phục hồi, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số, gồm 05 điều (từ Điều 5 đến Điều 9).

- Chương 3: Nguồn lực, cơ chế và chính sách đặc thù để phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số, gồm 03 điều (từ Điều 10 đến Điều 12).

- Chương 4: Trách nhiệm quản lý nhà nước và điều khoản thi hành, gồm 04 điều (từ Điều 13 đến Điều 16)

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Các quy định chính

- Quy định về văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một: Nghị định xác định tiêu chí đối với văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một để từ đó có cơ sở thực hiện phục hồi, bảo tồn. Nghị định đã thống kê, đánh giá, xác định danh mục văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một với 06 tiêu chí cụ thể tại khoản 2 Điều 5 dự thảo Nghị định; quy định trình tự, thủ tục phê duyệt danh mục văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một (khoản 3, 4 Điều 5), là căn cứ để Nhà nước bảo đảm nguồn lực tài chính bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một (Điều 10).

- Quy định về không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống cần bảo tồn: Nghị định thống kê, đánh giá, xác định không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống cần bảo tồn với 05 tiêu chí cụ thể tại khoản 2 Điều 6 Nghị định; đồng thời quy định trình tự, thủ tục phê duyệt danh mục không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống cần bảo tồn (khoản 3, 4 Điều 6), là căn cứ để Nhà nước bảo đảm nguồn lực tài chính bảo tồn, phát huy không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống gắn với phát triển du lịch (Điều 10).

- Quy định về chủ thể văn hóa nòng cốt, chủ thể văn hóa kế cận, chủ thể văn hóa tiềm năng: Nghị định đưa ra các tiêu chí và trình tự, thủ tục phê duyệt danh sách chủ thể văn hóa nòng cốt và chủ thể văn hóa kế cận (Điều 7).

- Quy định mức hỗ trợ chủ thể văn hóa tham gia hoạt động phục hồi, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số:

Chủ thể văn hoá nòng cốt, chủ thể văn hóa kế cận trực tiếp tham gia hoạt động thực hành, trao truyền văn hóa truyền thống trong các chương trình, đề án, dự án do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập chủ trì tổ chức được hỗ trợ kinh phí: 400.000 đồng/người/buổi đối với chủ thể văn hóa nòng cốt; 300.000 đồng/người/buổi đối với chủ thể văn hóa kế cận (Điều 12).

Nghị định cũng quy định về việc chủ thể văn hóa tiềm năng được tạo điều kiện, cơ hội tìm hiểu, thực hành, trải nghiệm và tiếp cận các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc thiểu số (Điều 8).

3.2.2. Nội dung mới của Nghị định

- Quy định các tiêu chí để xác định nguy cơ mai một của văn hóa truyền thống trình tự, thủ tục phê duyệt danh mục văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một (Điều 5);

- Quy định tiêu chí để xác định không gian văn hóa, làng bản, buôn truyền thống cần bảo tồn; trình tự, thủ tục phê duyệt danh mục không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống cần bảo tồn (Điều 6).

- Quy định tiêu chí chủ thể văn hóa nòng cốt, chủ thể văn hóa kế cận và trình tự, thủ tục phê duyệt danh sách chủ thể văn hóa nòng cốt và chủ thể văn hóa kế cận (Điều 7).

- Quy định phát triển chủ thể văn hóa tiềm năng và xây dựng không gian trải nghiệm văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục, khu dân cư để phát triển chủ thể văn hóa tiềm năng (Điều 8).

- Quy định về chính sách để phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch, tạo sinh kế bền vững (Điều 9).

- Quy định mức hỗ trợ chủ thể văn hóa tham gia hoạt động phục hồi, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số (Điều 12).

XIII. Nghị định số 271/2026/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định về miễn phí sách giáo khoa giáo dục phổ thông và miễn học phí, giáo trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh tại cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 03 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo chỉ đạo: Rà soát, đánh giá việc triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông; bảo đảm cung cấp một bộ SGK thống nhất toàn quốc, phấn đấu tới năm 2030 cung cấp miễn phí SGK cho tất cả học sinh.

- Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị giao nhiệm vụ cho Bộ GDĐT: Rà soát, hoàn thiện Chương trình giáo dục phổ thông, tăng thời lượng các môn khoa học, công nghệ, tin học, nghệ thuật; bảo đảm cung cấp một bộ SGK thống nhất toàn quốc sử dụng từ năm học 2026 - 2027; thực hiện lộ trình đến năm 2030 cung cấp miễn phí SGK cho tất cả học sinh.

b) Cơ sở pháp lý

- Nghị quyết 248/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo chỉ đạo: Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định một bộ SGK giáo dục phổ thông sử dụng thống nhất toàn quốc, thực hiện từ năm học 2026 - 2027; đến năm 2030 hoàn thành việc cung cấp miễn phí SGK cho học sinh; ưu tiên khu vực biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Nhà nước bảo đảm nguồn lực để miễn học phí và giáo trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học theo lộ trình do Chính phủ quy định, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước, pháp luật có liên quan.

- Tại khoản 8 Điều 1 Luật Giáo dục số 123/2025/QH15 ngày 10/12/2025 sửa đổi, bổ sung Điểm b khoản 1 Điều 32 Luật Giáo dục 2019 quy định: Chính

phủ quy định việc miễn phí SGK cho học sinh; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định một bộ SGK giáo dục phổ thông sử dụng thống nhất toàn quốc.

Ngoài ra, việc xây dựng Nghị định còn căn cứ các văn bản pháp luật liên quan như: Luật Giáo dục số 43/2019/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15; Luật Giáo dục Nghề nghiệp số 124/2025/QH15; Luật Giáo dục Đại học số 125/2025/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;...

c) Cơ sở thực tiễn

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn xác định giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong phát triển nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng phát triển đất nước. Việc hỗ trợ chi phí học tập, miễn học phí và hỗ trợ SGK cho người học được xác định là một giải pháp quan trọng nhằm giảm gánh nặng chi phí học tập và thúc đẩy thực hiện công bằng trong giáo dục, là điều kiện quan trọng để thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông, nâng cao chất lượng dạy và học. Một số địa phương đã chủ động triển khai chính sách hỗ trợ hoặc cấp phát SGK cho học sinh nhưng việc thực hiện còn phân tán, chưa thống nhất.

Đối với môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh tại cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp, người học hiện vẫn phải chi trả chi phí giáo trình và học phí theo quy định của từng cơ sở đào tạo và mức chi trả có sự chênh lệch lớn giữa các cơ sở đào tạo. Việc xây dựng một khung pháp lý thống nhất sẽ góp phần bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người học môn học quan trọng này.

Do đó, việc ban hành Nghị định là cần thiết nhằm: (i) Thể chế hóa chủ trương của Đảng, Quốc hội; (ii) Giảm gánh nặng chi phí học tập cho người học; (iii) Bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục; (iv) Tạo cơ sở pháp lý thống nhất để tổ chức thực hiện trên phạm vi toàn quốc.

2.2. Mục đích ban hành

- Cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về bảo đảm quyền học tập.

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý để triển khai đồng bộ chính sách miễn phí SGK; miễn học phí, giáo trình môn GDQPAN.

- Góp phần thực hiện an sinh xã hội, giảm chi phí học tập, hạn chế bỏ học vì khó khăn kinh tế.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Dự thảo Nghị định gồm 7 Chương và 37 Điều, cụ thể:

- Chương I (từ Điều 1 đến Điều 4): Quy định chung, gồm quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và giải thích từ ngữ, nguồn kinh phí thực hiện chính sách.

- Chương II (từ Điều 5 đến Điều 14): Miễn phí sử dụng SGK giáo dục phổ thông. Quy định về cung cấp, quản lý SGK tại thư viện trường học; Lộ trình thực hiện; Tổ chức mua sắm SGK ban đầu, hằng năm và lập dự toán, phân bổ, quản lý và quyết toán kinh phí thực hiện.

- Chương III (từ Điều 15 đến Điều 20): Miễn phí giáo trình môn GDQPAN. Quy định về nguyên tắc thực hiện, hình thức và thời gian thực hiện miễn phí giáo trình GDQPAN; Tổ chức mua sắm ban đầu và hằng năm và lập dự toán, phân bổ, quản lý và quyết toán kinh phí thực hiện.

- Chương IV (từ Điều 21 đến Điều 26): Miễn học phí môn GDQPAN. Quy định về chính sách miễn học phí và thời gian thực hiện; lập dự toán, phân bổ, quản lý và quyết toán kinh phí thực hiện.

- Chương V (từ Điều 27 đến Điều 28): Quản lý tài sản và các hành vi bị nghiêm cấm.

- Chương VI (từ Điều 29 đến Điều 34): Tổ chức thực hiện.

- Chương VII (từ Điều 35 đến Điều 37): Điều khoản thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu

3.2.1. Việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước

Dự thảo Nghị định quy định một số nội dung cơ bản về miễn phí SGK giáo dục phổ thông, miễn học phí và miễn phí giáo trình môn học GDQPAN, hình thức thực hiện, nguồn kinh phí thực hiện nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết của Quốc hội số 248/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết của Chính phủ số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị giao nhiệm vụ cho Bộ GDĐT.

Nội dung dự thảo Nghị định không có quy định ảnh hưởng trực tiếp đến bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh *(Bộ GDĐT đã tổng hợp ý kiến của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và tại cuộc họp Hội đồng thẩm định của Bộ Tư pháp).*

3.2.2. Vấn đề chưa được pháp luật quy định hoặc đã có quy định nhưng chưa phù hợp

Hiện nay chưa có quy định đầy đủ, thống nhất về miễn phí SGK giáo dục phổ thông và miễn học phí, giáo trình môn học GDQPAN trên phạm vi toàn quốc. Dự thảo Nghị định quy định cụ thể lộ trình thực hiện, cơ chế thư viện dùng chung; cơ chế mua sắm, quản lý, cấp phát và nguồn kinh phí thực hiện nhằm bảo đảm tính khả thi, tiết kiệm và hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Cụ thể như sau:

* Về miễn phí SGK giáo dục phổ thông

a) Bộ SGK giáo dục phổ thông sử dụng thống nhất toàn quốc từ năm học 2026 - 2027.

Tại các Nghị quyết của Bộ Chính trị1, Chính phủ2, Quốc hội3 đã giao Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định một bộ SGK giáo dục phổ thông sử dụng thống nhất toàn quốc, thực hiện từ năm học 2026 - 2027. Theo đó, Bộ trưởng Bộ GDĐT đã ban hành Quyết định số 3558/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2025 và Quyết định số 185/QĐ-BGDĐT ngày 29/01/2026 quyết định bộ SGK giáo dục phổ thông sử dụng thống nhất toàn quốc từ năm học 2026 - 2027.

b) Phân loại SGK được cấp miễn phí

Tại khoản 8 Điều 1 Luật Giáo dục số 123/2025/QH15 ngày 10/12/2025 sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 32 Luật Giáo dục 2019 quy định: a) ...SGK thể hiện dưới dạng sách in, sách chữ nổi Braille, sách điện tử".

Bộ GDĐT đề xuất thực hiện cấp miễn phí SGK đối với SGK dạng sách in, sách chữ nổi Braille. Đối với SGK điện tử chưa áp dụng cấp miễn phí do hiện nay Bộ GDĐT đang triển khai nghiên cứu, xây dựng nên chưa có tiêu chí, tiêu chuẩn cụ thể cho sách giáo khoa điện tử.

c) Về hình thức thực hiện

Chính sách được triển khai theo mô hình thư viện cho mượn SGK dùng chung. Nhà nước đầu tư mua SGK để trang bị cho thư viện các cơ sở giáo dục; học sinh được mượn sử dụng theo học kỳ hoặc năm học và hoàn trả sau khi kết thúc sử dụng. Cơ chế mượn - trả giúp tiết kiệm ngân sách, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công, tăng cường chia sẻ tài nguyên giáo dục và bảo vệ môi trường thông qua tái sử dụng SGK nhiều lần. Đồng thời, dự thảo Nghị định quy định ưu tiên tận dụng SGK hiện có, chỉ mua sắm bổ sung đối với phần thiếu hụt sau rà soát, điều chuyển.

d) Thời điểm và đối tượng được cấp SGK miễn phí

(i) Thời điểm miễn phí SGK

- Tại Nghị quyết số 248/2025QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo chỉ đạo: ...đến năm 2030 hoàn thành việc cung cấp miễn phí SGK cho học sinh; ưu tiên khu vực biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Theo đó, Bộ GDĐT đề xuất thời điểm miễn phí SGK như sau: Thực hiện miễn phí SGK đối với học sinh phổ thông được triển khai trên phạm vi toàn quốc kể từ năm học 2029 - 2030. Đối với các địa phương có khả năng cân đối ngân sách địa phương, khuyến khích Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thực hiện chính sách miễn phí SGK sớm hơn lộ trình quy định tại Nghị định; trong đó ưu tiên bố trí nguồn lực để triển khai trước đối với các địa bàn biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn và khả năng ngân sách của địa phương.

- Thời điểm cung cấp miễn phí sử dụng SGK tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, Nghị định số 96/2025/NĐ-CP ngày 29/4/2025 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 82/2010/NĐ-CP4, Bộ GDĐT báo cáo như sau:

+ Hiện nay Bộ GDĐT đã hoàn thành biên soạn, thẩm định và đang triển khai in, phát hành SGK tiếng M'nông, Bahnar, Chăm, Khmer, Ê đê, Jrai, Mông cấp tiểu học.

+ Giai đoạn 2026-2030: Bộ GDĐT tiếp tục biên soạn, thẩm định SGK tiếng Raglai, tiếng Mường, tiếng Cơ Tu (cấp Tiểu học); cấp THCS đối với tiếng Khmer, tiếng Chăm, tiếng Ê đê và thực hiện in ấn, phát hành để cấp phát về thư viện các cơ sở giáo dục.

Như vậy, dự thảo đặt mục tiêu hoàn thành miễn phí SGK vào năm học 2029 - 2030 để phù hợp với nguồn lực quốc gia, đồng thời khuyến khích các địa phương có đủ điều kiện ngân sách chủ động triển khai thực hiện trước lộ trình này. Cần khẳng định rằng, lộ trình miễn phí SGK vào năm học 2029 - 2030 không làm ảnh hưởng đến nhóm đối tượng ưu tiên (vùng biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khó khăn) vì các nhóm này tiếp tục được bảo đảm bởi các chính sách hỗ trợ hiện hành. Do đó, Nghị định vừa mang tính kế thừa, vừa tạo cơ chế linh hoạt để các địa phương sớm hoàn thành mục tiêu an sinh giáo dục.

(ii) Đối tượng miễn phí SGK

Dự thảo Nghị định quy định đối tượng thụ hưởng là học sinh thông qua cơ chế mượn - trả sách giáo khoa.

đ) Cơ chế mua sắm ban đầu và hằng năm

Với tính chất đặc thù của SGK giáo dục phổ thông là thống nhất sử dụng chung một (01) bộ sách toàn quốc và Nhà nước định giá SGK theo quy định của Luật Giá 2023, Bộ GDĐT đề xuất như sau:

- Căn cứ số lượng học sinh, mức giá SGK tại thời điểm lập dự toán ngân sách hằng năm, các địa phương có trách nhiệm xây dựng kế hoạch mua sắm ban đầu để bảo đảm đủ SGK phục vụ việc dạy và học trên địa bàn tỉnh.

- Việc mua sắm SGK:

+ Đối với cơ sở giáo dục phổ thông trực thuộc địa phương: UBND cấp tỉnh tổ chức thực hiện hoặc phân cấp cho sở giáo dục và đào tạo, UBND cấp xã, cơ sở giáo dục thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và các quy định pháp luật có liên quan, bảo đảm công khai, minh bạch.

+ Đối với cơ sở giáo dục trực thuộc các Bộ, ngành, viện nghiên cứu, trường đại học do cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và các quy định pháp luật có liên quan, bảo đảm công khai, minh bạch.

- Mua sắm bổ sung hằng năm: Ngân sách nhà nước cấp bù hằng năm cho các trường để mua sắm bổ sung trong các trường hợp sau: (i) Thay thế sách hư hỏng do sử dụng lâu ngày; (ii) Dự phòng đáp ứng sự gia tăng đột xuất về số lượng học sinh hoặc thay đổi danh mục sách theo lộ trình đổi mới chương trình; (iii) Đối với các năm thay đổi giáo trình theo chương trình mới, ngân sách nhà nước cấp 100% kinh phí mua sắm lần đầu; (iv) Mua sắm bổ sung 100% số lượng giáo trình trong các trường hợp thiên tai, hỏa hoạn và các trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của pháp luật có liên quan; (v) Mua sắm bổ sung đối với SGK khi có cập nhật, chỉnh lý, tái bản do thay đổi yêu cầu chuyên môn, kỹ thuật hoặc điều kiện sử dụng.

e) Đánh giá tác động ngân sách nhà nước và cơ chế cấp ngân sách nhà nước

Căn cứ số liệu học sinh phổ thông năm học 2025-2026 và mức giá SGK năm học 2026 - 2027 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam thông báo, dự kiến tổng nhu cầu kinh phí NSNN thực hiện miễn phí SGK cho toàn bộ học sinh phổ thông như sau:

- Miễn phí SGK cho toàn bộ học sinh từ năm học 2029-2030, tổng NSNN là 3.855.770 triệu đồng. (Chi tiết tại Phụ lục 01-03 đính kèm).

- Số liệu chi tiết theo từng tỉnh/thành phố theo Phụ lục 04 đính kèm Tờ trình.

- Mua sắm bổ sung hằng năm dự kiến tổng NSNN là 10% so với mua sắm ban đầu, với số tiền là 385.577 triệu đồng.

g) Nguồn kinh phí thực hiện

- Ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho các địa phương chưa cân đối được ngân sách để thực hiện chính sách miễn phí sách giáo khoa; miễn học phí, giáo trình môn Giáo dục quốc phòng và an ninh quy định tại Nghị định này từng thời kì theo quy định của pháp luật. Việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho các địa phương được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước trong quá trình lập, phân bổ và giao dự toán ngân sách hằng năm, bảo đảm tính chủ động, ổn định và không làm gián đoạn việc thực hiện chính sách.

- Nhà nước khuyến khích huy động các nguồn lực hợp pháp từ tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để hỗ trợ bổ sung SGK cho các cơ sở giáo dục, bảo đảm sử dụng đúng mục đích và phù hợp quy định của pháp luật.

* Về miễn phí giáo trình môn GDQPAN

a) Lộ trình thực hiện

Từ năm học 2027 - 2028, thống nhất thực hiện miễn phí giáo trình môn học GDQPAN trên toàn quốc cho tất cả các đối tượng. Lý do:

+ Môn học GDQPAN là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp, có quy mô người học tương đối ổn định, thời gian đào tạo ngắn và phạm vi tổ chức tập trung, thuận lợi cho việc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, lập dự toán và triển khai thống nhất trên toàn quốc.

+ Hiện nay, hệ thống Trung tâm GDQPAN và các cơ sở đào tạo cơ bản đã đáp ứng điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, giáo trình và cơ chế tổ chức giảng dạy, nên việc triển khai chính sách chủ yếu là bổ sung nguồn kinh phí hỗ trợ người học, không phát sinh yêu cầu đầu tư lớn.

+ Việc thực hiện từ năm học 2027 - 2028 vừa bảo đảm kịp thời thể chế hóa chủ trương của Đảng, Quốc hội về bảo đảm an sinh giáo dục, giảm chi phí học tập cho người học, vừa tạo khoảng thời gian phù hợp để các bộ, ngành, địa phương và cơ sở đào tạo chuẩn bị điều kiện triển khai, bố trí ngân sách và hoàn thiện cơ chế thực hiện theo quy định.

b) Hình thức thực hiện

Nhà nước đầu tư mua sắm giáo trình môn học GDQPAN để trang bị cho thư viện các cơ sở đào tạo nhằm tổ chức cho người học mượn - trả sử dụng trong năm học theo quy định của cơ sở đào tạo.

c) Tổ chức mua sắm giáo trình ban đầu và hằng năm

- Việc mua sắm giáo trình được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, tiết kiệm và hiệu quả. Giá giáo trình làm căn cứ lập dự toán và tổ chức mua sắm là giá bìa do đơn vị xuất bản kê khai, niêm yết hoặc giá do cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về giá tại thời điểm lập kế hoạch mua sắm.

- Mua sắm bổ sung hằng năm: Mua sắm bổ sung tương tự như các trường hợp mua sắm SGK báo cáo ở trên.

d) Nguồn kinh phí thực hiện

- Kinh phí thực hiện chính sách miễn phí giáo trình GDQPAN được bảo đảm từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và được bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

- Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

- Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia hỗ trợ, tài trợ nguồn lực để thực hiện chính sách cung cấp miễn phí giáo trình môn học GDQPAN theo quy định của pháp luật.

đ) Đánh giá tác động ngân sách nhà nước

Số lượng sinh viên, người học tham gia học tập môn GDQPAN dự kiến khoảng 750.000 người/năm, tuy nhiên, tất cả không học cùng 1 đợt mà chia ra thành các đợt học khác nhau. Vì vậy:

- Dự kiến số lượng Giáo trình cấp lần đầu: (50% số lượng sinh viên, người học) khoảng 375.000 cuốn/tập. Tổng 2 tập khoảng 750.000 cuốn.

- Dự kiến giá 01 cuốn Giáo trình từ 150.000đ.

- Dự kiến số tiền cần để cấp đủ giáo trình lần đầu tương ứng là 56.250 triệu đồng.

- Dự kiến số tiền cần để cấp bổ sung hằng năm là 10% so với mua sắm ban đầu, với số tiền là 5.625 triệu đồng.

* Về miễn học phí môn GDQPAN

a) Đối tượng áp dụng: Người học tại các cơ sở đào tạo được miễn học phí đối với lần học thứ nhất môn học GDQPAN theo chương trình đào tạo bắt buộc do cơ quan có thẩm quyền quy định.

b) Nguyên tắc thực hiện

- Hằng năm, căn cứ vào quy mô người học thực tế và định mức kinh tế - kỹ thuật, cơ sở đào tạo lập dự toán kinh phí cấp bù học phí môn học GDQPAN gửi cơ quan quản lý cấp trên để tổng hợp.

- Cấp phát kinh phí: Ngân sách nhà nước thực hiện cấp dự toán hoặc hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho cơ sở đào đào tạo theo phân cấp quản lý ngân sách.

- Đối với cơ sở giáo dục ngoài công lập: Nhà nước hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho cơ sở theo số lượng người học thực tế và định mức quy định để cơ sở thực hiện miễn học phí cho người học.

c) Lộ trình thực hiện

Năm học 2026 - 2027 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo môn học GDQPAN làm cơ sở xác định kinh phí thực hiện chính sách miễn học phí để thống nhất thực hiện trên toàn quốc cho tất cả các đối tượng từ năm học 2027-2028.

d) Đánh giá tác động ngân sách nhà nước

Dự kiến kinh phí miễn học phí môn GDQPAN hằng năm từ năm học 2027-2028: định mức x số sinh viên, người học = 2.589.500 triệu đồng.

Mức kinh phí này được lấy thực tế từ các cơ sở đào tạo, trung tâm giáo dục quốc phòng, sau khi ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo môn học GDQPAN thì mức kinh phí này sẽ thay đổi dự kiến ± 20% (từ 2.071.600 triệu đồng đến 3.107.400 triệu đồng).

3.2.3 Vướng mắc, bất cập từ thực tiễn

Thực tiễn cho thấy chi phí SGK, giáo trình và học phí môn học GDQPAN còn tạo áp lực đối với nhiều gia đình, đặc biệt tại vùng khó khăn; trong khi cơ chế hỗ trợ hiện hành còn phân tán, chưa đồng bộ. Vì vậy, dự thảo Nghị định xây dựng cơ chế thực hiện thống nhất trên phạm vi toàn quốc, đồng thời áp dụng mô hình thư viện dùng chung để giảm chi phí xã hội, tiết kiệm ngân sách và nâng cao hiệu quả sử dụng SGK, giáo trình.

3.2.4 Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Dự thảo Nghị định không phát sinh thủ tục hành chính đối với học sinh, sinh viên và người học. Việc xác định đối tượng thụ hưởng được thực hiện thông qua dữ liệu quản lý của cơ sở giáo dục; người học không phải nộp hồ sơ hoặc thực hiện thủ tục đề nghị hưởng chính sách, góp phần giảm thủ tục hành chính trung gian và tạo thuận lợi trong tổ chức thực hiện.

3.2.5 Nội dung phân quyền, phân cấp

Dự thảo Nghị định được xây dựng theo hướng tăng cường phân cấp, phân quyền cho địa phương và cơ sở giáo dục trong tổ chức thực hiện; bảo đảm phân định rõ trách nhiệm, nâng cao tính chủ động, giảm thủ tục trung gian và phù hợp với yêu cầu đổi mới quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục; phù hợp với Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

XIV. Nghị định số 272/2026/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 253/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về các cơ chế, chính sách phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026-2030

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định số này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 7 năm 2026

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

Ngày 20/8/2025, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 70-NQ/TW về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết 70-NQ/TW) trong đó đã có chỉ đạo: *"Trường hợp cần thiết, trình Quốc hội ban hành Nghị quyết chuyên đề về các cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026 - 2030;"*.

Ngày 11/12/2025, tại Kỳ họp thứ mười, Quốc hội khóa XV đã thông qua Nghị quyết số 253/2025/QH15 về các cơ chế, chính sách phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026 - 2030, có hiệu lực từ ngày 01/03/2026 và đã giao Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về điều chỉnh cập nhật quy hoạch, khảo sát dự án điện gió ngoài khơi, phát triển dự án điện gió ngoài khơi bán điện lên hệ thống điện quốc gia trong quy hoạch phát triển điện lực và dự kiến vận hành trong giai đoạn 2026 - 2030, dự kiến vận hành trong giai đoạn 2031 - 2035, gồm: Khoản 7 Điều 4; Khoản 2 Điều 10; Khoản 5 Điều 11; Khoản 5 Điều 12.

b) Cơ sở thực tiễn

Về việc điều chỉnh cập nhật quy hoạch

Trong quá trình triển khai các dự án điện, đặc biệt là các dự án năng lượng tái tạo và hạ tầng truyền tải điện, việc thực hiện các thủ tục về đầu tư, đất đai, môi trường, đấu nối, giải phóng mặt bằng phụ thuộc lớn vào việc dự án đã được xác định, cập nhật trong quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có liên quan. Thực tiễn triển khai cho thấy, trong lĩnh vực điện lực thường phát sinh yêu cầu cập nhật, đồng bộ một số nội dung mang tính kỹ thuật, chuyên ngành như tên dự án, quy mô, tiến độ, điểm đấu nối, hướng tuyến đường dây, vị trí trạm biến áp, phương án đấu nối

và các thông số kỹ thuật có liên quan nhằm đáp ứng nhu cầu phụ tải, yêu cầu giải tỏa công suất và bảo đảm vận hành an toàn, ổn định hệ thống điện.

Nghị quyết số 253/2025/QH15 đã thiết lập cơ chế đặc thù về "điều chỉnh cập nhật quy hoạch" và phân định thẩm quyền đối với 02 phạm vi: điều chỉnh cập nhật quy hoạch phát triển điện lực và điều chỉnh cập nhật phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh. Tuy nhiên, để tổ chức thực hiện thống nhất cơ chế đặc thù này, cần quy định cụ thể về nội dung báo cáo, thành phần hồ sơ, hình thức nộp hồ sơ, trình tự, thời hạn giải quyết và trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Vì vậy, việc ban hành Nghị định là cần thiết nhằm cụ thể hóa cơ chế điều chỉnh cập nhật quy hoạch theo Nghị quyết số 253/2025/QH15, tạo cơ sở pháp lý thống nhất trong tổ chức thực hiện, bảo đảm xử lý hồ sơ kịp thời, tháo gỡ vướng mắc trong quá trình triển khai dự án điện lực; đồng thời bảo đảm công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền, phù hợp với nguyên tắc tích hợp, đồng bộ trong quy hoạch tỉnh và quy định của pháp luật có liên quan.

Về chấp thuận nhà đầu tư dự án lưới điện

Nghị quyết số 253/2025/QH15 đã quy định cơ chế chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án lưới điện thuộc quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh do doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp do doanh nghiệp này nắm giữ 100% vốn điều lệ đề xuất. Trên cơ sở ý kiến Thành viên Chính phủ và ý kiến của các cơ quan có liên quan trong quá trình hoàn thiện hồ sơ, dự thảo Nghị định đã được rà soát, bổ sung quy định về chấp thuận nhà đầu tư dự án lưới điện nhằm bảo đảm tổ chức thực hiện khoản 2 và khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 253/2025/QH15. Nội dung quy định làm rõ phạm vi áp dụng, thành phần hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trình tự, thời hạn xử lý, nội dung xem xét chấp thuận nhà đầu tư, thẩm quyền quyết định, kết quả giải quyết, điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư và cơ chế phối hợp đối với dự án lưới điện đi qua địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên. Quyết định chấp thuận nhà đầu tư là căn cứ để nhà đầu tư tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan đến dự án theo quy định của pháp luật, không thay thế các thủ tục về đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy, đấu nối, giấy phép hoạt động điện lực, chuyển mục đích sử dụng rừng hoặc các thủ tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Về phát triển điện gió ngoài khơi

Việt Nam chưa có các dữ liệu khảo sát cơ bản phục vụ phát triển điện gió ngoài khơi; thiếu sự đồng bộ của hạ tầng cảng cho phát triển điện gió ngoài khơi vào năm 2030. Do đó, cần có cơ chế tháo gỡ vượt trội để đẩy nhanh tiến độ triển khai, thực hiện dự án điện gió ngoài khơi trong quy hoạch đã duyệt, đặc biệt là các dự án có kế hoạch vận hành giai đoạn 2025 - 2030 và giai đoạn 2031 – 2035.

2.2. Mục đích ban hành:

Triển khai nhiệm vụ giao Chính phủ quy định chi tiết của Nghị quyết số 253/2025/QH15 liên quan đến *điều chỉnh cập nhật quy hoạch, khảo sát dự án điện gió ngoài khơi, phát triển dự án điện gió ngoài khơi bán điện lên hệ thống điện quốc gia trong quy hoạch phát triển điện lực và dự kiến vận hành trong giai đoạn 2026 - 2030, phát triển dự án điện gió ngoài khơi bán điện lên hệ thống điện quốc gia trong quy hoạch phát triển điện lực và dự kiến vận hành trong giai đoạn 2031 - 2035*. Bảo đảm tính công khai, minh bạch, kịp thời của hệ thống pháp luật.

Bảo đảm công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực điện lực, xử lý vướng mắc của các tỉnh, địa phương góp phần thu hút đầu tư vào việc phát triển các dự án năng lượng. Qua đó bảo đảm việc quy hoạch, đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng các dự án điện lực tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan, bảo đảm an ninh năng lượng.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1 Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

- Nghị định này quy định chi tiết Điều 4, Điều 10, Điều 11, Điều 12 của Nghị quyết số 253/2025/QH15; hướng dẫn thi hành các nội dung sau: nội dung và thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh cập nhật quy hoạch phát triển điện lực và điều chỉnh cập nhật phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh; điều kiện của đơn vị khảo sát dự án điện gió ngoài khơi; điều kiện của doanh nghiệp lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án điện gió ngoài khơi để thực hiện dự án; việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án điện gió ngoài khơi; việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề xuất khảo sát dự án điện gió ngoài khơi; cơ chế phối hợp giữa cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư và cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị khảo sát dự án điện gió ngoài khơi; chấp thuận nhà đầu tư dự án đầu tư lưới điện.

- Nghị định này quy định biện pháp để tổ chức thi hành điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều 15 của Nghị quyết số 253/2025/QH15.

b) Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động điện lực hoặc có hoạt động khác liên quan đến điện lực tại Việt Nam.

3.2. Các quy định chính

Nghị định gồm 14 điều, cụ thể như sau:

- Điều 1 và Điều 2: Quy định về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

- Điều 3 và Điều 4: Quy định về nội dung, thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục để điều chỉnh cập nhật quy hoạch.

- Điều 5: Quy định về điều kiện của đơn vị khảo sát điện gió ngoài khơi.

- Điều 6: Quy định về xử lý chi phí khảo sát, chi phí lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư dự án điện gió ngoài khơi đối với trường hợp cấp có thẩm quyền giao doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ khảo sát.

- Điều 7: Quy định hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư kinh doanh điện gió ngoài khơi bán điện lên hệ thống điện quốc gia trong quy hoạch phát triển điện lực trong quy hoạch phát triển điện lực và dự kiến vận hành trong giai đoạn 2025 - 2030, giai đoạn 2031 - 2035.

- Điều 8: Quy định điều kiện của doanh nghiệp lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư kinh doanh điện gió ngoài khơi bán điện lên hệ thống điện quốc gia trong quy hoạch phát triển điện lực trong quy hoạch phát triển điện lực và dự kiến vận hành trong giai đoạn 2025 - 2030, giai đoạn 2031 - 2035.

- Điều 9: Quy định việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư; việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề xuất khảo sát; cơ chế phối hợp giữa cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư và cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị khảo sát dự án điện gió ngoài khơi bán điện lên hệ thống điện quốc gia trong quy hoạch phát triển điện lực và dự kiến vận hành trong giai đoạn 2025 - 2030.

- Điều 10: Quy định việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư; việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề xuất khảo sát; cơ chế phối hợp giữa cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư và cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị khảo sát dự án điện gió ngoài khơi bán điện lên hệ thống điện quốc gia trong quy hoạch phát triển điện lực và dự kiến vận hành trong giai đoạn 2031 - 2035.

- Điều 11: Quy định về chấp thuận nhà đầu tư lưới điện

- Điều 12: Điều khoản tổ chức thực hiện.

- Điều 13: Điều khoản thi hành.

- Điều 14: Điều khoản chuyển tiếp.

XV. Nghị định số 273/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Về kinh doanh hàng miễn thuế

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

* Căn cứ định hướng của Đảng

Thời gian vừa qua, các chủ trương chính sách của Đảng trong định hướng phát triển, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được thể hiện trong nhiều Nghị quyết và các văn bản liên quan, trong đó nổi bật là:

- Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới đặt ra nhiệm vụ đẩy mạnh hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, mở rộng không gian phát triển bền vững, hiện đại hóa đất nước.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân yêu cầu tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, loại bỏ các điều kiện kinh doanh không cần thiết.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới yêu cầu xây dựng văn bản phải bám sát thực tiễn, bỏ tư duy không quản được thì cấm.

- Nghị quyết số 153/NQ-CP ngày 31/5/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới trong đó yêu cầu thực hiện nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế phục vụ xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng và thúc đẩy chuyển đổi số.

- Quy định số 69-QĐ/TW ngày 06/7/2022 của Bộ Chính trị về kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm, trong đó tại điểm d khoản 2 Điều 9 có yêu cầu không được: "chỉ đạo, ban hành thể chế, cơ chế, chính sách có nội dung trái chủ trương, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, cài cắm lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ".

- Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật.

- Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV.

- Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ.

- Các định hướng, văn bản chỉ đạo liên quan đến việc phân cấp phân quyền.

* Căn cứ vào cơ cấu tổ chức mới của Cục Hải quan

Thực hiện chủ trương tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, ngày 06/12/2024, Ban Chỉ đạo Trung ương đã ban hành Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ. Chính phủ, Bộ Tài chính ban hành các văn bản quy định về chức năng nhiệm vụ của Bộ Tài chính, Cục Hải quan theo định hướng của Ban chấp hành Trung ương khóa XII.

* Căn cứ vào yêu cầu cắt giảm, đơn giản hóa, số hóa thủ tục hành chính

Mục tiêu cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, chuyển đổi số được Đảng và Chính phủ được thể hiện trong nhiều Nghị quyết và văn bản quan trọng. Xuất phát từ định hướng này, việc thay thế Nghị định số 100/2020/NĐ-CP là cần thiết để bãi bỏ các quy định rườm rà, thay thế bằng quy trình tinh gọn, minh bạch,

phù hợp với năng lực vận hành của các hệ thống công nghệ hiện có. Qua đó, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về hải quan, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp thời gian, công sức thực hiện thủ tục liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế.

b) Cơ sở thực tiễn

* Bất cập trong thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin

Qua rà soát, một số thủ tục hành chính liên quan tới hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế không còn cần thiết và có thể được cắt giảm hoặc gộp chung lại với những thủ tục hành chính tương tự. Bên cạnh đó, một số thủ tục hành chính vẫn yêu cầu sử dụng chứng từ bản giấy trong khi hiện tại cơ quan hải quan đã có Hệ thống quản lý cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế đảm bảo việc thực hiện bằng bản điện tử. Điều này gây nhiều bất cập, lãng phí nguồn lực, cần được cải tiến để phù hợp với xu hướng số hóa, tăng hiệu quả quản lý và tận dụng hết được tiềm năng của Hệ thống đã được xây dựng.

* Vướng mắc trong thực tiễn áp dụng quy định hiện hành

Quy định chưa rõ ràng nên việc thực thi các quy định tại địa phương chưa thống nhất, vì vậy cần thiết phải quy định chi tiết, rõ ràng đảm bảo việc thực hiện thống nhất trên toàn quốc.

Tại Nghị định 100/2020/NĐ-CP chưa có cơ chế kiểm tra, giám sát hàng hóa trong trường hợp người mua hàng mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế trong nội địa nhưng không tới nhận hàng hóa tại quầy nhận hàng trong khu cách ly. Vì vậy, cần bổ sung đảm bảo phù hợp với thực tiễn.

Các quy định về chính sách mặt hàng của hàng hóa đưa vào cửa hàng miễn thuế được quy định tại nhiều văn bản khác nhau, vì vậy, rà soát quy định đảm tránh chồng chéo.

2.2. Mục đích ban hành

- Bảo đảm tính thống nhất và đồng bộ với cơ cấu tổ chức mới của Cục Hải quan, tạo cơ sở pháp lý phù hợp cho việc triển khai nhiệm vụ theo mô hình 03 cấp.

- Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chứng từ giấy, thúc đẩy việc số hóa thủ tục hành chính trong kinh doanh hàng miễn thuế nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, tiết kiệm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp.

- Kịp thời tháo gỡ các vướng mắc phát sinh trong thực tiễn, đảm bảo quy định pháp luật phù hợp, dễ thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế ngày càng phát triển.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định số 273/2026/NĐ-CP gồm 23 điều, chia thành 03 chương và 03 phụ lục kèm theo:

- Chương 1: Quy định chung (gồm 06 điều từ Điều 1 đến Điều 6).

- Chương 2: Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế (gồm 15 điều từ Điều 7 đến Điều 21).

- Chương 3: Điều khoản thi hành (gồm 02 điều từ Điều 22 đến Điều 23).

- Phụ lục 1: Quy định vị trí dán tem "VIET NAM DUTY NOT PAID" đối với hàng hóa kinh doanh hàng miễn thuế.

- Phụ lục II: Chỉ tiêu thông tin liên quan đến thủ tục hải quan về kinh doanh hàng miễn thuế.

- Phụ lục III: Biểu mẫu liên quan đến thủ tục hải quan về kinh doanh hàng miễn thuế.

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Nhóm các nội dung được kế thừa từ Nghị định số 100/2020/NĐ-CP

- Đối tượng áp dụng.

- Chính sách thuế đối với hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế.

- Đồng tiền dùng trong giao dịch bán hàng miễn thuế.

- Định lượng mua hàng miễn thuế.

- Thủ tục hải quan đưa hàng hóa vào bán tại cửa hàng miễn thuế; Thủ tục bán hàng trực tuyến; Thủ tục thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa, tái xuất; Thủ tục đối với hàng hóa tiêu hủy, hàng mẫu, hàng thử.

- Thủ tục đối với tiền mặt đưa vào khu cách ly, khu vực hạn chế.

- Báo cáo quyết toán.

- Công tác phối hợp đơn vị kinh doanh cảng biển, cảng hàng không, ga đường sắt, cửa khẩu đường bộ.

3.2.2. Nhóm sửa đổi, thay thế các cụm từ

Các nội dung sửa đổi gồm:

- Thay thế cụm từ "Chi cục Hải quan" thành cụm từ "Hải quan"; thay thế cụm từ "Cục trưởng Cục Hải quan" thành "Chi cục trưởng Chi cục Hải quan"; thay thế cụm từ "Chi cục trưởng Chi cục Hải quan" thành "Đội trưởng Hải quan"; thay thế cụm từ "hệ thống xử lý dữ liệu điện tử" thành "hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan".

- Thay thế cụm từ "cảng biển loại 1" thành cụm từ "cảng biển" để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế có nhiều cơ hội thực hiện hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế, có thể đặt địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế tại tất cả các cảng biển có tàu thuyền quốc tế ra vào, có hoạt động của khách xuất cảnh, khách nhập cảnh.

Bộ Tài chính đã rà soát và sửa các cụm từ trên ở các Điều có nội dung liên quan.

3.2.3. Nhóm sửa đổi, bổ sung tháo gỡ vướng mắc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế, đảm bảo công tác quản lý của cơ quan hải quan

- Sửa đổi khoản 1 Điều 6 (nay là khoản 3 Điều 3) về hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế.

Do chưa thống nhất từ ngữ liên quan đến quản lý hải quan đối với hàng hóa đưa vào cửa hàng miễn thuế, vì vậy, khi triển khai trong thực tiễn có nhiều cách

hiểu khác nhau liên quan đến việc hàng hóa đưa vào cửa hàng miễn thuế có thuộc đối tượng chịu/không chịu thuế giá trị gia tăng. Vì vậy, để đảm bảo thống nhất trong thủ tục hải quan, áp dụng các chính sách thuế đồng nhất tránh nhiều các hiểu khác nhau, sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 Nghị định số 100/2020/NĐ-CP (nay là khoản 3 Điều 3) quy định rõ việc quản lý hải quan đối với hàng hóa đưa vào cửa hàng miễn thuế theo loại hình tạm nhập, tái xuất.

- Sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại việt nam khi mua hàng miễn thuế.

a) Quy định rõ về định mức mua hàng miễn thuế tại khoản 3 Điều 6 như sau:

"Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này được mua hàng miễn thuế theo định lượng quy định tại Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP. Trường hợp mua hàng tại cửa hàng miễn thuế trong cửa khẩu đường bộ quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng biển, cảng hàng không dân dụng quốc tế thì áp dụng định mức như đối với người xuất cảnh, nhập cảnh."

b) Quy định cụ thể về chứng từ người mua hàng phải xuất trình tại điểm a khoản 1 Điều 12 như sau:

"a) Yêu cầu người mua hàng xuất trình Sổ định mức miễn thuế của tổ chức hoặc Sổ định mức miễn thuế của cá nhân kèm chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp khi mua hàng miễn thuế …."

Đồng thời, bỏ cụm từ "hoặc hộ chiếu" tại khoản 4 Điều 5:

"4. Đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam được mua hàng miễn thuế …. Khi mua hàng miễn thuế cho cá nhân phải xuất trình sổ định mức hàng miễn thuế kèm chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp hoặc hộ chiếu."

3.2.4. Nhóm các sửa đổi, bổ sung liên quan đến cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

- Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu thuốc lá tại Điều 5

Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 việc nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế phải có Giấy phép của Bộ Công Thương, cơ quan hải quan chỉ cho phép nhập khẩu thuốc lá vào cửa hàng miễn thuế để bán theo đúng giấy phép của Bộ Công Thương. Nghị định số 273/2026/NĐ-CP bãi bỏ việc cấp phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá. Điều này phù hợp với khoản 8 phần Đ Mục 1 Phụ lục III Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.

Sau khi rà soát các nội dung tại Điều 5 Quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế, nhận thấy không cần thiết phải quy định chi tiết các nội dung do các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành đã điều chỉnh nội dung này. Vì vậy, Điều 5 Nghị định số 100/2020/NĐ-CP sau khi thay thế là khoản 2 Điều 3 chỉ quy định như sau: "Chính sách quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa đưa vào bán tại cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chuyên ngành có liên quan."

- Đơn giản hóa thủ tục hải quan đối với hoạt động vận chuyển hàng hóa kinh doanh miễn thuế, thủ tục bán hàng miễn thuế.

a) Hợp nhất Điều 10 và Điều 25 Nghị định số 100/2020/NĐ-CP thành Điều 8 Nghị định số 273/2026/NĐ-CP, đồng thời sửa đổi các nội dung liên quan đảm bảo phù hợp với cơ cấu tổ chức mới, bãi bỏ các chứng từ giấy, sử dụng các chứng từ điện tử, sửa lại tên các điều khoản đảm bảo phù hợp với nội hàm quy định tại các điều khoản.

b) Sửa đổi, bổ sung Điều 11 Nghị định số 100/2020/NĐ-CP (nay là Điều 9)

Quy định cụ thể các trường hợp vận chuyển hàng hóa giữa kho chứa hàng miễn thuế với tàu bay để bán hàng miễn thuế trên các chuyến bay quốc tế đi và đến Việt Nam tùy từng trường hợp kho chứa hàng miễn thuế đặt trong khu vực cách ly hay đặt bên ngoài khu vực cách ly đảm bảo việc kiểm soát của cơ quan hải quan đồng thời đơn giản thủ tục hành chính cho doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế.

c) Bỏ quy định về xác nhận trên phiếu nhập kho của doanh nghiệp tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 100/2020/NĐ-CP (nay là điểm b khoản 2 Điều 10): Các doanh nghiệp hiện tại đã sử dụng chứng từ điện tử, vì vậy, việc quy định xác nhận bản giấy không còn phù hợp.

d) Đơn giản hóa thủ tục bán hàng miễn thuế cho một số đối tượng

Để giảm bớt thủ tục hành chính, Nghị định số 273/2026/NĐ-CP đã quy định các thủ tục tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 và Điều 16 Nghị định số 100/2020/NĐ-CP thành 01 thủ tục chung tại Điều 11.

Ngoài ra, bổ sung vào Điều 11 quy định về kiểm tra, giám sát hàng hóa trong trường hợp người mua hàng miễn thuế không đến nhận hàng tại quầy nhận hàng trong khu cách ly.

đ) Cắt giảm hồ sơ mua hàng miễn thuế của đối tượng mua là thuyền viên làm việc trên tàu biển chạy tuyến quốc tế (khoản 1 Điều 18 Nghị định số 100/2020/NĐ-CP nay là khoản 1 Điều 13) đảm bảo cắt giảm hồ sơ thủ tục hành chính, cơ quan hải quan thực hiện tra cứu các hồ sơ này trên các dữ liệu điện tử của ngành hải quan.

e) Bổ sung quy định về xuất trình thông tin cá nhân của người mua hàng miễn thuế vào khoản 6 Điều 3 Nghị định số 100/2020/NĐ-CP (nay là Điều 5) quy định về các thông tin cá nhân của người mua hàng miễn thuế có thể khai thác trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu quốc gia khác, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì không yêu cầu người mua hàng miễn thuế xuất trình bản giấy các loại giấy tờ cung cấp thông tin này.

XVI. Nghị định số 274/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Nghị quyết số 192/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 và Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị đã xác định chủ trương đổi mới tư duy xây dựng pháp luật theo hướng "vừa quản lý chặt chẽ, vừa kiến tạo phát triển"; tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định; hoàn thiện thể chế, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, khơi thông mọi nguồn lực phát triển. Về cơ sở pháp lý, theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Chính phủ ban hành nghị định để quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội hoặc để quy định các biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật. Tại Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 16/01/2026, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài chính chủ trì xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 23/2024/NĐ-CP, Nghị định số 115/2024/NĐ-CP và Nghị định số 225/2025/NĐ-CP.

b) Cơ sở thực tiễn

Thứ nhất, hiện nay Chính phủ đã ban hành 02 Nghị định quy định chi tiết Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư gồm Nghị định số 23/2024/NĐ-CP (áp dụng cho dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực) và Nghị định số 115/2024/NĐ-CP (áp dụng cho dự án đầu tư có sử dụng đất). Việc tồn tại song song 02 Nghị định cùng điều chỉnh hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dẫn đến khó khăn trong tra cứu, áp dụng; do vậy cần nghiên cứu xây dựng một Nghị định chung để hợp nhất, thay thế, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ.

Thứ hai, Luật Đầu tư năm 2025, Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội, Luật Hàng không dân dụng Việt Nam và Luật Công nghệ cao năm 2025 đã sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan đến đấu thầu dự án đầu tư kinh doanh (điều kiện quỹ đất, trường hợp không đấu thầu, trường hợp dự án cảng hàng không mới, đối tượng ưu đãi trong đấu thầu). Do đó, cần sửa đổi, bổ sung các Nghị định hiện hành để bảo đảm phù hợp với quy định mới của pháp luật về đầu tư, đất đai và pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

Thứ ba, quá trình thi hành Nghị định số 23/2024/NĐ-CP và Nghị định số 115/2024/NĐ-CP đã phát sinh một số vướng mắc cần tháo gỡ, gồm:

(i) xác định dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực khi nhà đầu tư tự nguyện thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất.

(ii) điều chỉnh thông tin dự án đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư.

(iii) áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt đối với chuỗi dự án.

(iv) tỷ lệ và giá trị nộp ngân sách nhà nước đối với dự án khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

(v) quy trình, thủ tục đấu thầu, kiểm tra, giám sát hoạt động lựa chọn nhà đầu tư.

2.2. Mục đích ban hành

- Thể chế hóa đầy đủ chủ trương, định hướng đã được xác định trong các văn kiện, nghị quyết của Đảng, Nhà nước về nâng cao chất lượng, hiệu quả sử dụng đất đai, phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí tài sản nhà nước, nguồn lực đất đai trong hoạt động đấu thầu.

- Kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, tạo thuận lợi cho cơ quan có thẩm quyền, bên mời thầu trong hoạt động lựa chọn nhà đầu tư.

- Nâng cao tính khả thi, minh bạch, thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật về đấu thầu, đầu tư, đất đai và pháp luật có liên quan.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động lựa chọn nhà đầu tư; tăng cường phân cấp, phân quyền, góp phần thực hiện hiệu quả mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Tiếp tục kế thừa, hoàn thiện các quy định về lựa chọn nhà đầu tư đã áp dụng ổn định trên thực tế, đồng thời hợp nhất các nội dung có sự trùng lặp của Nghị định số 23/2024/NĐ-CP và Nghị định số 115/2024/NĐ-CP.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

12 chương, 77 Điều và 03 Phụ lục.

3.2. Nội dung chủ yếu

3.2.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

- Về xác định dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực: sửa đổi dự án "công trình dịch vụ hàng không" thành dự án "đầu tư xây dựng cảng hàng không mới" phù hợp với Luật Hàng không dân dụng Việt Nam; sửa đổi dự án "đầu tư trạm dừng nghỉ" phù hợp với Luật Đường bộ; lược bỏ dự án đầu tư trường đua ngựa, đua chó, đặt cược bóng đá quốc tế và dự án nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân ra khỏi phạm vi dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu.

- Về ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư: hoàn thiện quy định về đối tượng được hưởng mức ưu đãi 5% khi đánh giá hồ sơ dự thầu, gồm doanh nghiệp khoa học và công nghệ; doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; trung tâm đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao năm 2025.

- Về xác định tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước đối với dự án khu đô thị, khu dân cư nông thôn: áp dụng tham chiếu kết quả đấu thầu dự án thay cho kết quả đấu giá quyền sử dụng đất khi xác định tỷ lệ tối thiểu nộp ngân sách nhà nước trong hồ sơ mời thầu; bảo đảm phù hợp với thực tế, phản ánh đúng bản chất đấu thầu dự án đầu tư có sử dụng đất.

- Về lộ trình áp dụng lựa chọn nhà đầu tư qua mạng: chỉnh lý theo hướng lùi lộ trình áp dụng đến ngày 01/01/2027 đối với thủ tục nộp hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, mời quan tâm và đến ngày 01/4/2027 đối với lựa chọn nhà đầu tư qua mạng, bảo đảm tính ổn định của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

3.2.2. Nội dung bổ sung

- Về điều kiện đối với quỹ đất dự kiến tổ chức đấu thầu và trường hợp dự án không phải tổ chức đấu thầu: bổ sung quy định quỹ đất dự kiến tổ chức đấu thầu là đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước được giao quản lý và áp dụng hình thức trả tiền thuê đất hằng năm; làm rõ các trường hợp không phải đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo Luật Đất đai và Nghị quyết số 254/2025/QH15.

- Về điều chỉnh thông tin dự án đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư: bổ sung quy định cho phép cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án trình người có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thông tin dự án trước khi tổ chức đấu thầu và cho phép điều chỉnh thông tin dự án sau khi trúng thầu, ký kết hợp đồng.

- Về dự án áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt: bổ sung trường hợp áp dụng đối với chuỗi dự án do nhà đầu tư đề xuất, trong đó gồm dự án thuộc trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư và dự án đang hoạt động của nhà đầu tư nhằm hình thành và phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị để bảo đảm hiệu quả khai thác và vận hành tổng thể chuỗi dự án phù hợp với quy hoạch ngành.

- Bổ sung quy định về hình thức và phương thức thu khoản tiền nộp ngân sách nhà nước theo kết quả đấu thầu.

- Về kiểm tra, giám sát hoạt động đấu thầu và quản lý nhà nước về đấu thầu: bổ sung trường hợp giám sát đối với dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt; bổ sung trình tự, thủ tục giám sát; bổ sung tiêu chí về lịch sử tranh chấp, khiếu kiện, lịch sử bị ngừng hoặc chấm dứt hoạt động đầu tư của nhà đầu tư; yêu cầu đăng tải thông tin này trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

- Về xử lý vướng mắc đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BT: bổ sung nội dung sửa đổi Nghị định số 257/2025/NĐ-CP để cho phép khấu trừ chi phí xây dựng hạ tầng khi xác định giá trị quỹ đất thanh toán trong trường hợp quỹ đất thanh toán chưa có hạ tầng nhưng phải sử dụng giá đất đã bao gồm hạ tầng để tính toán; bảo đảm đồng bộ với Nghị quyết số 254/2025/QH15 và tháo gỡ vướng

mắc cho các địa phương trong quá trình xác định giá trị quỹ đất thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT.

3.2.3. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; phân cấp, phân quyền

- Bổ sung quy định về phân cấp cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu kinh tế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các thẩm quyền trong đấu thầu, thể chế hóa cơ chế phân cấp theo yêu cầu tại Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục đấu thầu (thời gian xem xét hồ sơ đề xuất dự án, đăng tải quyết định sửa đổi hồ sơ mời thầu, gửi văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu, đăng tải sửa đổi hồ sơ mời quan tâm); giảm số lượng bộ hồ sơ nhà đầu tư phải nộp (từ 04 bộ xuống còn 01 bộ); thực hiện nộp hồ sơ đề xuất dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia thay vì trực tiếp, nhằm cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính theo yêu cầu tại Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

XVII. Nghị định số 275/2026/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 8 năm 2026

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

Thời gian qua Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo để hoàn thiện thể chế, xây dựng cơ chế, chính sách nhằm đẩy mạnh cải cách hành chính, phân cấp, phân quyền, ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế như: Văn kiện Đại hội Đảng khoá XIII, về định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030, trong đó, xác định tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế, phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, môi trường...tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước; Các Nghị định của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, ngành thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương, trong đó đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội khóa 15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, trong đó sau khi sắp xếp, cả nước có 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Ngày 14 tháng 6 năm 2025, Luật Hóa chất 2025 (Luật số 69/2025/QH15) được Quốc hội khoá XV thông qua tại kỳ họp thứ 9 có hiệu lực từ ngày 01/01/2026, thay thế Luật Hóa chất 2007, trong đó sửa đổi, bổ sung một số nội

dung liên quan các chính sách: Xây dựng, phát triển bền vững ngành công nghiệp hóa chất thành ngành công nghiệp nền tảng, hiện đại; Quản lý hóa chất đồng bộ trong toàn bộ vòng đời; Quản lý hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm; Nâng cao hiệu quả đảm bảo an toàn hoạt động hóa chất.

Ngày 29 tháng 6 năm 2024, Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ được Quốc hội khoá XV thông qua tại kỳ họp thứ 7, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trong đó sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan đến quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ.

Ngày 25 tháng 6 năm 2025, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử phạt vi phạm hành chính được Quốc hội khoá XV thông qua tại kỳ họp thứ 9, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, trong đó thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được sửa đổi.

2.2. Mục đích ban hành

- Khắc phục những bất cập, hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và đảm bảo an toàn trong các hoạt động liên quan đến hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp.

- Bảo đảm sự phù hợp với Luật xử lý vi phạm hành chính; đồng thời, bảo đảm tính thống nhất của Nghị định trong hệ thống các văn bản pháp luật có liên quan và phù hợp với các Điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Thể chế hóa quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng về đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội nói chung nhằm góp phần tạo môi trường an toàn, ổn định để xây dựng và phát triển đất nước trong thời kỳ đổi mới, hội nhập quốc tế.

- Bảo đảm việc xử phạt nghiêm minh nhưng có tính khả thi, hiệu quả và phù hợp với thực tế; góp phần bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

- Bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả trong xử phạt vi phạm hành chính, bảo đảm các quyền và lợi ích cơ bản của tổ chức, cá nhân.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 4 chương, 76 Điều

3.2. Nội dung chủ yếu

- Chương I: Các quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 6) quy định về hành vi vi phạm, hình thức xử phạt, mức phạt, biện pháp khắc phục, thẩm quyền xử phạt; đối tượng bị xử phạt; quy định về mức phạt tiền, thẩm quyền phạt tiền; hành vi vi phạm nhiều lần, hành vi vi phạm đã kết thúc, hành vi vi phạm đang thực hiện: xử phạt từng hành vi hoặc áp dụng tình tiết tăng nặng tùy loại vi phạm; xử phạt đối với những hành vi đồng thời được quy định trong Bộ luật Hình sự.

- Chương II: Vi phạm hành chính và hình thức xử phạt.

- Chương III: Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và lập biên bản vi phạm hành chính (từ Điều 62 đến Điều 73) quy định thẩm quyền xử phạt và lập biên bản của: Chủ tịch UBND các cấp, Giám đốc Sở các tỉnh, thành phố, Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực, Thanh tra, Công an nhân dân, Hải quan, Kiểm ngư, Kiểm lâm, Quản lý thị trường, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển.

- Chương IV: Điều khoản thi hành (từ Điều 74 đến Điều 76) gồm các quy định về điều khoản chuyển tiếp, hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành của Bộ trưởng, Thủ trưởng, Chủ tịch UBND các cấp.

XVIII. Nghị định số 276/2026/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

Căn cứ quy định tại Nghị quyết số 18-NQ/TW[1], Nghị quyết số 19-NQ/TW[2], Kết luận số 210-KL/TW[3], Nghị quyết số 105/NQ-CP[4].

b) Cơ sở thực tiễn

Sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy, Bộ Nội vụ đã thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao trên tất cả các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ. Trong đó, công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành có nhiều đổi mới, quyết liệt, có trọng tâm, trọng điểm, vừa tập trung tham mưu, tổ chức thực hiện các chủ trương lớn của Đảng trong lĩnh vực nội vụ, vừa giải quyết những vấn đề phát sinh từ thực tiễn bảo đảm yêu cầu, mục tiêu, nhiệm vụ trước mắt và chiến lược lâu dài. Bên cạnh việc kế thừa các quy định phù hợp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức quy định tại Nghị định số 25/2025/NĐ-CP, Bộ Nội vụ rà soát, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, các luật chuyên ngành và các văn bản hướng dẫn thi hành, bảo đảm không bỏ sót

---

[1] Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII "Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

[2] Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập.

[3] Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới.

[4] Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/4/2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới.

nhiệm vụ, không chồng chéo với các bộ, ngành khác; đồng thời rà soát, điều chỉnh nhiệm vụ giữa các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ để thống nhất đầu mối thực hiện, tinh gọn và hiệu quả, hiệu lực theo chủ trương chung.

2.2. Mục đích ban hành

Hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ theo Kết luận số 210-KL/TW và chỉ đạo, định hướng tại Nghị quyết số 105/NQ-CP, quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan và thực tiễn hoạt động của Bộ Nội vụ.

3. Nội dung chủ yếu

Nghị định gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

- Điều 1. Vị trí và chức năng của Bộ Nội vụ, trong đó quy định cụ thể vị trí pháp lý và chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

- Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Nội vụ, trong đó quy định cụ thể các nhiệm vụ, quyền hạn trên các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

- Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ, trong đó quy định cơ cấu tổ chức cụ thể và trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Nội vụ trong việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Nội vụ.

- Điều 4. Hiệu lực thi hành.

- Điều 5. Trách nhiệm thi hành.

XIX. Nghị định số 277/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Về Hạ tầng văn hóa số

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 và Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị xác định khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực quan trọng của phát triển đất nước; đồng thời yêu cầu hoàn thiện thể chế, khơi thông nguồn lực, phát triển không gian văn hoá số, bảo đảm an ninh, chủ quyền văn hoá số, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp văn hoá ứng dụng công nghệ tiên tiến và thu hút các tập đoàn công nghệ đầu tư vào hạ tầng số, sản phẩm, dịch vụ văn hoá số.

b) Cơ sở pháp lý

Các Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Dữ liệu, Luật Chuyển đổi số, Luật Di sản văn hoá, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Giao dịch điện tử, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Luật An ninh mạng, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Luật Trí tuệ nhân tạo, Luật Chuyển đổi số, Nghị quyết số 28/2026/QH16 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam.

c) Cơ sở thực tiễn

- Hạ tầng số trong kỷ nguyên dữ liệu đã thay đổi căn bản về bản chất.
- Hạ tầng dữ liệu văn hoá số là lớp cốt lõi của hạ tầng văn hoá số.
- Còn thiếu khung pháp lý chuyên ngành hạ tầng dữ liệu văn hoá số.
- Cần hoàn thiện cơ chế hỗ trợ, thu hút đầu tư và phát triển hệ sinh thái văn hoá số.

2.2. Mục đích ban hành

- Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển văn hóa, chuyển đổi số, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, phát triển công nghiệp văn hóa và xây dựng hạ tầng số quốc gia.
- Tạo cơ sở pháp lý để phát triển hạ tầng văn hóa số, bao gồm hạ tầng dữ liệu văn hóa số, kho dữ liệu văn hóa số quốc gia, cơ sở dữ liệu về văn hóa, nền tảng số dùng chung trong lĩnh vực văn hóa.
- Cụ thể hóa chính sách thu hút đầu tư, hỗ trợ phát triển công nghệ số, sản phẩm, dịch vụ văn hóa số và mô hình trung tâm đổi mới sáng tạo văn hóa, bảo đảm phù hợp với pháp luật về dữ liệu, chuyển đổi số, giao dịch điện tử, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, sở hữu trí tuệ, ngân sách nhà nước, đầu tư và các pháp luật có liên quan.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

Kết cấu của Nghị định: Nghị định gồm 5 Chương, 20 điều:

- Chương 1: Quy định chung, gồm 04 điều (từ Điều 1 đến Điều 4).
- Chương II: Hạ tầng văn hóa số, gồm 08 điều (từ Điều 5 đến Điều 12).
- Chương III: Phát triển sản phẩm, dịch vụ văn hóa số, gồm 03 điều (từ Điều 13 đến Điều 15).
- Chương IV: Trung tâm đổi mới sáng tạo văn hóa, gồm 02 điều (Điều 16 và Điều 17).
- Chương V: Tổ chức thực hiện, gồm 03 điều (từ Điều 18 đến Điều 20).

3.2. Nội dung chủ yếu

- Chương I (Quy định chung): quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nguyên tắc chung và chính sách khuyến khích đầu tư, phát triển hạ tầng văn hóa số, sản phẩm, dịch vụ văn hóa số theo phương thức đối tác công tư và các hình thức hợp pháp khác.
- Chương II (Hạ tầng văn hóa số): quy định về hạ tầng văn hóa số; hạ tầng dữ liệu văn hóa số; Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia; cơ sở dữ liệu về văn hóa; dữ liệu văn hóa số; dữ liệu thống kê tổng hợp về mức độ tham gia văn hóa số; xử lý, khai thác, sử dụng dữ liệu văn hóa số; nền tảng số dùng chung trong lĩnh vực văn hóa.
- Chương III (Phát triển sản phẩm, dịch vụ văn hóa số): quy định về công nghệ số ưu tiên phát triển trong lĩnh vực văn hóa; phân loại sản phẩm, dịch vụ văn

hóa số; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và thu hút đầu tư phát triển sản phẩm, dịch vụ văn hóa số.

- Chương IV (Trung tâm đổi mới sáng tạo văn hóa): quy định về vị trí, mô hình hợp tác triển khai; chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của trung tâm đổi mới sáng tạo văn hóa.

XX. Nghị định số 278/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định về cơ chế, thời gian điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân;

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

Việc ban hành Nghị định số 278/2026/NĐ-CP nhằm thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng về đổi mới cơ chế quản lý, điều hành giá và phát triển ngành điện theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước; góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực điện lực và sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

Đặc biệt, các nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã chỉ đạo việc hoàn thiện thể chế, chính sách để trở thành lợi thế cạnh tranh, nền tảng vững chắc, động lực mạnh mẽ để phát triển; đẩy mạnh giao quyền tự chủ, tự quyết, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp, bên cạnh đó cũng cần tăng cường sự quản lý của Nhà nước.

Việc ban hành Nghị định số 278/2026/NĐ-CP là bước cụ thể hóa chủ trương nêu trên, tạo cơ sở pháp lý để việc điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân được thực hiện chủ động, kịp thời, công khai, minh bạch, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và người sử dụng điện.

b) Cơ sở pháp lý

Việc xây dựng và ban hành Nghị định số 278/2026/NĐ-CP được thực hiện trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành, gồm:

Luật Điện lực năm 2024 quy định về nguyên tắc định giá điện, cơ chế điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân, thẩm quyền quản lý nhà nước về giá điện và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc xây dựng, kiểm tra, giám sát phương án giá điện.

Nghị định số 72/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định về cơ chế, thời gian điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân.

Các quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Quy chế làm việc của Chính phủ, trong đó có Nghị định số 191/2026/NĐ-CP.

c) Cơ sở thực tiễn

Qua thời gian triển khai thực hiện Nghị định số 72/2025/NĐ-CP, cơ chế điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân đã góp phần nâng cao tính chủ động trong công tác điều hành giá điện, phản ánh tương đối kịp thời biến động của các yếu tố đầu vào sản xuất điện.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện cũng bộc lộ một số tồn tại, hạn chế như: chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm của Tập đoàn Điện lực Việt Nam trong việc báo cáo cơ quan có thẩm quyền về việc không điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân để kiểm tra, giám sát đối với một số trường hợp khi giá bán lẻ điện bình quân tính toán giảm dưới 1% hoặc tăng dưới 2% so với giá bán lẻ điện bình quân hiện hành; chưa quy định đầy đủ việc xử lý các sai sót phát sinh trong quá trình tính toán giá bán lẻ điện bình quân; chưa có quy định cụ thể khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện có sai sót về kết quả tính toán giá bán lẻ điện bình quân thì xử lý như thế nào .. và việc kiểm tra sau khi điều chỉnh giá nhằm bảo đảm chống lãng phí, tiêu cực... cũng như trách nhiệm của Tập đoàn Điện lực Việt Nam trong việc nâng cao năng lực quản trị, cắt giảm chi phí, nhất là chi phí quản lý để có thể đảm bảo giá bán lẻ điện bình quân hợp lý... các Bộ và các cơ quan liên quan kiểm tra, công bố công khai kết quả kiểm tra các chi phí thực tế thực hiện các khâu năm N-1 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Do đó, việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 72/2025/NĐ-CP là cần thiết nhằm hoàn thiện cơ chế điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và tăng cường tính công khai, minh bạch trong điều hành giá điện.

2.2. Mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị định nhằm hoàn thiện cơ chế điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân theo quy định của Luật Điện lực năm 2024; khắc phục những bất cập phát sinh trong quá trình thực hiện Nghị định số 72/2025/NĐ-CP; tăng cường cơ chế kiểm tra, giám sát trong toàn bộ quá trình trước và sau khi điều chỉnh giá điện; bảo đảm việc điều hành giá điện được thực hiện công khai, minh bạch, kịp thời, đúng nguyên tắc thị trường có sự điều tiết của Nhà nước; góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm an sinh xã hội.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định số 278/2026/NĐ-CP bao gồm 03 điều, gồm các nội dung chính như sau:

- Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5.
- Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 1 Điều 6.
- Sửa đổi, bổ sung Điều 7.

3.2. Nội dung chủ yếu:

a) Bổ sung quy định về kiểm tra, giám sát việc điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 và Điều 6 nhằm hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát, có ý kiến trong quá trình điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân; nội dung này hiện chưa được quy định tại Nghị định số 72/2025/NĐ-CP. Cụ thể:

- Trường hợp giá bán lẻ điện bình quân tính toán giảm dưới 1% hoặc tăng dưới 2% so với giá bán lẻ điện bình quân hiện hành, EVN có trách nhiệm báo cáo gửi Bộ Công Thương về việc không điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân và lập hồ sơ gửi Bộ Công Thương để kiểm tra, giám sát.

- Trường hợp giá bán lẻ điện bình quân tính toán giảm từ 1% trở lên so với giá bán lẻ điện bình quân hiện hành, EVN lập hồ sơ phương án giá bán lẻ điện bình quân báo cáo Bộ Công Thương kiểm tra, rà soát và cho ý kiến. EVN quyết định việc điều chỉnh giảm giá bán lẻ điện bình quân sau khi Bộ Công Thương có ý kiến.

Việc bổ sung các quy định này nhằm tăng cường cơ chế kiểm tra, giám sát trong quá trình điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân; nâng cao trách nhiệm của Tập đoàn Điện lực Việt Nam trong việc xây dựng phương án giá, bảo đảm việc điều chỉnh giá được thực hiện công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật.

b) Bổ sung quy định xử lý trường hợp phát hiện sai sót trong tính toán giá bán lẻ điện bình quân

- Trường hợp phát hiện có sai sót về kết quả tính toán giá điện trong quá trình Bộ Công Thương kiểm tra, rà soát phương án giá bán lẻ điện bình quân do Tập đoàn Điện lực Việt Nam lập. Bộ Công Thương có trách nhiệm yêu cầu Tập đoàn Điện lực Việt Nam cập nhật, điều chỉnh phương án giá bán lẻ điện bình quân.

- Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện có sai sót về kết quả tính toán giá bán lẻ điện bình quân, Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm cập nhật, điều chỉnh phương án giá bán lẻ điện bình quân trong các lần điều chỉnh tiếp theo

c) Bổ sung cơ chế kiểm tra, giám sát sau điều chỉnh ("hậu kiểm"), nhằm phòng ngừa việc lạm dụng cơ chế điều chỉnh giá điện, đồng thời tăng cường yêu cầu về minh bạch, chống lãng phí và tiêu cực trong quá trình thực hiện.

XXI. Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

Ngày 26/02/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 37/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ngày 22/8/2025, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Đồng thời trong năm 2025, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu Chính phủ trình Quốc hội ban hành một số Luật về giáo dục (Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15; Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15; Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15). Quan điểm chỉ đạo của Đảng và văn bản quy phạm pháp luật mới đã định hướng rõ ràng về các chính sách phát triển giáo dục, đào tạo với nhiều nội dung đột phá.

Thủ tướng Chính phủ đã có chỉ đạo các Bộ, ngành rà soát, sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và xây dựng dự thảo Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ (tại Công văn số 412/TTg-TCCV ngày 16/4/2026 đã có chỉ đạo về triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm về tổ chức bộ máy, công vụ, công chức, thi đua, khen thưởng).

Do vậy, việc Bộ Giáo dục và Đào tạo trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo (thay thế Nghị định số 37/2025/NĐ-CP) là phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng, quy định của pháp luật và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

b) Cơ sở thực tiễn

* Về kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại Nghị định số 37/2025/NĐ-CP, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã kịp thời tham mưu, đề xuất với Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chính phủ, Quốc hội ban hành chủ trương chỉ đạo hoàn thiện thể chế, chính sách theo ngành, lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc phạm vi quản lý. Đặc biệt, trong đó có Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI "Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế" và Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Các quan điểm, định hướng của Đảng về đổi mới, phát triển đột phá giáo dục và đào tạo là phù hợp với xu thế phát triển giáo dục của thế giới và thực tiễn phát triển của nước ta. Trên cơ sở đó, lĩnh vực giáo dục và đào tạo nước ta đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần to lớn vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển đất nước.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đề xuất và thực hiện phân cấp 07/27 nhiệm vụ từ Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. Đồng thời, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tăng thêm 23 nhiệm vụ từ phân cấp, phân quyền của Chính phủ,

Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Giáo dục được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15, Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15, Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15, Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15. Ngoài ra, Bộ Giáo dục và Đào tạo được giao 447 nhiệm vụ mới tại các Nghị quyết của Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ và các văn bản khác.

* Về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Bộ Giáo dục và Đào tạo là đơn vị thực hiện quản lý hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong cơ sở giáo dục; đã triển khai xây dựng các hạng mục phần cứng, phần mềm phục vụ tạo lập, quản lý và khai thác dữ liệu học bạ số và văn bằng số; bổ sung các hạng mục bảo đảm an toàn thông tin, đáp ứng yêu cầu kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; triển khai hiệu quả dịch vụ công trực tuyến đăng kí dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thúc đẩy hợp tác doanh nghiệp với cơ sở giáo dục và đào tạo khác; các kết quả đạt được trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo đã chuyển giao và ứng dụng tại các địa phương, doanh nghiệp và các tổ chức cá nhân trong tất cả các lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.

* Về cơ cấu tổ chức

Trong bối cảnh sắp xếp tổ chức lại từ năm 2025, khối lượng công việc lớn, tiến độ gấp và yêu cầu chuyên môn cao, thay đổi nhân sự nhiều nhưng được sự quan tâm, chỉ đạo của Đảng ủy, lãnh đạo Bộ và tinh thần đoàn kết, trách nhiệm của đội ngũ đảng viên, công chức, về cơ bản các nhiệm vụ được triển khai thông suốt, không gián đoạn với phương châm hành động "Đoàn kết, kỷ cương, bản lĩnh, trách nhiệm, hiệu quả"; tổ chức bộ máy nhanh chóng ổn định, bảo đảm thực hiện hiệu quả chức năng quản lý nhà nước.

Cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã trải qua quá trình tinh gọn trong năm 2025 nên đã đảm bảo hợp lý để bao quát toàn bộ các nhiệm vụ quản lý nhà nước, giải quyết kịp thời những vấn đề phát sinh, bảo đảm nguyên tắc một tổ chức thực hiện nhiều việc và một việc chỉ giao cho một tổ chức chủ trì, chịu trách nhiệm chính. Các đơn vị hiện đang đảm bảo các tiêu chí thành lập đơn vị theo quy định.

2.2. Mục đích ban hành

Việc Bộ Giáo dục và Đào tạo trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo (thay thế Nghị định số 37/2025/NĐ-CP) nhằm đảm bảo thống nhất quy định của pháp luật về cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Dự thảo Nghị định gồm có 6 Điều, cụ thể như sau:

- Điều 1. Vị trí và chức năng.
- Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn.
- Điều 3. Cơ cấu tổ chức.
- Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp.
- Điều 5. Hiệu lực thi hành.
- Điều 6. Trách nhiệm thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu

3.2.1. Về vị trí chức năng

Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, giáo dục thường xuyên; quản lý nhà nước về tiếng Việt và tiếng các dân tộc; quản lý nhà nước các dịch vụ sự nghiệp công trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ.

Trong đó: Bỏ chức năng về "phát triển kỹ năng nghề" vì Nghị định số 138/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về phát triển kỹ năng nghề đã chuyển chức năng này về Bộ Nội vụ đầu mối thực hiện.

3.2.2. Về nhiệm vụ và quyền hạn

Các nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Giáo dục và Đào tạo cơ bản giữ nguyên như Nghị định số 37/2025/NĐ-CP và có sự khái quát hóa theo các nhóm nhiệm vụ lớn, đảm bảo nguyên tắc không quy định lại các quy định đã có trong Luật, Nghị quyết và các văn bản khác. Cụ thể gồm các nhóm nội dung như sau: *(1) Về xây dựng pháp luật; (2) Về chiến lược, quy hoạch, đề án, kế hoạch phát triển, chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình quốc gia, chương trình hành động quốc gia, các công trình quan trọng quốc gia; (3) Về mục tiêu, chương trình và nội dung giáo dục; (4) Về quản lý nhà nước về tiếng Việt và tiếng các dân tộc; (5) Về sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu giáo dục; (6) Về thi, kiểm tra, đánh giá, tuyển sinh, đào tạo, công nhận kết quả học tập và văn bằng, chứng chỉ; (7) Về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, nhân sự hỗ trợ giáo dục và nhân sự khác trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; (8) Về quản lý và hỗ trợ người học; (9) Về quản lý cơ sở vật chất và thiết bị trường học; (10) Về quản lý tài chính, tài sản và đầu tư công; (11) Về bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục; (12) Về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong giáo dục; (13) Về quản lý cơ sở giáo dục, đào tạo; (14) Về hợp tác quốc tế; (15) Về hội thi, hội giảng; (16) Về thi đua, khen thưởng ngành giáo dục; (17) Các nhiệm vụ về cải cách hành chính, quản lý hội, tổ chức phi chính phủ, dịch vụ công, quản lý tổ chức bộ máy, nhân sự, kiểm tra, giám sát, phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí.*

Dự thảo Nghị định không quy định các nội dung về phân cấp và các nội dung quy định tại dự thảo đã đảm bảo phù hợp với Nghị quyết số 23/2026/NQ-

CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản về phân cấp khác có liên quan.

3.2.3. Về cơ cấu tổ chức

a) Đối với các đơn vị thuộc Bộ

Bộ Giáo dục và Đào tạo đề xuất giữ nguyên cơ cấu tổ chức gồm 8 Vụ, 05 Cục và Văn phòng như sau: *Vụ Giáo dục Mầm non; Vụ Giáo dục Phổ thông; Vụ Giáo dục Đại học; Vụ Giáo dục Quốc phòng và An ninh; Vụ Học sinh, sinh viên; Vụ Pháp chế; Vụ Tổ chức cán bộ; Vụ Kế hoạch - Tài chính; Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục; Cục Quản lý chất lượng; Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin; Cục Hợp tác quốc tế; Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên; Văn phòng.* Ngoài ra, Các Cục của Bộ Giáo dục và Đào tạo không đảm bảo các tiêu chí xác định Cục loại 1 và đảm bảo tiêu chí phân loại là Cục loại 2 theo quy định tại Nghị định số 303/2025/NĐ-CP ngày 19/11/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ.

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, phục vụ chức năng quản lý nhà nước của bộ

Bộ Giáo dục và Đào tạo đề xuất giữ nguyên Báo Giáo dục và Thời đại; sắp xếp, tổ chức lại Tạp chí Giáo dục về Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam để tiến hành sáp nhập với Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam; đổi tên Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam thành Viện Chiến lược và Chính sách Giáo dục (Chi tiết về việc rà soát cơ cấu tổ chức, đảm bảo tiêu chí thành lập đơn vị tại phụ lục kèm theo).

Như vậy, Bộ Giáo dục và Đào tạo giảm 01 đơn vị sự nghiệp công lập, phục vụ chức năng quản lý nhà nước của Bộ.

XXII. Nghị định số 280/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý, đầu tư vốn nhà nước, giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương ban hành tại Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã đề ra một trong những quan điểm chỉ đạo *"Công tác xây dựng và thi hành pháp luật là "đột phá của đột phá" trong hoàn thiện thể*

chế phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; là một nhiệm vụ trọng tâm của tiến trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng."

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả đã xác định mục tiêu tổng quát: *"Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước và chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội; phát huy quyền làm chủ của nhân dân"*.

- Hoàn thiện chính sách, pháp luật là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XIV tại Nghị quyết Đại hội XIV: *"Tập trung ưu tiên xây dựng đồng bộ thể chế phát triển, trọng tâm là hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các nút thắt, điểm nghẽn, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm sự đồng bộ, hài hòa giữa tăng trưởng và phát triển; giữa kinh tế, xã hội, môi trường với quốc phòng, an ninh, đối ngoại; giữa đổi mới, hoàn thiện thể chế với các chuyển đổi trọng tâm, toàn diện trên mọi lĩnh vực, phù hợp với mô hình chính quyền 3 cấp, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững đất nước trong kỷ nguyên mới."*

b) Cơ sở pháp lý

- Khoản 5 Điều 27 Luật Bảo hiểm tiền gửi 2025 (Luật BHTG) quy định *"Chính phủ quy định tổ chức, hoạt động, chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của tổ chức bảo hiểm tiền gửi phù hợp với tính chất hoạt động của tổ chức bảo hiểm tiền gửi."*

- Khoản 1 Điều 28 Luật BHTG 2025 quy định: *"Vốn điều lệ của tổ chức bảo hiểm tiền gửi do Nhà nước cấp, được bổ sung theo quy định của Chính phủ"*.

- Điểm b khoản 2 Điều 31 Luật BHTG 2025 quy định: *"Thủ tướng Chính phủ, NHNN, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại tổ chức bảo hiểm tiền gửi thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với tổ chức bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Luật này và quy định của Chính phủ"*.

- Khoản 3 Điều 31 Luật BHTG 2025 quy định: *"Chính phủ quy định về quản lý và đầu tư vốn, giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức bảo hiểm tiền gửi"*.

- Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 (Quyết định 2835) giao NHNN chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng *"Nghị định của Chính phủ về tổ chức, hoạt động và quản lý đầu tư vốn của tổ chức bảo hiểm tiền gửi" theo trình tự, thủ tục rút gọn, trình Chính phủ trong tháng 3/2026.*

c) Cơ sở thực tiễn

Để có cơ sở thực tiễn xây dựng Nghị định, NHNN đã chỉ đạo BHTGVN thực hiện tổng kết thi hành các quy định về tổ chức, hoạt động, quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại BHTGVN[5], NHNN đã xây dựng Báo cáo Tổng kết thi hành việc tổ chức, hoạt động và quản lý đầu tư vốn nhà nước, giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn tại BHTGVN *(xin đính kèm)*. Qua 12 năm triển khai Nghị định 68 và Quyết định 1395, bên cạnh các kết quả đạt được, việc thực hiện các quy định hiện hành về bảo hiểm tiền gửi phát sinh một số khó khăn, vướng mắc cũng như các vấn đề cần nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung liên quan đến Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên; nội dung hoạt động, nhiệm vụ quyền hạn của BHTGVN; nhiệm vụ tham gia vào quá trình kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi…

Luật Các TCTD năm 2024 đã sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của BHTGVN trong việc tham gia cơ cấu lại TCTD yếu kém và Luật BHTG 2025 đã sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan đến hình thức pháp lý và tư cách pháp nhân; cơ cấu tổ chức, quản trị và điều hành; nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ tài chính ... của BHTGVN.

Từ cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên, cần thiết xây dựng Nghị định quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý, đầu tư vốn nhà nước, giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn tại BHTGVN phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành (Luật BHTG 2025, Luật Các TCTD 2024, Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp...), phù hợp với chủ trương chính sách của Nhà nước và phù hợp với yêu cầu đổi mới định hướng phát triển BHTGVN.

2.2. Mục đích ban hành

---

[5] - Nghị định số 68/2013/NĐ-CP ngày 28/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật BHTG (Nghị định số 68);

- Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

- Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ.

- Quyết định số 1395/QĐ-TTg ngày 13/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều lệ về tổ chức và hoạt động của BHTGVN (Quyết định số 1395); Quyết định số 527/QĐ-TTg ngày 01/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ về tổ chức và hoạt động của BHTGVN ban hành kèm theo Quyết định số 1395/QĐ-TTg ngày 13/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Điều lệ).

- Quyết định số 1434/QĐ-TTg Ngày 20/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi Quyết định số 1394/QĐ-TTg ngày 13/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập BHTGVN và quy định chức năng, nhiệm vụ của BHTGVN; sửa đổi Quyết định số 1395/QĐ-TTg ngày 13/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều lệ về tổ chức và hoạt động của BHTGVN.

- Thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về BHTG; hoàn thiện khung pháp luật, tạo hành lang pháp lý đầy đủ, kịp thời, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về BHTG.

- Bảo đảm phù hợp với Luật BHTG 2025, Luật Các TCTD 2024, tham khảo các quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Các TCTD, Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định pháp luật liên quan, phù hợp với đặc thù hoạt động của BHTGVN, khắc phục các hạn chế, bất cập phát sinh trong hoạt động của BHTGVN, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi.

- Kế thừa các quy định còn phù hợp tại Nghị định 68, Quyết định số 1395 và các văn bản hiện hành.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về tổ chức, hoạt động của BHTGVN tại Nghị định 68, Quyết định số 1395 và các văn bản hiện hành cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, khắc phục các hạn chế, bất cập phát sinh trong thực tiễn về tổ chức và hoạt động của BHTGVN, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi.

- Tham khảo các quy định về quản lý, đầu tư vốn nhà nước, giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn tại Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Nghị định số 365/2025/NĐ-CP của Chính phủ về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Nghị định 365) và Nghị định số 366/2025/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Nghị định 366) để quy định về quản lý, đầu tư vốn nhà nước, giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn tại BHTGVN, phù hợp với đặc thù hoạt động của BHTGVN.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Dự thảo Nghị định gồm 07 Chương, 40 Điều, cụ thể như sau:

Chương I: Quy định chung.

Chương II: Cơ cấu tổ chức quản lý của BHTGVN.

Chương III: Hoạt động bảo hiểm tiền gửi.

Chương IV: Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại BHTVN.

Chương V: Giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại BHTGVN.

Chương VI: Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan quản lý đối với BHTGVN.

Chương VII: Điều khoản thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu

3.2.1. Về địa vị pháp lý, mô hình hoạt động của BHTGVN

Khoản 1 Điều 27 Luật BHTG 2025 quy định: *"1. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi là tổ chức tài chính nhà nước do Thủ tướng Chính phủ thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ".*

Khoản 6 Điều 30 Luật BHTG 2025 quy định: *"6. Chế độ tài chính, hạch toán, kế toán của tổ chức bảo hiểm tiền gửi căn cứ vào cơ chế tài chính đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, phù hợp với tính chất hoạt động của tổ chức bảo hiểm tiền gửi và do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định"*.

Căn cứ các quy định nêu trên, BHTGVN là tổ chức tài chính Nhà nước, không phải là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước theo Luật Doanh nghiệp.

Trong quá trình tổng kết, đánh giá việc thực hiện các quy định của pháp luật về BHTG, các đơn vị đánh giá quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định 527 *"1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là tổ chức tài chính Nhà nước, hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ..."* vẫn còn phù hợp với đặc thù hoạt động của BHTGVN. Theo đó, kế thừa Quyết định 527, khoản 1 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định: *"Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là tổ chức bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại Luật Bảo hiểm tiền gửi, hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ"*. Quy định này nhằm tạo cơ sở pháp lý trong việc tham khảo các quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ để đề xuất các quy định phù hợp với đặc thù hoạt động của BHTGVN.

3.2.2. Về quyền và nghĩa vụ của BHTGVN

Dự thảo Nghị định quy định về quyền, nghĩa vụ của BHTGVN tại Điều 4 theo hướng dẫn chiếu các nội dung về quyền, nghĩa vụ của BHTGVN quy định tại Điều 14 Luật BHTG và kế thừa các quy định còn phù hợp về quyền, nghĩa vụ của BHTGVN tại Quyết định số 1395.

3.2.3. Quy định về tổ chức, hoạt động của BHTGVN

a) Về tổ chức của BHTGVN

- Khoản 3 Điều 27 Luật BHTG quy định "3. Cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức bảo hiểm tiền gửi bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc".

- Khoản 5 Điều 27 Luật BHTG quy định: "5. Chính phủ quy định tổ chức, hoạt động, chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của tổ chức bảo hiểm tiền gửi phù hợp với tính chất hoạt động của tổ chức bảo hiểm tiền gửi".

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 27 Luật BHTG, NHNN đề xuất hướng dẫn các nội dung cụ thể liên quan đến tổ chức bộ máy của BHTGVN bao gồm các quy định về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quản trị điều hành, quy chế làm việc của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc BHTGVN tại Chương II dự thảo Nghị định trên cơ sở tham khảo các quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tham khảo các quy định về tổ chức, hoạt động của các tổ chức có mô hình tương tự (Ngân hàng Phát triển, Ngân hàng Chính sách xã hội), phù hợp với đặc thù hoạt động của BHTGVN.

- Về bộ máy giúp việc của Ban kiểm soát: Dự thảo Nghị định quy định Bộ máy giúp việc của Hội đồng quản trị không bao gồm Bộ phận kiểm toán nội bộ như quy định tại Quyết định 1395 trước đây. Lý do: Theo quy định tại Luật BHTG, cơ cấu tổ chức của BHTG bao gồm Ban Kiểm soát thay vì Kiểm soát viên như Luật BHTG 2012, theo đó dự thảo Nghị định quy định theo hướng Bộ phận kiểm toán nội bộ trực thuộc Ban kiểm soát để đảm bảo tính độc lập, khách quan giữa Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, phù hợp với mô hình Ban kiểm soát của doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tại Luật Doanh nghiệp. Quy định này phù hợp với quy định về Bộ phận kiểm toán nội bộ của Ngân hàng Phát triển tại Điều 23 Nghị định 95/2025/NĐ-CP và quy định tại Điều 18 Nghị định 06/2026/NĐ-CP quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Hiện Luật BHTG giao thêm nhiều nhiệm vụ mới cho BHTGVN, trong đó có một số nhiệm vụ có tính chất rủi ro tương đồng với hoạt động của tổ chức tín dụng (như hoạt động cho vay đặc biệt…). Trên cơ sở tham khảo mô hình của tổ chức tín dụng theo quy định tại Luật các TCTD: "Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phải thành lập các ủy ban để giúp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Nhân sự. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quyết định nhiệm vụ, quyền hạn của 02 Ủy ban này theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước", để giúp Hội đồng quản trị thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, cơ quan soạn thảo đề xuất thành lập Ban quản lý rủi ro trực thuộc Bộ máy giúp việc của Hội đồng quản trị. Việc thành lập Ban Quản lý rủi ro chuyên trách là cần thiết nhằm hình thành cơ chế quản trị rủi ro chủ động, tách bạch khỏi chức năng kiểm tra, giám sát của Ban Kiểm soát. Việc tổ chức theo hướng chuyên trách nhưng không mở rộng quy mô sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản trị mà vẫn bảo đảm yêu cầu tinh gọn bộ máy theo định hướng chủ trương của Đảng, Chính phủ.

b) Về hoạt động của BHTGVN

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 8 Quyết định số 1395 về nội dung hoạt động của BHTGVN tại Điều 20 dự thảo Nghị định trên cơ sở kế thừa các quy định còn phù hợp tại Quyết định số 1395 và phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn của BHTGVN quy định tại Điều 14 Luật BHTG.

Về hoạt động đầu tư khác của BHTGVN:

Điểm d khoản 1 Điều 29 Luật BHTG quy định "1. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi được sử dụng nguồn vốn hoạt động, trừ nguồn vốn quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này để thực hiện:... d) Hoạt động đầu tư khác theo quy định của Chính phủ", như vậy điểm d khoản 1 Điều 29 Luật BHTG không giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung này. Quy định tại điểm d khoản 1 Điều 29 Luật BHTG nhằm tạo cơ sở pháp lý để Chính phủ hướng dẫn về hoạt động đầu tư khác của BHTGVN trong trường hợp phát sinh trong tương lai. Hiện BHTGVN chưa phát sinh các hoạt động đầu tư khác ngoài các hoạt động đầu tư quy định tại các điểm a, b, c

khoản 1 Điều 29 Luật BHTG. Do vậy, NHNN đề xuất chưa hướng dẫn hoạt động đầu tư khác của BHTGVN tại dự thảo Nghị định. Khi BHTGVN đã sẵn sàng về vốn và nguồn nhân lực để có thể tiếp cận và thực hiện đầu tư vào các công cụ tài chính an toàn, hiệu quả ngoài các hoạt động quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 29 Luật BHTG thì NHNN sẽ phối hợp với BHTGVN trình Chính phủ hướng dẫn cụ thể về hoạt động đầu tư khác của BHTGVN tại Nghị định của Chính phủ.

c) Về một số nội dung hoạt động bảo hiểm tiền gửi tại Nghị định 68

Việc hỗ trợ tài chính đối với tổ chức bảo hiểm tiền gửi trong trường hợp nguồn vốn của BHTGVN không đủ để trả tiền bảo hiểm, ủy quyền trả tiền bảo hiểm và nhận tiền bảo hiểm đang được thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 Nghị định 68. Tuy nhiên, Nghị định 68 sẽ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, do đó, để đảm bảo tính ổn định, đảm bảo cơ sở pháp lý cho hoạt động bảo hiểm tiền gửi, trên cơ sở đề xuất của BHTGVN, dự thảo Nghị định kế thừa các nội dung tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 Nghị định 68 tại các Điều 21, 22, 23 dự thảo Nghị định.

3.2.4. Những nội dung bổ sung

a) Về Ban kiểm soát

Dự thảo Nghị định bổ sung các nội dung liên quan đến Ban kiểm soát (Điều 10); Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát (Điều 11); Nhiệm vụ, quyền hạn Trưởng Ban kiểm soát (Điều 12); Chế độ làm việc của Ban kiểm soát (Điều 14), Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên (Điều 15); Bộ phận kiểm toán nội bộ (Điều 16) trên cơ sở tham khảo các quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tham khảo các quy định về tổ chức, hoạt động của các tổ chức tài chính nhà nước có tính chất tương tự (Ngân hàng Phát triển, Ngân hàng Chính sách xã hội), phù hợp với đặc thù hoạt động của BHTGVN.

b) Nội dung về quản lý, đầu tư vốn nhà nước, giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn tại BHTGVN

Trên cơ sở ý kiến Bộ Tài chính tại Công văn số 2821, NHNN đã phối hợp với Bộ Tài chính đề xuất bổ sung 02 Chương tại dự thảo Nghị định. Cụ thể:

+ Chương IV gồm 05 Điều quy định về quản lý, đầu tư vốn tại BHTGVN. Cụ thể: Điều 24 về nguồn vốn, tài sản để cấp, bổ sung vốn nhà nước tại tại BHTGVN; Điều 25 về các trường hợp được đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ cho BHTGVN; Điều 26 về thẩm quyền đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ cho cho BHTGVN; Điều 27 về hồ sơ, trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ cho BHTGVN; Điều 28 về bảo toàn vốn của BHTGVN.

+ Chương V gồm 06 Điều quy định giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại BHTGVN, cụ thể: Điều 29 về các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của BHTGVN; Điều 30 về căn cứ đánh giá, xếp loại BHTGVN; Điều 31 về

phương thức đánh giá, xếp loại BHTGVN; Điều 32 về tổ chức đánh giá, xếp loại BHTGVN; Điều 33 về đánh giá đối với thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên tại BHTGVN; Điều 34 về giám sát, kiểm tra đối với BHTGVN.

NHNN và Bộ Tài chính đề xuất các quy định trên với lý do như sau: Theo quy định tại khoản 4 Điều 4, khoản 1 Điều 27 Luật BHTG, tổ chức BHTG là tổ chức tài chính nhà nước, kế thừa mô hình hoạt động của BHTGVN hiện nay đang được quy định tại Quyết định số 1395 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 1434/QĐ-TTg và Quyết định số 527/QĐ-TTg), khoản 1 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định "Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là tổ chức tài chính Nhà nước, hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ". Theo đó, trên cơ sở quy định tại Luật số 68/2025/QH15 ngày 14/06/2025 về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Luật số 68) và Nghị định số 366 về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, dự thảo Nghị định bổ sung các quy định về quản lý, đầu tư, giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại BHTGVN, phù hợp với đặc thù hoạt động của tổ chức BHTG, trong đó NHNN báo cáo Chính phủ một số nội dung như sau:

** Nguồn vốn, tài sản để cấp, bổ sung vốn nhà nước tại BHTGVN:*

NHNN và Bộ Tài chính đề xuất quy định về nguồn vốn, tài sản để cấp, bổ sung vốn nhà nước tại BHTGVN tại Điều 26 dự thảo Nghị định, trên cơ sở quy định về nguồn vốn, tài sản để đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp nhà nước tại Điều 11 Luật số 68, Điều 5 Nghị định số 366 và phù hợp với tính chất hoạt động của tổ chức BHTG.

** Về các trường hợp bổ sung vốn điều lệ cho BHTGVN*

NHNN và Bộ Tài chính đề xuất quy định về các trường hợp bổ sung vốn điều lệ cho BHTGVN căn cứ quy định về phạm vi đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại Điều 9 Nghị định 366, phù hợp với tính chất hoạt động của tổ chức BHTG.

** Về thẩm quyền quyết định bổ sung vốn điều lệ cho BHTGVN*

NHNN và Bộ Tài chính đề xuất quy định về thẩm quyền quyết định bổ sung vốn điều lệ cho BHTGVN căn cứ quy định về thẩm quyền đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại Điều 10 Nghị định 366, phù hợp với tính chất hoạt động của tổ chức BHTG.

** Về trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho BHTGVN*

NHNN và Bộ Tài chính đề xuất quy định về trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho BHTGVN căn cứ quy định về trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại Điều 11 Nghị định 366, phù hợp với tính chất hoạt động của tổ chức BHTG.

** Về bảo toàn vốn của BHTGVN*

NHNN và Bộ Tài chính đề xuất quy định về bảo toàn vốn của BHTGVN căn cứ quy định về bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp tại Điều 23 Nghị định 366, phù hợp với tính chất hoạt động của tổ chức BHTG.

** Về các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của BHTGVN*

NHNN và Bộ Tài chính đề xuất quy định về các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của BHTGVN trên cơ sở quy định về chỉ tiêu cơ bản đánh giá, xếp loại doanh nghiệp tại Điều 28 Nghị định 365 và quy định về phương thức đánh giá hiệu quả và xếp loại tổ chức tín dụng Mục I Phụ lục IV Nghị định 135/2025/NĐ-CP và tính chất hoạt động của BHTG, phù hợp với tính chất hoạt động của BHTGVN.

** Về căn cứ đánh giá, xếp loại BHTGVN*

NHNN và Bộ Tài chính đề xuất quy định về căn cứ đánh giá, xếp loại BHTGVN trên cơ sở quy định về căn cứ đánh giá, xếp loại doanh nghiệp tại Điều 29 Nghị định 365, phù hợp với tính chất hoạt động của tổ chức BHTG.

** Về phương thức đánh giá, xếp loại BHTGVN*

NHNN và Bộ Tài chính đề xuất quy định về phương thức đánh giá, xếp loại BHTGVN trên cơ sở quy định về phương thức đánh giá, xếp loại doanh nghiệp tại Điều 30, Nghị định 365 và quy định về phương thức đánh giá hiệu quả và xếp loại tổ chức tín dụng Mục I Phụ lục IV Nghị định 135, phù hợp với tính chất hoạt động của tổ chức BHTG.

** Về tổ chức đánh giá, xếp loại BHTGVN*

NHNN và Bộ Tài chính đề xuất quy định về tổ chức đánh giá, xếp loại BHTGVN trên cơ sở quy định về tổ chức đánh giá, xếp loại doanh nghiệp nhà nước tại Điều 31 Nghị định 365, phù hợp với tính chất hoạt động của tổ chức BHTG.

** Về đánh giá thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên tại BHTGVN*

NHNN và Bộ Tài chính đề xuất bổ sung quy định về đánh giá thành viên Hội đồng quản trị, kiểm soát viên tại BHTGVN trên cơ sở dẫn chiếu quy định pháp luật về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

** Về giám sát, kiểm tra đối với BHTGVN*

Chương II Nghị định 365 quy định về "Giám sát, kiểm tra", Chương V về "Báo cáo, công khai thông tin". Do đó, trên cơ sở quy định trên, dự thảo Nghị định quy định về nội dung giám sát, kiểm tra báo cáo và công khai thông tin quy định chung thực hiện quy định pháp luật về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3.2.5. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (sửa đổi, bổ sung

một số điều theo Nghị định số 48/2013/NĐ-CP và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP), thì các thủ tục quy định tại Dự thảo Nghị định không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP. Dự thảo Nghị định có thủ tục nội bộ giữa NHNN, Bộ Tài chính và BHTGVN. Trên cơ sở Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026, dự thảo Nghị định đã làm rõ hơn thời hạn thực hiện thủ tục nội bộ, thành phần hồ sơ đối với các quy định liên quan điểm c khoản 4, điểm c khoản 5 Điều 27 dự thảo Nghị định…

3.2.6. Nội dung phân quyền, phân cấp

Theo ý kiến đại diện Bộ Nội vụ - thành viên Hội đồng thẩm định thì dự thảo Nghị định quy định về thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, NHNN, Bộ ngành khác phù hợp với thẩm quyền quy định tại Luật BHTG 2025, kế thừa các quy định tại Nghị định 68/2013/NĐ-CP. Dự thảo Nghị định không đề xuất các nội dung phân quyền, phân cấp mới.

XXIII. Nghị định số 281/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 8 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII, trong đó đã đề ra nhiệm vụ, giải pháp: *"... Tăng cường công tác quản lý, kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên...tăng cường phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong quản lý và sử dụng đất. Tăng cường kiểm soát quyền lực, thường xuyên kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán việc quản lý, sử dụng đất đai, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong lĩnh vực đất đai..."*.

- Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 đã đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp như: *"Tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng"; "đẩy mạnh phân cấp, phân quyền" và "Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản còn chồng chéo, bất cập cản trở sự phát triển, khơi thông các điểm nghẽn, tạo ra động lực mới cho phát triển"*.

- Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống

chính trị, trong đó xác định mục tiêu, yêu cầu: *"Nghiên cứu định hướng sáp nhập một số đơn vị cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập một số đơn vị cấp xã; thực hiện mô hình địa phương 2 cấp (tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể) bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả"*.

- Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, trong đó đồng ý chủ trương: *"Kết thúc hoạt động của Thanh tra huyện và Thanh tra sở, tổ chức lại thành các tổ chức thuộc Thanh tra tỉnh"*.

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã*: "đồng ý chủ trương tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp"*.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: *"Đề cao công tác phòng ngừa, cảnh báo vi phạm pháp luật đi đôi với việc tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra, phát hiện và xử lý nghiêm minh, kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật, nhất là các hành vi tham nhũng, tiêu cực, lạm quyền, thiếu trách nhiệm; đồng thời, góp phần khắc phục bệnh đùn đẩy, né tránh trách nhiệm. Nghiêm cấm việc lợi dụng phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực để trục lợi hoặc can thiệp, cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Không "hình sự hóa" các mối quan hệ kinh tế, hành chính, dân sự; không dùng biện pháp hành chính để can thiệp, giải quyết các tranh chấp dân sự, kinh tế"*.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã đề ra giải pháp: *"Tuân thủ nguyên tắc phân định rõ trách nhiệm hình sự với hành chính, dân sự; giữa pháp nhân và cá nhân trong xử lý vi phạm"*.

- Kết luận số 179-KL/TW ngày 25/7/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tiếp tục triển khai các nhiệm vụ hoàn thiện tổ chức bộ máy và hoạt động của mô hình chính quyền địa phương 02 cấp đã yêu cầu: *"Tiếp tục khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn triển khai thực hiện bộ máy theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, tạo cơ sở chính trị, pháp lý đầy đủ, bảo đảm thuận lợi để các địa phương triển khai thực hiện"*.

b) Cơ sở pháp lý:

- Thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, Quốc hội, Chính phủ đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật dẫn đến sự thay đổi về mức phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, cụ thể: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Thanh tra, Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính đã sửa đổi quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, Nghị định số

190/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính và các Nghị định của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan ngang bộ dẫn đến sự thay đổi các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về đất đai.

- Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ, cụ thể như: bổ sung, thay thế một số cụm từ để phù hợp với việc sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp, sắp xếp, sáp nhập, tổ chức bộ máy của Chính phủ và bổ sung thêm một số cụm từ để thống nhất với quy định của pháp luật.

- Ngày 06/8/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1688/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, trong đó giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, trình Chính phủ trong Quý I/2026.

c) Cơ sở thực tiễn

Việc xây dựng, ban hành Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai (sau đây gọi tắt là Nghị định số 123/2024/NĐ-CP), góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai, Nghị định đã quy định cụ thể, rõ ràng các hành vi vi phạm và chế tài xử lý, đồng thời cũng quy định rõ thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, xác định thời điểm để tính thời hiệu chặt chẽ giúp các cơ quan và người có thẩm quyền xử phạt ở địa phương hạn chế được những sai sót, bảo đảm việc áp dụng pháp luật đầy đủ, minh bạch, công bằng, mang lại hiệu quả giáo dục, răn đe trong xử lý vi phạm về đất đai.

Sau hơn 01 năm triển khai thi hành Nghị định số 123/2024/NĐ-CP đã đạt được kết quả tích cực, các vụ việc vi phạm được xử lý kịp thời theo đúng trình tự, thủ tục quy định; ý thức chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân được nâng lên. Các hình thức xử phạt trong Nghị định cơ bản phù hợp với tình hình thực tế, bao quát các nội dung quản lý nhà nước về đất đai; mức xử phạt nhìn chung phù hợp với tình hình đời sống kinh tế - xã hội hiện nay. Mặc dù đạt được những kết quả nhất định, quá trình triển khai thi hành Nghị định số 123/2024/NĐ-CP còn một số nội dung cần tiếp tục hoàn thiện để thực hiện sắp xếp, sáp nhập tổ chức bộ máy của Chính phủ, chính quyền địa phương 02 cấp, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về thanh tra và pháp luật về đất đai, cụ thể như sau:

(1) Hiện nay một số cụm từ, khoản của Nghị định số 123/2024/NĐ-CP không còn phù hợp với việc sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp, sắp xếp, sáp

nhập, tổ chức bộ máy của Chính phủ và bổ sung thêm một số cụm từ để thống nhất với quy định của pháp luật.

(2) Hiện nay, Nghị định số 123/2024/NĐ-CP chưa quy định, chưa sửa đổi, bổ sung về mức phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và Luật Thanh tra đã bỏ các quy định về thanh tra chuyên ngành.

(3) Chưa quy định chế tài xử phạt đối với trường hợp vợ và chồng có chung quyền sử dụng đất dẫn đến cách hiểu không thống nhất, khó áp dụng.

(4) Biện pháp khắc phục hậu quả chưa được thống nhất giữa Điều 4 và Điều 26 quy định về vi phạm quy định về quản lý mốc địa giới đơn vị hành chính và Điều 30 quy định thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong việc xử phạt vi phạm hành chính.

(5) Khoản 5 Điều 12 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai có quy định không xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp nhận chuyển nhượng đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều 127 của Luật Đất đai thì không xử phạt đối với hành vi không đăng ký biến động đất đai. Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định 123/2024/NĐ-CP vẫn đang quy định xử phạt đối với trường hợp này.

(6) Tại Điều 27 Nghị định 123/2024/NĐ-CP chưa quy định biện pháp buộc nộp Giấy chứng nhận đã cấp và thực hiện lại thủ tục hành chính về đất đai đối với các trường hợp tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, chứng từ trong việc sử dụng đất dẫn đến vướng mắc trong quá trình thực thi.

Từ cơ sở chính trị, pháp lý, thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2024/NĐ-CP là cần thiết và có cơ sở để bảo đảm phù hợp với pháp luật xử lý vi phạm hành chính, pháp luật thanh tra và mô hình tổ chức bộ máy sau khi được sắp xếp và mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; đồng thời tạo hành lang pháp lý đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ và khả thi trong việc phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước về đất đai; tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

2.2. Mục đích ban hành

- Thể chế hóa đầy đủ, đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, bảo đảm phù hợp với Luật Đất đai, Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai, Nghị định

số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ, Luật Xử lý vi phạm hành chính và pháp luật khác có liên quan.

- Hoàn thiện và tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ, khả thi trong việc phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai; khắc phục những hạn chế, bất cập trong quá trình thi hành Nghị định số 123/2024/NĐ-CP.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về đất đai.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 12 Điều (trong đó: Bổ sung mới 01 điều; sửa đổi, bổ sung 08 điều; 01 điều bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, điểm, khoản tại các điều; 01 điều quy định về chuyển tiếp; 01 điều quy định về thi hành; 01 điều quy định về trách nhiệm thực hiện), cụ thể như sau:

- Điều 1. Bổ sung Điều 3a vào sau Điều 3 về nguyên tắc xác định hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai

- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 và các điểm p, q, r vào sau điểm o khoản 3 Điều 4.

- Điều 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6.

- Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16.

- Điều 5. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 27.

- Điều 6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 30.

- Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 31.

- Điều 8. Sửa đổi khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 32.

- Điều 9. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, điểm, khoản tại các điều.

- Điều 10. Hiệu lực thi hành.

- Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp.

- Điều 12. Trách nhiệm thực hiện.

3.2. Nội dung chủ yếu

Nghị định đã sửa đổi, bổ sung các quy định về hành vi vi phạm trên quan điểm kế thừa, hoàn thiện các quy định đã ổn định; chỉ sửa đổi, bổ sung một số nội dung để phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành mới được ban hành; sửa đổi các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về đất đai và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, mức phạt tiền tương ứng với từng chức danh trên cơ sở quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính, pháp luật thanh tra và pháp luật đất đai.

3.2.1 Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

(1) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 và các điểm p, q, r vào sau điểm o khoản 3 Điều 4:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2:

“b) Đình chỉ hoạt động dịch vụ tư vấn có thời hạn từ 09 tháng đến 12 tháng.”.

2. Bổ sung các điểm p, q và r vào sau điểm o khoản 3:

“p) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm;

q) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của mốc địa giới đơn vị hành chính;

r) Buộc thực hiện lại thủ tục hành chính về đất đai.”.

Lý do: Điều 26 và Điều 30 của Nghị định đã quy định biện pháp khắc phục hậu quả nhưng tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định 123/2024/NĐ-CP chưa quy định các biện pháp khắc phục hậu quả đối với 03 biện pháp này. Ngoài ra, quy định hiện hành quy định về việc "tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề tư vấn có thời hạn từ 06 tháng đến 09 tháng". Tuy nhiên, qua rà soát thấy rằng không còn yêu cầu phải có giấy phép, chứng chỉ hành nghề này. Do đó, cần sửa đổi theo hướng bỏ hình thức xử phạt bổ sung này để đảm bảo tính thống nhất.

(2) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6:

“1. Số lợi bất hợp pháp là số lợi được tính thành tiền do tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai có được từ việc sử dụng đất sau vi phạm và phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp hành vi vi phạm do nhiều tổ chức, cá nhân cùng thực hiện trên một thửa đất thì số lợi bất hợp pháp phải thu được chia đều cho các tổ chức, cá nhân cùng vi phạm.

Trường hợp người vi phạm đã nộp các khoản tiền vào ngân sách nhà nước từ việc sử dụng đất vi phạm thì được khấu trừ vào số lợi bất hợp pháp phải nộp.”.

Lý do: Để đảm bảo chặt chẽ, tránh lợi dụng, minh bạch đối với những hành vi phải nộp số lợi bất hợp pháp có được đối với trường hợp sử dụng đất đã nộp các khoản thuế, phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước.

(3) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16:

“2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đăng ký biến động đất đai theo quy định tại các điểm a, b, i, k, l, m và q khoản 1 Điều 133 Luật Đất đai, trừ trường hợp nhận chuyển nhượng để thực hiện dự án đầu tư thông qua việc thỏa thuận nhận chuyển quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 127 Luật Đất đai.”.

Lý do: Để phù hợp và thống nhất với quy định tại khoản 5 Điều 12 của Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

(4) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 27:

“5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện lại thủ tục hành chính về đất đai theo quy định đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

b) Hủy bỏ kết quả thực hiện thủ tục hành chính về đất đai đã thực hiện theo quy định đối với trường hợp tại khoản 3 Điều này.”.

Lý do: Quy định hiện hành chưa quy định dẫn đến trong quá trình xử lý chưa có biện pháp buộc nộp Giấy chứng nhận đã cấp và thực hiện lại thủ tục hành chính về đất đai theo quy định đối với các trường hợp tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, chứng từ trong việc sử dụng đất và dẫn đến việc cấp Giấy chứng nhận sai lệch.

(5) Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 30:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1:

"1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo.

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng.

c) Tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung, giấy tờ giả đã sử dụng trong việc sử dụng đất.

d) Đình chỉ hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3:

"d) Đình chỉ hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn;"

Lý do: Để phù hợp với quy định về thẩm quyền xử phạt tại Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2025 và Điều 5 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Qua rà soát quy định hiện hành thấy rằng chỉ quy định điều kiện hoạt động, hiện nay không còn yêu cầu phải có giấy phép hành nghề trong lĩnh vực định giá đất; đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ về định giá đất; điều tra, đánh giá đất đai; lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Ngoài ra, qua rà soát quy định hiện hành thấy rằng chỉ quy định điều kiện hoạt động, hiện nay không còn yêu cầu phải có giấy phép hành nghề trong lĩnh vực định giá đất; đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ về định giá đất; điều tra, đánh giá đất đai; lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung quy định để đảm bảo tính thống nhất.

(6) Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 31:

1. Sửa đổi, bổ sung dẫn đề khoản 1:

"1. Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành đất đai do Cục trưởng Cục Quản lý đất đai thành lập, Trưởng đoàn kiểm tra do thủ trưởng tổ chức thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường được giao chức năng, nhiệm vụ kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ thành lập, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường có quyền:".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1:

"b) Phạt tiền đến 400.000.000 đồng;".

3. Sửa đổi, bổ sung dẫn đề khoản 3:

"3. Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành về đất đai do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập, Cục trưởng Cục Quản lý đất đai, Thủ trưởng tổ

chức thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường được giao chức năng, nhiệm vụ kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ có quyền:".

4. Sửa đổi điểm d khoản 1 và điểm d khoản 3:

"d) Đình chỉ hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn;".

Lý do: Để phù hợp và thống nhất với thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính tại Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2025, Điều 6 và Điều 7 của Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và sắp xếp, sáp nhập tổ chức bộ máy của Chính phủ. Ngoài ra, qua rà soát quy định hiện hành thấy rằng chỉ quy định điều kiện hoạt động, hiện nay không còn yêu cầu phải có giấy phép hành nghề trong lĩnh vực định giá đất; đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ về định giá đất; điều tra, đánh giá đất đai; lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung quy định để đảm bảo tính thống nhất.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 5

"5. Chánh Thanh tra Công an tỉnh, Chánh Thanh tra Bộ Công an có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính trong sử dụng đất an ninh theo quy định tại Nghị định này.

Các chức danh công an theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được xử phạt đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định này theo thẩm quyền."

Lý do: Điều 39 Luật Xử lý vi phạm hành chính đã hết hiệu lực và hiện nay, quy định về thẩm quyền của công an nhân dân đã được quy định tại Điều 8 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

(7) Sửa đổi khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 32:

1. Sửa đổi khoản 1:

"1. Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai được lập theo quy định tại Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 1 Luật số 67/2020/QH14 và khoản 9 Điều 1 Luật số 88/2025/QH15); quy định tại Điều 12 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính *(được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025) và tại Nghị định này".*

2. Sửa đổi điểm b khoản 2:

"b) Trưởng đoàn, thành viên đoàn thanh tra; trưởng đoàn, thành viên đoàn kiểm tra chuyên ngành về đất đai; trưởng đoàn, thành viên đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường được giao chức năng, nhiệm

vụ kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ thành lập; công chức, viên chức thuộc cơ quan có chức năng quản lý đất đai các cấp đang thi hành công vụ.

Công chức, viên chức kiểm lâm đang thi hành công vụ được lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm liên quan đến đất lâm nghiệp. Người thuộc lực lượng Công an nhân dân đang thi hành công vụ được lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này; người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân đang thi hành công vụ được lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm chế độ quản lý, sử dụng đất quốc phòng;".

Lý do: Việc sửa đổi, bổ sung về người có thẩm quyền về lập biên bản cho phù hợp và thống nhất với quy định tại Điều 1 Nghị định 68/2025/NĐ-CP ngày 18/3/2025 của Chính phủ, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2025, Điều 5, 6 và Điều 7 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, Luật Thanh tra và sắp xếp, sáp nhập tổ chức bộ máy của Chính phủ.

3.2.2. Nội dung bổ sung

Bổ sung mới Điều 3a vào sau Điều 3 quy định về nguyên tắc xác định hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai (khoản 1 Điều 1 Nghị định), như sau:

"Điều 3a. Nguyên tắc xác định hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai

1. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với đơn vị hành chính đặc khu được công nhận loại đô thị theo quy định của pháp luật thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn tương ứng của chính quyền địa phương ở phường thì áp dụng mức xử phạt như phường; việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với đơn vị hành chính đặc khu thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn tương ứng của chính quyền địa phương ở xã thì áp dụng mức xử phạt như xã.

2. Vợ và chồng chung quyền sử dụng đất thì áp dụng xử phạt vi phạm hành chính như đối với một cá nhân.".

Lý do: Quy định hiện hành chưa quy định rõ việc xử phạt vi phạm đối với trường hợp vợ, chồng cùng sử dụng đất. Do đó, cần phải quy định bổ sung để đảm bảo tính thống nhất và đặc thù trong lĩnh vực đất đai, phù hợp với nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính (Điều 3 của Luật Xử lý vi phạm hành chính) và chính quyền địa phương 02 cấp.

3.2.3. Nội dung bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, khoản thuộc điều như sau:

1. Bổ sung cụm từ "giao đất hoặc" sau cụm từ "đất được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê hằng năm, đất được Nhà nước" tại khoản 1 và khoản 2 Điều 18; cụm từ ", chứng từ" sau cụm từ "Tịch thu các giấy tờ" tại khoản 4 Điều 27; cụm từ ", kiểm tra" sau cụm từ "thanh tra" tại tên điều của Điều 31.

2. Thay thế cụm từ "chuyển nhượng" bằng cụm từ "chuyển quyền" tại điểm a khoản 5 Điều 5; cụm từ "cấp huyện" bằng cụm từ "cấp có thẩm quyền" tại khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 19; cụm từ "Tài nguyên và Môi trường" bằng cụm từ "Nông nghiệp và Môi trường" tại khoản 3 Điều 33, khoản 1 Điều 36.

3. Bãi bỏ cụm từ "thanh tra," tại điểm c khoản 3 Điều 3 và tại khoản 1, 2, 3 Điều 28; cụm từ ", thị trấn" tại khoản 4 Điều 8, khoản 4 Điều 9, khoản 3 Điều 10, khoản 5 Điều 12 và khoản 6 Điều 13.

4. Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 4, điểm a khoản 5 Điều 29, khoản 2 Điều 30, khoản 2 Điều 31.

Lý do: Để phù hợp và thống nhất với quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp; sắp xếp, sáp nhập, tổ chức bộ máy của Chính phủ và bổ sung thêm một số cụm từ để thống nhất với quy định của pháp luật.

XXIV. Nghị định số 282/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 28/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

a) Cơ sở chính trị

Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hoá Việt Nam; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 28/2026/QH16 ngày 24/4/2025 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam.

b) Cơ sở pháp lý

Hiến pháp năm 2013, Nghị quyết số 28/2026/QH16 ngày 24/4/2026 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam.

c) Cơ sở thực tiễn

Cần thiết ban hành văn bản quy phạm pháp luật để bảo đảm tính khả thi, đồng bộ giữa chính sách văn hoá với các chính sách về giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế tư nhân; hoàn thiện thể chế, chính sách hội nhập quốc tế về văn hoá để tạo đột phá chiến lược, khơi thông nguồn lực phát triển văn hoá. Bên cạnh đó, Nghị quyết số 28/2026/QH16 đã giao

Chính phủ quy định chi tiết một số cơ chế, chính sách mới tạo đột phá phát triển văn hóa Việt Nam.

2.2. Mục đích ban hành

Ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 28/2026/QH16 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam nhằm cụ thể hóa, chi tiết hóa và tạo cơ sở pháp lý triển khai hiệu quả trên thực tế một số cơ chế, chính sách phát triển văn hóa tại Nghị quyết số 28/2026/QH16, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 80-NQ/TW, đầu tư cho văn hoá là đầu tư cho phát triển bền vững đất nước, cho tương lai của dân tộc.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 08 chương, 33 Điều và 01 Phụ lục.

- Chương I: Những quy định chung, gồm 04 điều (từ Điều 1 đến Điều 4).

- Chương II: Cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa, gồm 06 điều (từ Điều 5 đến Điều 10).

- Chương III: Đô thị di sản văn hóa, gồm 04 điều (từ Điều 11 đến Điều 13).

- Chương IV: Đặt hàng, khoán chi đối với hoạt động sáng tạo văn hóa sử dụng ngân sách nhà nước, gồm 04 điều (từ Điều 14 đến Điều 17).

- Chương V: Quảng bá, xúc tiến, phát triển sản phẩm, thị trường công nghiệp văn hóa, gồm 03 điều (từ Điều 18 đến Điều 20).

- Chương VI: Quỹ Văn hóa, nghệ thuật, gồm 01 Điều (Điều 21).

- Chương VII: Một số cơ chế, chính sách đột phá khác trong lĩnh vực văn hóa, gồm 09 điều (từ Điều 22 đến Điều 30).

- Chương VIII: Điều khoản thi hành, gồm 03 điều (từ Điều 31 đến Điều 33).

3.2. Nội dung chủ yếu

- Chương I quy định phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; nguyên tắc áp dụng một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội trong lĩnh vực văn hóa và giải thích từ ngữ.

- Chương II quy định cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa; tổ hợp sáng tạo văn hóa, bao gồm chức năng, hoạt động và điều kiện hình thành; thẩm quyền quyết định, hồ sơ, thủ tục quyết định hình thành, điều chỉnh quyết định hình thành, thu hồi, chấm dứt hoạt động cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa; phương thức đầu tư hạ tầng; kiểm tra, đánh giá hoạt động của cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa.

- Chương III quy định về đô thị di sản văn hóa. Trong đó, bao gồm các chính sách đặc thù so với pháp luật hiện hành, thí điểm lựa chọn mô hình đô thị di sản văn hóa khi đáp ứng các tiêu chí về quá trình hình thành. Các cơ chế, chính sách ưu đãi về đất đai, phí, lệ phí mà địa phương thực hiện thí điểm mô hình đô thị di sản được quyết định.

- Chương IV quy định về đặt hàng, khoán chi đối với hoạt động sáng tạo văn hóa sử dụng ngân sác nhà nước. Nghị định quy định nhà nước đặt hàng sáng tạo và phổ biến các công trình văn hóa, tác phẩm văn hóa, văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng, nội dung và nghệ thuật; nhà nước bảo đảm kinh phí, hỗ trợ kinh phí đối với một số hoạt động sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa. Thí điểm khoán chi cho một số hoạt động sáng tạo sản phẩm văn hóa nhằm bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa nghệ thuật truyền thống, phục vụ đối tượng yếu thế vùng biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc sản xuất phim, chương trình nghệ thuật biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị quốc gia, bộ, ngành và địa phương. Nghị định cũng quy định về Hội đồng chuyên môn có nhiệm vụ lựa chọn các tác phẩm có có giá trị cao về tư tưởng, nội dung và nghệ thuật.

- Chương V quy định chính sách quảng bá, xúc tiến, phát triển sản phẩm, thị trường công nghiệp văn hóa. Nhà nước có chính sách hỗ trợ, thúc đẩy quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam. Doanh nghiệp quảng bá, xuất khẩu sản phẩm văn hóa tiêu biểu của Việt Nam ở nước ngoài được hỗ trợ. Chính sách hỗ trợ được thể hiện bằng việc quy định về trưng bày chuyên đề các sưu tập có giá trị tiêu biểu về di sản văn hóa Việt Nam tại các bảo tàng uy tín trên thế giới, thông qua đó quảng bá hình ảnh, đất nước con người Việt Nam. Bên cạnh đó, nghị định quy định việc xây dựng và thực hiện trưng bày chuyên đề các sưu tập có giá trị tiêu biểu về di sản văn hóa Việt Nam tại các bảo tàng có uy tín trên thế giới phục vụ nhiệm vụ chính trị, quảng bá hình ảnh, đất nước, con người Việt Nam.

- Chương VI quy định về thời gian thí điểm, địa vị pháp lý, nguồn vốn, nhiệm vụ chi, tỷ lệ vốn góp của Quỹ Văn hóa, nghệ thuật.

- Chương VII quy định một số cơ chế, chính sách đột phá khác trong lĩnh vực văn hóa, bao gồm miễn, giảm tiền thuê đất, tiền thuê nhà, tài sản gắn liền với đất là tài sản công; bố trí kinh phí kịp thời đưa bảo vật quốc gia, cổ vật quý hiếm có giá trị theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước; ưu tiên sử dụng dịch vụ và đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất tại đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động văn hóa, nghệ thuật truyền thống; bảo đảm thời lượng phát sóng các chương trình văn hóa, nghệ thuật dân gian, nghệ thuật truyền thống trên hệ thống phát thanh, truyền hình. Nghị định cũng quy định chính sách tuyển dụng tại các đơn vị sự nghiệp công lập đối với người tốt nghiệp xuất sắc tại các trường văn hóa, nghệ thuật, thể thao, có giải thưởng, huy chương tại các cuộc thi, liên quan cấp quốc gia, cấp khu vực và thế giới. Viên chức làm việc tại các đơn vị nghệ thuật truyền thống khi hết tuổi nghề được tạo điều kiện để đào tạo lại, bồi dưỡng, chuyển đổi nghề nghiệp. Nghị định cũng quy định chính sách tuyển dụng đối với tài năng và nhân lực đặc thù về nghề nghiệp trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao; chính sách đào tạo lại cho viên chức thuộc các lĩnh vực nghệ thuật truyền thống, xiếc, múa khi hết tuổi nghề; hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nhân lực chất lượng cao cho các ngành công nghiệp văn hóa như

giám tuyển, giám định tác phẩm văn hóa, nghệ thuật, di sản văn hóa; ưu tiên phát triển tài năng thông qua việc tổ chức các cuộc thi tài năng trong nước, nước ngoài.

XXV. Nghị định số 283/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 9 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Kế hoạch số 04-KH/BCĐ ngày 13/11/2024 của Ban Chỉ đạo Trung ương tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo Trung ương), Thông báo kết luận số 134/TB-BCĐTKNQ18 ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Ban Chỉ đạo về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo của Chính phủ) và Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 06/12/2024 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Chính phủ đã ban hành các Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ. Theo đó, cơ cấu, tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ có sự thay đổi lớn dẫn đến tên gọi của các chức danh thuộc các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử phạt, trong đó Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã hợp nhất, sáp nhập với Bộ Nội vụ chức năng quản lý nhà nước về lao động, bảo hiểm xã hội, người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng sang Bộ Nội vụ.

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đã nêu rõ quan điểm "Thể chế hóa kịp thời, đầy đủ và tổ chức thực hiện hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng", đồng thời đề ra một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm *"Xây dựng hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, ổn định, khả thi; có khả năng điều chỉnh các quan hệ xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân, tổ chức, doanh nghiệp; làm trung tâm thúc đẩy đổi mới sáng tạo" và "tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật trên tất cả các lĩnh vực, tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc, khơi dậy, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho phát triển nhanh và bền vững của đất nước"*.

- Các kết luận: (1) Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII; (2) Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn bộ máy hệ thống chính trị năm 2025; (3) Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; (4) Kết luận số 134-KL/TW, ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, đã đưa ra quan điểm chỉ đạo: *"Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá quan trọng hàng đầu"*.

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025, Ban Chấp hành Trung ương nêu rõ "đồng ý chủ trương tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp: cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc, tỉnh, thành phố) kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 01/7/2025 sau khi Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi) có hiệu lực thi hành". Thực hiện chủ trương sửa đổi, bổ sung Hiến pháp, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện dẫn đến thẩm quyền xử phạt của các chức danh thuộc đơn vị hành chính cấp huyện không còn.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó đặt ra nhiệm vụ *"đổi mới tư duy, định hướng xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực phát triển"*.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã đưa ra quan điểm chỉ đạo: *"Tăng cường vai trò kiến tạo của Nhà nước"; "bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và doanh nhân"; tôn vinh, cổ vũ, phát triển đội ngũ doanh nhân "thượng tôn pháp luật, tích cực thực hiện trách nhiệm xã hội"*.

b) Cơ sở pháp lý

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15) quy định Chính phủ ban hành Nghị định để quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

- Quốc hội đã thông qua: Luật Công đoàn (sửa đổi) ngày 27/11/2024; Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi) ngày 29/6/2024; Luật Việc làm (sửa đổi) ngày 16/6/2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 25/6/2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 27/6/2025; Chính phủ đã ban hành Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính (sau đây gọi tắt là Nghị định số 189/2025/NĐ-CP).

Các Luật, Nghị định nêu trên đều quy định các nội dung mới cả về xử phạt vi phạm hành chính và pháp luật nội dung về bảo hiểm xã hội, việc làm, công đoàn.

- Ngày 19/12/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1610/QĐ-TTg về ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp 8; ngày 06/8/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1688/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, theo đó phân công Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2022/NĐ-CP, trình Chính phủ vào Quý II năm 2026 (theo văn bản số 3196/VPCP-KGVX ngày 15/4/2025 của Văn phòng Chính phủ).

c) Cơ sở thực tiễn

Sau 04 năm triển khai thi hành Nghị định 12/2022/NĐ-CP, các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đã tạo cơ sở pháp lý cụ thể, rõ ràng trong việc xác định hành vi vi phạm, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, đối tượng xử phạt, thẩm quyền xử phạt, thẩm quyền lập biên bản, thủ tục xử phạt, việc thi hành các hình thức xử phạt, các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Tuy nhiên qua tổng kết thi hành, một số quy định hiện hành về hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh trong Nghị định hiện không còn phù hợp, dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng[6], cụ thể:

- Thứ nhất, các quy định về hành vi vi phạm hành chính trong Nghị định số 12/2022/NĐ-CP đã không còn phù hợp, còn khoảng trống do có sự thay đổi của pháp luật nội dung từ năm 2023 đến nay như: Luật Công đoàn, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Việc làm, các Nghị định hướng dẫn thi hành các Luật này,…

---

[6] Xin xem thêm báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 12/2022/NĐ-CP

- Thứ hai, các quy định tại Nghị định 12/2022/NĐ-CP đang căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành về điều kiện đầu tư kinh doanh cũ để xác định hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả. Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết số 66.16/NQ-CP ngày 07/4/2026, Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 và Nghị quyết số 66.18/NQ-CP ngày 18/5/2026 về cắt giảm, sửa đổi ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; theo đó trong lĩnh vực nội vụ đã có các điều kiện đầu tư kinh doanh bị bãi bỏ hoặc đơn giản như: Giấy phép dịch vụ việc làm; Giấy phép cho thuê lại lao động; Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động của tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; Chuẩn bị nguồn lao động,..

- Thứ ba, các quy định về xử phạt vi phạm hành chính (lập biên bản vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử,…) quy định tại Nghị định 12/2022/NĐ-CP đã không còn phù hợp với Luật Xử lý vi phạm hành chính mới được sửa đổi, bổ sung năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Thứ tư, một số quy định hành vi vi phạm, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả tại Nghị định 12/2022/NĐ-CP qua tổng kết thi hành còn: (i) chưa đủ chặt chẽ hoặc còn chung chung khái quát để khả thi khi thực hiện xử phạt; (ii) chưa được cập nhật kịp thời, bổ sung mới theo các luật, nghị định mới được ban hành, sửa đổi, bổ sung, dẫn đến lúng túng trong việc áp dụng.

- Thứ năm, thực tiễn việc sắp xếp tổ chức bộ máy và chính quyền địa phương đã phát sinh việc chuyển giao nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị và tổ chức lại cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính (như Công an, Thanh tra, Quản lý thị trường…) đã tác động trực tiếp đến hành vi vi phạm, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành

- Cụ thể hóa các quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; trong đó bám sát các quy định nội dung của Bộ luật Lao động, Luật Công đoàn, Luật Việc làm, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và các Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các Bộ luật, Luật trên để xác định rõ: hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính, đối tượng bị xử phạt, thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực này.

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo hướng thống nhất, đồng bộ.

- Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, người lao động trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

- Tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước, chất lượng hoạt động của lực lượng thực thi công vụ sau khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy và chính quyền địa phương.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 06 Chương, 68 Điều[7], gồm:

- Chương I: Quy định chung (gồm 07 điều, từ Điều 1 đến Điều 7).

- Chương II: Hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực lao động (gồm 4 mục, 35 điều, từ Điều 8 đến Điều 42).

Mục 1: Hành vi vi phạm hành chính về việc làm, tuyển dụng và quản lý lao động (gồm 7 điều, từ Điều 8 đến điều 14).

Mục 2: Hành vi vi phạm hành chính về điều kiện lao động và quan hệ lao động (gồm 16 điều, từ Điều 15 đến Điều 30).

Mục 3: Hành vi vi phạm hành chính về an toàn, vệ sinh lao động (gồm 8 điều, từ Điều 31 đến Điều 38).

Mục 4: Hành vi vi phạm hành chính về tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở (gồm 4 điều, từ Điều 39 đến Điều 42).

- Chương III: Hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội (gồm 6 điều, từ Điều 43 đến Điều 48).

- Chương IV: Hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực người lao động ở Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (gồm 05 điều, từ Điều 49 đến Điều 53).

- Chương V: Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và lập biên bản vi phạm hành chính; thủ tục xử phạt vi phạm hành chính; thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động ở Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (gồm 2 mục, 15 điều).

Mục 1: Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và lập biên bản vi phạm hành chính (gồm 9 điều, từ Điều 54 đến Điều 63).

---

[7] Nghị định đã sửa đổi, bổ sung, lược bỏ quy định tại 58 Điều/64 Điều của Nghị định số 12/2022/NĐ-CP: sửa đổi, bổ sung 51 Điều và lược bỏ 07 Điều

Mục 2: Thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả (gồm 02 điều, từ Điều 64 đến Điều 65).

- Chương VI: Điều khoản thi hành (gồm 03 điều, từ Điều 66 đến Điều 68).

3.2. Nội dung chủ yếu

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả trong các lĩnh vực sau đây: (a) Lao động, bao gồm: việc làm, tuyển dụng và quản lý lao động; điều kiện lao động và quan hệ lao động; an toàn, vệ sinh lao động; tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở; (b) Bảo hiểm xã hội; (c) Người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

b) Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

** Sửa đổi, bổ sung các quy định tại Chương I về quy định chung*

- Sửa đổi quy định tại Điều 1 về phạm vi điều chỉnh theo hướng quy định rõ nội hàm *"lĩnh vực lao động"* căn cứ vào các chế định được quy định trong Bộ luật Lao động (Chương II. Việc làm, tuyển dụng và quản lý lao động; Chương IX. An toàn, vệ sinh lao động; Chương XIII. Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở), Nghị định 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Luật Việc làm, Luật Công đoàn, Luật An toàn, vệ sinh lao động, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và các văn bản hướng dẫn thi hành, bảo đảm tính minh bạch, rõ ràng trong xác định phạm vi điều chỉnh của Nghị định.

- Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 3 Nghị định 12/2022/NĐ-CP quy định về hình thức xử phạt theo hướng liệt kê khái quát các hình thức xử phạt bổ sung đã được quy định tại Chương II, chương III và Chương IV của Nghị định để bảo đảm thống nhất với các hình thức xử phạt bổ sung đã được quy định tại Chương II, III và Chương IV Nghị định.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị định 12/2022/NĐ-CP (nay là khoản 3 Điều 3 Nghị định) về biện pháp khắc phục hậu quả để thống nhất với quy định về các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định này.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 58 Nghị định 12/2022/NĐ-CP (nay là khoản 2, 3 Điều 4 Nghị định) quy định về thủ tục xử phạt vi phạm hành chính để phù hợp với thủ tục xử phạt vi phạm hành chính khi phát hiện các hành vi vi phạm có dấu hiệu trùng lặp với hành vi phạm tội tại Bộ luật Hình sự trên cơ sở Điều 62 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 3 Điều 59 Nghị định 12/2022/NĐ-CP (nay là Điều 5 Nghị định) theo hướng bỏ quy định *"Biên bản vi phạm hành chính lập xong phải được chuyển ngay đến người có thẩm quyền xử phạt nơi người lao động hiện đang cư trú để xem xét ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính"* và sửa lại thành *"Trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì biên bản và các tài liệu có liên quan phải được chuyển kịp thời cho người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật và của Nghị định này"* để đảm bảo đúng thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính cho các chủ thể được quy định tại khoản 1 Điều 5, đảm bảo nguyên tắc tại điểm a khoản 1 Điều 3, khoản 3 Điều 52 và thống nhất với quy định tại khoản 5 Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Bổ sung một điều (Điều 6 Nghị định) quy định về xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử để thống nhất với quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 của Nghị định số 12/2022/NĐ-CP (nay là khoản 1 Điều 7 Nghị định) để phù hợp với quy định tại các điều quy định mức xử phạt đối với tổ chức đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định này; Chuyển khoản 2 sang quy định tại Điều 63 Nghị định về xác định thẩm quyền xử phạt để phù hợp với bố cục của Nghị định.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nhóm tổ chức tại các điểm e, g, h khoản 2 Điều 7 để thống nhất với nhóm đối tượng áp dụng của Nghị định quy định về tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam quy định tại *dự thảo Nghị định quy định về tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam (thay thế một phần nội dung Nghị định số 152/2020/NĐ-CP, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 70/2023/NĐ-CP);* bổ sung khoản 3 Điều 7 để xác định rõ mức phạt tiền áp dụng với hộ gia đình, hộ kinh doanh, bảo đảm tính thống nhất với hệ thống pháp luật; Bổ sung khoản 4 Điều 7 để bảo đảm thống nhất trong việc xử phạt cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần, bảo đảm phù hợp với quy định về nguyên tắc xử phạt hành chính tại Điều 3 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

** Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Chương II về hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực lao động*

Trên cơ sở phạm vi điều chỉnh đã được xác định cụ thể tại Điều 1, Chương II của Nghị định được bố cục lại theo hướng phân chia thành 04 mục tương ứng với từng nhóm hoạt động, lĩnh vực quản lý nhà nước, nhằm bảo đảm tính logic,

thống nhất giữa quy định về phạm vi điều chỉnh và các quy định cụ thể về hành vi vi phạm trong Nghị định.

**1) Mục 1. Hành vi vi phạm hành chính về việc làm, tuyển dụng và quản lý lao động*

Chương II Nghị định bổ sung mục này căn cứ vào quy định về việc làm, tuyển dụng và quản lý lao động được quy định trong Bộ Luật Lao động (khoản 8 Điều 3, Điều 4, 5, 6, 8, Chương II), Luật Việc làm và các văn bản hướng dẫn thi hành. Cụ thể các điều khoản được sửa đổi, bổ sung gồm:

- Sửa đổi Điều 7 Nghị định số 12/2022/NĐ-CP theo hướng tách thành 03 điều (Điều 8 "Vi phạm quy định về tổ chức dịch vụ việc làm công", Điều 9 "Vi phạm quy định về doanh nghiệp dịch vụ việc làm", Điều 10 "Vi phạm quy định khác về việc làm" Nghị định):

+ Bổ sung 01 điều (Điều 8) quy định xử phạt "vi phạm quy định về dịch vụ việc làm đối với tổ chức dịch vụ việc làm công" để xử phạt đối với các hành vi vi phạm về nghĩa vụ, trách nhiệm, điều cấm của tổ chức dịch vụ việc làm công theo quy định của Luật Việc làm 2025 và Nghị định số 352/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm, trên cơ sở kế thừa các quy định về mức phạt đối với các hành vi vi phạm tương ứng của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại Điều 7 Nghị định số 12/2022/NĐ-CP.

+ Bổ sung 01 điều (Điều 9) quy định xử phạt "vi phạm quy định về dịch vụ việc làm đối với doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm" để xử phạt đối với các hành vi vi phạm về nghĩa vụ, trách nhiệm, điều cấm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định của Luật Việc làm 2025 và Nghị định số 352/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm, trên cơ sở kế thừa các quy định về mức phạt đối với các hành vi vi phạm tương ứng của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại Điều 7 Nghị định số 12/2022/NĐ-CP.

Cả 02 điều trên (Điều 8 và Điều 9) đều sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến bỏ giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định của Luật Đầu tư năm 2025 (Phụ lục IV); cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực việc làm theo Nghị quyết của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

+ Bổ sung 01 điều (Điều 10) quy định xử phạt "vi phạm quy định khác về việc làm" để xử phạt đối với tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về nghĩa vụ, trách nhiệm, điều cấm về việc làm theo quy định của Luật Việc làm 2025, trên cơ sở kế thừa các quy định về mức phạt đối với các hành vi vi phạm tương ứng của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại Điều 7 Nghị định số 12/2022/NĐ-CP; mức phạt tiền ở khoản 2 trên cơ sở đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với quy định về mức phạt đối với hành vi vi phạm có tính tương đồng trong các lĩnh vực

khác có liên quan như Nghị định 15/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 14/2022/NĐ-CP); quy định mức phạt cao nhất của khung hình phạt (khoản 4) trên cơ sở căn cứ vào tính chất nghiêm trọng của hành vi vi phạm.

- Bổ sung 01 điều (Điều 12) quy định về "vi phạm quy định về đăng ký, điều chỉnh thông tin đăng ký lao động" để xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động trong việc thực hiện trình tự, thủ tục đăng ký lao động, điều chỉnh thông tin đăng ký lao động theo quy định của Luật Việc làm 2025 và Nghị định số 318/2025/NĐ-CP ngày 12/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về đăng ký lao động và hệ thống thông tin thị trường lao động.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 32 Nghị định 12/2022/NĐ-CP (Điều 13 Nghị định) để xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định về người nước ngoài làm việc tại Việt Nam quy định tại Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, trên cơ sở kế thừa mức phạt, hình thức xử phạt bổ sung hiện hành tại Điều 32 Nghị định 12/2022/NĐ-CP và bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả cho phù hợp.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 33 Nghị định 12/2022/NĐ-CP (Điều 14 Nghị định): sửa đổi quy định này để thống nhất với các nội dung liên quan đến tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2023/NĐ-CP).

**2) Mục 2. Hành vi vi phạm hành chính về điều kiện lao động và quan hệ lao động*

Chương II Nghị định bổ sung mục này căn cứ vào quy định của Bộ luật Lao động và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động. Các điều khoản tại mục này cơ bản kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định (tại các điều: 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 28, 29, 30, 31, 34 của Nghị định 12/2022/NĐ-CP) và sửa đổi, bổ sung một số điều khoản cụ thể, gồm:

+ Điều 17 Nghị định (Điều 11 Nghị định 12/2022/NĐ-CP): bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả *"Buộc xin lỗi công khai tại nơi cư trú, nơi làm việc, địa điểm khác hoặc trên phương tiện thông tin đại chúng, trừ trường hợp nạn nhân có đơn không yêu cầu"* nhằm tăng cường tính răn đe, giáo dục đối với hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc, đồng thời góp phần bảo vệ danh dự, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp của người bị xâm hại.

+ Điều 19 Nghị định (Điều 13 Nghị định 12/2022/NĐ-CP): bổ sung quy định xử phạt đối với hành vi *"Không lưu giữ hồ sơ về an toàn, vệ sinh lao động có liên quan đến người lao động thuê lại theo quy định của pháp luật"* để thống nhất với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 65 của Luật An toàn, vệ sinh lao động

số 84/2015/QH13; sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến bỏ giấy phép hoạt động dịch vụ cho thuê lại lao động theo quy định của Luật Đầu tư năm 2025 (Phụ lục IV); điều kiện kinh doanh lĩnh vực cho thuê lại lao động theo Nghị quyết của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

+ Điều 20 Nghị định (Điều 14 Nghị định 12/2022/NĐ-CP): bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả *"Buộc người sử dụng lao động chấm dứt việc học nghề, tập nghề đối với người dưới 14 tuổi; thanh toán đầy đủ tiền lương, chi phí học nghề, tập nghề và các quyền lợi khác theo thỏa thuận (nếu có) đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này"* nhằm khắc phục hậu quả đối với hành vi "tuyển người dưới 14 tuổi vào học nghề, tập nghề, trừ những nghề, công việc được pháp luật cho phép".

+ Điều 21 Nghị định (Điều 15 Nghị định 12/2022/NĐ-CP): sửa đổi, bổ sung khoản 3 để thống nhất với quy định tại khoản 3 Điều 38 và khoản 1 Điều 43 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP; bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 Điều 15 của Nghị định 12/2022/NĐ-CP để thống nhất với quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP "Khi xây dựng, sửa đổi, bổ sung quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc, người sử dụng lao động phải tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở (nếu có) và nhóm đại diện đối thoại của người lao động (nếu có) để hoàn thiện và ban hành".

+ Điều 22 Nghị định (Điều 16 Nghị định 12/2022/NĐ-CP): sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 "Gây khó khăn, cản trở hoặc can thiệp vào quá trình tổ chức đại diện người lao động thảo luận, lấy ý kiến người lao động, *lấy ý kiến biểu quyết về dự thảo thỏa ước lao động tập thể"* để thống nhất với quy định tại khoản 3 Điều 76 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 quy định "Người sử dụng lao động không được gây khó khăn, cản trở hoặc can thiệp vào quá trình tổ chức đại diện người lao động lấy ý kiến biểu quyết về dự thảo thỏa ước"; bổ sung khoản 4 *"từ chối đại diện thương lượng do bên kia mời theo quy định tại khoản 3 Điều 69 của Bộ luật Lao động"* để thống nhất với quy định tại khoản 3 Điều 69 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 quy định "Mỗi bên thương lượng tập thể có quyền mời tổ chức đại diện cấp trên của mình cử người tham gia là đại diện thương lượng và bên kia không được từ chối".

+ Điều 25 Nghị định (Điều 19 Nghị định 12/2022/NĐ-CP): sửa đổi, bổ sung khoản 3 để phân định rõ hành vi hành chính được quy định tại Nghị định này với hành vi phạm tội trong Bộ luật Hình sự *(tội làm nhục người khác tại Điều 155 Bộ luật Hình sự).*

+ Sửa tên Điều 30 thành *"Vi phạm quy định về đình công"* vì nội dung của Điều 30 chỉ đề cập đến các vấn đề về đình công.

**3) Mục 3. Hành vi vi phạm hành chính về an toàn, vệ sinh lao động*

Chương II Nghị định bổ sung mục này căn cứ vào quy định của Bộ luật Lao động (Chương IX. An toàn, vệ sinh lao động), Luật An toàn, vệ sinh lao động và các Nghị định hướng dẫn thi hành. Các điều khoản tại mục này cơ bản kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định (tại các điều: 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27 của Nghị định 12/2022/NĐ-CP) và sửa đổi, bổ sung một số điều khoản cụ thể gồm:

- Điều 32 Nghị định (Điều 21 Nghị định 12/2022/NĐ-CP): bổ sung điểm h sau điểm g khoản 3 để xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi gây cản trở điều tra tai nạn lao động, cản trở việc phát hiện ra vấn đề để phòng ngừa tai nạn lao động tái diễn (vi phạm khoản 2 Điều 15, khoản 4 Điều 18 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP); Bỏ khoản 5 để thống nhất với quy định tại Thông tư 03/2025/TT-BLĐTBXH thay thế Thông tư số 29/2021/TT-BLĐTBXH (trách nhiệm thực hiện đánh giá, phân loại lao động theo điều kiện lao động đối với nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đã thay đổi, không còn là bắt buộc với doanh nghiệp nữa).

- Bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả: *"Buộc người sử dụng lao động bảo đảm đầy đủ các chế độ bảo hộ lao động; chăm sóc sức khỏe đối với người lao động theo quy định của pháp luật"* (Điều 32 Nghị định); *"Buộc tổ chức khám sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp cho người lao động theo quy định đối với hành vi vi phạm không tổ chức khám sức khỏe định kỳ hoặc khám phát hiện bệnh nghề nghiệp cho người lao động. Trường hợp người lao động đã tự thực hiện việc khám thì buộc thanh toán chi phí khám sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp cho người lao động"* (Điều 33 Nghị định).

- Điều 36 Nghị định (Điều 25 Nghị định 12/2022/NĐ-CP): sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động (cắt giảm ngành nghề "kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn vệ sinh lao động", cắt giảm các thủ tục hành chính liên quan đến cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động của tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động) theo Nghị quyết của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

- Điều 37 Nghị định (Điều 26 Nghị định 12/2022/NĐ-CP): bổ sung quy định xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi *"không dán tem kiểm định hoặc thể hiện thông tin kiểm định lên đối tượng kiểm định và cấp cho tổ chức, cá nhân sử dụng đối tượng kiểm định Giấy chứng nhận kết quả kiểm định theo quy định"* để thống nhất với quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP quy định trách nhiệm của Tổ chức kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; bổ sung hình thức xử phạt bổ sung *"Tước quyền sử dụng chứng chỉ kiểm định viên trong thời hạn từ 01 đến 03 tháng đối với hành vi kiểm định ngoài phạm vi ghi trong chứng chỉ kiểm định viên"*.

- Điều 38 Nghị định (Điều 27 Nghị định 12/2022/NĐ-CP): quy định phân hóa mức xử phạt, hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả (tại

các khoản 7, 8, 9, 10 Điều 38) để bảo đảm phù hợp với mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm cũng như điều kiện kinh tế hiện nay.

**4) Mục 4. Hành vi vi phạm hành chính về tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở*

Chương II Nghị định bổ sung mục này căn cứ vào quy định của Bộ luật Lao động (Chương XIII. Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở), Luật Công đoàn, Nghị định số 105/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công đoàn về tài chính trong lĩnh vực công đoàn. Các điều khoản tại mục này cơ bản kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định (tại các điều: 35, 36, 37, 38 của Nghị định 12/2022/NĐ-CP) và sửa đổi, bổ sung một số điều khoản cụ thể gồm:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 35 Nghị định 12/2022/NĐ-CP (Điều 39 Nghị định) quy định xử phạt vi phạm quy định về bảo đảm thực hiện quyền của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở và hoạt động công đoàn:

+ Bổ sung quy định tại điểm b, c, d khoản 1 để phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 10 và các khoản 1, 2, 3 Điều 27 Luật Công đoàn.

+ Bổ sung quy định tại điểm h khoản 1 đề phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật Công đoàn.

+ Bổ sung quy định tại điểm i khoản 1 để phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 25 của Luật Công đoàn.

+ Bổ sung quy định tại điểm k khoản 1 để phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật Công đoàn.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm b, c, d khoản 2 đề phù hợp với quy định tại Điều 28 Luật Công đoàn; khoản 3 Điều 177 Bộ luật Lao động.

+ Nâng mức phạt tại khoản 3 vì các hành vi này rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, có nguy cơ cao dẫn đến ảnh hưởng đến an ninh chính trị, an toàn xã hội.

+ Bổ sung quy định tại điểm b, c khoản 3 để phù hợp với quy định tại khoản 6 Điều 10 Luật Công đoàn.

+ Sửa đổi, bổ sung các biện pháp khắc phục hậu quả tại khoản 4 để phù hợp với nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3 điều này.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 36 Nghị định 12/2022/NĐ-CP (Điều 40 Nghị định) quy định xử phạt vi phạm quy định về phân biệt đối xử vì lý do thành lập, gia nhập và hoạt động của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở để phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Công đoàn và Điều 175 Bộ luật Lao động.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 37 Nghị định 12/2022/NĐ-CP (Điều 41 Nghị định) quy định xử phạt vi phạm quy định về sử dụng các biện pháp kinh tế hoặc các biện pháp khác gây bất lợi đối với tổ chức và hoạt động của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở để phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 10, khoản 3 Điều 27 của Luật Công đoàn, khoản 2 Điều 70 Bộ luật Lao động.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 38 Nghị định 12/2022/NĐ-CP (Điều 42 Nghị định) quy định xử phạt vi phạm quy định về đóng kinh phí công đoàn và quản lý, sử dụng kinh phí công đoàn" để phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 10, Điều 29, Điều 31, Điều 33, Điều 34 của Luật Công đoàn; Nghị định số 105/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công đoàn về tài chính công đoàn.

** Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Chương III về hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội*

- Sửa đổi Điều 39 Nghị định 12/2022/NĐ-CP theo hướng tách thành 04 điều (Điều 43 "Vi phạm về chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc", Điều 44 " Vi phạm về trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc", Điều 45 "Vi phạm về chậm đóng bảo hiểm thất nghiệp" và Điều 46 "Vi phạm về trốn đóng bảo hiểm thất nghiệp" tại Nghị định) để phù hợp với quy định tại Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024, Điều 31 Luật Việc làm năm 2024; Điều 9, Điều 13, điểm b khoản 1 Điều 14, Điều 38, Điều 39 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024; Điểm a khoản 3 Điều 48 Bộ luật Lao động năm 2019; để xử lý đối với trường hợp người sử dụng lao động chậm đóng bảo hiểm xã hội nhưng tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính đã nộp tiền "khắc phục" số tiền chậm đóng (căn cứ quy định về cảnh cáo và phạt tiền tại Điều 22, 23 Luật Xử lý vi phạm hành chính); bảo đảm tính phù hợp và thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 40 Nghị định 12/2022/NĐ-CP (Điều 47 Nghị định) quy định xử phạt vi phạm quy định về lập hồ sơ, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp để phù hợp với quy định của Luật Việc làm năm 2025, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024, bảo đảm tính phù hợp và thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 41 Nghị định 12/2022/NĐ-CP (Điều 48 Nghị định) quy định xử phạt vi phạm các quy định khác về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp để phù hợp với quy định tại các Điều: 9, 13, 27, 28, 48, 49, 62, 63, 65, 79, 91 của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024; Nghị định số 158/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

** Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Chương IV về hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng*

- Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 42 Nghị định 12/2022/NĐ-CP (Điều 49 Nghị định) quy định xử phạt vi phạm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng để phù hợp với quy định tại Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội

vụ; Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và Nghị định số 112/2021/NĐ-CP ngày 10/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 372/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

- *Sửa đổi các quy định liên quan đến không thực hiện thủ tục chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng* (tại Điều 42 Nghị định 12/2022/NĐ-CP, nay là Điều 49 Nghị định) để phù hợp với quy định của Nghị quyết của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

- *Sửa đổi các quy định liên quan đến không thực hiện thủ tục xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài; không thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài* (tại điều 42 Nghị định 12/2022/NĐ-CP, nay là Điều 49 Nghị định) để phù hợp với quy định tại Điểm I.1 Mục 1.1 Phụ lục số I.2 NQ 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng.

- *Sửa đổi các quy định liên quan đến không thực hiện thủ tục báo cáo phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài* (tại điều 43, 44 Nghị định 12/2022/NĐ-CP, nay là Điều 50, Điều 51 Nghị định) để phù hợp với quy định tại các điểm A.IV, A.V Mục 1 Phụ lục I.7 Nghị quyết 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả: *"Buộc doanh nghiệp Việt Nam đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài nộp lại số lợi bất hợp pháp có được"* do thực hiện hành vi *"Không giải quyết vấn đề phát sinh đối với người lao động theo một trong các trường hợp sau: chết; bị tai nạn; bị xâm phạm tính mạng; bị xâm phạm sức khỏe; bị xâm phạm danh dự, nhân phẩm; bị xâm phạm tài sản; thiên tai; dịch bệnh; chiến tranh; bất ổn chính trị; suy thoái kinh tế; tình trạng khẩn cấp; vì lý do bất khả kháng khác"* (Điều 52 Nghị định).

- Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 46 Nghị định 12/2022/NĐ-CP (Điều 53 Nghị định):

+ Bổ sung một khoản để xử phạt đối với đối tượng người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng vi phạm quy định về trực tiếp giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 52 Luật số 69/2020/QH14.

+ Bổ sung quy định xử phạt tại điểm a khoản 3 Nghị định "Thực hiện việc thông tin, quảng cáo, tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài khi không có chức năng"; Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 46 Nghị định

12/2022/NĐ-CP (điểm b khoản 3 Điều 53 Nghị định) để bao hàm đầy đủ đối tượng xử lý và loại trừ các đơn vị có chức năng thông tin, quảng cáo, tư vấn được quy định trong Luật số 69/2020/QH14.

** Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Chương V về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính*

- Sửa đổi, bổ sung Điều 47 Nghị định 12/2022/NĐ-CP (Điều 54 Nghị định) quy định phân định, làm rõ phạm vi thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính để phù hợp với quy định về thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính tại Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 189/2025/NĐ-CP, khoản 4 Điều 6 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 48 Nghị định 12/2022/NĐ-CP (Điều 55 Nghị định) quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân để phù hợp với quy định tại Điều 5 của Nghị định số 189/2025/NĐ-CP.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 50 Nghị định 12/2022/NĐ-CP (Điều 56 Nghị định) quy định thẩm quyền xử phạt của Cục Quản lý lao động ngoài nước để phù hợp với quy định tại Điều 6 của Nghị định số 189/2025/NĐ-CP.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 52 Nghị định 12/2022/NĐ-CP (Điều 57 Nghị định) quy định thẩm quyền xử phạt của cơ quan Bảo hiểm xã hội để phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 189/2025/NĐ-CP và thống nhất với quy định của Quyết định số 3179/QĐ-BTC ngày 12/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam thuộc Bộ Tài chính.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 53 Nghị định 12/2022/NĐ-CP (Điều 58 Nghị định) quy định thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân để phù hợp với quy định tại Điều 8 của Nghị định số 189/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 68 Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30/10/2025.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 54 Nghị định 12/2022/NĐ-CP (Điều 59 Nghị định) quy định thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển để phù hợp với quy định tại Điều 10 của Nghị định số 189/2025/NĐ-CP.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 55 Nghị định 12/2022/NĐ-CP (Điều 60 Nghị định) quy định thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng để phù hợp với quy định tại Điều 9 của Nghị định số 189/2025/NĐ-CP.

- Bổ sung Điều 61 Nghị định quy định thẩm quyền xử phạt của Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực và một số chức danh khác để phù hợp với quy định tại Điều 6 của Nghị định số 189/2025/NĐ-CP (gồm thẩm quyền của: Giám đốc Sở Nội vụ; Cục trưởng Cục Việc làm, Thủ trưởng tổ chức thuộc Bộ Nội vụ được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội; Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Nội vụ thành lập; Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Tài chính

thành lập; Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thành lập; Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Việc làm, Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội thành lập).

- Sửa đổi, bổ sung Điều 56 Nghị định 12/2022/NĐ-CP (Điều 62 Nghị định) quy định thẩm quyền xử phạt của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài để phù hợp với quy định Điều 18 của Nghị định số 189/2025/NĐ-CP.

- Bổ sung Điều 63 Nghị định quy định về nguyên tắc xác định và phân định thẩm quyền xử phạt, theo đó chuyển quy định về nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt tại khoản 1 Điều 6 Nghị định 12/2022/NĐ-CP vào khoản 1 Điều này để phù hợp với phạm vi quy định của điều này và phân định rõ thẩm quyền xử phạt của các chức danh có thẩm quyền xử phạt.

- Bổ sung các khoản 2, 3 Điều 65 Nghị định (Điều 61 Nghị định 12/2022/NĐ-CP) để quy định cụ thể thủ tục thi hành biện pháp khắc phục hậu quả "buộc nộp lại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ" trên cơ sở tham khảo quy định tại Nghị định số 109/2026/NĐ-CP ngày 01/4/2026 quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực tư pháp, bảo đảm thống nhất với quy định tại khoản 5 Điều 80, các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

** Sửa đổi, bổ sung một số quy định khác*

- Sửa đổi, bổ sung căn cứ ban hành để phù hợp, thống nhất, đồng bộ với quy định của pháp luật hiện hành.

- Thay thế một số cụm từ (cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" bằng cụm từ "Bộ Nội vụ", cụm từ "Sở Lao động - Thương binh và Xã hội" bằng cụm từ "Sở Nội vụ" tại các điều, khoản trong Nghị định để phù hợp với quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ và Sở Nội vụ.

- Sửa đổi một số quy định tại các Điều 42, 43, 44, 46 Nghị định 12/2022/NĐ-CP (Điều 49, 50, 51, 53 Nghị định): thay "Bộ Nội vụ" thành "Ủy ban nhân dân cấp tỉnh", "Ủy ban nhân dân cấp tỉnh" thành "Ủy ban nhân dân cấp xã" để phù hợp với quy định về phân cấp, phân quyền tại Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định được dẫn chiếu tại các điều, khoản trong Nghị định, tên một số điều khoản trong Nghị định để bảo đảm tính thống nhất trong Nghị định và tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Phân định rõ hành vi hành chính được quy định tại Nghị định này với hành vi phạm tội trong Bộ luật Hình sự tại các Điều 25, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 47, 50, 51, 52, 53 Nghị định), theo đó sửa đổi, bổ sung dấu hiệu *"nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự"* đối với các hành vi vi phạm trùng lặp với hành vi phạm tội có cấu thành vật chất (*ví dụ hành vi khai thác, chia sẻ, sử dụng trái phép*

thông tin, dữ liệu; Mua bán, trao đổi, chiếm đoạt trái phép thông tin, dữ liệu; lôi kéo; dụ dỗ; hứa hẹn; quảng cáo gian dối hoặc thủ đoạn khác để lừa gạt người lao động hoặc để tuyển dụng người lao động với mục đích bóc lột, cưỡng bức lao động; quấy rối tình dục tại nơi làm việc; Cưỡng bức lao động hoặc ngược đãi người lao động;...); quy định dấu hiệu *"không bị truy cứu trách nhiệm hình sự"* đối với các hành vi vi phạm trùng lặp với hành vi phạm tội có cấu thành hình thức tại Bộ luật Hình sự (ví dụ: hành vi "làm giả con dấu, tài liệu" có dấu hiệu trùng lắp với hành vi phạm tội *"làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức, tội sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"* quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự; hành vi *"cưỡng ép người lao động Việt Nam ở lại nước ngoài trái phép"* có dấu hiệu trùng lắp với hành vi phạm tội *"cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép"* tại Điều 350 Bộ luật Hình sự; hành vi *"xâm phạm danh dự, uy tín, nhân phẩm của người lao động khi xử lý kỷ luật lao động" có dấu hiệu trùng lắp với hành vi phạm tội "làm nhục người khác"* tại Điều 155 Bộ luật Hình sự; hành vi *"lợi dụng hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài để tổ chức xuất cảnh trái phép"* có dấu hiệu trùng lắp với hành vi phạm tội *"tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép"* tại Điều 348 của Bộ luật Hình sự; hành vi *"không bảo đảm thực hiện bình đẳng giới và các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới theo một trong các trường hợp sau: tuyển dụng; bố trí; sắp xếp việc làm; đào tạo; thời giờ làm việc; thời giờ nghỉ ngơi; tiền lương; các chế độ khác"* có dấu hiệu trùng lặp với hành vi phạm tội *"xâm phạm quyền bình đẳng giới"* tại Điều 195 Bộ luật hình sự; các hành vi vi phạm quy định liên quan đến an toàn lao động, vệ sinh lao động (các điều 32, 33, 34, 35 của Nghị định) có dấu hiệu trùng lặp với hành vi phạm tội *"vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở nơi đông người"* tại Điều 295 của Bộ luật Hình sự).

- Bổ sung quy định về hiệu lực thi hành của quy định thẩm quyền xử phạt của Cục trưởng Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội cùng thời điểm khi Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 189/2025/NĐ-CP có hiệu lực tại khoản 2 Điều 66 Nghị định; bổ sung quy định về hiệu lực thi hành này cùng thời điểm khi Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP có hiệu lực tại khoản 3 Điều 66 Nghị định.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 63 Nghị định 12/2022/NĐ-CP (Điều 67 Nghị định) quy định điều khoản chuyển tiếp nhằm bảo đảm sự liên tục và ổn định trong việc áp dụng pháp luật khi có sự thay đổi về quy định pháp lý, giúp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức có liên quan, giảm thiểu các xung đột pháp lý có thể phát sinh từ việc áp dụng đồng thời quy định cũ và mới.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến: bỏ giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm, bỏ giấy phép hoạt động dịch vụ cho thuê lại lao động theo quy định của Luật Đầu tư năm 2025 (Phụ lục IV); cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành

chính, điều kiện kinh doanh về lao động, việc làm, an toàn vệ sinh lao động, quản lý lao động ngoài nước theo Nghị quyết của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

d) Nội dung lược bỏ

- Bỏ Điều 7 Nghị định 12/2022/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm quy định về dịch vụ việc làm để bảo đảm tính thống nhất với quy định mới tại các Điều 8, 9, 10 Nghị định.

- Bỏ Điều 39 Nghị định 12/2022/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm quy định về đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp để bảo đảm tính thống nhất với quy định mới tại các Điều 43, 44, 45, 46 Nghị định.

- Bỏ Điều 49 Nghị định 12/2022/NĐ-CP quy định về thẩm quyền xử phạt của Thanh tra lao động để phù hợp với quy định tại khoản 30 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2025 và Nghị định số 189/2025/NĐ-CP.

- Bỏ Điều 51 Nghị định 12/2022/NĐ-CP quy định thẩm quyền xử phạt của Cục Việc làm để phù hợp với quy định của Điều 6 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP và các quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực việc làm, an toàn lao động được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định.

- ***Bỏ cụm từ "Chánh thanh tra Bộ"*** tại khoản 1 Điều 59 Nghị định số 12/2022/NĐ-CP để phù hợp với quy định của Nghị định số 189/2025/NĐ-CP và một số quy định đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định.

- Bỏ khoản 5 Điều 21 Nghị định số 12/2022/NĐ-CP để thống nhất với quy định tại Thông tư 03/2025/TT-BLĐTBXH (trách nhiệm thực hiện đánh giá, phân loại lao động theo điều kiện lao động đối với nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đã thay đổi, không còn là bắt buộc với doanh nghiệp nữa).

- ***Bỏ Điều 57*** Nghị định số 12/2022/NĐ-CP về giao quyền xử phạt do điều này quy định chung chung và đã được quy định tại Điều 54 của Luật XLVPHC và Điều 10 của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, Điều 4 của Nghị định số 189/2025/NĐ-CP.

- Bỏ các quy định về xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến đơn giản điều kiện đầu tư kinh doanh; cụ thể:

Giấy phép dịch vụ việc làm (tại Điều 7 Nghị định 12/2022/NĐ-CP, nay là các Điều 9, 10 Nghị định).

Giấy phép cho thuê lại lao động (tại Điều 13 Nghị định số 12/2022/NĐ-CP, nay là Điều 19 Nghị định).

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động của tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động (tại Điều 25 Nghị định 12/2022/NĐ-CP, nay là Điều 36 Nghị định).

Chuẩn bị nguồn lao động (tại Điều 42 Nghị định 12/2022/NĐ-CP, nay là Điều 49 Nghị định) để phù hợp với quy định tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư năm 2025 và Nghị quyết của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

XXVI. Nghị định số 284/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính về tài sản mã hóa và thị trường tài sản mã hóa

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2026 đến ngày Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP ngày 09/9/2025 của Chính phủ về việc triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam (Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP) hết hiệu lực thi hành.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị định nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng, Nhà nước về hoàn thiện khung pháp lý đối với kinh tế số, công nghiệp công nghệ số và các mô hình, sản phẩm, dịch vụ mới dựa trên nền tảng công nghệ; đồng thời bảo đảm thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật Công nghiệp công nghệ số, Luật Phòng, chống rửa tiền, Luật Phòng, chống khủng bố và Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP về triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam.

Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP đã quy định điều kiện, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức phát hành tài sản mã hóa, tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa, nhà đầu tư và các chủ thể có liên quan; đồng thời giao Bộ Tài chính chủ trì trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính về tài sản mã hóa và thị trường tài sản mã hóa. Trước khi Nghị định số 284/2026/NĐ-CP được ban hành, chưa có văn bản quy định riêng, đầy đủ và đồng bộ về hành vi vi phạm, chế tài và thẩm quyền xử phạt trong giai đoạn thí điểm.

Nghị định được ban hành nhằm tạo cơ sở pháp lý để phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm; nâng cao trách nhiệm tuân thủ của tổ chức, cá nhân tham gia thị trường; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, doanh nghiệp và Nhà nước; góp phần bảo đảm thị trường tài sản mã hóa trong giai đoạn thí điểm được vận hành công khai, minh bạch, an toàn và có kiểm soát.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 04 chương, 23 điều: Chương I quy định những vấn đề chung; Chương II quy định hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả; Chương III quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, áp dụng hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả và xử phạt trên môi trường điện tử; Chương IV quy định hiệu lực thi hành, điều khoản chuyển tiếp và trách nhiệm thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu

3.2.1. Hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, mức phạt tiền tối đa và thời hiệu xử phạt

Hình thức xử phạt chính gồm cảnh cáo và phạt tiền. Hình thức xử phạt bổ sung gồm: Tước quyền sử dụng Giấy phép cung cấp dịch vụ tổ chức thị trường giao dịch tài sản mã hóa từ 01 tháng đến 03 tháng; đình chỉ hoạt động chào bán, phát hành tài sản mã hóa từ 01 tháng đến 12 tháng; đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa từ 01 tháng đến 06 tháng; đình chỉ hoạt động giao dịch tài sản mã hóa từ 01 tháng đến 12 tháng; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Các biện pháp khắc phục hậu quả gồm: Buộc hủy bỏ thông tin, cải chính thông tin; buộc cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ; Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm; Buộc gỡ bỏ trang thông tin điện tử, phần mềm, hệ thống giao dịch và các trang thiết bị khác được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm; Buộc hủy bỏ đợt chào bán, phát hành tài sản mã hóa và buộc phải trả lại toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán, phát hành tài sản mã hóa; Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định pháp luật.

Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này là 200 triệu đồng đối với tổ chức và 100 triệu đồng đối với cá nhân, tương ứng với mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số theo Luật Xử lý vi phạm hành chính. Mức phạt tiền quy định tại Chương II Nghị định này được áp dụng đối với tổ chức. Trường hợp cá nhân có hành vi vi phạm như của tổ chức thì mức phạt tiền bằng 1/2 mức phạt tiền đối với tổ chức.

Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về tài sản mã hóa và thị trường tài sản mã hóa là 01 năm. Trường hợp vụ việc được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chuyển đến thì thời hiệu được kéo dài thêm 01 năm. Nghị định xác định cụ thể thời điểm chấm dứt đối với một số hành vi về công bố, báo cáo, điều chỉnh giấy phép và quản lý tách biệt tiền, tài sản mã hóa của khách hàng, qua đó tạo căn cứ thống nhất để tính thời hiệu xử phạt.

3.2.2. Các quy định cụ thể

Các nhóm hành vi vi phạm và quy định xử phạt:

* Vi phạm quy định về chào bán, phát hành tài sản mã hóa

Điều 6 Nghị định số 284/2026/NĐ-CP quy định chế tài xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động chào bán, phát hành tài sản mã hóa trên cơ sở các điều kiện, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức phát hành được xác lập tại Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP. Tổ chức phát hành bị phạt tiền từ 70 triệu đồng đến 100 triệu đồng đối với hành vi vi phạm quy định về sở hữu nước ngoài đối với tài sản làm cơ sở cho việc phát hành tài sản mã hóa; từ 100 triệu đồng đến 150 triệu đồng đối với hành vi cung cấp thông tin không chính xác, không đầy đủ, không kịp thời hoặc gây hiểu nhầm cho cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa, nhà đầu tư và từ 150 triệu đồng đến 200 triệu đồng

đối với hành vi chào bán, phát hành không đúng đối tượng, không đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định, không công bố Bản cáo bạch và các tài liệu có liên quan hoặc không thực hiện đúng các thông tin đã công bố tại Bản cáo bạch. Bên cạnh hình thức phạt tiền, tùy từng hành vi vi phạm, tổ chức phát hành còn có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động chào bán, phát hành tài sản mã hóa có thời hạn với khung thời gian đình chỉ từ 03 tháng đến 12 tháng; đồng thời bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ hoặc buộc hủy bỏ đợt chào bán, phát hành và trả lại toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán, phát hành.

* Vi phạm quy định về tổ chức thị trường giao dịch tài sản mã hóa

Điều 7 Nghị định số 284/2026/NĐ-CP quy định chế tài xử phạt đối với các hành vi vi phạm trong hoạt động tổ chức thị trường giao dịch tài sản mã hóa trên cơ sở nguyên tắc chỉ tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa được Bộ Tài chính cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ tổ chức thị trường giao dịch tài sản mã hóa mới được thực hiện hoạt động này. Tổ chức vi phạm bị phạt tiền từ 70 triệu đồng đến 100 triệu đồng đối với hành vi không công bố thông tin về ngày chính thức cung cấp dịch vụ theo quy định; từ 100 triệu đồng đến 150 triệu đồng đối với hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ sau khi bị thu hồi Giấy phép; từ 150 triệu đồng đến 180 triệu đồng đối với hành vi không nộp hồ sơ điều chỉnh Giấy phép khi có thay đổi thuộc trường hợp phải điều chỉnh hoặc hoạt động không đúng nội dung ghi trong Giấy phép; và từ 180 triệu đồng đến 200 triệu đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ hoặc quảng cáo, tiếp thị liên quan đến tài sản mã hóa khi chưa được cấp Giấy phép.

Bên cạnh hình thức phạt tiền, tổ chức hoạt động không đúng nội dung ghi trong Giấy phép bị tước quyền sử dụng Giấy phép cung cấp dịch vụ tổ chức thị trường giao dịch tài sản mã hóa từ 01 tháng đến 03 tháng; tổ chức cung cấp dịch vụ khi chưa được cấp Giấy phép bị tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. Tùy từng hành vi, tổ chức vi phạm còn bị buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp; buộc gỡ bỏ trang thông tin điện tử, phần mềm, hệ thống giao dịch và các trang thiết bị khác được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm; buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định pháp luật; hoặc buộc hủy bỏ thông tin, cải chính thông tin.

* Vi phạm trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa

Điều 8 quy định hệ thống chế tài từ cảnh cáo đến phạt tiền 200 triệu đồng đối với các hành vi vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP. Đây là chủ thể trực tiếp tổ chức, vận hành thị trường giao dịch, quản lý tiền và tài sản mã hóa của khách hàng, lưu trữ dữ liệu, giám sát giao dịch và cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý nhà nước. Hình thức cảnh cáo được áp dụng đối với hành vi không thực hiện trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến kiến thức về tài sản mã hóa cho nhà đầu tư.

Mức phạt tiền từ 30 triệu đồng đến 50 triệu đồng được áp dụng đối với các hành vi không đăng tải trong thời hạn quy định các quy trình, báo cáo tài chính năm được kiểm toán hoặc báo cáo vốn điều lệ đã góp được kiểm toán; ban hành quy trình sửa đổi, bổ sung khi chưa có ý kiến của Bộ Tài chính; không thực hiện nghĩa vụ thông tin trong thời hạn quy định cho Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Công an về các đợt phát hành và tình hình thị trường giao dịch tài sản mã hóa; không công khai hoặc không thông báo đúng quy định về biểu giá dịch vụ. Hành vi không xác minh danh tính nhà đầu tư mở tài khoản bị phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 70 triệu đồng. Đối với hành vi chậm công bố thông tin, mức phạt từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng được xác định theo thời gian chậm công bố.

Mức phạt tiền từ 70 triệu đồng đến 100 triệu đồng được áp dụng đối với hành vi không thực hiện báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý hoặc không bảo đảm thông tin quảng cáo, tiếp thị chính xác, đầy đủ, rõ ràng và không gây hiểu nhầm. Các hành vi không quản lý tách biệt tiền, tài sản mã hóa của từng khách hàng với tiền, tài sản mã hóa của tổ chức cung cấp dịch vụ; không giám sát giao dịch; không báo cáo Bộ Tài chính trong trường hợp có thông tin liên quan đến doanh nghiệp ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; không báo cáo việc lựa chọn tài sản mã hóa đưa vào giao dịch; không lưu trữ dữ liệu trên hệ thống máy chủ tại Việt Nam; không thực hiện trách nhiệm phòng ngừa xung đột lợi ích; hoặc không bảo đảm điều kiện đối với bên thứ ba cung cấp dịch vụ hỗ trợ bị phạt tiền từ 100 triệu đồng đến 150 triệu đồng.

Mức phạt tiền từ 150 triệu đồng đến 200 triệu đồng được áp dụng đối với các hành vi: không bảo đảm điều kiện phát hành, tính đầy đủ, chính xác của Bản cáo bạch và các thông tin phải công bố khi cung cấp dịch vụ nền tảng phát hành tài sản mã hóa; không bảo đảm nhà đầu tư được cung cấp dịch vụ tuân thủ điều kiện theo quy định hoặc việc mở tài khoản tuân thủ đúng nguyên tắc; không bảo đảm tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ nộp cho cơ quan quản lý; không bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống công nghệ thông tin hoặc không bảo vệ tài sản của khách hàng.

Bên cạnh hình thức phạt tiền, tổ chức thực hiện các hành vi quy định tại khoản 6 Điều 8 bị đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa từ 01 tháng đến 03 tháng; tổ chức thực hiện các hành vi quy định tại khoản 7 Điều 8 bị đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa từ 03 tháng đến 06 tháng. Đối với hành vi không bảo đảm thông tin quảng cáo, tiếp thị chính xác, đầy đủ, rõ ràng, không gây hiểu lầm, tổ chức vi phạm còn bị buộc hủy bỏ thông tin, cải chính thông tin.

* Vi phạm quy định về giao dịch tài sản mã hóa

Điều 9 quy định chế tài xử phạt đối với các hành vi vi phạm của nhà đầu tư trong nước nhằm bảo đảm hoạt động giao dịch tài sản mã hóa được thực hiện trong phạm vi thí điểm, thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa được Bộ Tài chính cấp phép và đúng đối tượng tham gia theo Nghị quyết số

05/2025/NQ-CP. Theo đó, nhà đầu tư trong nước giao dịch tài sản mã hóa không thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ được Bộ Tài chính cấp phép bị phạt tiền từ 30 triệu đồng đến 50 triệu đồng. Trường hợp nhà đầu tư trong nước giao dịch tài sản mã hóa thuộc đợt chào bán, phát hành dành cho nhà đầu tư nước ngoài theo khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP thì bị phạt tiền từ 70 triệu đồng đến 100 triệu đồng.

* Vi phạm quy định liên quan đến chuyển tiền của nhà đầu tư nước ngoài

Điều 10 quy định chế tài xử phạt đối với các hành vi vi phạm liên quan đến việc chuyển tiền mua, bán tài sản mã hóa, trên cơ sở trách nhiệm và nghĩa vụ của nhà đầu tư nước ngoài, ngân hàng được phép nơi nhà đầu tư nước ngoài mở tài khoản chuyên dùng theo Điều 13 Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP. Theo đó, nhà đầu tư nước ngoài vi phạm quy định về việc mở, đóng, sử dụng tài khoản thanh toán để thực hiện các giao dịch thu, chi liên quan đến mua, bán tài sản mã hóa tại Việt Nam bị phạt tiền từ 30 triệu đồng đến 50 triệu đồng. Trường hợp không bảo đảm tính xác thực, hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ, tài liệu, thông tin, dữ liệu cung cấp cho ngân hàng được phép nơi nhà đầu tư nước ngoài mở tài khoản chuyên dùng hoặc kê khai không trung thực, không đầy đủ nội dung giao dịch thì bị phạt tiền từ 70 triệu đồng đến 100 triệu đồng.

Đối với ngân hàng được phép nơi nhà đầu tư nước ngoài mở tài khoản chuyên dùng, hành vi chậm báo cáo về tình hình thu, chi trên tài khoản bị phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng, tùy theo thời gian chậm báo cáo. Mức phạt tiền từ 70 triệu đồng đến 100 triệu đồng được áp dụng đối với các hành vi không kiểm tra, không lưu giữ hoặc lưu giữ không đầy đủ, không phù hợp giấy tờ, chứng từ liên quan đến giao dịch; không ban hành hoặc ban hành không đầy đủ quy định nội bộ, không công khai quy định nội bộ để nhà đầu tư nước ngoài biết và thực hiện; mở, đóng tài khoản hoặc thực hiện các giao dịch thu, chi trên tài khoản chuyên dùng không đúng quy định.

* Hành vi thu thập, tàng trữ, trao đổi, mua bán, tặng cho, công khai hóa trái phép dữ liệu, thông tin tài khoản tài sản mã hóa

Điều 11 quy định chế tài đối với hành vi thu thập, tàng trữ, trao đổi, mua bán, tặng cho hoặc công khai hóa trái phép dữ liệu, thông tin tài khoản tài sản mã hóa, nhằm bảo vệ tính bí mật, an toàn của dữ liệu và quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia thị trường. Theo đó, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm bị phạt tiền từ 150 triệu đồng đến 200 triệu đồng; cá nhân có cùng hành vi vi phạm bị phạt bằng một phần hai mức phạt tiền đối với tổ chức.

Bên cạnh hình thức phạt tiền, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị đình chỉ hoạt động giao dịch tài sản mã hóa từ 01 tháng đến 03 tháng và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm. Việc áp dụng đồng thời hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả nhằm ngăn chặn việc tiếp tục

khai thác, sử dụng trái phép thông tin tài khoản, đồng thời loại bỏ lợi ích vật chất phát sinh từ hành vi vi phạm.

* Hành vi cản trở thanh tra, kiểm tra, yêu cầu cung cấp thông tin

Điều 12 quy định chế tài đối với các hành vi cản trở việc thanh tra, kiểm tra, yêu cầu cung cấp thông tin, nhằm bảo đảm cơ quan, người có thẩm quyền kịp thời tiếp cận thông tin, tài liệu và chứng cứ cần thiết để phát hiện, xác minh và xử lý vi phạm. Theo đó, mức phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng được áp dụng đối với các hành vi từ chối cung cấp hoặc cung cấp không đúng thời hạn, không đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu, dữ liệu điện tử; chống đối, cản trở, gây khó khăn hoặc trốn tránh việc thanh tra, kiểm tra; không giải trình, không đến làm việc theo yêu cầu; cố ý trì hoãn, trốn tránh, không thi hành quyết định hành chính của người có thẩm quyền; không thực hiện yêu cầu, kiến nghị, kết luận, quyết định xử lý của đoàn thanh tra, kiểm tra, người có thẩm quyền.

Mức phạt tiền từ 70 triệu đồng đến 150 triệu đồng được áp dụng đối với các hành vi che giấu, sửa chữa chứng từ, tài liệu, sổ sách, dữ liệu điện tử hoặc làm thay đổi tang vật trong khi đang bị thanh tra, kiểm tra; tự ý tháo bỏ, tẩu tán hoặc có hành vi khác làm thay đổi tình trạng sổ sách, hồ sơ, chứng từ kế toán hoặc tang vật, phương tiện bị niêm phong; chiếm đoạt, tiêu hủy tài liệu, vật chứng liên quan đến nội dung thanh tra. Tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 12 bị đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa từ 01 tháng đến 03 tháng; tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là chứng từ, tài liệu, sổ sách, dữ liệu điện tử bị tịch thu đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều 12.

* Vi phạm quy định về phòng, chống rửa tiền; phòng, chống tài trợ khủng bố; phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt

Điều 13 quy định cụ thể chế tài đối với các hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân tham gia thị trường tài sản mã hóa, nhằm bảo đảm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố và phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt. Các nhóm hành vi vi phạm bao gồm: nhận biết khách hàng; đánh giá rủi ro; quy định nội bộ; khách hàng là cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị và phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro; sản phẩm, dịch vụ mới, sản phẩm, dịch vụ hiện có áp dụng công nghệ đổi mới và giám sát giao dịch đặc biệt; báo cáo giao dịch có giá trị lớn, giao dịch đáng ngờ, báo cáo hành vi nghi ngờ liên quan đến tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt; lưu trữ, cung cấp và bảo đảm bí mật thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo; trì hoãn giao dịch, phong tỏa tài khoản, niêm phong hoặc tạm giữ tài sản; và các hành vi bị cấm.

Tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm, mức phạt tiền đối với tổ chức được quy định từ 80 triệu đồng đến 200 triệu đồng; cá nhân thực hiện cùng hành vi vi phạm bị phạt bằng ½ mức phạt tiền đối với tổ chức. Đối với các hành

vi bị nghiêm cấm (khoản 9 Điều 13), ngoài hình thức phạt tiền tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa còn bị đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng; tổ chức phát hành tài sản mã hóa bị đình chỉ hoạt động chào bán, phát hành từ 06 tháng đến 12 tháng; tổ chức, cá nhân thực hiện giao dịch tài sản mã hóa bị đình chỉ hoạt động giao dịch từ 06 tháng đến 12 tháng.

Thẩm quyền xử phạt, lập biên bản và tổ chức thi hành:

Chương III Nghị định số 284/2026/NĐ-CP quy định thẩm quyền xử phạt, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, nguyên tắc xác định và phân định thẩm quyền; việc áp dụng hình thức đình chỉ hoạt động, biện pháp khắc phục hậu quả và xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử.

Thẩm quyền xử phạt được giao cho các chức danh thuộc cơ quan tài chính, chứng khoán, ngân hàng, các chức danh thuộc lực lượng Công an nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý nhà nước của từng cơ quan.

Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn kiểm tra chỉ được xử phạt đối với hành vi thuộc phạm vi, nội dung cuộc thanh tra, kiểm tra và trong thời hạn theo quy định. Trường hợp hết thời hạn thanh tra, kiểm tra mà chưa thể ra quyết định xử phạt thì phải chuyển vụ vi phạm đến người có thẩm quyền để xử phạt. Trường hợp vụ việc thuộc thẩm quyền của nhiều người thì người thụ lý đầu tiên thực hiện việc xử phạt; nếu hình thức, mức xử phạt, hình thức xử phạt bổ sung hoặc biện pháp khắc phục hậu quả đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền thì người đang xử lý vụ việc phải chuyển vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền xử phạt. Người có thẩm quyền xử phạt; công chức ngành tài chính, công chức ngành ngân hàng, người thuộc lực lượng Công an nhân dân đang thi hành công vụ, nhiệm vụ; thành viên Đoàn thanh tra, Đoàn kiểm tra có thẩm quyền lập biên bản trong phạm vi quản lý, nội dung và phạm vi thanh tra, kiểm tra theo quy định.

Nghị định quy định cụ thể việc thi hành hình thức đình chỉ hoạt động chào bán, phát hành tài sản mã hóa; đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa; trình tự, thời hạn thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả. Việc xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử được thực hiện theo Điều 28a và Điều 28b Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

3.2.3. Nội dung mới của Nghị định

Nghị định số 284/2026/NĐ-CP là văn bản được ban hành mới, lần đầu quy định riêng và đồng bộ về xử phạt vi phạm hành chính đối với tài sản mã hóa và thị trường tài sản mã hóa trong giai đoạn thí điểm. Nghị định thiết lập đầy đủ hệ thống hành vi vi phạm, mức phạt, hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền xử phạt, thẩm quyền lập biên bản, việc thi hành các hình thức đình chỉ xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả, phù hợp với đặc thù của tài sản mã hóa và thị trường tài sản mã hóa

(vii) Nghị định số 288/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư;

(viii) Nghị định số 291/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 310/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ.

XXVII. Nghị định số 285/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể thao được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 129/2021/NĐ-CP

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị: Nghị định nhằm thực hiện chủ trương tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thi hành pháp luật nghiêm minh, nhất quán; thúc đẩy chuyển đổi số trong hoạt động quản lý nhà nước theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 27-NQ/TW, Kết luận số 119-KL/TW, Kết luận số 121-KL/TW, Nghị quyết số 57-NQ/TW và Nghị quyết số 66-NQ/TW.

b) Cơ sở pháp lý: Luật Xử lý vi phạm hành chính đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Luật Thanh tra năm 2025 và các nghị định quy định chi tiết đã làm thay đổi hệ thống chức danh, mức thẩm quyền phạt tiền, thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và mô hình tổ chức cơ quan có thẩm quyền xử phạt.

c) Cơ sở thực tiễn: Một số chức danh theo Nghị định số 46/2019/NĐ-CP không còn tồn tại, một số chức danh thay đổi tên gọi hoặc được bổ sung; thẩm quyền phạt tiền và phân định thẩm quyền không còn phù hợp với tổ chức bộ máy mới; đồng thời cần có cơ sở xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử.

2.2. Mục đích ban hành

Cập nhật đồng bộ chức danh, thẩm quyền xử phạt và thẩm quyền lập biên bản; bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất và khả thi của pháp luật; tháo gỡ vướng mắc trong thực tiễn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực thể thao.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 12 điều, sửa đổi, bổ sung các quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể thao.

3.2. Nội dung chủ yếu

- Bổ sung quy định về xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

- Sửa đổi hệ thống chức danh có thẩm quyền xử phạt, phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy và mô hình chính quyền địa phương hai cấp; bỏ các chức danh không còn tồn tại như Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trưởng Công an cấp huyện và thanh tra chuyên ngành văn hóa, thể thao.

- Thay đổi hệ thống chức danh có thẩm quyền xử phạt trong lĩnh vực thể thao; chuyển từ các chức danh thanh tra chuyên ngành trước đây sang Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao, Cục trưởng Cục Thể dục thể thao Việt Nam và các Trưởng đoàn kiểm tra có liên quan.

- Điều chỉnh thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển và Thanh tra; đồng thời cập nhật mức phạt tiền, quyền tịch thu tang vật, phương tiện, tước quyền sử dụng giấy phép, đình chỉ hoạt động và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả của từng chức danh.

- Sửa đổi quy định về phân định thẩm quyền xử phạt. Phạm vi xử phạt của các chức danh trong lĩnh vực văn hóa, thể thao về cơ bản được kế thừa; phạm vi của Công an nhân dân được mở rộng từ một số hành vi được liệt kê cụ thể sang các hành vi quy định tại Chương II.

- Sửa đổi, cập nhật các chức danh có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính; bổ sung quy định chuyển tiếp đối với các vụ việc xảy ra trước ngày Nghị định có hiệu lực.

XXVIII. Nghị định số 286/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 9 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng xác định phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là quốc sách hàng đầu, tạo động lực cốt lõi để nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế, đưa đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia yêu cầu: "Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo

trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh.".

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới (Nghị quyết số 27-NQ/TW), đề ra một trong các nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm: "Hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, nhất quán", "tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững"…

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, xác định nhiệm vụ, giải pháp lớn: "4. Nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, tập trung xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật, bảo đảm thượng tôn Hiến pháp và pháp luật, gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng và thi hành pháp luật", "… đặt mục tiêu đến năm 2030 Việt Nam có hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, khả thi với cơ chế tổ chức thực hiện nghiêm minh, nhất quán, bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của cơ quan sau sắp xếp tổ chức bộ máy, tháo gỡ vướng mắc phát sinh từ thực tiễn, mở đường cho kiến tạo phát triển, huy động mọi người dân và doanh nghiệp tham gia vào phát triển kinh tế - xã hội để đến năm 2030, Việt Nam là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao,…", "Xác định xây dựng, hoàn thiện thể chế, pháp luật và kiểm tra, giám sát việc tổ chức thi hành pháp luật là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt, thường xuyên của các Bộ, ngành Trung ương"…

- Kết quả thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII "Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả" đến nay đã hoàn thành, tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức chính quyền địa phương đã được sắp xếp tinh gọn theo mô hình mới, chức năng, nhiệm vụ đã được điều chỉnh, bổ sung.

- Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ ANQG, Nghị quyết số 44-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế… đặt ra yêu cầu tăng cường phối hợp bảo đảm an ninh trật tự trong công tác quản lý NNN của các cơ quan, ban, ngành, địa phương trong tình hình mới.

b) Cơ sở pháp lý

- Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của NNN tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13) được Quốc hội khoá XIII thông qua ngày 16/6/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015, được sửa đổi, bổ sung vào năm 2019 (Luật số 51/2019/QH14), năm 2023 (Luật số 23/2023/QH15) và năm 2025 (Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15), sau đây gọi chung là Luật Nhập cảnh. Tại khoản 2 Điều 46 Luật Nhập cảnh, Chính phủ được giao trách nhiệm quy định "cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của NNN tại Việt Nam".

- Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa XV, giao Chính phủ có trách nhiệm: "Tổ chức rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật..., xác định cụ thể những quy định có mâu thuẫn, chồng chéo, sơ hở, bất cập, những vấn đề vướng mắc trong các luật và văn bản dưới luật có liên quan..., kịp thời chỉ đạo sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền các văn bản dưới luật không còn phù hợp...".

- Thực hiện Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 và căn cứ Nghị quyết số 176/2025/QH15 ngày 18/02/2025 của Quốc hội về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 sau sắp xếp, tinh gọn còn 14 Bộ, 03 cơ quan ngang Bộ[8] (một số Bộ thay đổi tên gọi, chức năng, nhiệm vụ hợp nhất, tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ của một số Bộ giải thể, sắp xếp lại).

- Thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 và căn cứ Nghị quyết số 194/2025/QH15 ngày 05/5/2025, Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, ngày 16/6/2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua 34 Nghị quyết về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của 34 tỉnh, thành phố trên toàn quốc[9].

- Thực hiện Luật Thanh tra số 84/2025/QH15, Nghị định số 109/2025/NĐ-CP ngày 20/5/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ thì Thanh tra của một số Bộ được chuyển giao về Thanh tra Chính phủ[10].

---

[8] Cụ thể: 14 Bộ (Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Dân tộc và Tôn giáo), 03 cơ quan ngang Bộ (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thanh tra Chính phủ và Văn phòng Chính phủ).

[9] Sau khi sắp xếp cả nước giảm từ 10.035 đơn vị hành chính cấp xã còn 3.321 đơn vị hành chính cấp xã, đa số các đơn vị hành chính cấp xã sau khi sắp xếp đều có quy mô lớn hơn đơn vị hành chính cấp xã trước khi sắp xếp.

[10] Thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 13/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ. Tháng 5/2025, Thanh tra Chính phủ tiếp nhận thanh tra của 12 Bộ, gồm: Thanh tra Bộ Tư pháp, Thanh tra Bộ Nội vụ, Thanh tra Bộ Tài chính, Thanh tra Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Thanh tra Bộ Công Thương, Thanh tra Bộ Xây dựng, Thanh tra Bộ Y

Do đó, một số quy định tại Nghị định số 64/2015/NĐ-CP cần phải được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật mới này nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật để đảm bảo cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh trong công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của NNN tại Việt Nam[11].

c) Cơ sở thực tiễn

Nghị định số 64/2015/NĐ-CP được ban hành đã góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về xuất nhập cảnh, làm rõ nguyên tắc, nội dung, hình thức phối hợp, trách nhiệm thực hiện của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh, tăng cường sự chỉ đạo, điều hành tập trung, thống nhất, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của NNN tại Việt Nam; đồng thời, đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của NNN tại Việt Nam. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thi hành Nghị định số 64/2015/NĐ-CP, Bộ Công an nhận được các phản ánh một số vướng mắc, bất cập của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh, cụ thể là:

- Kết cấu của Nghị định số 64/2015/NĐ-CP đã bám theo các hoạt động quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của NNN tại Việt Nam nhưng một số nội dung còn trùng lặp giữa phối hợp quản lý, cấp các loại giấy tờ nhập cảnh, kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu và quản lý cư trú của NNN; giữa thanh tra và kiểm tra, xử lý NNN vi phạm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Ngoài ra, triển khai thực hiện Luật Thanh tra năm 2025, Nghị định số 109/2025/NĐ-CP ngày 20/5/2025 của Chính phủ, Thanh tra Chính phủ tiếp nhận thanh tra của 12 Bộ[12]. Do đó, cần điều chỉnh một số quy định tại Nghị định số 64/2015/NĐ-CP để đảm bảo nguyên tắc một cơ quan thực hiện nhiều việc, một việc chỉ giao một cơ quan chủ trì và chịu trách nhiệm chính và sửa đổi, bổ sung tên gọi của các Bộ và đơn vị trực thuộc có thay đổi và trách nhiệm vụ thanh tra và nhiệm vụ kiểm tra thành các nội dung riêng cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và mô hình tổ chức mới.

- Một số nội dung quy định về trách nhiệm phối hợp còn định tính, chưa thực sự rõ ràng, cụ thể gây khó khăn cho thực tiễn áp dụng. Một số nhiệm vụ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các địa phương mới được quy định nhưng chưa

---

tế, Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thanh tra Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ, Thanh tra Bộ Ngoại giao và Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

[11] Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ năm 2026, Bộ Công an được giao xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 64/2015/NĐ-CP ngày 06/8/2015 của Chính phủ quy định cơ chế phối hợp giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của NNN tại Việt Nam (trình Chính phủ trong tháng 6 năm 2026).

[12] Gồm: Thanh tra Bộ Tư pháp, Thanh tra Bộ Nội vụ, Thanh tra Bộ Tài chính, Thanh tra Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Thanh tra Bộ Công Thương, Thanh tra Bộ Xây dựng, Thanh tra Bộ Y tế, Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thanh tra Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ, Thanh tra Bộ Ngoại giao và Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

được cập nhật[13]. Chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm phối hợp trong quản lý số NNN nhập cảnh, cư trú theo diện miễn thị thực hoặc bằng thị thực điện tử (không có cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh) và số NNN thuộc diện Tạm hoãn xuất cảnh do không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính,… do các Bộ lập hồ sơ đề nghị theo chức năng, nhiệm vụ được giao dẫn đến việc NNN lợi dụng việc không được xuất cảnh tiếp tục hoạt động, cư trú trái phép và không xác định được đơn vị chịu trách nhiệm quản lý.

- Mặc dù có quy định về phối hợp trao đổi thông tin quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của NNN tại Việt Nam[14] nhưng phần mềm, cơ sở dữ liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ (nhất là giữa Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và Bộ Ngoại giao) chưa có kết nối hoặc đã kết nối nhưng chưa thống nhất về cấu trúc dữ liệu, nội dung, phương thức, thời gian truyền nhận dữ liệu (nhất là kiểm soát xuất nhập cảnh qua cổng kiểm soát tự động) để đảm bảo "đúng, đủ, sạch, sống, thông suốt, dùng chung". Việc phối hợp trao đổi thông tin theo thời gian thực còn bất cập khi quy định thời gian 03 tháng 01 lần, nội dung trao đổi tình hình chưa được quy định, không phù hợp với yêu cầu nên cần phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Việc phối hợp trong công tác kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật về xuất nhập cảnh của NNN giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng cần được sửa đổi, bổ sung để phù hợp, đồng bộ, thống nhất[15] với các quy định tại Nghị định số 03[16]; đảm bảo cho việc trao đổi thông tin tình hình, số liệu được thường xuyên, định kỳ, kết nối cơ sở dữ liệu để xác định rõ vụ việc để tổ chức phối hợp, chỉ rõ chủ thể, nội dung, cách thức phối hợp xử lý giữa các đơn vị liên quan tăng cường công tác quản lý NNN, chủ động phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời phát hiện, đấu tranh xử lý các vi phạm pháp luật của NNN. Sau khi Luật số 23/2023/QH15 có hiệu lực, với chính sách thị thực thuận lợi, NNN nhập cảnh tăng mạnh kéo theo lượng vi phạm tăng. Qua triển khai Cao điểm tấn công tội phạm, vi phạm pháp luật về

---

[13] Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ (trước đó là Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015) quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư có quy định về trách nhiệm của UBND các cấp trong phối hợp trao đổi thông tin, thẩm định dự án đầu tư, nhất là tại các địa bàn biên giới đất liền, ven biển nhưng trong Nghị định số 64 chưa được cập nhật.

[14] Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng và Cục Quản lý xuất nhập cảnh ký Quy chế phối hợp số 14567/QCPH-QLXNC-BĐBP ngày 28/6/2021 về công tác quản lý, kiểm soát xuất nhập cảnh); Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng và A08 chỉ đạo Bộ đội Biên phòng các tỉnh, Công an các địa phương tổ chức ký quy chế, kế hoạch phối hợp trong công tác quản lý, kiểm soát xuất nhập cảnh. Căn cứ quy chế phối hợp giữa hai Bên, hằng tháng Cục Cửa khẩu - BTL Bộ đội Biên phòng và Cục Quản lý xuất nhập cảnh đều trao đổi bằng văn bản về tình hình vi phạm an ninh trật tự, vi phạm pháp luật về xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu do hai lực lượng quản lý.

[15] Điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định số 03 quy định *"Bộ Quốc phòng có trách nhiệm trao đổi với Bộ Công an về tình hình, số liệu nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cấp thị thực, vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của NNN, danh sách NNN được cấp thị thực tại cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý"* nhưng các nội dung này chưa được thể hiện đầy đủ trong Nghị định số 64/2015/NĐ-CP.

[16] Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANQG, bảo đảm TTATXH, đấu tranh phòng, chống tội phạm và nhiệm vụ quốc phòng.

xuất nhập cảnh, lực lượng quản lý xuất nhập cảnh trên toàn quốc đã rà soát hơn 63.300 trường hợp có dấu hiệu vi phạm (trong đó xác định hơn 4.200 trường hợp có dấu hiệu quá hạn tạm trú[17], nhiều trường hợp có dấu hiệu "cư trú lỳ"). Năm 2024, trên toàn quốc đã xảy ra 222 vụ việc hình sự do NNN thực hiện (228 đối tượng) xảy ra tại 63/63 tỉnh, thành phố, trong đó lực lượng chức năng đã xử phạt vi phạm hành chính trên 10.000 NNN; bàn giao, trục xuất, đẩy đuổi gần 2.500 trường hợp nhập xuất cảnh trái phép, vi phạm pháp luật Việt Nam (tăng 126% so với cùng kỳ); khởi tố hàng chục vụ án hình sự liên quan xuất nhập cảnh trái phép. Năm 2025, lực lượng quản lý xuất nhập cảnh toàn quốc phát hiện, xử lý hơn 21.500 trường hợp NNN vi phạm, phần lớn là quá hạn tạm trú, nhập cảnh trái phép, hoạt động trái mục đích nhập cảnh, không thực hiện trách nhiệm bảo lãnh...; khởi tố hàng chục vụ án liên quan đến hành vi tổ chức cho NNN nhập xuất cảnh trái phép hoặc ở lại Việt Nam trái phép[18].

- Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 quy định Chính phủ họp thường kỳ mỗi tháng một phiên, Bộ trưởng Bộ Công an với tư cách thành viên Chính phủ có trách nhiệm báo cáo kịp thời toàn bộ tình hình các lĩnh vực chủ trì quản lý nhà nước của Bộ Công an, trong đó có lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh. Tuy nhiên, khoản 2, khoản 3 Điều 13 Nghị định số 64 lại quy định việc tổng hợp số liệu thống kê và thông báo cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh của Bộ Ngoại giao (chỉ có 02 nội dung), Bộ Quốc phòng (chỉ có 04 nội dung) có thời gian 03 tháng 01 lần (tương đương 01 Quý/01 lần); không quy định rõ trách nhiệm, thời gian và thời hạn cụ thể các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh phải tập hợp số liệu thống kê và thông báo về Bộ Công an. Việc quy định trách nhiệm các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh chỉ thông báo số liệu NNN làm việc với các tổ chức, đơn vị trực thuộc và NNN cư trú tại địa phương khi có yêu cầu của Bộ Công an là không phù hợp với thực tế hiện nay khi có số lượng lớn NNN vào Việt Nam với thành phần, mục đích nhập cảnh đa dạng. Việc quy định như hiện nay đã dẫn đến thực trạng UBND cấp tỉnh đã "giao phó", "khoán trắng" trách nhiệm tổng hợp tình hình, tập hợp thông tin, số liệu thống kê cho Công an cấp tỉnh.

- Thực hiện Nghị quyết số 176/2025/QH15 ngày 18/02/2025 của Quốc hội về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV và triển khai Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15, cơ cấu, tổ chức bộ máy của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 được sắp xếp, tinh gọn, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Bộ có sự thay đổi, tên gọi, chức năng, nhiệm vụ của một số Bộ giải thể, sắp xếp lại. Cho nên phải điều chỉnh tên gọi của các Bộ và đơn vị trực

---

[17] Gồm: 2.999 người Bangladesh, 858 người Nigeria, 73 người Srilanka, 67 người Pakistan, 52 người Afganistan, 29 người Ai Cập, 29 người Israel, 13 người Tunisia, 14 người Algeria, 23 người Maroc,..

[18] Cả nước đã phát hiện 1.553 trường hợp nhập cảnh trái phép qua biên giới đường bộ, đường biển do lực lượng Bộ đội Biên phòng quản lý, trong đó đa số là người Trung Quốc (hơn 1.400 trường hợp).

thuộc quy định tại các Điều 6, Điều 13 và Điều 14 Nghị định số 64/2015/NĐ-CP cho phù hợp.

- Bên cạnh đó, thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều cơ chế, chính sách xuất nhập cảnh ưu đãi, đột phá nhằm thu hút NNN thuộc nhóm đối tượng tài năng, nhân lực chất lượng cao, chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành thuộc các lĩnh vực cần ưu đãi (như công nghiệp bán dẫn, công nghệ số cốt lõi) và các đối tượng NNN khác cần tranh thủ như NNN là nhà đầu tư, chuyên gia, lao động kỹ thuật cao… làm việc tại các mô hình kinh tế đặc thù như: Trung tâm tài chính quốc tế, Khu thương mại tự do…. nhằm góp phần khơi thông nguồn lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Các chính sách thị thực ưu đãi được xây dựng trên tinh thần hỗ trợ tối đa cho các nhóm đối tượng theo nhu cầu tranh thủ thuộc nhiều ngành, nghề, lĩnh vực khác nhau, trên nhiều địa bàn khác nhau, đòi hỏi cần phải có sự tham gia tích cực, có trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh trong việc xác định tiêu chí, đối tượng cần ưu đãi và trách nhiệm thẩm định… Bên cạnh đó, việc triển khai cùng lúc nhiều mô hình kinh tế mới tại các địa phương, chưa có điều kiện để tổng kết thực tiễn từ quá trình thí điểm cũng sẽ đặt ra các khó khăn nhất định trong quá trình triển khai. Do đó, cần thiết phải nâng cao vai trò, trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh trong công tác quản lý NNN trên các lĩnh vực, địa bàn được phân công, thúc đẩy thực hiện hiệu quả các cơ chế phối hợp trong việc tăng cường công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của NNN để bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc ban hành Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều hoặc thay thế Nghị định số 64/2015/NĐ-CP là hết sức cần thiết, nhằm kịp thời thể chế các quan điểm chủ trương đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước để triển khai thực hiện thống nhất, đồng bộ các quy định pháp luật và đáp ứng yêu cầu công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của NNN tại Việt Nam trong tình hình mới.

2.2. Mục đích ban hành

- Bảo đảm tính hợp hiến, sự phù hợp với Luật Nhập cảnh; đồng thời, bảo đảm tính thống nhất của Nghị định trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Thể chế hoá quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng về cơ cấu tổ chức lại hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương nhằm góp phần tạo môi trường an toàn, ổn định để xây dựng và phát triển đất nước khi bước vào kỷ nguyên mới của dân tộc. Thể chế hóa và triển khai hiệu quả các Nghị quyết quan trọng của Bộ Chính trị, nhất là Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Đồng thời, kịp thời khắc phục các khó

khăn, vướng mắc trong thực tiễn thực hiện nhằm đáp ứng yêu cầu công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của NNN tại Việt Nam.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 3 chương, 16 điều cụ thể như sau:

- Chương I. Quy định chung (gồm 4 điều, từ Điều 1 đến Điều 4), quy định về: phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nguyên tắc phối hợp và hình thức phối hợp.

- Chương II. Nội dung và trách nhiệm phối hợp (gồm 10 điều, từ Điều 5 đến Điều 14), quy định về: phối hợp trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; phối hợp trong tổ chức thực hiện pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của NNN tại Việt Nam; phối hợp trong việc cấp giấy tờ cho NNN nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú; phối hợp trong công tác kiểm soát nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh của NNN; phối hợp trong công tác quản lý cư trú của NNN tại Việt Nam; phối hợp thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của NNN tại Việt Nam; phối hợp xử lý vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của NNN tại Việt Nam; phối hợp trong việc ban hành và sử dụng các mẫu giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của NNN tại Việt Nam; phối hợp trong việc thống kê nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của NNN tại Việt Nam và cơ quan đầu mối phối hợp thực hiện công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của NNN tại Việt Nam giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

- Chương III. Điều khoản thi hành (Điều 15 và Điều 16), quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu

a) Nội dung cơ bản của Nghị định

Về cơ bản, Nghị định kế thừa các quy định tại Nghị định số 64/2015/NĐ-CP; đồng thời, sửa đổi, bổ sung một số quy định để kịp thời khắc phục khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, tăng cường trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh trong công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của NNN tại Việt Nam và bảo đảm phù hợp với sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và chính quyền địa phương hai cấp, cụ thể như sau:

- Bổ sung một số quy định về: hình thức trao đổi ý kiến, cung cấp thông tin trên môi trường điện tử trong công tác phối hợp để phù hợp với Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số quốc gia, xây dựng chính phủ số; trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh phối hợp với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh trong việc trao đổi thông tin cấp thị thực cho số NNN nhập cảnh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tham gia các chương trình đào tạo, hợp tác hoặc dự hội nghị, hội thảo,…; trách nhiệm của cơ quan đầu mối phối hợp thực hiện công tác quản lý

nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của NNN tại Việt Nam giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

- Bổ sung quy định trách nhiệm của Bộ Ngoại giao về việc: (1)Phối hợp xác minh thông tin NNN theo đề nghị của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh phục vụ công tác xử lý vi phạm và cấp giấy tờ có giá trị cư trú để yêu cầu xuất cảnh, buộc xuất cảnh hoặc trục xuất nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác xử lý vi phạm, nhất là đối với số NNN được tha tù, vi phạm pháp luật nhưng không có giấy tờ tùy thân (vô ý hoặc cố tình không mang theo, sử dụng hộ chiếu giả hoặc xé bỏ trong quá trình nhập xuất cảnh trái phép, cư trú trái phép ở Việt Nam,...), không xác định được nhân thân gia tăng gây khó khăn cho công tác cấp giấy tờ để xuất cảnh, xử lý trục xuất, yêu cầu xuất cảnh, đưa về nước xuất phát; (2)hướng dẫn NNN thuộc diện được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ cung cấp thông tin cho cơ sở lưu trú khi tạm trú ngoài địa điểm đã đăng ký tại Bộ Ngoại giao để thực hiện khai báo tạm trú theo quy định nhằm tránh tình trạng NNN thuộc diện Bộ Ngoại giao quản lý, cư trú tại Việt Nam nhưng không có thông tin khai báo tạm trú theo quy định, dễ phát sinh các tình huống phức tạp trong công tác quản lý và ảnh hưởng đến công tác đối ngoại.

- Bổ sung trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh trong công tác phối hợp với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh thực hiện quản lý cư trú đối với số NNN thuộc diện tạm hoãn xuất cảnh và chia sẻ, liên thông dữ liệu giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để phối hợp thực hiện cấp giấy tờ nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú cho NNN.

- Quy định cụ thể hóa khoản 5 Điều 51 của Luật Nhập cảnh liên quan đến trách nhiệm của UBND cấp xã, phù hợp mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (bỏ cấp huyện), phân công, phân cấp mạnh cho cấp xã trong quản lý NNN cư trú, hoạt động trên địa bàn.

- Xác định và phân định cơ chế phối hợp giữa thanh tra và kiểm tra trong công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của NNN tại Việt Nam để phù hợp với mô hình tổ chức và chức năng, nhiệm vụ mới của các Bộ, cơ quan ngang Bộ sau khi sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan của hệ thống chính trị.

- Bổ sung quy định để tăng cường cơ chế phối hợp trao đổi thông tin đối tượng, vụ việc vi phạm của NNN qua công tác kiểm soát nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh của NNN; trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các cấp trong triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của NNN tại Việt Nam; trách nhiệm phối hợp của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh để quản lý, xử lý vi phạm đối với số NNN nhập cảnh theo diện miễn thị thực hoặc bằng thị thực điện tử (không có cơ quan tổ chức bảo lãnh) để làm việc, dự hội nghị, hội thảo,… với các cơ quan, tổ chức thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh.

- Làm rõ trách nhiệm trong công tác phối hợp xử lý vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của NNN tại Việt Nam, làm rõ nội hàm "tình tiết phức tạp" để tổ chức phối hợp cho rõ ràng, cụ thể, phù hợp với các quy định của pháp luật hình sự, tố tụng hình sự, xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của NNN tại Việt Nam, khắc phục tình trạng cơ quan quản lý xuất nhập cảnh không nắm được thông tin vụ việc vi phạm, một số trường hợp nhân viên sứ quán hết nhiệm kỳ không về nước, quá hạn. Đồng thời, nâng cao trách nhiệm phối hợp trong việc thống kê nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của NNN tại Việt Nam của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh để phù hợp với quy định của Luật Tổ chức Chính phủ[19].

b) Về việc thể chế hóa chủ trương đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước; vấn đề chưa được pháp luật quy định; nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; nội dung phân quyền, phân cấp; việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; các vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền

- Về việc thể chế hóa chủ trương đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước: Nội dung của Nghị định đã thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về: Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia (Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị (khóa XII), Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới (Nghị quyết số 44-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Khóa XIII); tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới (Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII); đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị); Hội nhập quốc tế (Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị); đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới (Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị); đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của

---

[19] Chính phủ họp thường kỳ mỗi tháng một phiên, Bộ trưởng Bộ Công an với tư cách thành viên Chính phủ có trách nhiệm báo cáo kịp thời toàn bộ tình hình các lĩnh vực chủ trì quản lý nhà nước của Bộ Công an, trong đó có lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh. Tuy nhiên, khoản 2 khoản 3 Điều 13 Nghị định số 64 quy định việc tổng hợp số liệu thống kê và thông báo cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh của Bộ Ngoại giao (chỉ có 02 nội dung), Bộ Quốc phòng (chỉ có 04 nội dung) có thời gian 03 tháng 01 lần (tương đương 01 Quý/01 lần); không quy định rõ trách nhiệm, thời gian và thời hạn cụ thể các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh phải tập hợp số liệu thống kê và thông báo về Bộ Công an. Việc quy định trách nhiệm các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh chỉ thông báo số liệu NNN làm việc với các tổ chức, đơn vị trực thuộc và NNN cư trú tại địa phương khi có yêu cầu của Bộ Công an là không phù hợp với thực tế hiện nay khi có số lượng lớn NNN vào Việt Nam với thành phần, mục đích nhập cảnh đa dạng. Việc quy định như hiện nay đã dẫn đến thực trạng một số UBND cấp tỉnh đã "giao phó", "khoán trắng" trách nhiệm tổng hợp tình hình, tập hợp thông tin, số liệu thống kê cho Công an cấp tỉnh.

hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả (Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII và các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư như Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025, Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025, Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025…). Nghị định tuân thủ đúng và đầy đủ: Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV, Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ.

- Về vấn đề chưa được pháp luật quy định: Nghị định bổ sung một số nội dung mới: ***(1)*** Quy định các Bộ, cơ quan ngang Bộ chỉ đạo cơ quan chức năng: **(1)** phối hợp cơ quan quản lý xuất nhập cảnh hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của NNN tại Việt Nam, **(2)** ban hành quy chế quản lý NNN nhập cảnh, làm việc với các cơ quan, đơn vị trực thuộc. **(2)** Quy định các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chức năng: **(1)**phối hợp cơ quan quản lý xuất nhập cảnh cấp giấy tờ có giá trị cư trú cho NNN thuộc diện tạm hoãn xuất cảnh khi hết hạn tạm trú nhưng không có cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh; trong quá trình xử lý NNN theo diện miễn thị thực hoặc bằng thị thực điện tử và làm việc, dự hội nghị, hội thảo với các cơ quan, tổ chức nhưng có hoạt động vi phạm pháp luật, **(2)**phối hợp, trao đổi cho cơ quan chức năng Bộ Công an tình hình, kết quả thẩm định, xác minh hồ sơ cấp các loại giấy phép hoạt động, hoạt động thực tế của NNN theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước. **(3)** Quy định cơ quan đầu mối thực hiện nhiệm vụ thường trực công tác phối hợp giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ và công tác giao ban. Các quy định trên nhằm: nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, bộ ngành trong việc tuyên truyền, hướng dẫn NNN trong việc chấp hành quy định pháp luật về nhập xuất cảnh, nhất là trong bối cảnh ngày càng nhiều NNN nhập cảnh theo diện miễn thị thực hoặc bằng thị thực điện tử vào làm việc với các cơ quan, tổ chức thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ; nâng cao trách nhiệm trong việc quản lý số NNN nhập cảnh theo diện miễn thị thực hoặc bằng thị thực điện tử (không có cơ quan, tổ chức, cá nhân bảo lãnh) vi phạm không chấp hành quyết định xử phạt, không để tình trạng NNN cư trú bất hợp pháp khi chưa được xuất cảnh; kịp thời phát hiện, xử lý các vi phạm pháp luật về an ninh trật tự nói chung, vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh của NNN nói riêng, liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh (điển hình là các hoạt động "đầu tư chui", "đầu tư núp bóng", NNN sử dụng giấy phép lao động do tổ chức, doanh nghiệp này bảo lãnh để làm việc tại tổ

chức, doanh nghiệp khác không đúng quy định…); đảm bảo công tác phối hợp được thường xuyên, liên tục, rõ đầu mối, rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm.

- Về nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính: Nghị định không làm phát sinh thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013, Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017). Về thủ tục hành chính nội bộ (như quy định phối hợp trong việc cấp giấy tờ cho NNN nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại khoản 3 Điều 7; quy định phối hợp trong công tác kiểm soát nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh của NNN tại khoản 1 và khoản 2 Điều 8; quy định về thời hạn trả lời Bộ Ngoại giao về việc chấp nhận/không chấp nhận giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho người không quốc tịch đang cư trú tại nước đó tại điểm d khoản 1 Điều 12…), Nghị định quy định theo hướng yêu cầu thực hiện ngay/kịp thời/thường xuyên…; đồng thời, đẩy mạnh chuyển đổi số trong phương thức trao đổi (các cơ quan cập nhật dữ liệu lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh ngay sau khi tiếp nhận hoặc cấp giấy tờ…) nhằm đảm bảo thông tin được đầy đủ, chính xác, kịp thời, giúp cắt giảm thủ tục nội bộ giữa các cơ quan, qua đó góp phần đảm bảo thời gian giải quyết thủ tục hành chính của người dân, doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP.

- Về nội dung phân quyền, phân cấp: Nghị định bám sát tinh thần Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, Nghị quyết số 18-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII và Nghị quyết số 27-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới. Việc phân cấp tại Nghị định phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước có liên quan đến phân cấp, đảm bảo phân cấp tối đa theo yêu cầu của Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15, Luật Tổ chức chính quyền địa phương; đẩy mạnh phân quyền, phân cấp, tạo sự chủ động cho chính quyền địa phương theo nguyên tắc "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm", qua đó, nâng cao hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp.

- Việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Nghị định phù hợp quan điểm, chủ trương ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; bổ sung hình thức trao đổi ý kiến, cung cấp thông tin qua môi trường điện tử trong công tác phối hợp và quy định kết nối, chia sẻ, liên thông dữ liệu nhằm đảm bảo việc giải quyết thủ tục hành chính cho NNN được thuận lợi trên môi trường số, bảo đảm dữ liệu về NNN "đúng, đủ, sạch, sống, thông suốt, dùng chung", đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số, xây dựng Chính phủ điện tử

theo tinh thần Đề án số 06, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Về việc bảo đảm yêu cầu quốc phòng, an ninh: Nghị định bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh.

- Về tính tương thích với Điều ước quốc tế: Nghị định không có nội dung trái với các điều ước quốc tế liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

XXIX. Nghị định số 287/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định về tiền bản quyền trong các lĩnh vực: Điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, nghệ thuật biểu diễn, báo chí, xuất bản

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 thán 9 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành

- Tiếp tục thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng về hoàn thiện thể chế sở hữu trí tuệ, phát triển công nghiệp văn hóa, công nghiệp sáng tạo và đổi mới sáng tạo, được xác định tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam…

- Quy định chi tiết khoản 4 Điều 42 Luật Sở hữu trí tuệ, theo đó Chính phủ được giao quy định chi tiết về tiền bản quyền trong trường hợp Nhà nước là đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan. Bên cạnh đó, một số nội dung liên quan tại Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Giá và các văn bản hướng dẫn thi hành đã được sửa đổi, bổ sung, đòi hỏi phải xây dựng một nghị định mới bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, đồng thời thay thế Nghị định số 21/2015/NĐ-CP và Nghị định số 18/2014/NĐ-CP.

- Về thực tiễn, sau nhiều năm thi hành, Nghị định số 21/2015/NĐ-CP và Nghị định số 18/2014/NĐ-CP đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập. Các quy định hiện hành chủ yếu điều chỉnh việc chi trả trong giai đoạn sáng tạo, chưa có cơ chế đầy đủ đối với việc khai thác, sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý; chưa phù hợp với cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, các quy định mới về quản lý, sử dụng tài sản công và hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên

ngành. Đối với lĩnh vực báo chí, xuất bản, các quy định về thể loại tác phẩm, xuất bản phẩm điện tử và tiền bản quyền trong giai đoạn khai thác, sử dụng cũng chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn và chưa thống nhất với pháp luật chuyên ngành hiện hành.

2.2. Mục đích ban hành

- Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý để tạo hành lang vững chắc và thuận lợi cho hoạt động bảo hộ, bảo vệ và khai thác quyền tác giả, quyền liên quan mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022, 2025, các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành với quy định về tiền bản quyền.

- Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tác giả, người sáng tạo tác phẩm theo phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo trong các lĩnh vực: điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, nghệ thuật biểu diễn, báo chí, xuất bản; đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

- Tăng cường cơ chế khai thác, sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý tuân theo cơ chế thị trường, có hiệu quả, công khai, minh bạch, đúng pháp luật, góp phần phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, công nghiệp sáng tạo của Việt Nam.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định số 287/2026/NĐ-CP gồm 7 chương, 21 điều, cụ thể như sau:

- Chương I: Những quy định chung, gồm 03 điều (từ Điều 1 đến Điều 3).

- Chương II: Tiền bản quyền trong lĩnh vực điện ảnh, gồm 03 điều (từ Điều 4 đến Điều 6).

- Chương III: Tiền bản quyền trong lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh, gồm 02 điều (từ Điều 7 đến Điều 8).

- Chương IV: Tiền bản quyền trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn, gồm 05 điều (từ Điều 9 đến Điều 13).

- Chương V: Tiền bản quyền trong lĩnh vực báo chí, gồm 03 điều (từ Điều 14 đến Điều 16).

- Chương VI: Tiền bản quyền trong lĩnh vực xuất bản, gồm 02 điều (Điều 17 và Điều 18).

- Chương VII: Điều khoản thi hành, gồm 03 điều (từ Điều 19 đến Điều 21).

3.2. Nội dung chủ yếu

a) Về những quy định chung

- Quy định việc trả tiền bản quyền trả cho việc sáng tạo bằng nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu và quy định của Nghị định này; tiền bản quyền trả cho việc khai thác, sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý theo nguyên tắc thỏa thuận, tuân thủ pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định này và pháp luật liên quan.

- Quy định về tiền bản quyền khuyến khích và các trường hợp được hưởng tiền bản quyền khuyến khích trong giai đoạn sáng tạo và giai đoạn khai thác, sử dụng.

- Quy định việc phân chia tiền bản quyền giữa các tác giả, các chủ sở hữu quyền tác giả, các người biểu diễn, các chủ sở hữu quyền liên quan; trường hợp làm tác phẩm phái sinh và việc lập dự toán, thanh toán và quyết toán kinh phí trả tiền bản quyền, tiền bản quyền khuyến khích.

- Quy định phương thức thanh toán tiền bản quyền khai thác, sử dụng.

- Quy định thẩm quyền quyết định mức tiền bản quyền và phương thức thanh toán, dẫn chiếu theo pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu và Nghị định số 17/2023/NĐ-CP.

b) Về tiền bản quyền trong lĩnh vực điện ảnh

- Quy định làm rõ tiền bản quyền sáng tạo tác phẩm điện ảnh được chi trả bao gồm: (1) theo định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực điện ảnh; (2) theo khung chi trả áp dụng đối với một số chức danh sáng tạo cụ thể, căn cứ vào thể loại, chất lượng của phim; gắn liền theo 02 giai đoạn (trong quá trình sản xuất phim và sau khi nghiệm thu phim, đánh giá). Phân chia theo các thể loại phim, bao gồm: phim truyện; phim tài liệu, phim khoa học; phim hoạt hình; phim kết hợp nhiều loại hình.

- Quy định làm rõ nguyên tắc khung chi trả áp dụng theo chức danh sáng tạo mà không phụ thuộc vào số lượng người cùng đảm nhiệm một chức danh sáng tạo đó.

- Một số quy định khác về tiền bản quyền sáng tạo tác phẩm điện ảnh: trường hợp chuyển thể tác phẩm; trường hợp hưởng tiền bản quyền khuyến khích đối với sáng tạo tác phẩm điện ảnh và trường hợp tác phẩm điện ảnh có chi phí sản xuất cao; trường hợp quay tư liệu phim các sự kiện lớn của đất nước.

- Quy định việc trả tiền bản quyền khai thác, sử dụng tác phẩm điện ảnh mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan.

c) Về tiền bản quyền trong lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh

- Quy định tiền bản quyền sáng tạo tác phẩm mỹ thuật (trường hợp sáng tạo dựa trên tác phẩm mẫu).

- Quy định về tiền bản quyền khai thác, sử dụng tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh, bao gồm trường hợp Nhà nước khai thác, sử dụng tác phẩm của tổ chức, cá nhân khác và trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tác phẩm mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan. Phân loại theo mục đích khai thác, sử dụng, bao gồm các trường hợp: Khai thác, sử dụng để trưng bày, triển lãm; trong các trường hợp khác như in ấn vào sản phẩm, hàng hoá, đưa lên không gian mạng…; trong các hoạt động từ thiện, liên hoan, giao lưu hoặc các hoạt động khác không nhằm mục đích thương mại.

- Quy định về trả tiền bản quyền trong trường hợp tác phẩm nhiếp ảnh phái sinh, tác phẩm mỹ thuật phái sinh.

d) Về tiền bản quyền trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn

- Quy định cách thức tính tiền bản quyền sáng tạo tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác theo các khung, biểu mức, bao gồm: tuồng, chèo, cải lương…; múa rối; chương trình nghệ thuật tổng hợp; tác phẩm múa; tác phẩm âm nhạc.

- Quy định cách thức tính tiền bản quyền sáng tạo tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác theo % doanh thu cuộc biểu diễn.

- Một số quy định khác về tiền bản quyền sáng tạo tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác: trường hợp chuyển thể tác phẩm; trường hợp hưởng tiền bản quyền khuyến khích sáng tạo tác phẩm; trường hợp các tác phẩm được sáng tạo độc lập trong chương trình nghệ thuật tổng hợp; mức chi trả cho các chức danh trợ lý, hỗ trợ…

- Quy định việc trả tiền bản quyền khai thác, sử dụng tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan.

đ) Về tiền bản quyền trong lĩnh vực báo chí

- Quy định tiền bản quyền sáng tạo tác phẩm báo chí theo nguyên tắc chung về đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu.

- Quy định thẩm quyền quyết định mức tiền bản quyền khuyến khích đối với cơ quan báo chí.

- Quy định việc trả tiền bản quyền khai thác, sử dụng tác phẩm báo chí thuộc loại hình báo chí in, báo chí điện tử, phát thanh, truyền hình mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan.

e) Về tiền bản quyền trong lĩnh vực xuất bản

- Quy định việc trả tiền bản quyền sáng tạo tác phẩm để xuất bản; việc trả tiền bản quyền khi Nhà nước sử dụng tác phẩm (của tổ chức, cá nhân khác) để xuất bản.

- Quy định trường hợp được hưởng tiền bản quyền khuyến khích.

- Quy định về phương thức tính tiền bản quyền đối với xuất bản phẩm in, xuất bản phẩm điện tử.

- Quy định quyền lợi khác của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả được nhận, là đặc thù riêng của lĩnh vực xuất bản.

- Quy định việc trả tiền bản quyền khai thác, sử dụng tác phẩm trong hoạt động xuất bản mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý quyền tác giả.

XXX. Nghị định số 288/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 21 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Các Nghị quyết, Văn kiện Đại hội của Đảng đã đặt ra các nhiệm vụ hoàn thiện hệ thống pháp luật thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch, thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh (như Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 08/6/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài...).

Bên cạnh đó, Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới đặt ra yêu cầu chủ động hoàn thiện thể chế, nâng cao năng lực thực thi các cam kết quốc tế, trong đó có các cam kết về hợp tác và trao đổi thông tin về thuế.

b) Cơ sở pháp lý

Với tư cách thành viên Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin vì mục đích thuế - GF, Việt Nam có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện chế tài xử phạt đối với các hành vi vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin phục vụ mục đích trao đổi thông tin về thuế.

Theo Quyết định số 194/QĐ-TTg ngày 23/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính được giao chủ trì thực hiện Hành động số 8 về "Xây dựng cơ chế cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền quyền truy cập kịp thời vào các thông tin đầy đủ, chính xác và cập nhật về chủ sở hữu hưởng lợi của pháp nhân thương mại (bao gồm các loại hình doanh nghiệp được quy định tại Luật Doanh nghiệp) và áp dụng các biện pháp xử lý một cách phù hợp, hiệu quả, tương xứng và có tính chất răn đe với các hành vi vi phạm".

Theo Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 27/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính được giao sửa đổi, bổ sung quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp tại Nghị định số 122/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 để quy định cụ thể các hành vi vi phạm trong việc cung cấp thông tin và nâng mức xử phạt tương ứng trong đó quy định rõ về chế tài đối với việc không cập nhật thông tin thay đổi thành viên, sổ đăng ký cổ đông, soạn thảo theo trình tự, thủ tục rút gọn, trình Chính phủ trong tháng 8/2026.

Ngoài ra, theo Quyết định số 1688/QĐ-TTg ngày 06/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của

Luật Xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tài chính đã được giao nhiệm vụ xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 122/2021/NĐ-CP.

c) Cơ sở thực tiễn

Ngày 17/2/2026, Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Hội đồng Châu Âu (ECOFIN) đã thông qua Báo cáo cập nhật "Danh sách các vùng tài phán không hợp tác về thuế", trong đó đưa Việt Nam vào Phụ lục I Danh sách các vùng tài phán không hợp tác về thuế ("Danh sách đen").

Để EU xem xét đưa Việt Nam ra khỏi Danh sách đen vào kỳ rà soát tháng 10/2026, Hồ sơ đề nghị đánh giá chuyên sâu của Việt Nam phải được Ban Thư ký Diễn đàn Toàn cầu xem xét đầy đủ và PRMG chấp thuận. Theo đó, Việt Nam phải gửi dự thảo Hồ sơ chậm nhất ngày 17/7/2026 và nộp hồ sơ chính thức chậm nhất ngày 24/7/2026.

Do yêu cầu cấp bách để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của cuộc đánh giá chuyên sâu để xem xét đưa Việt Nam ra khỏi Danh sách đen, Việt Nam phải trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi Nghị định số 122/2021/NĐ-CP để bổ sung các quy định về xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả đối với việc cung cấp, lưu giữ thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi, thông tin về thành viên, sổ đăng ký cổ đông trước ngày 20/7/2025.

2.2. Mục đích ban hành

- Hoàn thiện đồng bộ khung pháp lý để quy định đầy đủ cơ sở pháp lý, thẩm quyền của cơ quan nhà nước trong việc yêu cầu, thu thập và tiếp cận thông tin phục vụ trao đổi thông tin theo yêu cầu, bảo đảm không tồn tại rào cản pháp lý làm cản trở việc thực hiện cam kết quốc tế của Việt Nam đáp ứng các tiêu chuẩn của Diễn đàn Toàn cầu và phù hợp với tình hình thực tế trong nước.

- Cụ thể hóa đầy đủ, kịp thời các khuyến nghị của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin vì mục đích thuế liên quan đến chế tài xử phạt đối với hành vi vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin phục vụ mục đích trao đổi thông tin về thuế.

- Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về minh bạch và trao đổi thông tin vì mục đích thuế, góp phần thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế của Việt Nam với tư cách thành viên Diễn đàn toàn cầu (GF), tạo cơ sở để xem xét đưa Việt Nam ra khỏi "Danh sách đen" của Diễn đàn toàn cầu và nâng cao uy tín, vị thế của Việt Nam trong hợp tác quốc tế về thuế.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 08 Điều, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 vi phạm về kê khai hồ sơ đăng ký doanh nghiệp.

- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 vi phạm về thời hạn đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

- Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 46 vi phạm về thành lập doanh nghiệp.

- Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 48 vi phạm về chế độ báo cáo và thực hiện yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh.

- Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 52 về vi phạm khác liên quan đến tổ chức, quản lý doanh nghiệp.

- Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 65 về vi phạm về hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

- Điều 7. Bãi bỏ Điều 49 và điểm a, điểm b khoản 1 và điểm a, điểm b khoản 2 Điều 50.

- Điều 8. Điều khoản thi hành

3.2. Nội dung chủ yếu

(1) Sửa đổi, bổ sung Điều 43 về vi phạm về kê khai hồ sơ đăng ký doanh nghiệp

- Bổ sung quy định xử phạt đối với hành vi kê khai không trung thực, không chính xác thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi (CSHHL), thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi nhằm mục tiêu nâng cao hiệu lực thực thi đối với nghĩa vụ cung cấp thông tin phục vụ trao đổi thông tin về thuế.

- Quy định mức xử phạt cao nhất đối với hành vi vi phạm tại Điều này lên đến 70.000.000 đồng.

(2) Sửa đổi, bổ sung Điều 44 về vi phạm về thời hạn đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

- Bổ sung quy định xử phạt trong trường hợp doanh nghiệp vi phạm quy định về thông báo thay đổi thông tin về CSHHL, thông tin để xác định CSHHL theo quy định để đảm bảo thông tin CSHHL, thông tin để xác định CSHHL kịp thời, chính xác.

- Bổ sung quy định xử phạt đối với hành vi vi phạm về trách nhiệm cung cấp thông tin về CSHHL, thông tin để xác định CSHHL theo điều khoản chuyển tiếp được quy định tại Luật số 76/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp và nhằm mục tiêu nâng cao hiệu lực thực thi đối với nghĩa vụ cung cấp thông tin phục vụ trao đổi thông tin về thuế.

- Quy định mức xử phạt đối với hành vi vi phạm thời hạn đăng ký thay đổi tại Điều này lên đến 60.000.000 đồng (mức cao nhất áp dụng đối với hành vi vi phạm thời hạn đăng ký thay đổi từ 91 ngày trở lên tại khoản 4).

- Tăng mức xử phạt đối với hành vi không thông báo thay đổi thông tin chủ sở hữu hưởng lợi, thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi; không bổ sung thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (nếu có), thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (nếu có) tại thời điểm doanh nghiệp thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp gần nhất lên đến 70.000.000 đồng.

- Quy định mức xử phạt cao nhất đối với hành vi vi phạm tại Điều này lên đến 100.000.000 đồng (áp dụng đối với hành vi không bổ sung thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (nếu có), thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (nếu có) tại thời điểm doanh nghiệp thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp gần nhất đối với doanh nghiệp thành lập trước ngày 01/7/2025).

(3) Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 46 về thành lập doanh nghiệp

- Bổ sung hành vi không kê khai thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (nếu có), thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (nếu có) tại thời điểm doanh nghiệp thực hiện thủ tục đăng ký thành lập để thực hiện cam kết của Việt Nam với FATF.

- Bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng là buộc bổ sung thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi, thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi.

(4) Sửa đổi, bổ sung Điều 48 về vi phạm về chế độ báo cáo và thực hiện yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh

- Bổ sung quy định xử phạt đối với hành vi vi phạm chế độ cung cấp thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi, thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi nhằm mục tiêu nâng cao hiệu lực thực thi đối với nghĩa vụ cung cấp thông tin phục vụ trao đổi thông tin về thuế, tăng mức xử phạt đối với hành vi này lên đến 70.000.000 đồng.

- Bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng là buộc cung cấp thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi, thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi.

(5) Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 52 về vi phạm khác liên quan đến tổ chức, quản lý doanh nghiệp

- Bổ sung quy định xử phạt đối với hành vi không lưu giữ tài liệu của doanh nghiệp theo quy định (bao gồm Danh sách chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp); không ghi đầy đủ thông tin theo quy định về người góp vốn, cổ đông vào sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông với mức xử phạt tăng lên đến 70.000.000 đồng để đảm bảo tính răn đe và theo khuyến nghị của Diễn đàn toàn cầu trao đổi thông tin theo yêu cầu vì mục đích thuế.

- Bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng là buộc lưu giữ tài liệu của doanh nghiệp (bao gồm Danh sách chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp), buộc ghi đầy đủ thông tin theo quy định về người góp vốn, cổ đông vào sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông.

(6) Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 65 về vi phạm về hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

- Bổ sung quy định xử phạt đối với hành vi không lập, cập nhật và lưu trữ sổ đăng ký thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn theo quy định để

phục vụ trao đổi thông tin về thuế và tăng mức xử phạt từ 20.000.000 đồng lên đến 30.000.000 đồng.

- Bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng là buộc lập, cập nhật và lưu trữ sổ đăng ký thành viên.

(7) Bãi bỏ Điều 49 về vi phạm về thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do nội dung tại Điều này đã được tích hợp vào nội dung sửa đổi Điều 44 của Nghị định số 122/2021/NĐ-CP nêu trên.

Theo đó tích hợp nội dung tại Điều 44 cũ về "Vi phạm về thời hạn đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp" và Điều 49 cũ về "Vi phạm về thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp" thành Điều 44 mới về "Vi phạm về thời hạn đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh, thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài".

(8) Bãi bỏ điểm a, điểm b khoản 1 và điểm a, điểm b khoản 2 Điều 50.

Theo đó, hành vi vi phạm quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 50 và biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 50 đã được tích hợp vào nội dung sửa đổi Điều 44 nêu trên, bao gồm:

- Các hành vi: (i) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn đến cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế về việc cho thuê doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân. Trường hợp có vi phạm pháp luật về thuế thì xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế; (ii) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn đến cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính khi có thay đổi thông tin về người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn là tổ chức, công ty (khoản 5 Điều 44 dự kiến sửa đổi, bổ sung).

- Và biện pháp khắc phục hậu quả: (i) Buộc thông báo về việc cho thuê doanh nghiệp tư nhân đến cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế trong trường hợp không thông báo đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; (ii) Buộc thông báo khi có thay đổi thông tin về người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn là tổ chức, công ty đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong trường hợp không thông báo đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này (khoản 6 Điều 44 dự kiến sửa đổi, bổ sung).

(9) Điều khoản thi hành

Quy định về hiệu lực thi hành của Nghị định và trách nhiệm tổ chức thực hiện của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

XXXI. Nghị định số 289/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Về quản lý, bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 28/9/2018 của Bộ Chính trị về "Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia" nêu rõ "biên giới quốc gia là thiêng liêng, bất khả xâm phạm; được xây dựng, quản lý và bảo vệ vững chắc cả thời bình và thời chiến. Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia cụ thể hóa các nghị quyết của Đảng về quốc phòng, an ninh; tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam, luật pháp và các điều ước quốc tế liên quan; kế thừa kinh nghiệm, truyền thống dựng nước, giữ nước và bảo vệ biên cương bờ cõi của dân tộc", trong đó có nhiệm vụ "tiếp tục xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách, hệ thống pháp luật về xây dựng, quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia".

Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị về "Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia" nêu rõ "An ninh quốc gia là sự ổn định về chính trị, về biên giới, chủ quyền lãnh thổ quốc gia và an ninh, an toàn xã hội", trong đó xác định nhiệm vụ "bổ sung, hoàn thiện các văn bản pháp luật về bảo vệ an ninh quốc gia; bảo đảm thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về an ninh trật tự; tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, hoạt động của chính quyền các cấp, bảo đảm thực hiện nghiêm quy định của Hiến pháp, pháp luật về bảo vệ an ninh quốc gia; bảo vệ các sự kiện chính trị quan trọng; bảo vệ an ninh biên giới, an ninh tại các thành phố lớn".

Nghị quyết số 44-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về "Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới" trong đó có nội dung "tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp về quốc phòng, an ninh".

Triển khai các nghị quyết trên, các ngành, các cấp đã thường xuyên xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách, hệ thống pháp luật về xây dựng, quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia, trong đó có nhiệm vụ bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý.

b) Cơ sở pháp lý

- Thứ nhất, các văn bản quy phạm pháp luật quy định lực lượng Công an nhân dân có thẩm quyền trong quản lý, kiểm soát xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu do Bộ Công an quản lý, cụ thể:

Luật Công an nhân dân năm 2018 quy định lực lượng Công an nhân dân "chủ trì thực hiện quản lý về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam

theo quy định của pháp luật; kiểm soát nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại các cửa khẩu theo quy định của pháp luật; phối hợp với Quân đội nhân dân, các ngành hữu quan và chính quyền địa phương trong hoạt động quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, cửa khẩu, hải đảo, vùng biển, vùng trời và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế có liên quan" (khoản 5 Điều 16).

Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam quy định Bộ Công an có trách nhiệm "chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan thực hiện quản lý nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam" đồng thời "kiểm soát nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại các cửa khẩu do Bộ Công an quản lý theo quy định của pháp luật" (khoản 1 và khoản 5 Điều 47).

Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18/02/2025 của Chính phủ quy định Bộ Công an có nhiệm vụ "chủ trì, thực hiện quản lý nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; quản lý người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài cư trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật; quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam theo quy định của pháp luật" và "bố trí lực lượng ở các cửa khẩu quốc tế để thực hiện các nhiệm vụ trong phạm vi chức năng theo quy định của pháp luật" (điểm đ, khoản 10 Điều 2).

- Thứ hai, thời điểm thành lập cảng biển tại thành phố Cần Thơ, tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long, do yêu cầu công tác hoặc chưa có lực lượng Bộ đội Biên phòng, Ủy ban nhân dân các địa phương trên đã giao Công an tỉnh, thành phố (Phòng Quản lý xuất nhập cảnh) tổ chức lực lượng làm nhiệm vụ tại các cảng biển. Căn cứ văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân, Bộ Công an đã ra quyết định thành lập Trạm Công an cửa khẩu.

Về cơ bản, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trạm Công an cửa khẩu cảng tương tự như Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng. Tuy nhiên, các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành như Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam, Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng chưa quy định cụ thể vị trí, vai trò của Công an cửa khẩu trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng.

- Thứ ba, các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan cảng biển chỉ quy định lực lượng Bộ đội Biên phòng thực hiện công tác kiểm soát xuất nhập cảnh, thực hiện các thủ tục biên phòng, chưa quy định về Công an cửa khẩu cảng, cụ thể: Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam xác định 06 cơ quan quản lý chuyên ngành tại cảng biển gồm: Cảng vụ hàng hải, Hải quan cửa khẩu, Biên

phòng cửa khẩu cảng, Kiểm dịch y tế, Kiểm dịch động vật và Kiểm dịch thực vật (khoản 5 Điều 3), không có lực lượng Công an cửa khẩu cảng.

Về việc cấp các loại giấy phép, Nghị định số 58/2017/NĐ-CP quy định Công an cửa khẩu cảng chỉ cấp 01 loại giấy phép lên tàu thuyền nước ngoài tại cảng biển cho 01 đối tượng là người có nhiệm vụ do cơ quan có thẩm quyền giới thiệu khi lên tàu thuyền nước ngoài (Điều 106). Do vậy, việc cấp các loại giấy tờ khác như: cấp các loại thị thực, giấy phép xuống tàu, giấy phép đi bờ... của Công an cửa khẩu cảng tại các cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý chưa bảo đảm cơ sở pháp lý.

Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng quy định lực lượng Bộ đội Biên phòng thực hiện thủ tục biên phòng và cấp các loại giấy phép, quản lý hoạt động liên quan đến an ninh, trật tự của người Việt Nam, người nước ngoài, tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền mang cờ quốc tịch nước ngoài và các loại phương tiện khác của Việt Nam, nước ngoài tại cửa khẩu cảng (khoản 1 Điều 1) đồng thời quy định trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công và điện tử.

- Thứ tư, về luật pháp quốc tế, Công ước về tạo thuận lợi trong giao thông hàng hải quốc tế năm 1965 (gọi tắt là FAL 1965) quy định về các biện pháp tạo thuận lợi cụ thể, trong đó Chính phủ nên khuyến khích những thành phần nhà nước, tư nhân có liên quan thực hiện các giao dịch điện tử để phù hợp với những tiêu chuẩn quốc tế; cơ quan chính quyền Nhà nước sẽ chấp nhận bất cứ chứng từ nào cần thiết cho việc làm thủ tục tàu mà kỹ thuật xử lý và giao dịch điện tử theo quy chuẩn quốc tế (mục 1.4, 1.5 phần C). Để thực hiện các giao dịch điện tử, Công ước FAL quy định các bước thực hiện gồm: đánh giá những bước thủ tục và loại bỏ những thứ không cần thiết, vi tính hóa các bước thực hiện thủ tục... (mục 1.7 phần C). Như vậy, do chưa có cơ sở pháp lý để Công an cửa khẩu cảng thực hiện công tác bảo đảm an ninh, trật tự, kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu cảng mà hiện tại vẫn giải quyết các thủ tục hành chính cho tàu thuyền tại các cảng biển theo hình thức thủ công nên chưa đáp ứng được khuyến nghị của Công ước FAL.

c) Cơ sở thực tiễn

Trong những năm vừa qua, lưu lượng tàu thuyền, thuyền viên, hành khách xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý tăng ổn định qua từng năm[20]. Tuy nhiên, do chưa có các quy định cụ thể về công tác bảo đảm an

---

[20] Tại Cảng Cần Thơ, Hậu Giang đã làm thủ tục kiểm soát tàu nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, chuyển cảng đến, chuyển cảng đi: 1.327 lượt (1.160 NNN, 167 VN) với nhiều quốc tịch khác nhau; Kiểm soát thuyền viên nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng đến, chuyển cảng đi, quá cảnh: 21.483 lượt (18.257 NNN, 3.226 VN). Đối với người nước ngoài, thuyền viên chủ yếu đến từ các quốc gia như: Thái Lan, Indonesia, Trung Quốc, Philippine...; Kiểm soát hành khách: 16 lượt; Kiểm soát hàng hóa: Tổng số hàng hóa nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng đến, chuyển cảng đi, quá cảnh: 1.576.981 tấn, chủ yếu là các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất; cấp 1.126 lượt giấy phép đi bờ; 701 lượt xuống tàu; 122 lượt cập mạn; 128 lượt sign on (xuống tàu); 133 lượt sign off (rời tàu); 42 thị thực.

ninh, trật tự, kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu cảng nên dẫn đến nhiều khó khăn trong công tác phối hợp cũng như tổ chức lực lượng của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu cảng. Ngoài ra, việc thực hiện các thủ tục biên phòng điện tử qua Cổng thông tin một cửa quốc gia nhằm chuẩn hóa theo khuyến nghị của Công ước FAL tại các cảng biển do Bộ Công an quản lý cũng chưa có quy định cụ thể về trình tự, thủ tục.

Công tác phối hợp giữa các đơn vị thuộc lực lượng Công an nhân dân với các cơ quan, ban ngành tại cửa khẩu cảng chưa có quy định thống nhất, thông tin nhận được về các vụ việc vi phạm còn phân tán, chưa có sự phân công cụ thể trách nhiệm của đơn vị chủ trì cũng như các đơn vị tham gia phối hợp. Vai trò chủ trì quản lý, bảo đảm an ninh, trật tự của lực lượng Công an còn chưa rõ ràng cũng như chưa có sự phân công trách nhiệm cụ thể của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành trong phối hợp, phát hiện, xử lý các vụ việc liên quan đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội tại cửa khẩu cảng.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác hiện nay tại các Trạm Công an cửa khẩu cảng còn thiếu đồng bộ, sử dụng phần mềm kiểm soát xuất nhập cảnh tương tự như phần mềm kiểm soát tại cửa khẩu đường hàng không, chưa có phần mềm riêng thực hiện các thủ tục kiểm soát xuất nhập cảnh, biên phòng điện tử cũng như chưa có cơ sở pháp lý để thực hiện việc kết nối với Cổng thông tin một cửa quốc gia nhằm bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong cách thức kiểm tra, kiểm soát, giám sát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu cảng tương tự như lực lượng Bộ đội Biên phòng.

Việc chưa áp dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để thay đổi phương thức làm thủ tục xuất nhập cảnh từ thủ công sang điện tử cũng chưa bảo đảm thực hiện theo đúng tiêu chuẩn và khuyến nghị của Công ước FAL cũng như Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Xuất phát từ các cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn như trên, nhằm bảo đảm thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật về bảo đảm an ninh,

---

Tại Cảng Mỹ Tho đã giải quyết thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh cho 185 lượt tàu nước ngoài với 2.720 lượt thuyền viên (1.352 lượt thuyền viên nhập cảnh; 1.368 lượt thuyền viên xuất cảnh); giải quyết thủ tục chuyển cảng đến cho 750 lượt tàu khách du lịch chuyên tuyến với 22.653 thuyền viên và 33.756 lượt hành khách; giải quyết thủ tục chuyển cảng đi cho 708 lượt tàu khách du lịch chuyên tuyến với 23.548 thuyền viên và 36.665 lượt hành khách; kiểm soát đến cảng cho 299 lượt tàu Việt Nam hoạt động tuyến nội địa với 3.145 thuyền viên và 146 hành khách; kiểm soát đi cho 317 lượt tàu Việt Nam với 3.322 thuyền viên và 230 hành khách; cấp 1.008 giấy phép đi bờ; 45 lượt cập mạn; 38 lượt xuống tàu; kiểm tra Sign-on (xuống tàu): 1.163 thuyền viên Việt Nam, 1.619 thuyền viên nước ngoài; kiểm tra Sign-off (rời tàu): 944 thuyền viên Việt Nam; 1.504 thuyền viên nước ngoài; đăng ký phương tiện thủy nội địa: 348 đến cảng, 398 rời cảng; giám hộ 55 tàu nước ngoài có 858 thuyền viên; 19.808 lượt tàu khách du lịch hoạt động chuyên tuyến; 118.960 lượt khách du lịch; giám sát 154 tàu Việt Nam; 1.685 lượt thuyền viên; 11.819 lượt phương tiện thủy nội địa đến, rời cảng xếp dỡ hàng hóa.

Tại Cảng Vĩnh Long: Phối hợp với nhân viên cảng vụ Vĩnh Long xác nhận kiểm soát đến và đi cho 85 tàu thủy nội địa với 826 thuyền viên.

trật tự nói chung và công tác quản lý xuất nhập cảnh nói riêng, việc xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định việc quản lý, bảo đảm an ninh trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành

- Việc xây dựng Nghị định nhằm hoàn thiện thể chế pháp luật về công tác bảo đảm an ninh, trật tự nói chung và công tác quản lý cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý nói riêng.

- Khắc phục những vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm việc xuất cảnh, nhập cảnh, hoạt động tại cửa khẩu cảng được thuận lợi về mặt thủ tục nhưng cũng chặt chẽ về quy định.

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý, triển khai các biện pháp ngăn ngừa, phát hiện, đấu tranh, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý.

- Chủ động ứng dụng công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng, đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, phòng ngừa, phát hiện và đấu tranh với các loại tội phạm tại khu vực cửa khẩu cảng.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định được chia thành 03 chương (Quy định chung; Quy định cụ thể; Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành) gồm 21 Điều, cụ thể:

- Chương I. Quy định chung, gồm 03 Điều (từ Điều 1 đến Điều 3) quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và giải thích từ ngữ.

- Chương II. Quy định cụ thể, gồm 15 Điều (từ Điều 4 đến Điều 18) quy định những vấn đề sau:

+ Điều 4. Áp dụng thủ tục kiểm soát đối với tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng.

+ Điều 5. Thực hiện thủ tục kiểm soát theo cách thức điện tử.

+ Điều 6. Thủ tục kiểm soát theo cách thức thủ công.

+ Điều 7. Thời điểm hoàn thành thủ tục kiểm soát.

+ Điều 8. Trách nhiệm trong thực hiện thủ tục kiểm soát.

+ Điều 9. Cấp các loại giấy phép.

+ Điều 10. Cấp Giấy phép đi bờ của thuyền viên.

+ Điều 11. Cấp Giấy phép xuống tàu.

+ Điều 12. Cấp Giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài xuống tàu thuyền nước ngoài, người nước ngoài xuống tàu thuyền Việt Nam neo đậu tại cảng; người điều khiển phương tiện Việt Nam, phương tiện nước ngoài cập mạn tàu thuyền nước ngoài; thuyền viên nước ngoài nghỉ qua đêm trên bờ hoặc xuống các tàu thuyền khác đang neo đậu tại cảng.

+ Điều 13. Người Việt Nam, người nước ngoài hoạt động tại cửa khẩu cảng.

+ Điều 14. Thuyền viên, hành khách trên tàu thuyền chưa làm thủ tục nhập cảnh, chuyển cảng đến phải đưa đi cấp cứu tại các cơ sở y tế của Việt Nam.

+ Điều 15. Thuyền viên, hành khách nước ngoài không đủ điều kiện nhập cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam phải đi cấp cứu tại các cơ sở y tế của Việt Nam.

+ Điều 16. Thuyền viên nước ngoài đi bờ.

+ Điều 17. Tàu thuyền và các loại phương tiện khác hoạt động tại cửa khẩu cảng.

+ Điều 18. Tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa và phương tiện thủy nội địa đến, rời cửa khẩu cảng.

- Chương III. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành, gồm 3 điều (từ Điều 19 đến Điều 21). Quy định trách nhiệm của Bộ Công an; trách nhiệm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ, tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long trong công tác quản lý, bảo đảm an ninh trật tự tại cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý; hiệu lực thi hành của Nghị định.

3.2. Nội dung chủ yếu

Về cơ bản, Nghị định quy định về thủ tục kiểm soát, thủ tục cấp các loại giấy phép và công tác quản lý, kiểm soát người, phương tiện hoạt động tại cửa khẩu cảng. Các quy định trên tương tự như quy định tại Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng, cụ thể:

- Thủ tục kiểm soát (Mục 1): quy định việc áp dụng thủ tục kiểm soát đối với tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng (Điều 4); Thực hiện thủ tục kiểm soát theo cách thức điện tử (Điều 5); Thực hiện thủ tục kiểm soát theo cách thức thủ công (Điều 6); Thời điểm hoàn thành thủ tục kiểm soát (Điều 7); Trách nhiệm trong thực hiện thủ tục kiểm soát (Điều 8).

- Thủ tục cấp các loại giấy phép (Mục 2): Quy định đối tượng, trình tự, thủ tục đối với Giấy phép đi bờ (Điều 10), Giấy phép xuống tàu (Điều 11), Giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài xuống tàu thuyền nước ngoài, người nước ngoài xuống tàu thuyền Việt Nam neo đậu tại cảng; người điều khiển phương tiện Việt Nam, phương tiện nước ngoài cập mạn tàu thuyền nước ngoài; thuyền viên nước ngoài nghỉ qua đêm trên bờ hoặc xuống các tàu thuyền khác đang neo đậu tại cảng (Điều 12).

- Quản lý, kiểm soát hoạt động của người, phương tiện tại cửa khẩu cảng: Người Việt Nam, người nước ngoài hoạt động tại cửa khẩu cảng (Điều 13); Thuyền viên, hành khách trên tàu thuyền chưa làm thủ tục nhập cảnh, chuyển cảng đến phải đưa đi cấp cứu tại các cơ sở y tế của Việt Nam (Điều 14); Thuyền viên, hành khách nước ngoài không đủ điều kiện nhập cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam phải đi cấp cứu tại các cơ sở y tế của Việt Nam (Điều 15); Thuyền viên nước ngoài đi bờ (Điều 16); Tàu thuyền và các loại phương tiện khác hoạt động

tại cửa khẩu cảng (Điều 17); Tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa và phương tiện thủy nội địa đến, rời cửa khẩu cảng (Điều 18).

- Trách nhiệm của Bộ Công an (Điều 20): Nghị định quy định Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có cửa khẩu cảng triển khai các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng quy định tại Nghị định này; chỉ đạo Công an cửa khẩu cảng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng.

- Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ, tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long và các bộ, ngành liên quan (Điều 21): Nghị định quy định trách nhiệm phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành quản lý, bảo đảm an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng.

Về việc thể chế hóa chủ trương đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước; vấn đề chưa được pháp luật quy định; nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; nội dung phân quyền, phân cấp; việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; các vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền

- *Về việc thể chế hóa chủ trương đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước:* Nội dung của Nghị định đã thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, cụ thể: Nghị quyết số 44-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về "Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới" trong đó "tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp về quốc phòng, an ninh"; Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 28/9/2018 của Bộ Chính trị về "Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia" trong đó "biên giới quốc gia là thiêng liêng, bất khả xâm phạm; được xây dựng, quản lý và bảo vệ vững chắc cả thời bình và thời chiến. Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia cụ thể hóa các nghị quyết của Đảng về quốc phòng, an ninh; tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam, luật pháp và các điều ước quốc tế liên quan; kế thừa kinh nghiệm, truyền thống dựng nước, giữ nước và bảo vệ biên cương bờ cõi của dân tộc", trong đó có nhiệm vụ "tiếp tục xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách, hệ thống pháp luật về xây dựng, quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia"; Nghị quyết số 51- NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị về "Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia" trong đó "bổ sung, hoàn thiện các văn bản pháp luật về bảo vệ an ninh quốc gia; bảo đảm thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về an ninh trật tự; tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, hoạt động của chính quyền các cấp, bảo đảm thực hiện nghiêm quy định của Hiến pháp, pháp luật về bảo vệ an ninh quốc gia; bảo vệ các sự kiện chính trị quan trọng; bảo vệ an ninh biên giới, an ninh tại các thành phố lớn".

- *Về vấn đề chưa được pháp luật quy định*: Nghị định về cơ bản quy định thủ tục tương tự Nghị định số 77/2017/NĐ-CP và Nghị định số 58/2017/NĐ-CP. Do đó, đây là các vấn đề đã được pháp luật quy định.

- *Về nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính:* Nghị định quy định 13 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung 13 thủ tục hành chính liên quan xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng, cấp các loại giấy phép đối với người và tàu thuyền được quy định tại Nghị định số 77/2017/NĐ-CP. Đồng thời, do đặc thù của các cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý cũng như quy định của pháp luật về xuất nhập cảnh, Nghị định đã cắt giảm 03 thủ tục hành chính so với cửa khẩu cảng do Bộ Quốc phòng quản lý được quy định tại Nghị định số 77/2017/NĐ-CP, cụ thể: Thủ tục biên phòng đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi; Thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng cảng biển đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng; Thủ tục biên phòng trong cấp thị thực tại cửa khẩu và sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu.

Do đó không làm phát sinh các thủ tục hành chính mới. Đồng thời, Nghị định quy định việc thực hiện các thủ tục kiểm soát theo hình thức điện tử góp phần làm giảm các thủ tục hành chính mà tàu thuyền vẫn đang thực hiện theo hình thức thủ công tại các cửa khẩu cảng do Bộ Công an quản lý hiện nay.

Về nội dung phân quyền, phân cấp: Nghị định bám sát tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết số 18-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII và Nghị quyết số 27-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

- *Việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:* Nghị định phù hợp quan điểm, chủ trương ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; sung hình thức thực hiện thủ tục kiểm soát điện tử qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, bảo đảm đồng bộ, thống nhất giữa Công an cửa khẩu cảng và Bộ đội Biên phòng cảng tại toàn bộ các cửa khẩu cảng trên cả nước, đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số, xây dựng Chính phủ điện tử theo tinh thần Đề án số 06, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- *Về tác động liên quan an ninh, quốc phòng:* Việc ban hành Nghị định tạo ra hành lang pháp lý đồng bộ, quy định rõ ràng trách nhiệm của Bộ Công an và các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự tại các cửa khẩu cảng, hoàn thiện cơ sở pháp lý, góp phần nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát xuất nhập cảnh, bảo đảm an ninh, trật tự, phòng ngừa và đấu tranh với các loại tội phạm qua cửa khẩu cảng.

XXXII. Nghị định số 290/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định về bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 9 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) khẳng định: "Xây dựng lực lượng Công an nhân dân vững mạnh, toàn diện; kết hợp lực lượng chuyên trách, bán chuyên trách, các cơ quan bảo vệ pháp luật với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc" (trang 83 - Văn kiện Đại hội XI).

- Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV nhấn mạnh "xây dựng lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở vững mạnh, rộng khắp, ngang tầm yêu cầu, nhiệm vụ" (trang 10); trong khi đó, lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp là một trong những lực lượng phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự ngay từ cơ sở (cơ quan, doanh nghiệp).

- Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị khóa XI về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia nêu phương châm chỉ đạo: "Giải quyết các vụ việc phức tạp về an ninh quốc gia phải từ cơ sở, dưới sự chỉ huy, chỉ đạo của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền địa phương theo cơ chế thống nhất"; đồng thời nêu nhiệm vụ, giải pháp: "Tổ chức hướng dẫn, động viên, khích lệ nhân dân tích cực tham gia xây dựng khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, bệnh viện, nhà trường... an toàn, an ninh, trật tự.".

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; trong đó mục 2, phần II có nêu rõ quan điểm chỉ đạo: "Tăng cường sự lãnh đạo toàn diện của Đảng, phát huy sức mạnh tổng hợp của các hệ thống chính trị, sự tham gia tích cực của doanh nhân, doanh nghiệp và Nhân dân đối với sự phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia...".

b) Cơ sở pháp lý

- Lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng, "cánh tay nối dài" trong công tác phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở, giải quyết vụ việc về an ninh, trật tự ở cơ sở trong phạm vi cơ quan, doanh nghiệp. Vì vậy, cần rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan nhằm tạo điều kiện thuận lợi tăng cường công tác phối hợp có hiệu quả giữa lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (phù hợp với Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở).

- Nghị định số 06 quy định đối tượng áp dụng chưa phân biệt cụ thể so với các trường hợp đối tượng, mục tiêu thuộc danh mục Nhà nước quy định do Công an nhân dân, Quân đội nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác, bảo vệ (như Nghị định số 37/2009/NĐ-CP ngày 23/4/2009 của Chính phủ quy định các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã

hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan; Nghị định số 39/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2009/NĐ-CP...).

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các nội dung quy định có liên quan việc trang bị, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ đối với lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp nhằm phù hợp với Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024).

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025 quy định: "Đơn vị hành chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành 02 cấp, gồm có: a) Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh); b) Xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (gọi chung là cấp xã)". Nghị quyết số 202/2025/NQ/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội khóa XV về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Một số quy định liên quan nhiệm vụ phối hợp với Công an xã, phường, thị trấn (cũ) cần sửa đổi, cập nhật để phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

- Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng lao động đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập; trong đó bãi bỏ khoản 2 Điều 7 Nghị định số 06/2013/NĐ-CP; quy định "bảo vệ" là một trong các công việc thực hiện hợp đồng gồm: "các công việc hỗ trợ, phục vụ cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quản lý và áp dụng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật lao động, pháp luật dân sự và quy định của pháp luật có liên quan" và "các công việc hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan hành chính thực hiện quản lý và áp dụng chế độ, chính sách như công chức".

- Tại khoản 1 Điều 5, Luật Viên chức 2025 quy định "Đơn vị sự nghiệp công lập là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, cung cấp dịch vụ công phục vụ xã hội, hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước". Đồng thời, Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ đã quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 283/2025/NĐ-CP ngày 31/10/2025 của Chính phủ).

- Luật Ngân sách nhà nước 2025 và Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; trong đó đối tượng áp dụng gồm 03 loại hình: (1) Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; (2) Các đơn vị sự nghiệp công lập; (3) Các tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

- Luật Doanh nghiệp 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định: Doanh nghiệp nhà nước bao gồm các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn

điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định tại Điều 88 của Luật này (Luật Doanh nghiệp).

c) Cơ sở thực tiễn

- Thực hiện Công văn số 9450/VPCP-NC ngày 23/12/2024 của Văn phòng Chính phủ về thông báo ý kiến chỉ đạo của đồng chí Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Nguyễn Hòa Bình (Công văn số 9450) đối với Báo cáo số 2729/BC-BCA-ANKT ngày 20/11/2024 của Bộ Công an về tổng kết 10 năm thực hiện Nghị định số 06 (Báo cáo số 2729), trong đó, giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06 theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Tại mục 2, phần IV, Báo cáo số 2729 nêu trên, Bộ Công an đã kiến nghị như sau: Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị định số 06, trong đó: (1) Rà soát, sửa đổi, bổ sung các nội dung có liên quan đến trang bị công cụ hỗ trợ bảo đảm phù hợp với Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024); (2) Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan nhằm tạo điều kiện thuận lợi tăng cường công tác phối hợp có hiệu quả giữa lực lượng bảo vệ CQDN với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (phù hợp với Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở); (3) Các nội dung khác chưa phù hợp tình hình thực tiễn, cần thiết đề xuất sửa đổi, bổ sung.

- Qua tổng kết Nghị định số 06 cho thấy hoạt động bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp trong thời gian qua tập trung ở khối cơ quan, doanh nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước. Đối với các doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp nhà nước có xu hướng lựa chọn dịch vụ bảo vệ thông qua thỏa thuận hợp đồng với công ty dịch vụ bảo vệ.

- Quá trình thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, làm gia tăng và biến động số lượng doanh nghiệp, chuyển dịch cơ cấu lao động. Mặt khác, do có sự sắp xếp mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp dẫn đến sự sáp nhập cơ quan, tổ chức.

- Xuất phát từ nhu cầu bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo vệ tài sản, an ninh, an toàn cho người lao động và nâng cao ý thức phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, đòi hỏi phải tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu trong chỉ đạo lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp.

- Công tác phối hợp giữa lực lượng Công an, lực lượng bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở và cơ quan, doanh nghiệp có nơi có lúc chưa chặt chẽ; việc xây dựng, kiện toàn, củng cố lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp chưa thực sự được quan tâm triển khai thực hiện nghiêm túc... đã phần nào ảnh hưởng, tác động, chi phối sâu sắc, toàn diện đến công tác bảo đảm an ninh, an toàn các cơ quan, doanh nghiệp.

- Trong bối cảnh khoa học - công nghệ ngày càng phát triển, cần thiết bổ sung quy định cho phép cơ quan, doanh nghiệp trang bị phương tiện khoa học - công nghệ

hiện đại trong công tác bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp. Việc ứng dụng khoa học - công nghệ cụ thể phải do cơ quan, doanh nghiệp căn cứ tình hình thực tiễn, nhu cầu, hiện trạng tài chính và bảo đảm tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan; không áp đặt cụ thể tránh gây khó khăn, vượt quá khả năng của cơ quan, doanh nghiệp hoặc lợi dụng chính sách để sử dụng ngân sách nhà nước trái quy định.

2.2. Mục đích ban hành

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp thống nhất, đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

- Điều chỉnh, khắc phục những hạn chế, bất cập để tổ chức triển khai có hiệu quả Nghị định số 06 phù hợp tình hình thực tiễn.

- Phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính, ứng dụng khoa học - công nghệ, đáp ứng kịp thời các yêu cầu thực tiễn về bảo vệ an ninh, trật tự.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 09 Điều, cụ thể:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1.
- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2.
- Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5.
- Điều 4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 7.
- Điều 5. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 10.
- Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 15.
- Điều 7. Thay thế cụm từ "cấp cứu nạn nhân" bằng cụm từ "sơ cứu ban đầu" tại điểm b khoản 1 Điều 10.
- Điều 8. Điều khoản thi hành.
- Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp.

3.2. Nội dung chủ yếu

a) Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

- Điều chỉnh bố cục, nội dung Điều 1, Điều 2 cho phù hợp kỹ thuật soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật hiện nay và làm rõ hơn phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; cụ thể: (1) Điều 1. Phạm vi điều chỉnh (xác định nội dung, phạm vi văn bản giải quyết - Nghị định quy định về lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp); (2) Điều 2. Đối tượng áp dụng (xác định chủ thể thi hành chính sách - các loại hình cơ quan, doanh nghiệp nào có quyền/nghĩa vụ hoặc chịu sự tác động trực tiếp/gián tiếp bởi các quy định trong văn bản).

- Việc sửa đổi quy định về đối tượng áp dụng nhằm làm rõ hơn đối tượng áp dụng; không làm phát sinh thêm nguồn lực về tài chính, nhân sự. Đồng thời, góp phần tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp. Các tổ chức, doanh nghiệp không dùng ngân sách nhà nước cũng không bị ảnh hưởng, gián đoạn hoạt động bảo vệ vì thực tiễn trong thời

gian qua các tổ chức, doanh nghiệp này đều sử dụng lực lượng bảo vệ thông qua các thỏa thuận, hợp đồng với công ty dịch vụ bảo vệ.

- Tách rõ khoản 2 Điều 2 quy định: Các cơ quan, doanh nghiệp do Công an nhân dân và Quân đội nhân dân quản lý không thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định này. Các trường hợp này là đối tượng, mục tiêu thuộc danh mục Nhà nước quy định do Công an nhân dân, Quân đội nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác, bảo vệ (theo Nghị định số 37/2009/NĐ-CP ngày 23/4/2009 quy định các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan; Nghị định số 39/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2009/NĐ-CP...).

- Sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ của lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp về phối hợp với Công an cấp xã và lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, cũng như lực lượng bảo vệ của cơ quan, doanh nghiệp có liên quan (trong phạm vi cơ quan, doanh nghiệp hoặc tại địa phương nơi cơ quan, doanh nghiệp cùng đóng) cho phù hợp và tạo điều kiện công tác phối hợp trong thực tiễn.

- Thay thế nhiệm vụ "cấp cứu nạn nhân" thành "sơ cứu ban đầu" cho phù hợp do lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp không được đào tạo, chứng chỉ chuyên môn về cấp cứu nạn nhân (chuyên môn của ngành y tế), mà chỉ có thể thực hiện "sơ cứu ban đầu".

- Lược bỏ các cụm từ "vũ khí thô sơ", "vật liệu nổ" để bảo đảm phù hợp với Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

b) Nội dung bổ sung mới

- Bổ sung cụm từ "trong biên chế hoặc trực tiếp ký hợp đồng lao động". Theo quy định tại Điều 4, Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng lao động đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập; "bảo vệ" thuộc diện công việc hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập, được áp dụng chế độ, chính sách theo quy định pháp luật về dân sự (khoản 1) hoặc áp dụng chế độ, chính sách như công chức (khoản 2).

- Bổ sung quy định về nội dung huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ bảo vệ tại Điều 5, Nghị định số 06 nhằm cụ thể hóa hơn về các nội dung huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ bảo vệ.

- Bổ sung nội dung liên quan: Việc trang bị quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ đối với lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành. Lý do: Hiện nay, việc trang bị, quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ đã được quy định cụ thể tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ và các văn bản hướng dẫn thi hành: Nghị định số 149/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều

và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Vì vậy, cần tách riêng nội dung về "công cụ hỗ trợ" cho phù hợp Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ và các văn bản hướng dẫn thi hành nêu trên.

- Bổ sung trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, doanh nghiệp và cán bộ, công nhân viên trong cơ quan, doanh nghiệp trong công tác phối hợp với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và lực lượng bảo vệ của cơ quan, doanh nghiệp có liên quan trong việc chỉ đạo việc triển khai kế hoạch, phương án bảo vệ trong cơ quan, doanh nghiệp hoặc tại địa phương nơi cơ quan, doanh nghiệp đóng. Lý do: Để phù hợp với Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, nhất là trong công tác phối hợp giải quyết, xử lý các vụ việc tại địa bàn nơi cơ quan, doanh nghiệp đóng trụ sở hoặc ngay trong trụ sở cơ quan, doanh nghiệp (nhất là đình công, lãn công tại doanh nghiệp...). Ngoài ra, một số cơ quan, doanh nghiệp (chủ yếu là doanh nghiệp) trong các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế trên thực tế cần phối hợp với lực lượng bảo vệ của đơn vị kinh doanh hạ tầng hoặc một số cơ quan, doanh nghiệp có chung địa điểm, thuê trụ sở của các đơn vị khác có yêu cầu phối hợp với lực lượng bảo vệ của đơn vị cho thuê trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự.

- Bổ sung quy định về trang bị phương tiện (bổ sung khoản 4 Điều 15) nhằm thúc đẩy ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, trang bị phương tiện, thiết bị công nghệ hiện đại phục vụ công tác bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp.

c) Nội dung bị bãi bỏ

Khoản 2, Điều 7, Nghị định số 06 đã được bãi bỏ bởi điểm c, khoản 2, Điều 14, Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại hình công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Theo quy định của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017) thì Nghị định không có nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

đ) Nội dung phân quyền, phân cấp

Nghị định sửa đổi, bổ sung không phát sinh các nội dung về phân quyền, phân cấp theo quy định.

e) Về bảo đảm yêu cầu quốc phòng, an ninh

Nội dung Nghị định đã bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh; đồng thời, góp phần chuẩn hóa pháp lý và gia tăng hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, cũng như phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự đối với lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp.

g) Về việc quy định ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Nghị định đã bổ sung quy định về việc trang bị các loại phương tiện đối với lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp: Căn cứ yêu cầu thực tế, người đứng đầu cơ quan, doanh nghiệp quyết định việc trang bị và sử dụng các loại phương tiện, gồm cả phương tiện khoa học - công nghệ hiện đại phục vụ bảo vệ an ninh, trật tự tại cơ quan, doanh nghiệp, bao gồm: Phương tiện quan sát, máy kiểm soát người ra, vào tại cổng trụ sở cơ quan, doanh nghiệp, máy soi, máy bộ đàm, các loại phương tiện khác phù hợp điều kiện thực tế của cơ quan, doanh nghiệp. Trong quá trình thực hiện cơ quan, doanh nghiệp và lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp phải bảo đảm tuân thủ quy định hiện hành của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

h) Vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền và kiến nghị phương án giải quyết

Đến thời điểm hiện nay, Nghị định chưa phát sinh các vấn đề còn có ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

XXXIII. Nghị định số 291/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 310/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (ngày 21 tháng 7 năm 2026).

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

Việc ban hành Nghị định nhằm thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng về tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật và thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế của Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân và Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội

nhập quốc tế trong tình hình mới đều đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, minh bạch, khả thi; nâng cao chất lượng xây dựng và thi hành pháp luật; hoàn thiện chính sách thuế theo hướng hiện đại, tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh; đồng thời nâng cao năng lực thực hiện các cam kết quốc tế, trong đó có các cam kết về minh bạch và trao đổi thông tin vì mục đích thuế.

b) Cơ sở pháp lý

Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn. Tuy nhiên, Nghị định số 252/2026/NĐ-CP mới quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin và biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin phục vụ trao đổi thông tin về thuế mà chưa quy định chế tài xử phạt đối với các hành vi vi phạm nghĩa vụ này. Đồng thời, các quy định hiện hành của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP chưa điều chỉnh đầy đủ các hành vi không cung cấp thông tin, cung cấp thông tin không đúng thời hạn, không đầy đủ hoặc không chính xác theo yêu cầu của cơ quan thuế phục vụ mục đích trao đổi thông tin. Vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 125/2020/NĐ-CP là cần thiết nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật và tạo cơ sở thực hiện hiệu quả các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên.

c) Cơ sở thực tiễn

Trong quá trình rà soát khuôn khổ pháp lý của Việt Nam, Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin vì mục đích thuế (Global Forum - GF) đánh giá Việt Nam chưa có quy định đầy đủ về xử phạt đối với các hành vi vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin phục vụ trao đổi thông tin về thuế và khuyến nghị Việt Nam sớm bổ sung chế tài xử phạt riêng đối với các hành vi này. Việc hoàn thiện quy định xử phạt không chỉ góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, bảo đảm tính răn đe đối với các hành vi vi phạm mà còn đáp ứng yêu cầu của cuộc đánh giá chuyên sâu của GF dự kiến diễn ra vào tháng 10 năm 2026, góp phần cải thiện kết quả đánh giá của Việt Nam, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế và hỗ trợ quá trình xem xét đưa Việt Nam ra khỏi Danh sách các vùng tài phán không hợp tác về thuế của Liên minh châu Âu (EU).

2.2. Mục đích ban hành

Nghị định được ban hành nhằm bổ sung quy định xử phạt đối với các hành vi vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin phục vụ mục đích trao đổi thông tin về thuế; hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ với Luật Quản lý thuế và các văn bản quy định chi tiết thi hành; đồng thời thực hiện đầy đủ các khuyến nghị của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin vì mục đích thuế, góp phần nâng cao

hiệu quả thực hiện các cam kết quốc tế và tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực thuế.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định số 291/2026/NĐ-CP gồm 04 Điều:

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 5. Theo đó, bổ sung nguyên tắc không xử phạt trùng lặp đối với hành vi vi phạm đã bị xử phạt theo Điều 19a.

- Điều 2: Bổ sung Mục 3 và Điều 19a vào sau Mục 2 Chương II. Theo đó, quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin phục vụ mục đích trao đổi thông tin về thuế, cụ thể quy định các hành vi vi phạm, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả.

- Điều 3: Bổ sung cụm từ. Theo đó, bổ sung các quy định dẫn chiếu đến Điều 19a tại các quy định liên quan về thời hạn, nguyên tắc áp dụng mức phạt và thẩm quyền xử phạt nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong áp dụng pháp luật.

- Điều 4: Điều khoản thi hành. Theo đó, quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm tổ chức thực hiện.

3.2. Nội dung chủ yếu

Nghị định bổ sung nguyên tắc: trường hợp hành vi vi phạm đã bị xử phạt theo Điều 19a thì không bị xử phạt theo Điều 14, Điều 15 và Điều 19 của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP nhằm bảo đảm nguyên tắc một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần.

Đồng thời, Nghị định bổ sung Điều 19a quy định xử phạt đối với các hành vi vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin phục vụ mục đích trao đổi thông tin về thuế, bao gồm: cung cấp thông tin quá thời hạn theo yêu cầu của cơ quan thuế; cung cấp thông tin không đầy đủ hoặc không chính xác; không cung cấp thông tin; thông đồng, bao che nhằm cản trở cơ quan thuế thu thập, xác minh thông tin. Đối với từng hành vi vi phạm, Nghị định quy định mức xử phạt tương ứng và biện pháp khắc phục hậu quả là buộc cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin theo yêu cầu của cơ quan thuế.

Bên cạnh đó, Nghị định bổ sung các quy định dẫn chiếu liên quan đến Điều 19a về cách xác định thời hạn, nguyên tắc áp dụng mức phạt tiền và thẩm quyền xử phạt nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP trong quá trình tổ chức thực hiện.

XXXIV. Nghị định số 292/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương;

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 9 năm 2026.

2. Cơ sở pháp lý, thực tiễn, mục đích ban hành:

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15.

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11.

- Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14.

- Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15.

- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15.

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp số 76/2025/QH15.

- Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15), theo đó, tại điểm a, b khoản 1 Điều 14 quy định Chính phủ ban hành Nghị định để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

b) ... các biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội...; phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn.

- Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại, theo đó, phân quyền, phân cấp nhiều nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ; nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Bộ, cơ quan ngang Bộ cho các địa phương.

- Căn cứ Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương. Trong đó, phân quyền, phân cấp việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép sản xuất, gia công quân phục cho lực lượng vũ trang nước ngoài và việc cấp Giấy phép nhập khẩu mẫu quân phục cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

- Căn cứ Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh. Trong đó, phân cấp, phân quyền nhiều nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Bộ, cơ quan ngang Bộ cho các địa phương, cắt giảm, đơn giản hóa một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất nhập khẩu.

Mục tiêu ban hành Nghị định là để đáp ứng yêu cầu thể chế hóa các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước trong bối cảnh mới; giải quyết những khó khăn, vướng mắc được coi là điểm "nghẽn" ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu của doanh nghiệp trong thời gian vừa qua; đảm bảo thống nhất, phù hợp với những thay đổi của tình hình thực tiễn, cũng như của hệ thống pháp luật chuyên ngành.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm: 8 Chương, 65 Điều và 7 Phụ lục kèm theo.

3.2. Nội dung chủ yếu

(i) Quy định chi tiết một số nội dung quy định tại Luật Quản lý ngoại thương, bao gồm: quyền tự do kinh doanh xuất nhập khẩu; hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu; tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu, các hoạt động ủy thác, nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu; đại lý mua, bán, gia công; quá cảnh hàng hóa với nước ngoài; CFS đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.

(ii) Quy định trách nhiệm, phạm vi, thẩm quyền quản lý, cơ chế điều hành, phối hợp của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

(iii) Quy định Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Giấy phép, điều kiện; Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo phương thức chỉ định thương nhân; Danh mục hàng hóa và thẩm quyền quản lý CFS; Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu; Danh mục sản phẩm quân phục cấp giấy phép gia công xuất khẩu cho các lực lượng vũ trang nước ngoài.

- Tại Nghị định, nhiều quy định mới được bổ sung, sửa đổi so với trước đây, cụ thể như: quy định một số nội dung liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu theo dự án đầu tư sản xuất của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; quy định về trình tự, thủ tục cấp phép xuất nhập khẩu hàng hóa thuộc diện cấm, tạm ngừng xuất nhập khẩu; quy định về cấp Giấy phép tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu, quá cảnh trong trường hợp pháp luật chuyên ngành đã có quy định về việc cấp các loại Giấy phép này.

- Nghị định quy định nguyên tắc thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất nhập khẩu bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ, hiệu quả; minh bạch, đơn giản, dễ hiểu và dễ thực hiện; tiết kiệm thời gian và chi phí của cơ quan, tổ chức và cá nhân; bảo đảm quyền bình đẳng của các đối tượng thực hiện thủ tục hành chính; bảo đảm tính liên thông giữa các thủ tục hành chính liên quan, thực hiện phân công, phân cấp rõ ràng, minh bạch, hợp lý.

Tại Nghị định nhiều thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất nhập khẩu đã được rà soát, bãi bỏ theo hướng cắt giảm thời gian cấp phép, giảm thành phần hồ sơ, bãi bỏ một số điều kiện đầu tư kinh doanh so với quy định trước đây. Ví dụ như: (i) Bãi bỏ các thủ tục hành chính Cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh; cấp Giấy phép hợp đồng đại lý; cấp phép chấp thuận việc bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài; cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép gia công hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép; cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác đối với hàng hóa thuộc diện quản lý bằng hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế

quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập đối với hàng hóa thuộc Danh mục cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh, Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt, Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng; lựa chọn thương nhân được phép tái xuất hàng hóa tạm nhập, tái xuất có điều kiện và hàng hóa tạm nhập, tái xuất theo Giấy phép qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới; (ii) thành phần hồ sơ được quy định tối thiểu, chỉ gồm những chứng từ cần thiết cho quá trình cấp phép để đảm bảo đơn giản hóa thủ tục hành chính, không yêu cầu doanh nghiệp cung cấp các chứng từ mà cơ quan Nhà nước có thể tự tra cứu các thông tin về doanh nghiệp trên cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp (như Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư...), không yêu cầu các chứng từ cần phải công chứng, hợp pháp hóa lãnh sự.

- Nghị định tiếp tục đề xuất bổ sung việc phân cấp đối với hai nội dung cụ thể:

(i) Phân cấp thẩm quyền quy định quản lý nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng từ Thủ tướng Chính phủ về Bộ Khoa học và Công nghệ.

(ii) Phân cấp thẩm quyền quyết định việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phục vụ quốc phòng, an ninh từ Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng các Bộ Quốc phòng, Công an.

d) Danh mục các Phụ lục của Nghị định

- Phụ lục I "Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu".

- Phụ lục II "Danh mục hàng hóa chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu".

- Phụ lục III "Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, điều kiện".

- Phụ lục IV "Danh mục hàng hóa và thẩm quyền quản lý Giấy chứng nhận lưu hành tự do".

- Phụ lục V "Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu".

- Phụ lục VI "Danh mục sản phẩm quân phục cấp giấy phép gia công xuất khẩu cho các lực lượng vũ trang nước ngoài".

- Phụ lục VII "Các biểu mẫu".

XXXV. Nghị định số 293/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Hướng dẫn thực thi Công ước La Hay ngày 05 tháng 10 năm 1961 về miễn hợp pháp hóa đối với giấy tờ công của nước ngoài (Công ước Apostille)

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 9 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

Nghị định thể chế hóa chủ trương của Đảng về hội nhập quốc tế, cải cách thủ tục hành chính và chuyển đổi số quốc gia (các nghị quyết của Bộ Chính trị: Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024, Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 và các văn kiện có liên quan). Việt Nam gia nhập Công ước Apostille theo Nghị quyết số 407/NQ-CP ngày 12/12/2025 của Chính phủ (Công ước có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 11/9/2026); Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện tại Quyết định số 330/QĐ-TTg ngày 25/02/2026, giao Bộ Ngoại giao chủ trì xây dựng Nghị định. Nghị định được ban hành căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 137/2025/QH15); Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài số 33/2009/QH12 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 19/2017/QH14 và Luật số 08/2026/QH16).

b) Cơ sở thực tiễn

Pháp luật Việt Nam chưa có quy định về chứng nhận Apostille; giấy tờ công lưu thông quốc tế (khoảng 646.000 lượt mỗi năm) phải qua nhiều bước chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, tốn kém thời gian và chi phí. Công ước Apostille có 130 quốc gia thành viên (tính đến ngày 16 tháng 7 năm 2026), gồm hầu hết các đối tác thương mại, đầu tư lớn của Việt Nam.

2.2. Mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị định nhằm nội luật hóa đầy đủ nghĩa vụ thành viên Công ước Apostille; tạo cơ sở pháp lý thống nhất cho việc cấp, tiếp nhận và sử dụng chứng nhận Apostille; xây dựng, vận hành Kho quản lý dữ liệu điện tử về chứng nhận Apostille và Sổ đăng ký điện tử; thực hiện quản lý nhà nước về thực thi Công ước, phục vụ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 05 chương, 37 điều.

3.2. Nội dung chủ yếu

\- Lần đầu thiết lập cơ chế chứng nhận Apostille tại Việt Nam, vận hành song song, không thay thế chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự; xác định thứ tự ưu tiên áp dụng (Điều 5); giấy tờ công lưu thông với quốc gia không phải là Quốc gia thành viên Công ước tiếp tục thực hiện chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự theo Nghị định số 111/2011/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 196/2025/NĐ-CP) (Điều 35).

- Bộ Ngoại giao là cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận Apostille (khoản 1 Điều 6); Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quy định tiêu chí, điều kiện, lộ trình phân cấp thẩm quyền cấp chứng nhận Apostille cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (khoản 3 Điều 6).

- Quy định 01 thủ tục hành chính mới theo hướng đơn giản hóa: nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến toàn trình trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Ứng dụng định danh quốc gia (Điều 12); thời hạn giải quyết được xác định theo số lượng giấy tờ công trong hồ sơ và phương thức nộp: đối với hồ sơ bằng giấy là 01 ngày làm việc với hồ sơ có từ 01 đến 04 giấy tờ công, 02 ngày làm việc với hồ sơ có từ 05 đến 09 giấy tờ công và 04 ngày làm việc với hồ sơ có từ 10 giấy tờ công trở lên; đối với hồ sơ trực tuyến toàn trình là trong ngày làm việc với hồ sơ có từ 01 đến 04 giấy tờ công, 01 ngày làm việc với hồ sơ có từ 05 đến 09 giấy tờ công và 03 ngày làm việc với hồ sơ có từ 10 giấy tờ công trở lên; thời hạn này không bao gồm thời gian xác minh (Điều 17); phí thu theo danh mục phí chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự hiện hành, không phát sinh phí mới (Điều 9).

- Đẩy mạnh chuyển đổi số: xây dựng Hệ thống thông tin Apostille, Kho quản lý dữ liệu điện tử về chứng nhận Apostille và Sổ đăng ký điện tử tra cứu công khai; chứng nhận Apostille tích hợp mã QR; chứng nhận Apostille điện tử được ký bằng chữ ký số chuyên dùng công vụ (Điều 20, Điều 21).

- Bảo vệ lợi ích quốc gia: từ chối cấp, lưu giữ và chuyển xử lý giấy tờ giả mạo (Điều 18); hủy bỏ, thu hồi, cấp đổi chứng nhận Apostille và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba ngay tình (Điều 19).

- Tiếp nhận giấy tờ công của Quốc gia thành viên Công ước có quan hệ áp dụng đối với Việt Nam: miễn hợp pháp hóa lãnh sự đối với giấy tờ đã có chứng nhận Apostille hợp lệ; công nhận giá trị pháp lý của chứng nhận Apostille điện tử; quy định các trường hợp từ chối tiếp nhận (Điều 25, Điều 26).

- Quản lý nhà nước: Bộ Ngoại giao là đầu mối quốc gia thực thi Công ước Apostille (Điều 30); trách nhiệm phối hợp của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Điều 31).

XXXVI. Nghị định số 294/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Về tổ hợp tác

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 7 năm 2026

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng về tiếp tục hoàn thiện thể chế phát triển;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể;

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật;

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Luật Hợp tác xã năm 2023;

- Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

- Quyết định số 18/QĐ-BCĐQGKTTT ngày 28/02/2026 của Ban Chỉ đạo quốc gia về kinh tế tập thể ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2026 của Ban Chỉ đạo quốc gia về kinh tế tập thể;

- Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 27/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện nghĩa vụ của Chính phủ Việt Nam về trao đổi thông tin theo yêu cầu vì mục đích thuế.

b) Cơ sở thực tiễn

Thứ nhất, tổ hợp tác là mô hình liên kết sản xuất phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế ở nước ta, đặc biệt tại khu vực nông nghiệp, nông thôn; góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập, hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể và từng bước hình thành hợp tác xã.

Thứ hai, sau nhiều năm thực hiện, Nghị định số 77/2019/NĐ-CP đã bộc lộ nhiều hạn chế như quy định còn phân tán, thiếu thống nhất với Luật Hợp tác xã năm 2023 và các văn bản hướng dẫn; một số quy định không còn phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước và thực tiễn hoạt động của tổ hợp tác.

Thứ ba, việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp đòi hỏi phải sửa đổi các quy định về phân cấp, phân quyền, xác định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước, tránh khoảng trống pháp lý khi các quy định chuyển tiếp hết hiệu lực.

Thứ tư, yêu cầu đẩy mạnh chuyển đổi số, hiện đại hóa công tác quản lý nhà nước đối với tổ hợp tác thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã; từng bước thay thế phương thức quản lý thủ công, nâng cao hiệu quả thống kê, theo dõi và chia sẻ dữ liệu.

Thứ năm, tiếp tục cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ cho người dân và tổ hợp tác; đồng thời đáp ứng yêu cầu minh bạch thông tin theo các cam kết quốc tế về trao đổi thông tin phục vụ mục đích thuế.

2.2. Mục đích ban hành

- Hoàn thiện khung pháp lý thống nhất về tổ hợp tác, bảo đảm đồng bộ với Bộ luật Dân sự, Luật Hợp tác xã và hệ thống pháp luật hiện hành.

- Phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, tăng cường phân cấp, phân quyền gắn với nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số, hiện đại hóa phương thức quản lý và nâng cao hiệu quả theo dõi, thống kê hoạt động của tổ hợp tác.

- Đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo môi trường thuận lợi cho tổ hợp tác phát triển, đồng thời đáp ứng yêu cầu về minh bạch thông tin theo các cam kết quốc tế.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 06 chương, 38 điều, cụ thể như sau:

- Chương I (từ Điều 1 đến Điều 6): Quy định chung.
- Chương II (từ Điều 7 đến Điều 10): Chính sách của Nhà nước về phát triển tổ hợp tác.
- Chương III (từ Điều 11 đến Điều 15): Thành viên tổ hợp tác.
- Chương IV (từ Điều 16 đến Điều 21): Thành lập và chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác.
- Chương V (từ Điều 22 đến Điều 35): Tổ chức và điều hành tổ hợp tác.
- Chương VI (từ Điều 36 đến Điều 38): Tổ chức thực hiện.

3.2. Nội dung chủ yếu

3.2.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

a) Hoàn thiện các quy định về tổ hợp tác bảo đảm thống nhất với Luật Hợp tác xã năm 2023 và Bộ luật Dân sự. Nghị định tập trung quy định thống nhất về tổ hợp tác trong một văn bản; chuẩn hóa các quy định về nguyên tắc tổ chức, quản lý và hoạt động; quyền, nghĩa vụ của tổ hợp tác và thành viên; phần đóng góp của thành viên; các hành vi bị nghiêm cấm và các nội dung có liên quan nhằm bảo đảm đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành.

b) Hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước đối với tổ hợp tác theo hướng hiện đại, phù hợp thực tiễn. Nghị định sửa đổi quy định về chế độ báo cáo, cập nhật thông tin theo hướng thực hiện trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã, thay thế phương thức quản lý chủ yếu bằng hồ sơ giấy; đồng thời quy định chế độ theo dõi, thống kê của cơ quan nhà nước dựa trên dữ liệu điện tử, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, giảm chi phí tuân thủ và bảo đảm tính kịp thời, chính xác của thông tin.

c) Hoàn thiện các quy định về kỹ thuật lập pháp và thuật ngữ pháp lý. Nghị định rà soát, chuẩn hóa các khái niệm, thuật ngữ, cách viện dẫn và kỹ thuật trình bày nhằm bảo đảm tính thống nhất, rõ ràng và thuận lợi trong quá trình áp dụng.

3.2.2 Nội dung phân quyền, phân cấp

Nghị định sửa đổi, hoàn thiện các quy định về phân định thẩm quyền nhằm phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

Theo đó:

a) Ở Trung ương, điều chỉnh quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư sang Bộ Tài chính theo mô hình tổ chức mới của Chính phủ.

b) Ở địa phương, chuyển giao các nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện cho Ủy ban nhân dân cấp xã, bảo đảm thống nhất với mô hình

chính quyền địa phương hai cấp và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với tổ hợp tác.

3.2.3. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

a) Cắt giảm thành phần hồ sơ đối với các thủ tục liên quan đến thành lập, hoạt động và chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác thông qua việc khai thác thông tin từ các cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước, không yêu cầu người dân cung cấp lại các thông tin đã có.

b) Đơn giản hóa biểu mẫu và thủ tục hành chính, lược bỏ các trường thông tin không cần thiết; giảm số lượng thủ tục đối với tổ hợp tác không thuộc diện đăng ký; bãi bỏ thủ tục thông báo thay đổi người đại diện tổ hợp tác nhằm tạo thuận lợi cho quá trình hoạt động.

c) Đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, thực hiện việc gửi thông báo, cập nhật thông tin và theo dõi tình trạng hoạt động của tổ hợp tác thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã, góp phần giảm thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính.

d) Giảm chi phí tuân thủ và thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, góp phần thực hiện chủ trương cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Theo đánh giá của cơ quan soạn thảo, các quy định mới của Nghị định dự kiến góp phần cắt giảm khoảng 30% chi phí tuân thủ so với quy định hiện hành.

XXXVII. Nghị định số 295/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 7 năm 2026

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới.

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII.

- Quyết định số 18/QĐ-BCĐQGKTTT ngày 28/02/2026 của Ban Chỉ đạo quốc gia về kinh tế tập thể ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2026 của Ban Chỉ đạo quốc gia về kinh tế tập thể.

- Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 27/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện nghĩa vụ của Chính phủ Việt Nam về trao đổi thông tin theo yêu cầu vì mục đích thuế.

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

- Luật Đầu tư năm 2025.

- Nghị quyết số 66/2025/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025 đến ngày 01/3/2027.

b) Cơ sở thực tiễn

Nhằm giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn thi hành pháp luật, cụ thể: (i) yêu cầu về xác thực ủy quyền trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký nhằm kiểm soát chặt chẽ, ngăn chặn hiệu quả các hành vi giả mạo thông tin cá nhân nhằm thành lập hợp tác xã để trục lợi bất hợp pháp; (ii) giải quyết khoảng trống pháp lý đối với trường hợp đăng ký thay đổi, thông báo thay đổi theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực; (iii) phù hợp với tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và chính quyền địa phương sau sắp xếp; (iv) cập nhật nội dung, thứ tự tình trạng pháp lý để đảm bảo tính thống nhất trong cơ sở dữ liệu; (v) quy định các biểu mẫu tại Nghị định không còn phù hợp, do các biểu mẫu đã được quy định tại Thông tư số 43/2025/TT-BTC ngày 17/6/2025 của Bộ Tài chính ban hành biểu mẫu sử dụng trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

2.2. Mục đích ban hành

Thứ nhất, sửa đổi các quy định liên quan đến thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo hướng phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương hiện hành; phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh và cấp xã.

Thứ hai, thể chế hóa cụ thể nội dung hành động được giao tại Quyết định số 948/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ nhằm đáp ứng khuyến nghị của Diễn đàn toàn cầu.

Thứ ba, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo chỉ đạo Chính phủ tại Nghị quyết số 66/2025/NQ-CP và Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP.

Thứ tư, giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn thi hành.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 6 chương, 69 điều, cụ thể như sau:

- Chương I (từ Điều 1 đến Điều 32): Những quy định chung.

- Chương II (từ Điều 33 đến Điều 35): Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

- Chương III (từ Điều 36 đến Điều 47): Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thay đổi, thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

- Chương IV (từ Điều 48 đến Điều 58): Hồ sơ, trình tự, thủ tục thông báo tạm ngừng kinh doanh, đăng ký giải thể, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

- Chương V (từ Điều 59 đến Điều 66): Đăng ký tổ hợp tác.

- Chương VI (từ Điều 67 đến Điều 69): Điều khoản thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu

3.2.1 Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

a) Sửa đổi, hoàn thiện quy định về phân định thẩm quyền đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã. Nghị định quy định cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã là phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã có chức năng, nhiệm vụ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của UBND cấp tỉnh (đối với các đơn vị có thành lập phòng chuyên môn); hoặc chính là UBND cấp xã (đối với các đơn vị không thành lập phòng chuyên môn) (Điều 5);

b) Sửa đổi, hoàn thiện quy định về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên môi trường điện tử (Điều 30, 31, 32);

c) Sửa đổi quy định về hồ sơ thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhằm đảm bảo sự thống nhất và đồng bộ với quy định mới tại Luật Đầu tư năm 2025 trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Điều 34);

d) Sửa đổi, hoàn thiện quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Điều 8);

đ) Sửa đổi, hoàn thiện quy định về xử lý các trường hợp thực hiện không đúng quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục hoặc nội dung kê khai trong hồ sơ không trung thực, không chính xác tại một điều riêng theo hướng cụ thể, rõ ràng. Đối với quy định xử lý trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thay đổi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện là giả mạo được cập nhật cùng quy định xử lý đối với trường hợp nội dung kê khai thành lập là giả mạo (Điều 24, Điều 55);

e) Sửa đổi, bổ sung quy định tình trạng pháp lý của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để đảm bảo phù hợp với quy định xác minh của cơ quan thuế và tương đồng giống quy định đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh (Điều 27, Điều 28);

g) Sửa đổi quy định về cập nhật tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi có quyết định của Tòa án liên quan đến vụ việc phục hồi, phá sản theo quy định của Luật Phục hồi, phá sản (Điều 59).

3.2.2. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

a) Cắt giảm thành phần hồ sơ đăng ký: (i) Bãi bỏ yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chính biên bản họp Đại hội thành viên, Hội đồng quản trị của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; biên bản họp thành viên tổ hợp tác trong một số thủ tục hành chính; (ii) bổ sung quy định cắt giảm thành phần hồ sơ trên cơ sở khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu; (iii) đơn giản hóa quy trình đăng ký trên môi trường điện tử.

b) Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ: Thời gian xử lý hồ sơ đối với nhiều thủ tục đã được điều chỉnh giảm từ 01 đến 02 ngày làm việc.

3.2.3. Nội dung phân quyền, phân cấp

Nghị định quy định phân định thẩm quyền giải quyết thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã.

XXXVIII. Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã đề ra một trong những nhiệm vụ cụ thể để *"đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách"* là *"Đổi mới tư duy xây dựng và tổ chức thực thi pháp luật bảo đảm nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, sử dụng các công cụ thị trường để điều tiết nền kinh tế; giảm thiểu sự can thiệp và xoá bỏ các rào cản hành chính, cơ chế "xin - cho", tư duy "không quản được thì cấm".*

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đặt ra nhiệm vụ *"tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững".*

- Tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Bộ Chính trị chỉ đạo: *"Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn*

giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý; thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ổn định".

- Khoản 2 Điều 19 Luật Đầu tư năm 2025 quy định: *"Nhà đầu tư nước ngoài được thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 8 của Luật này khi thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế".*

- Nghị quyết số 66/2025/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026 đề ra mục tiêu năm 2026 như sau: *"Cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, 50% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính so với năm 2024; 100% thủ tục hành chính quy định tại quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng phải được công bố, rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa; 100% chế độ báo cáo của doanh nghiệp được thực hiện điện tử.*

- Điều 1 Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu quy định việc thay thế hoặc cắt giảm thành phần hồ sơ trong các thủ tục hành chính bằng việc khai thác hoặc sử dụng thông tin tương ứng từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định: *"Cá nhân đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thì không phải thực hiện ký số biểu mẫu điện tử tương tác".*

- Điều 8 Nghị định số 370/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 16 Nghị định 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định căn cứ các nhóm ngành, lĩnh vực và các tiêu chí về phân loại đơn vị hành chính, quy mô dân số, diện tích tự nhiên, trình độ phát triển, điều kiện kinh tế - xã hội, phân cấp, phân quyền giữa các cấp chính quyền địa phương và các yếu tố đặc thù của từng loại đơn vị hành chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định khung số lượng và tên gọi các phòng chuyên môn được áp dụng tại đơn vị hành chính cấp xã thuộc phạm vi quản lý. Việc quyết định thành lập các phòng chuyên môn do chính quyền địa phương cấp xã quyết định. Trường hợp các đơn vị hành chính cấp xã không thành lập phòng chuyên môn thì bố trí các công chức chuyên môn để tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực theo quy định.

- Tại Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 27/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện nghĩa vụ của Chính phủ Việt Nam về trao đổi thông tin theo yêu cầu vì mục đích thuế, Hành động 01 nhằm nâng mức đánh giá đối với Tiêu chí A.1 (Thông tin định danh, quyền sở hữu pháp lý, quyền sở hữu hưởng lợi) được xác định như sau: *"sửa đổi, bổ sung pháp luật*

về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ hợp tác, đăng ký kinh doanh nhằm bảo đảm tính sẵn có, đầy đủ, chính xác và khả năng lưu giữ tối thiểu 05 năm đối với thông tin về chủ sở hữu pháp lý, cổ đông, thành viên khi giải thể, chấm dứt hoạt động"; "Nghiên cứu, rà soát quy định pháp luật về doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh nhằm đảm bảo thông tin đăng ký doanh nghiệp được cập nhật trong suốt thời gian tạm ngừng kinh doanh; đồng thời nghiên cứu cơ chế xác nhận phù hợp đối với trường hợp doanh nghiệp quay trở lại hoạt động; cân nhắc bổ sung thời hạn tối đa tạm ngừng kinh doanh và giải thể bắt buộc khi quá thời hạn; đồng thời nghiên cứu, rà soát các quy định của Luật Doanh nghiệp và đề xuất cấp có thẩm quyền theo hướng bổ sung quy định hạn chế quyền thành lập pháp nhân mới, quyền quản lý đối với cá nhân là chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp vi phạm; bổ sung quy định về chia sẻ dữ liệu để bảo đảm trao đổi thông tin vì mục đích thuế"; " Sửa đổi pháp luật đối với các loại hình pháp nhân khác (bao gồm: hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã) và tổ hợp tác tương tự như cơ chế sửa đổi pháp luật doanh nghiệp như trên". Một trong các kết quả đầu ra của Hành động 01 được xác định là Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 168/2025/NĐ-CP được ban hành".

Nội dung Hành động 01 liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 168/2025/NĐ-CP được cụ thể hóa tại STT 1.1 và 1.6 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 948/QĐ-TTg.

Mục III.1a Kế hoạch hành động quốc gia quy định quy trình sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền quyết định của Chính phủ thực hiện theo quy trình thủ tục rút gọn.

b) Cơ sở thực tiễn

Thứ nhất là hoàn thiện quy định về thẩm quyền giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh tại đơn vị hành chính cấp xã. Thực tiễn cho thấy, tại một số địa phương, đặc biệt là các địa phương ở vùng sâu, vùng xa, mật độ dân cư thưa thớt, đơn vị hành chính cấp xã không thành lập phòng chuyên môn để thực hiện chức năng quản lý về đăng ký hộ kinh doanh, do đó không thể đáp ứng quy định về việc tổ chức cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP[21].

Thứ hai là bổ sung quy định về hồ sơ đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp thay đổi cổ đông CTCP do tặng, cho cổ phần. Đây là nhu cầu về đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp mới phát sinh trong thực tế, tuy nhiên, quy định

---

[21] Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP quy định Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã là Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường và đặc khu Phú Quốc) thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

hiện hành tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP chưa có quy định xử lý đối với trường hợp này.

Thứ ba là tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh trên cơ sở đề xuất, kiến nghị của địa phương.

Từ những trình bày nêu trên, việc ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp là cần thiết nhằm thực hiện chủ trương, đường lối, mục tiêu của Đảng và Chính phủ, bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống pháp luật, tránh phát sinh khoảng trống pháp lý, đồng thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thi hành.

2.2. Mục đích ban hành

Thứ nhất, đáp ứng hiệu quả, kịp thời các khuyến nghị từ Diễn đàn Toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế (Diễn đàn Toàn cầu) của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD).

Thứ hai, đảm bảo hoàn thiện quy định về đăng ký kinh doanh theo hướng tạo sự thống nhất trong hệ thống pháp luật; đảm bảo cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh.

Thứ ba, giải quyết những khó khăn, vướng mắc có thể phát sinh trong thực tiễn thi hành.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định bao gồm 22 Điều.

3.2. Nội dung chủ yếu

i. Quy định về cơ quan đăng ký kinh doanh giải quyết thủ tục đăng ký hộ kinh doanh

Để bảo đảm tính linh hoạt và phù hợp với thực tiễn tổ chức bộ máy theo Nghị định số 150/2025/NĐ-CP và Nghị định số 370/2025/NĐ-CP, Nghị định quy định Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã là phòng chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về đăng ký hộ kinh doanh thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (trong trường hợp đơn vị hành chính cấp xã thành lập phòng chuyên môn) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã (trong trường hợp đơn vị hành chính cấp xã không thành lập phòng chuyên môn).

ii. Quy định về việc xác thực điện tử đối với người ủy quyền và người được ủy quyền

Nhằm đảm bảo phối hợp thực hiện ngăn chặn tình trạng giả mạo danh tính để thành lập doanh nghiệp "ma", các hoạt động rửa tiền, trốn thuế, đồng thời duy trì môi trường kinh doanh thuận lợi, không phát sinh gánh nặng thực hiện thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, đặc biệt là các tập đoàn, công ty đa quốc gia hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, Nghị định đã sửa đổi quy định về việc yêu cầu

người ủy quyền và người được ủy quyền phải xác thực điện tử để được cấp đăng ký doanh nghiệp khi thực hiện một số thủ tục đăng ký doanh nghiệp liên quan đến việc đăng ký thành lập doanh nghiệp, đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật, chủ sở hữu, chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên, cổ đông trong công ty TNHH, CTCP và công ty hợp danh.

iii. Quy định về đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên môi trường điện tử

Nhằm thể chế hóa nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP, Nghị định hoàn thiện quy trình đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên môi trường điện tử theo hướng quy định người nộp hồ sơ thực hiện đăng nhập qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập vào Hệ thống thông tin về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh và sửa đổi, bổ sung trình tự thực hiện nghiệp vụ trên Hệ thống nhằm đảm bảo sự minh bạch, thống nhất. Việc sửa đổi, bổ sung quy định cũng được xây dựng trên cơ sở đáp ứng quy định hiện hành về định danh và xác thực điện tử.

iv. Quy định về hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Đầu tư năm 2025 thì nhà đầu tư nước ngoài được thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư trước khi thực hiện thủ tục cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Khoản 3 Điều 72 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP quy định trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp bao gồm nội dung cam kết đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Do đó, để đảm bảo tính thống nhất, hiệu quả thi hành của hệ thống pháp luật, Nghị định sửa đổi quy định về hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp theo hướng không yêu cầu doanh nghiệp nộp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đề nghị bổ sung nội dung cam kết đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật tại giấy đề nghị đăng ký thành lập doanh nghiệp trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

v. Quy định việc không yêu cầu người thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp nộp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và một số giấy tờ khác trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp khi đã khai thác đầy đủ thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác

Thực hiện quy định tại Nghị quyết số 66.7/2025/NĐ-CP, Nghị định đã bổ sung nguyên tắc áp dụng giải quyết thủ tục đăng ký doanh nghiệp là Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu

chuyên ngành khác để thay thế bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài… và các giấy tờ khác trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp quy định tại Luật Doanh nghiệp và Nghị định số 168/2025/NĐ-CP.

vi. Bổ sung quy định về hồ sơ đăng ký doanh nghiệp để xử lý trường hợp mới phát sinh trong thực tiễn

Nghị định bổ sung quy định về hồ sơ đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp đăng ký thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài của CTCP không phải là công ty niêm yết và công ty đăng ký giao dịch chứng khoán do tặng, cho cổ phần. Quy định này không làm phát sinh thủ tục hành chính mới mà chỉ đưa ra phương án xử lý bổ sung nhằm đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động kinh doanh và rút lui khỏi thị trường.

vii. Bổ sung quy định làm rõ nghĩa vụ của doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong thời gian tạm ngừng kinh doanh

Khoản 2 Điều 30, khoản 2 Điều 31 Luật Doanh nghiệp quy định doanh nghiệp chịu trách nhiệm đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thay đổi.

Nhằm đáp ứng yêu cầu từ Diễn đàn Toàn cầu về việc "nghiên cứu, rà soát quy định pháp luật về doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh nhằm bảo đảm thông tin đăng ký doanh nghiệp được cập nhật trong suốt thời gian tạm ngừng kinh doanh"[22], Nghị định bổ sung quy định làm rõ nghĩa vụ đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp khi có thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp đang tạm ngừng kinh doanh, góp phần đảm bảo thông tin đăng ký doanh nghiệp được cập nhật, từ đó tạo điều kiện cho cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tiếp cận, nắm bắt tình hình doanh nghiệp ngay cả khi các doanh nghiệp này đang tạm ngừng kinh doanh.

Nghị định cũng bổ sung quy định tương ứng trong đăng ký hộ kinh doanh để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật và sự bình đẳng giữa các loại hình kinh tế.

viii. Bổ sung yêu cầu cung cấp thông tin của cổ đông công ty cổ phần tại thời điểm giải thể doanh nghiệp và trách nhiệm của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh trong việc cập nhật, lưu giữ thông tin về cổ đông công ty cổ phần khi giải thể

Để đáp ứng khuyến nghị của Diễn đàn Toàn cầu về việc "bảo đảm tính sẵn có, đầy đủ, chính xác và khả năng lưu giữ tối thiểu 05 năm đối với thông tin về

[22] Hành động 01 Mục II.1.a Kế hoạch hành động quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 948/QĐ-TTg.

chủ sở hữu pháp lý, cổ đông, thành viên khi giải thể"[23], Nghị định đã bổ sung quy định yêu cầu thông báo về giải thể doanh nghiệp của công ty cổ phần (trừ công ty niêm yết và công ty đăng ký giao dịch chứng khoán) trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp phải kèm theo bản sao sổ đăng ký cổ đông; các thông tin này phải được lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 06 năm sau khi công ty cổ phần (trừ công ty niêm yết và công ty đăng ký giao dịch chứng khoán) giải thể.

xiv. Bổ sung quy định về thời hạn tạm ngừng kinh doanh liên tiếp tối đa và cơ chế xác nhận việc tiếp tục kinh doanh trở lại

Một trong những khuyến nghị của Diễn đàn Toàn cầu là "nghiên cứu cơ chế xác nhận phù hợp đối với trường hợp doanh nghiệp quay trở lại hoạt động; cân nhắc bổ sung thời hạn tối đa tạm ngừng kinh doanh và giải thể bắt buộc khi quá thời hạn"6, do đó, Nghị định đã bổ sung quy định về tổng thời gian tạm ngừng kinh doanh liên tiếp không được quá 24 tháng và yêu cầu người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải xác nhận việc tiếp tục kinh doanh trở lại và cam kết đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đăng ký với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn tạm ngừng kinh doanh đã thông báo.

Trường hợp không xác nhận, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh gửi văn bản yêu cầu doanh nghiệp báo cáo theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 216 Luật Doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp không gửi báo cáo đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày hết hạn gửi báo cáo, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục giải thể theo quy định.

x. Bổ sung quy định thực hiện thủ tục phục hồi, phá sản theo quy định của Luật Phục hồi, phá sản năm 2025

Thực hiện các quy định của Luật Phục hồi, phá sản, Nghị định bổ sung quy định yêu cầu Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh chuyển tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, lưu giữ thông tin của doanh nghiệp theo quyết định của Tòa án nhân dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

xi. Bổ sung nguyên tắc áp dụng giải quyết thủ tục đăng ký doanh nghiệp đối với công ty TNHH một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

Nghị định bổ sung quy định theo hướng áp dụng việc thay thế bản sao hoặc bản chính nghị quyết hoặc quyết định của chủ sở hữu công ty, văn bản cử người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu là tổ chức trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Nghị định số 168/2025/NĐ-CP đối với công ty TNHH một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

---

[23] Hành động 01 Mục II.1.a Kế hoạch hành động quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 948/QĐ-TTg.

bằng văn bản của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhằm đảm bảo sự phù hợp, tương thích với quy định pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

xii. Bổ sung quy định cụ thể chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn của doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ quy định về tài sản góp vốn hợp pháp tại khoản 2 Điều 34 Luật Doanh nghiệp, không đứng tên thay người khác để góp vốn vào doanh nghiệp

Để đáp ứng yêu cầu của Ban Thư ký Diễn đàn toàn cầu và làm rõ hơn trách nhiệm của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên của công ty trong thực thi quy định về sở hữu hợp pháp đối với tài sản góp vốn quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Doanh nghiệp, Nghị định bổ sung, sửa đổi khoản 1 Điều 4 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP về nguyên tắc áp dụng giải quyết thủ tục đăng ký doanh nghiệp đối với nội dung: "Chủ sở hữu, cổ đông, thành viên của công ty thực hiện đầy đủ quy định về tài sản góp vốn tại khoản 2 Điều 34 Luật Doanh nghiệp, không đứng tên thay người khác để góp vốn vào doanh nghiệp".

Quy định này giúp nâng cao trách nhiệm thực thi đối với quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Doanh nghiệp, không phát sinh thủ tục và chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu của Ban Thư ký Diễn đàn toàn cầu.

xiii. Sửa đổi, bổ sung quy định về chủ sở hữu hưởng lợi

Theo Kế hoạch hành động quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 27/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện nghĩa vụ của Chính phủ Việt Nam về trao đổi thông tin theo yêu cầu vì mục đích thuế, nhiệm vụ hoàn thiện quy định về chủ sở hữu hưởng lợi được giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Luật Phòng, chống rửa tiền nhằm thống nhất khái niệm, tiêu chí xác định, cơ chế thu thập, cập nhật, lưu giữ và cung cấp thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi; Bộ Tài chính là cơ quan phối hợp. Do đó, việc hoàn thiện quy định về chủ sở hữu hưởng lợi trong pháp luật về đăng ký doanh nghiệp phải bảo đảm phù hợp với lộ trình sửa đổi pháp luật về phòng, chống rửa tiền và bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật. Đồng thời, Báo cáo hỗ trợ kỹ thuật của Diễn đàn Toàn cầu cũng khuyến nghị khuôn khổ pháp luật về phòng, chống rửa tiền cần được phát triển thành trụ cột trung tâm trong việc xác định, thu thập, cập nhật, lưu giữ và bảo đảm tính sẵn có của thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi; sau đó pháp luật về doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành được điều chỉnh và bảo đảm thống nhất với pháp luật.

Trên cơ sở Kế hoạch hành động quốc gia và khuyến nghị của Diễn đàn Toàn cầu, theo nội dung các cuộc họp với Đoàn Chuyên gia của OECD vào các ngày 20, 21, 22/7/2026 và các báo cáo đồng cấp, Bộ Tài chính sửa đổi quy định về chủ sở hữu hưởng lợi và kê khai chủ sở hữu hưởng lợi tại Nghị định.

XXXIX. Nghị định số 297/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2026

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

- Thực hiện Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 và Nghị định số 303/2025/NĐ-CP ngày 19/11/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang bộ.

- Thể chế hóa chủ trương của Đảng, Nhà nước về tiếp tục sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo sau khi được kiện toàn, bảo đảm phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước trong giai đoạn mới.

2.2. Mục đích ban hành

- Quy định đầy đủ vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc tổ chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo và quản trị nội bộ của Bộ.

- Bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ trong tổ chức và hoạt động của Bộ Dân tộc và Tôn giáo phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

3. Nội dung chủ yếu

a) Kết cấu

Nghị định gồm 06 điều, quy định về: (1) Vị trí và chức năng; (2) Nhiệm vụ và quyền hạn; (3) Cơ cấu tổ chức; (4) Điều khoản chuyển tiếp; (5) Hiệu lực thi hành; (6) Trách nhiệm thi hành.

b) Phạm vi điều chỉnh

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

c) Đối tượng áp dụng

Bộ Dân tộc và Tôn giáo; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

d) Các nội dung chủ yếu

- Quy định Bộ Dân tộc và Tôn giáo là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc; tín ngưỡng, tôn giáo và quản lý nhà nước đối với các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý.

- Quy định cụ thể 24 nhóm nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, bao quát toàn diện các lĩnh vực: xây dựng pháp luật; chính sách dân tộc; tín ngưỡng, tôn giáo; quản lý nhà nước; hợp tác quốc tế; chuyển đổi số; thống kê; cải cách hành chính; quản lý tổ chức bộ máy, cán bộ, tài chính, tài sản và các nhiệm vụ khác theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Quy định cơ cấu tổ chức của Bộ gồm 12 đơn vị, trong đó có 08 tổ chức hành chính và 04 đơn vị sự nghiệp công lập; giao Bộ trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc Bộ theo thẩm quyền.

đ) Nội dung mới so với Nghị định số 41/2025/NĐ-CP và Nghị định số 114/2025/NĐ-CP

- Ban hành Nghị định mới thay thế toàn bộ hai nghị định trước đây về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ.

- Hoàn thiện, cập nhật chức năng, nhiệm vụ của Bộ phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 và Nghị định số 303/2025/NĐ-CP.

- Điều chỉnh cơ cấu tổ chức của Bộ theo hướng kiện toàn tổ chức bộ máy, trong đó: thành lập Cục Chiến lược và Chính sách dân tộc; đổi tên Học viện Dân tộc thành Học viện Dân tộc và Tôn giáo.

- Bổ sung điều khoản chuyển tiếp để bảo đảm hoạt động của các đơn vị khi thực hiện việc kiện toàn tổ chức.

e) Danh mục phụ lục kèm theo

Nghị định không có phụ lục kèm theo.

XL. Nghị định số 298/2026/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị định nhằm thực hiện chủ trương tại Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 80-NQ/TW; cụ thể hóa Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Nghị định số 303/2025/NĐ-CP và bảo đảm thống nhất với pháp luật chuyên ngành mới ban hành, yêu cầu phân cấp, phân quyền, chuyển đổi số. Nghị định kiện toàn cơ cấu tổ chức của Bộ theo hướng tinh gọn, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, bảo đảm quản lý nhà nước thống nhất, thông suốt, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 06 điều (không chia chương và không có phụ lục kèm theo)

3.2. Nội dung chủ yếu

- Vị trí và chức năng: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về văn hóa; gia đình; thể dục, thể thao; du lịch; báo chí; xuất bản, in, phát hành; thông tin điện tử; thông tin cơ sở và thông tin đối ngoại trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

- Nhiệm vụ và quyền hạn: Điều 2 quy định 43 khoản về nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, gồm các nhóm nhiệm vụ chung về xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; các nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thể dục, thể thao, du lịch, báo chí, thông tin đối ngoại, quảng cáo, văn hóa - thông tin cơ sở, gia đình, văn hóa dân tộc, di sản văn hóa, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, quyền tác giả, quyền liên quan, công nghiệp văn hóa, xuất bản, thư viện, văn học và thông tin điện tử; đồng thời quy định nhiệm vụ về hợp tác quốc tế, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, dịch vụ công, hội và tổ chức phi chính phủ, đầu tư, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, kiểm tra, cải cách hành chính, tổ chức cán bộ, tài chính và tài sản.

- Cơ cấu tổ chức: Điều 3 quy định 22 tổ chức thuộc cơ cấu của Bộ, gồm: (1) Vụ Tổ chức cán bộ; (2) Vụ Kế hoạch, Tài chính; (3) Vụ Pháp chế; (4) Vụ Khoa học công nghệ, Đào tạo và Môi trường; (5) Vụ Văn hóa dân tộc; (6) Văn phòng Bộ; (7) Cục Thể dục thể thao Việt Nam; (8) Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam; (9) Cục Báo chí; (10) Cục Văn hóa - Thông tin cơ sở và Gia đình; (11) Cục Di sản văn hóa; (12) Cục Nghệ thuật biểu diễn; (13) Cục Điện ảnh; (14) Cục Công nghiệp văn hóa và Bản quyền tác giả; (15) Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm; (16) Cục Xuất bản và Thư viện; (17) Cục Thông tin điện tử và Chuyển đổi số; (18) Cục Hợp tác quốc tế; (19) Viện Văn hóa, Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch Việt Nam; (20) Báo Văn hóa; (21) Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật; (22) Trường Cán bộ quản lý văn hóa, thể thao và du lịch.

Các tổ chức từ (1) đến (18) là tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước; các tổ chức từ (19) đến (22) là đơn vị sự nghiệp công lập phục vụ chức năng quản lý nhà nước của Bộ.

Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam và Cục Thể dục thể thao Việt Nam có con dấu hình Quốc huy. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ quyết định ban hành danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập khác thuộc Bộ. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ.

- Nội dung mới chủ yếu so với Nghị định số 43/2025/NĐ-CP: Nghị định cập nhật, làm rõ chức năng, nhiệm vụ của Bộ trong các lĩnh vực mới và có yêu cầu quản lý ngày càng cao, nhất là công nghiệp văn hóa, quyền tác giả, thông tin điện tử, chuyển đổi số, thông tin cơ sở, quảng cáo và văn học; đồng thời sắp xếp, tổ chức lại một số đầu mối có liên quan, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Cục Báo chí, Cục Nghệ thuật biểu diễn và hình thành Vụ Văn hóa dân tộc, Cục Công

nghiệp văn hóa và Bản quyền tác giả, Cục Văn hóa - Thông tin cơ sở và Gia đình, Cục Thông tin điện tử và Chuyển đổi số, Cục Xuất bản và Thư viện.

XLI. Nghị định số 299/2026/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Quy định tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Thực hiện chủ trương, định hướng của Đảng, Chính phủ về tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và sắp xếp, tổ chức lại hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập, các nội dung quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể, tự chủ về tổ chức bộ máy của đơn vị sự nghiệp công lập tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 283/2025/NĐ-CP) để bảo đảm phù hợp với cơ cấu tổ chức của các bộ, ngành, địa phương sau sắp xếp.

Tiếp tục triển khai Luật Viên chức số 129/2025/QH15 và quan điểm chỉ đạo của Đảng, Chính phủ về phát triển kinh tế nhà nước (bao gồm cả đơn vị sự nghiệp công lập), trong đó đã yêu cầu đổi mới cơ chế hoạt động, mở rộng quyền tự chủ, chế độ quản lý đối với đơn vị sự nghiệp công lập trên nguyên tắc bảo đảm tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả thì việc hoàn thiện các quy định của Chính phủ về đơn vị sự nghiệp công lập là nhiệm vụ trọng tâm, đòi hỏi phải có những quy định mới, đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả cung ứng dịch vụ sự nghiệp công và giảm áp lực cho nguồn lực quốc gia.

Từ những căn cứ chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, để bảo đảm thể chế hóa các chủ trương tại Nghị quyết số 79-NQ/TW và kịp thời hướng dẫn các nội dung liên quan đến đơn vị sự nghiệp công lập tại Luật Viên chức, làm cơ sở để các bộ, ngành, địa phương thống nhất thực hiện, Bộ Nội vụ đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng, trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định tổ chức các đơn vị sự nghiệp công lập (thay thế Nghị định số 120/2020/NĐ-CP và Nghị định số 283/2025/NĐ-CP).

3. Mục đích ban hành

Hoàn thiện quy định của Chính phủ về tổ chức các ĐVSNCL (thành lập, tổ chức lại, giải thể, phân loại, xếp hạng, tự chủ về tổ chức bộ máy của ĐVSNCL) để tiếp tục sắp xếp, đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL thuộc bộ, ngành, địa phương theo tinh thần các Nghị quyết, Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư liên quan đến tổ chức và hoạt động của ĐVSNCL theo ngành, lĩnh vực từ Trung ương đến địa phương và hướng dẫn thực hiện quy định tại Luật Viên chức.

4. Nội dung chủ yếu:

4.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 04 Chương với 31 Điều, cụ thể:

- Chương I (Quy định chung): Từ Điều 1 đến Điều 8

Quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc, điều kiện thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; phân loại, xếp hạng và tự chủ về tổ chức bộ máy đơn vị sự nghiệp công lập.

- Chương II (Trình tự, thủ tục thành lập, tổ chức lại, giải thể, chuyển giao đơn vị sự nghiệp công lập): Từ Điều 9 đến Điều 20

Quy định về: Đề án, tờ trình thành lập, tổ chức lại, giải thể, chuyển giao tổ chức hành chính; trình tự, thủ tục lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức liên quan; thẩm định, tiếp nhận và xử lý, giải quyết hồ sơ; quyết định việc thành lập, tổ chức lại, giải thể, chuyển giao đơn vị sự nghiệp công lập.

- Chương III (Thẩm quyền và trách nhiệm): Từ Điều 21 đến Điều 28

Quy định về: Thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng bộ quản lý ngành, lĩnh vực; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Bộ trưởng Bộ Tài chính; Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập; chế độ cung cấp thông tin, báo cáo về tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập.

- Chương IV (Điều khoản thi hành): Từ Điều 29 đến Điều 31

Quy định về: Quy định chuyển tiếp; áp dụng quy định của Nghị định này đối với các đối tượng khác; hiệu lực và trách nhiệm thi hành.

4.2. Nội dung chủ yếu

a) Về phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể, chuyển giao, phân loại, xếp hạng và tự chủ về tổ chức bộ máy của đơn vị sự nghiệp công lập

b) Về đối tượng áp dụng

Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ (trừ Bộ Công an, Bộ Quốc phòng); thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Về nội dung khác so với Nghị định số 120/2020/NĐ-CP và Nghị định số 283/2025/NĐ-CP

- Về tên gọi và phạm vi điều chỉnh

Điều chỉnh tên gọi Nghị định thành "Nghị định quy định tổ chức các đơn vị sự nghiệp công lập" để bảo đảm bao quát phạm vi điều chỉnh của Nghị định, gồm: về thành lập, tổ chức lại, giải thể, chuyển giao đơn vị sự nghiệp công lập; phân loại, xếp hạng và tự chủ về tổ chức bộ máy của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Về đối tượng áp dụng

Bỏ đối tượng là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan thuộc Chính phủ; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập cho phù hợp với quy định

của pháp luật chuyên ngành và thực tiễn yêu cầu chỉ đạo về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

- Về giải thích từ ngữ

Bổ sung quy định giải thích từ ngữ đối với các cụm từ: "chuyển giao đơn vị sự nghiệp công lập"; "dịch vụ sự nghiệp công hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước"; "dịch vụ sự nghiệp công phục vụ xã hội"; "dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu"; "dịch vụ sự nghiệp công theo nhu cầu xã hội"; "đơn vị sự nghiệp công lập đa ngành, đa lĩnh vực".

- Về nguyên tắc thành lập, tổ chức lại, giải thể, chuyển giao đơn vị sự nghiệp công lập

+ Sửa đổi, làm rõ nguyên tắc "một đơn vị sự nghiệp công lập có thể cung cấp nhiều dịch vụ sự nghiệp công trong cùng ngành, lĩnh vực hoặc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của nhiều ngành, lĩnh vực", bảo đảm phù hợp với định hướng, chủ trương của Đảng về sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập và thực tiễn tổ chức, hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Bổ sung quy định về chuyển giao đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo nguyên tắc chuyển giao nguyên trạng đơn vị sự nghiệp công lập.

- Về điều kiện thành lập, tổ chức lại, giải thể, chuyển giao đơn vị sự nghiệp công lập

+ Về điều kiện thành lập

(i) Sửa đổi quy định về điều kiện quy hoạch mạng lưới đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng thay thế cụm từ "quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt" thành "phương án phát triển mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực được cấp có thẩm quyền phê duyệt", vừa bảo đảm thực hiện theo pháp luật về quy hoạch và vừa tạo độ mở đối với các ngành, lĩnh vực không có quy hoạch, làm cơ sở cho các Bộ, ngành, địa phương thực hiện việc sắp xếp.

(ii) Quy định cụ thể điều kiện về số lượng người làm việc tối thiểu được giao để thành lập đơn vị sự nghiệp công lập; đồng thời đẩy mạnh quyền tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên theo tinh thần Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị . Theo đó, đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, khi thành lập các đơn vị này thì số lượng người làm việc được xác định theo đề án thành lập được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Về điều kiện tổ chức lại

Bổ sung 01 điều kiện tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập là không bảo đảm mức độ tự chủ tài chính theo phương án tự chủ tài chính của đơn vị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (phù hợp với quy định của pháp luật về cơ chế tự

chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập) để bảo đảm theo hướng lấy hiệu quả hoạt động của đơn vị làm căn cứ thực hiện sắp xếp, tổ chức lại.

+ Về điều kiện giải thể

Sửa đổi điều kiện "Ba năm liên tiếp hoạt động không hiệu quả theo đánh giá của cơ quan có thẩm quyền" thành "Ba năm liên tiếp không hoàn thành nhiệm vụ theo đánh giá của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật", bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Viên chức năm 2025 và các nghị định hướng dẫn thi hành.

- Về tự chủ tổ chức bộ máy

+ Sửa đổi quy định về tự chủ tổ chức bộ máy, khung số lượng cấp phó đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên theo hướng được quyền tự chủ như đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, bảo đảm phù hợp với định hướng của Nghị quyết số 79-NQ/TW.

+ Bổ sung quy định về trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định tự chủ về tổ chức bộ máy của đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

+ Bổ sung quy định về nội dung và trình tự, thủ tục xây dựng, phê duyệt đề án tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Về phân loại, xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập

Bổ sung quy định về: (i) khung tiêu chí phân loại, xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập; (ii) thời hạn xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập; (iii) trách nhiệm của Bộ trưởng bộ quản lý ngành, lĩnh vực hướng dẫn tiêu chí cụ thể phân loại, xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực quản lý; (iv) nguyên tắc xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập đa ngành, đa lĩnh vực.

- Về trình tự, thủ tục thành lập, tổ chức, giải thể, chuyển giao đơn vị sự nghiệp công lập

+ Bổ sung quy định về: (i) nội dung đề án thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập ở nước ngoài có đánh giá sự phù hợp với chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước và điều ước quốc tế giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước sở tại về việc thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập cho thống nhất với quy định về điều kiện thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập ở nước ngoài; (ii) trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định về việc chuyển giao đối với cơ sở giáo dục đại học công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

+ Sửa đổi quy định về thời hạn xử lý hồ sơ thẩm định, quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể, chuyển giao đơn vị sự nghiệp công lập.

- Về thẩm quyền và trách nhiệm

+ Bổ sung trách nhiệm của Bộ trưởng bộ quản lý, ngành lĩnh vực: (i) hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành,

lĩnh vực ở địa phương theo quy định của pháp luật chuyên ngành để các địa phương làm căn cứ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý; (ii) chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ xác định cụ thể danh mục dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu trong danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực trình Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Bổ sung trách nhiệm của người đứng đầu các bộ, ngành, địa phương trong chỉ đạo tổ chức thực hiện và quyết định phân loại, xếp hạng đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

- Về quy định chuyển tiếp

Bổ sung: (i) quy định chuyển tiếp đối với các đơn vị sự nghiệp công lập đã được xếp hạng trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, bảo đảm không gián đoạn việc thực hiện trong thời gian các bộ quản lý ngành, lĩnh vực rà soát sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc ban hành mới văn bản hướng dẫn việc xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định tại Nghị định; (ii) quy định chuyển tiếp sau khi kết thúc hoạt động của Hội đồng quản lý; (iii) quy định chuyển tiếp về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đa ngành, đa lĩnh vực ở cấp tỉnh, cấp xã trong thời gian Bộ trưởng bộ quản lý ngành, lĩnh vực chưa có hướng dẫn.

- Về áp dụng quy định của Nghị định này đối với các đối tượng khác

Bổ sung các đối tượng: (i) đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội; (ii) đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước; (iii) đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ; (iv) đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị sự nghiệp công lập.

- Về một số nội dung lược bỏ

+ Bỏ quy định về Hội đồng quản lý, Hội đồng trường để thực hiện Nghị quyết số 79-NQ/TW.

+ Tại Điều 9 (Đề án thành lập) bỏ cụm từ "cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp" cho phù hợp với quy định của Luật Viên chức.

XLII. Nghị định số 300/2026/NĐ-CP ngày 29/7/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2026

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.

+ Quy định số 377-QĐ/TW ngày 08/10/2025 của Bộ Chính trị về phân cấp quản lý cán bộ và quy hoạch, bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử, tạm đình chỉ công tác, cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm đối với cán bộ.

+ Kết luận số 163-KL/TW ngày 06/6/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về thực hiện một số nội dung, nhiệm vụ khi sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính theo các nghị quyết, kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

+ Kết luận số 228-KL/TW ngày 31/12/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tình hình, kết quả hoạt động của bộ máy hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 2 cấp.

+ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15: Khoản 3 Điều 30, khoản 3 Điều 31 giao Chính phủ quy định chi tiết điều động, luân chuyển, biệt phái; việc từ chức, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ và các nội dung khác có liên quan đến công chức lãnh đạo, quản lý được thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền và quy định của Chính phủ.

+ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (sửa đổi, bổ sung tại Luật số 87/2025/QH15), quy định Chính phủ ban hành Nghị định theo trình tự, thủ tục rút gọn trong: "Trường hợp cấp bách để giải quyết vấn đề phát sinh trong thực tiễn" (điểm b khoản 1 Điều 50);

+ Nghị quyết số 206/2025/QH15[24] quy định Chính phủ "Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để quy định vấn đề mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy định hiện hành theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật" (điểm b khoản 1 Điều 4).

b) Cơ sở thực tiễn

+ Tại thời điểm xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định số 170/2025/NĐ-CP, các quy định về công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, tạm đình chỉ công tác đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong Nghị định được căn cứ theo các quy định của Bộ Chính trị, cụ thể: Quy định số 80-QĐ/TW[25], Quy định số 41-QĐ/TW, Quy định số 148-QĐ/TW. Theo đó, tại Chương III Nghị định số 170/2025/NĐ-CP quy định: Mục 2 về điều động, biệt phái công chức (gồm 03 điều, từ Điều 25 đến Điều 27); Mục 3 về bổ nhiệm công chức lãnh đạo, quản lý (gồm 08 điều, từ Điều 28 đến Điều 35); Mục 4 về bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý (gồm 06 điều, từ Điều 36 đến Điều 41); Mục 5 về luân chuyển công chức lãnh đạo, quản lý (gồm 10 điều, từ Điều 42

---

[24] Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật.

[25] Quy định số 80-QĐ/TW ngày 18/8/2022 của Bộ Chính trị về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử.

đến Điều 51); Mục 6 về từ chức, miễn nhiệm đối với công chức lãnh đạo, quản lý và tạm đình chỉ công tác đối với công chức (gồm 05 điều, từ Điều 52 đến Điều 56).

Ngày 08/10/2025, Bộ Chính trị ban hành Quy định số 377-QĐ/TW (thay thế Quy định số 80-QĐ/TW, Quy định số 41-QĐ/TW[26], Quy định số 148-QĐ/TW[27] nêu trên), trong đó đã sửa đổi, bổ sung nhiều nội dung trong công tác cán bộ về bổ nhiệm, tạm đình chỉ công tác, cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm đối với cán bộ. Theo đó, nếu không kịp thời sửa đổi, bổ sung các nội dung quy định tại Chương III Nghị định số 170/2025/NĐ-CP sẽ không bảo đảm đồng bộ, thống nhất giữa quy định của Đảng và pháp luật về công tác cán bộ, khó khăn cho các Bộ, ngành, địa phương trong quá trình triển khai thực hiện.

+ Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 170/2025/NĐ-CP, cần rà soát để bổ sung, sửa đổi một số nội dung để bảo đảm tính thống nhất, tạo thuận lợi khi thực hiện, như: (1) Nguyên tắc trong tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; (2) Thời gian chuẩn bị thi Đề án; (3) Tiêu chuẩn, điều kiện 5 năm tiếp nhận vào công chức; (4) Trình tự, thủ tục tiếp nhận vào công chức; (5) Việc tuyển dụng đối với trường hợp bị hủy kết quả trúng tuyển, quyết định tuyển dụng; (6) Đối tượng được hưởng trợ cấp thôi việc, thời gian tính trợ cấp thôi việc, chế độ, chính sách khi thực hiện trợ cấp thôi việc, nguồn kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc; (7) Xác định thẩm quyền, trách nhiệm và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong tuyển dụng, sử dụng và quản lý đội ngũ …

Từ những nội dung nêu trên, để kịp thời thể chế hóa quy định của Đảng, bảo đảm đồng bộ, thống nhất với quy định mới của Bộ Chính trị về công tác cán bộ và những nội dung khác liên quan để bảo đảm thống nhất trong quá trình thực hiện, việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2025/NĐ-CP theo trình tự, thủ tục rút gọn theo điểm b khoản 1 Điều 50 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 87/2025/QH15) để giải quyết vấn đề phát sinh trong thực tiễn là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành

- Bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy định của Đảng về công tác cán bộ.
- Tạo cơ sở pháp lý chặt chẽ, minh bạch, thuận lợi trong tổ chức thực hiện.
- Bảo đảm nguyên tắc phân cấp, phân quyền, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu, đi đôi với kiểm soát quyền lực, kỷ luật, kỷ cương hành chính.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

---

[26] Quy định số 41-QĐ/TW ngày 03/11/2021 của Bộ Chính trị về việc miễn nhiệm, từ chức đối với cán bộ.

[27] Quy định số 148-QĐ/TW ngày 23/5/2024 của Bộ Chính trị về thẩm quyền của người đứng đầu trong việc tạm đình chỉ công tác đối với cán bộ cấp dưới trong trường hợp cần thiết hoặc khi có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Nghị định gồm 37 điều, trong đó các Điều từ Điều 1 đến Điều 34 là sửa đổi, bổ sung các nội dung của Nghị định số 170/2025/NĐ-CP; Điều 35 là điều khoản chuyển tiếp và áp dụng; Điều 36 hiệu lực thi hành và Điều 37 trách nhiệm thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu

a) Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

- Sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan tại Chương III về công tác cán bộ, gồm: Điều động, biệt phái công chức (từ Điều 25 đến Điều 27); Bổ nhiệm công chức lãnh đạo, quản lý (từ Điều 28 đến Điều 35); Bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý (từ Điều 36 đến Điều 41); Luân chuyển công chức lãnh đạo, quản lý (từ Điều 42 đến Điều 51); Từ chức, miễn nhiệm đối với công chức lãnh đạo, quản lý và tạm đình chỉ công tác đối với công chức (từ Điều 52 đến Điều 56), bảo đảm phù hợp với quy định mới của Bộ Chính trị tại Quy định số 377-QĐ/TW.

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 Điều 9 về thời gian chuẩn bị và thời gian thi Đề án để bảo đảm cách hiểu và thống nhất trong quá trình thực hiện.

- Sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến tiếp nhận vào công chức tại Điều 13 để quy định rõ trường hợp được tiếp nhận phải có kinh nghiệm làm công việc có yêu cầu trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí việc làm tiếp nhận, sửa đổi về thẩm quyền tiếp nhận vào công chức quy định cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng hoặc được phân cấp thẩm quyền tuyển dụng quyết định tiếp nhận.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 14 về thủ tục tiếp nhận vào công chức, để làm rõ thêm về trình tự, thủ tục tiếp nhận.

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 18 về hồ sơ tuyển dụng nhằm bảo đảm tính liên thông của quy trình tuyển dụng, làm rõ cơ chế xử lý đối với trường hợp kết quả trúng tuyển bị hủy trước khi ban hành quyết định tuyển dụng, đồng thời phân định rõ phạm vi điều chỉnh giữa Điều 18 và Điều 19, tránh chồng lấn nội dung và bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thực hiện.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 19 về quyết định tuyển dụng và nhận việc, theo đó, phân định rõ thời gian áp dụng đối với trường hợp: *(1) Kết quả trúng tuyển bị hủy theo quy định tại khoản 1 Điều 18; (2) Quyết định tuyển dụng bị hủy bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 19,* phù hợp với nội dung quy định tại mỗi điều (kết quả trúng tuyển hủy ở Điều 18 là trước khi ban hành quyết định tuyển dụng).

- Sửa đổi, bổ sung Điều 20 bổ sung trường hợp người được tiếp nhận vào công chức.

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 23, Điều 24 phù hợp với thực tiễn thực hiện; đồng thời bổ sung một khoản tại Điều 24 giao trách nhiệm Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xếp lương đối với công chức khi thay đổi vị trí việc làm để có cơ sở thực hiện trong thực tiễn.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về thôi việc để thể hiện rõ hơn về các trường hợp cho thôi việc, thẩm quyền, trình tự cho thôi việc, chế độ, chính sách đối với

công chức cho thôi việc, nguồn kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc (các Điều 56a, 57, 58, 59), phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp, cũng như phù hợp với thực tiễn.

Việc sửa đổi chế độ trợ cấp thôi việc đối với công chức[28] theo hướng quy định mức hưởng mỗi năm làm việc bằng một nửa tháng tiền lương hiện hưởng có cân nhắc đầy đủ về cơ sở pháp lý, thực tiễn và khả năng cân đối ngân sách. Quy định này bảo đảm tương thích với mặt bằng chung của hệ thống pháp luật lao động, cụ thể là quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019[29], qua đó khắc phục tình trạng chênh lệch lớn về chế độ trợ cấp thôi việc giữa khu vực công và khu vực ngoài nhà nước trong thời gian qua. Đồng thời, trong bối cảnh thực hiện quản lý công chức theo vị trí việc làm, nâng cao kỷ luật, kỷ cương hành chính và tinh giản biên chế, việc duy trì mức trợ cấp thôi việc cao như quy định trước đây không còn phù hợp, tiềm ẩn nguy cơ tạo động cơ không đúng trong việc rời khu vực công và làm gia tăng áp lực chi ngân sách nhà nước. Việc điều chỉnh giảm mức trợ cấp là cần thiết để bảo đảm tính bền vững tài chính, sử dụng hiệu quả nguồn lực ngân sách và thống nhất với định hướng cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, để không làm ảnh hưởng đến quyền lợi công chức, dự thảo Nghị định vẫn giữ nguyên quy định bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội. Vì vậy, quy định sửa đổi này không làm mất đi quyền lợi cơ bản của công chức mà chỉ điều chỉnh lại mức hỗ trợ theo hướng hợp lý, công bằng và phù hợp với điều kiện thực tiễn hiện nay.

b) Về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Nghị định đã sửa đổi các quy định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, theo đó, trong thành phần hồ sơ tiếp nhận vào công chức (khoản 3 Điều 13 Nghị định số 170/2025/NĐ-CP), theo đó không quy định sơ yếu lý lịch phải có xác nhận của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi công tác để tạo thuận lợi cho người được đề nghị tiếp nhận (người được đề nghị tiếp nhận vào công chức tự khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của sơ yếu lý lịch cá nhân); không quy định giấy chứng nhận sức khỏe.

c) Về phân quyền, phân cấp

Để tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, Nghị định đã sửa đổi, bổ sung các quy định về:

- Thẩm quyền quyết định tiếp nhận vào làm công chức (tại khoản 2 Điều 13), theo đó giao thẩm quyền tiếp nhận cho cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng

---

[28] Tại khoản 1 Điều 58 Nghị định số 170/2025/NĐ-CP.

[29] Khoản 1 Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định: Khi hợp đồng lao động chấm dứt theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 của Bộ luật này thì người sử dụng lao động có trách nhiệm trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ đủ 12 tháng trở lên, *mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương, trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.*

(không phân đối tượng thực hiện thẩm quyền tiếp nhận như quy định tại Nghị định số 170/2025/NĐ-CP).

- Phân cấp, ủy quyền thực hiện các nội dung quản lý công chức: Tại Điều 64 quy định: Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao thẩm quyền tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15 hoặc theo quy định tại Nghị định này (bao gồm cả cơ quan, tổ chức, cá nhân được phân cấp thẩm quyền) thì có quyền ủy quyền cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thực hiện. Việc ủy quyền thực hiện theo quy định của pháp luật; không thực hiện ủy quyền đối với những nội dung quy định của pháp luật không cho phép ủy quyền.

- Sửa đổi quy định tại Điều 66 và Điều 67 về nhiệm vụ, quyền hạn của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan quản lý công chức khác; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để làm rõ thêm nội dung phân cấp, ủy quyền trong việc sử dụng, quản lý đội ngũ công chức thuộc thẩm quyền quản lý.

d) Về ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

- Quy định trường hợp các thành phần hồ sơ trong tiếp nhận, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian công tác đã tồn tại trong cơ sở dữ liệu quốc gia thì được sử dụng thay thế bản giấy tương ứng.

XLIII. Nghị định số 301/2026/NĐ-CPngày 30 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện liên thông điện tử 02 nhóm thủ tục hành chính: đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2026

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

+ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật, đơn giản hóa thủ tục hành chính (TTHC), nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị quốc gia;

+ Nghị quyết số 57 NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia quy định: "Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu…".

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới nêu rõ: "xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa đầu kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý;…".

+ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân yêu cầu: "…Tạo mọi thuận lợi trong giải quyết thủ tục hành chính; phân công, phân cấp, phân nhiệm rõ ràng giữa các cấp, ngành của từng cơ quan, đơn vị, xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu trong giải quyết TTHC".

+ Kết luận số 195-KL/TW ngày 26/9/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tình hình, kết quả hoạt động của bộ máy hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 2 cấp yêu cầu các cấp ủy: *"tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý, giải quyết thủ tục hành chính; lồng ghép với chương trình chuyển đổi số, cải cách hành chính gắn phân cấp với cải cách thủ tục hành chính và số hoá, chuẩn hoá quy trình công việc"*.

+ Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số" yêu cầu: *"Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; chuẩn hoá, số hoá toàn bộ quy trình giải quyết thủ tục trên môi trường số, liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan; rút ngắn tối đa thời gian, chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp"*.

b) Cơ sở pháp lý

+ Luật Căn cước số 26/2023/QH15 (có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2024) quy định về thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 06 tuổi, theo đó: *"Người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 06 tuổi thông qua cổng dịch vụ công hoặc ứng dụng định danh quốc gia. Trường hợp người dưới 06 tuổi chưa đăng ký khai sinh thì người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thông qua các thủ tục liên thông với đăng ký khai sinh trên cổng dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp tại cơ quan quản lý căn cước. Cơ quan quản lý căn cước không thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học đối với người dưới 06 tuổi"* (điểm a khoản 2 Điều 23).

+ Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ sửa đổi các Nghị định liên quan đến quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; quản lý và sử dụng con dấu; quản lý, sử dụng pháo; hướng dẫn Luật Cư trú, Luật Căn cước quy định: *"... kể từ ngày Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ quan đăng ký cư trú tiếp nhận thông tin phản ánh về người thuộc trường hợp bị xóa đăng ký thường trú quy định tại điểm a, đ khoản 1 Điều*

24 Luật Cư trú, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, thực hiện xóa đăng ký thường trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký thường trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư" (Điều 9).

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ đã quy định: *"Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính là nền tảng thống nhất của bộ, ngành, địa phương, có chức năng tiếp nhận, giải quyết, theo dõi tình hình tiếp nhận, giải quyết, kết quả giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị; kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia để cung cấp và thực hiện các dịch vụ công trực tuyến"* (khoản 5 Điều 3).

+ Nghị định số 168/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số đã quy định: *"Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) căn cứ thông tin từ hệ thống liên thông thủ tục đăng ký khai sinh, cơ sở dữ liệu quốc gia dân cư, ứng dụng định danh quốc gia (VneID) và các cơ sở dữ liệu có sẵn để quyết định hỗ trợ kinh phí và thực hiện chi trả cho phụ nữ sinh con theo quy định tại khoản 1 Điều này cùng với thời điểm đăng ký khai sinh"* (khoản 2 Điều 3).

Ngoài ra, để bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 63/2024/NĐ-CP cũng rà soát, sửa đổi các quy định liên quan đến mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; đồng thời cập nhật tên gọi, chức năng của các cơ quan sau khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 176/2025/QH15 của Quốc hội, Nghị định số 25/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ và Nghị định số 55/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ. Theo đó, các quy định liên quan đến *"cấp huyện", "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội", "Bộ Thông tin và Truyền thông"* được sửa đổi, thay thế để bảo đảm thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành.

c) Cơ sở thực tiễn

Sau gần 02 năm triển khai thi hành Nghị định số 63/2024/NĐ-CP, việc tổ chức thực hiện tại các địa phương đã đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần giảm giấy tờ, giảm thời gian đi lại, nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC cho người dân. Tuy nhiên, quá trình triển khai thực tế cũng phát sinh một số vấn đề cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật mới và yêu cầu cải cách TTHC hiện nay. Cụ thể như sau:

+ Về quy trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ liên thông nói chung:

Theo quy định tại Nghị định số 63/2024/NĐ-CP, người dân nộp hồ sơ tại Cổng Dịch vụ công quốc gia, sau đó hồ sơ được chuyển sang Phần mềm dịch vụ công liên thông để phân tách, điều phối đến Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp tỉnh và tiếp tục chuyển đến các phần mềm nghiệp vụ chuyên ngành như phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử để giải quyết theo thẩm quyền. Quy trình này được thiết kế trên cơ sở mô hình tồn tại các hệ thống thông tin riêng lẻ giữa trung ương và địa phương, giữa hệ thống giải quyết TTHC với các phần mềm nghiệp vụ chuyên ngành.

Tuy nhiên, hiện nay, theo chủ trương và quy định mới của Chính phủ về tổ chức, quản lý hệ thống thông tin giải quyết TTHC, mô hình hệ thống thông tin đã được chuyển đổi theo hướng xây dựng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tập trung, thống nhất, xuyên suốt từ trung ương đến địa phương, bảo đảm đồng bộ dữ liệu, dùng chung hạ tầng và thống nhất quy trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ điện tử. Theo đó, không còn phân tách thành hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ riêng, cấp tỉnh riêng như trước đây.

Trong bối cảnh đó, một số quy định về quy trình kỹ thuật, phương thức điều phối, phân luồng hồ sơ liên thông tại Nghị định số 63/2024/NĐ-CP không còn phù hợp với kiến trúc tổng thể của hệ thống thông tin giải quyết TTHC hiện nay. Do đó, việc sửa đổi, hoàn thiện các quy định liên quan đến quy trình tiếp nhận, điều phối và xử lý hồ sơ liên thông điện tử tại Nghị định số 63/2024/NĐ-CP là cần thiết nhằm bảo đảm thống nhất với mô hình Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tập trung theo quy định của pháp luật hiện hành và phát huy vai trò của Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC các bộ, cơ quan ngang bộ.

Bên cạnh đó, đối với việc đồng bộ, chia sẻ thông tin giữa các hệ thống, cơ sở dữ liệu, cần thiết bổ sung nguyên tắc liên quan đến việc cung cấp dịch vụ công chủ động trong quy trình liên thông theo mức độ đáp ứng việc khai thác, sử dụng của các cơ sở dữ liệu.

+ Đối với nhóm thủ tục hành chính liên thông về đăng ký khai sinh:

Theo quy định của pháp luật về căn cước, việc cấp thẻ căn cước cho trẻ em dưới 6 tuổi trên cơ sở yêu cầu của người đại diện hợp pháp. Trong thực tiễn, nhu cầu thực hiện đồng thời thủ tục cấp thẻ căn cước cho trẻ dưới 6 tuổi ngay sau khi đăng ký khai sinh của người dân ngày càng tăng nhằm tạo thuận lợi trong quá trình khám chữa bệnh, đi lại và các thủ tục khác cho trẻ em. Đồng thời, các thông tin có sẵn sau khi thực hiện thủ tục đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú đảm bảo đủ các trường thông tin đầu vào để thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước cho trẻ em dưới 6 tuổi. Tuy nhiên, quy trình liên thông điện tử tại Nghị định số 63/2024/NĐ-CP hiện chưa tích hợp thủ tục cấp thẻ căn cước trong nhóm thủ tục đăng ký khai sinh liên thông, dẫn đến người dân sau khi hoàn thành đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú vẫn phải thực hiện thêm một quy trình, hồ sơ riêng đối

với thủ tục cấp thẻ căn cước. Điều này chưa bảo đảm yêu cầu khai thác, tái sử dụng dữ liệu dân cư đã có, đồng thời làm giảm hiệu quả của cơ chế liên thông điện tử trong giải quyết TTHC. Do đó, việc bổ sung quy trình cấp thẻ căn cước vào nhóm thủ tục liên thông *"Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi"* là cần thiết nhằm tiếp tục đơn giản hóa TTHC, giảm số lần kê khai, nộp hồ sơ của người dân; đồng thời tăng cường kết nối, chia sẻ và tái sử dụng dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác.

Bên cạnh đó, theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 168/2026/NĐ-CP ngày 15/05/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Dân số thì *"Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) căn cứ thông tin từ hệ thống liên thông thủ tục đăng ký khai sinh, cơ sở dữ liệu quốc gia dân cư, ứng dụng định danh quốc gia (VneID) và các cơ sở dữ liệu có sẵn để quyết định hỗ trợ kinh phí và thực hiện chi trả cho phụ nữ sinh con theo quy định tại khoản 1 Điều này cùng với thời điểm đăng ký khai sinh."*. Do đó, cần thiết bổ sung chủ trương này vào dự thảo Nghị định.

+ Đối với nhóm thủ tục hành chính liên thông về đăng ký khai tử:

Hiện nay, theo quy định về quản lý cư trú, cơ quan đăng ký cư trú sau khi tiếp nhận thông tin người đã chết từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có trách nhiệm chủ động kiểm tra, xác minh và thực hiện cập nhật, xóa đăng ký thường trú. Như vậy, sau khi cơ quan đăng ký hộ tịch thực hiện đăng ký khai tử và cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, dữ liệu về tình trạng chết của công dân đã được chia sẻ, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, thực hiện xóa đăng ký thường trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký thường trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trên cơ sở dữ liệu được chia sẻ mà người dân không cần phải nộp hồ sơ yêu cầu. Do đó, việc đơn giản hóa quy trình xóa đăng ký thường trú là cần thiết nhằm tinh gọn quy trình, phù hợp với chủ trương cắt giảm, đơn giản hóa TTHC và bảo đảm phù hợp với thống nhất với các quy định mới của pháp luật về cư trú và quản lý dân cư.

Từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn đã nêu, việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 63/2024/NĐ-CP là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành

Việc xây dựng Nghị định nhằm bảo đảm: (i) thể chế hóa đầy đủ chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về cải cách TTHC; (ii) tiếp tục hoàn thiện các quy định liên quan đến TTHC liên thông điện tử về đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực tiễn; (iii) tạo các cơ sở pháp lý cho việc quản lý nhà nước trên môi trường điện tử cũng như thực hiện giải quyết chính sách, nhu cầu của người dân, góp

phần thúc đẩy cải cách TTHC, cung ứng dịch vụ công trực tuyến trong việc giải quyết các TTHC liên thông thiết yếu cho người dân.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

Dự thảo Nghị định gồm 19 Điều, cụ thể như sau:

- Từ Điều 1 đến Điều 14: Sửa đổi, bổ sung: Điều 1; khoản 1 và khoản 3 Điều 2; khoản 1, khoản 3, khoản 5, khoản 7 Điều 4; khoản 2 Điều 5; Điều 7; khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 8; điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 9; điểm b khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 10; điểm b khoản 1 Điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 11; điểm c khoản 2 Điều 11; Điều 14; Điều 18; khoản 2 Điều 19; Điều 20; Điều 21. Bổ sung điểm d khoản 1 Điều 8, bổ sung khoản 3a Điều 8 của Nghị định số 63/2024/NĐ-CP.

- Điều 15: Thay thế một số cụm từ tại một số điều, khoản tại Nghị định số 63/2024/NĐ-CP để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

- Điều 16: Bãi bỏ một số điều, khoản không còn phù hợp trong Nghị định số 63/2024/NĐ-CP.

- Điều 17: Thay thế mẫu số 01, mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 63/2024/NĐ-CP.

- Điều 18: Điều khoản chuyển tiếp.

- Điều 19: Điều khoản thi hành.

39.2. Nội dung chủ yếu

Dự thảo Nghị định dự kiến sửa đổi 14/30 Điều của Nghị định số 63/2024/NĐ-CP (trong đó có 01 Điều được bổ sung khoản mới); đồng thời sửa đổi, thay thế một số cụm từ, bãi bỏ một số quy định và sửa đổi, bổ sung các mẫu biểu kèm theo để bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và yêu cầu triển khai thực tiễn.

Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các điều, khoản, điểm tại Nghị định số 63/2024/NĐ-CP. Cụ thể:

a) Sửa đổi quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng (Điều 1, Điều 2 của Nghị định số 63/2024/NĐ-CP), theo đó, bổ sung *"thủ tục cấp thẻ căn cước"* đối với nhóm TTHC *"Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế"*; sửa đổi đối tượng áp dụng phù hợp với chức năng nhiệm vụ mới của ngành nội vụ và ngành y tế; sửa đổi cách thức thực hiện thủ tục xóa đăng ký thường trú theo hướng thực hiện chủ động trên cơ sở nhận chia sẻ dữ liệu, người dân không phải khai báo nộp hồ sơ.

b) Sửa đổi một số nguyên tắc thực hiện quy trình liên thông điện tử theo hướng đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng và giao dịch điện tử; quy định kết quả giải quyết TTHC được trả ngay sau khi hoàn thành giải quyết từng TTHC trong quy trình liên thông điện tử để tạo

thuận lợi cho người dân; quy định việc cung cấp dịch vụ công chủ động; quy định về trường hợp xảy ra sự cố hệ thống.

c) Sửa đổi quy định về tiếp nhận hồ sơ, quy trình xử lý, thời hạn giải quyết 02 nhóm TTHC liên thông điện tử (Điều 7 của Nghị định số 63/2024/NĐ-CP) theo hướng phù hợp với mô hình triển khai mới, trong đó Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Tư pháp tiếp nhận hồ sơ đăng ký khai sinh từ Cổng Dịch vụ công quốc gia; tăng cường trách nhiệm kết nối, đồng bộ và phản hồi trạng thái xử lý hồ sơ giữa các hệ thống.

d) Sửa đổi, hoàn thiện quy định về quy trình giải quyết hồ sơ đăng ký khai sinh, trả kết quả giải quyết TTHC và thanh toán phí, lệ phí (điểm a, điểm b khoản 1 Điều 8 và điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 63/2024/NĐ-CP) nhằm bảo đảm đồng bộ với việc triển khai trên môi trường điện tử thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia và ứng dụng VNeID.

e) Sửa đổi, hoàn thiện trách nhiệm của Bộ Tư pháp, Bộ Công an và các cơ quan liên quan (Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21 của Nghị định số 63/2024/NĐCP) trong việc quản lý, vận hành, nâng cấp các hệ thống thông tin phục vụ giải quyết 02 nhóm TTHC liên thông điện tử.

g) Rà soát, sửa đổi, thay thế các cụm từ, thuật ngữ, tên gọi cơ quan, hệ thống thông tin, căn cứ pháp lý để bảo đảm thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành; phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và mô hình triển khai Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tập trung.

Nội dung bổ sung

Dự thảo Nghị định bổ sung quy định về việc cấp thẻ căn cước cho trẻ em dưới 6 tuổi khi người yêu cầu có đề nghị cấp thẻ căn cước cho trẻ trong quy trình liên thông nhóm thủ tục "Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế", trong đó quy định về trình tự, cách thức chuyển dữ liệu điện tử giữa Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Tư pháp, Hệ thống thông tin quản lý cư trú và Hệ thống cấp, sản xuất và quản lý căn cước; thời gian đồng bộ dữ liệu, thời gian phản hồi trạng thái tiếp nhận hồ sơ giữa các hệ thống nhằm nâng cao hiệu quả phối hợp, xử lý hồ sơ liên thông điện tử; và việc tích hợp thông tin Giấy khai sinh, thẻ bảo hiểm y tế vào thẻ căn cước và tài khoản định danh điện tử của trẻ em theo quy định của pháp luật về căn cước. Đồng thời, bổ sung quy định thực hiện hỗ trợ tài chính cho phụ nữ khi sinh con theo quy định pháp luật về dân số.

Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Dự thảo quy định 02 nhóm TTHC liên thông điện tử liên quan đến đăng ký khai sinh (gồm các thủ tục: đăng ký khai sinh; đăng ký thường trú; cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; cấp thẻ căn cước cho trẻ em dưới 6 tuổi (khi có yêu cầu)) và liên quan đến đăng ký khai tử (gồm các thủ tục: đăng ký khai tử; xóa đăng ký thường trú; giải quyết mai táng phí, tử tuất).

Trong đó, so với quy định tại Nghị định số 63/2024/NĐ-CP, nhóm TTHC liên thông liên quan đến đăng ký khai tử đã đơn giản hóa quy trình, thủ tục "xóa đăng ký thường trú" để bảo đảm phù hợp với quy định về trách nhiệm của cơ quan đăng ký cư trú khi tiếp nhận thông tin đối với trường hợp người đã chết theo quy định của pháp luật hiện hành; theo đó, sau khi cơ quan đăng ký hộ tịch thực hiện đăng ký khai tử và cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, dữ liệu về tình trạng chết của công dân đã được chia sẻ, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, thực hiện xóa đăng ký thường trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký thường trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Việc đơn giản hóa thủ tục "xóa đăng ký thường trú" theo hướng thực hiện chủ động dựa trên việc nhận chia sẻ dữ liệu đã góp phần đơn giản hóa quy trình giải quyết TTHC, giảm số lượng thủ tục người dân phải thực hiện, giảm thành phần hồ sơ, giấy tờ phải kê khai, nộp, xuất trình; đồng thời giảm thời gian xử lý, chi phí đi lại và chi phí tuân thủ cho cá nhân, tổ chức, nâng cao hiệu quả khai thác, tái sử dụng dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử.

Bên cạnh đó, dự thảo Nghị định bổ sung thủ tục "cấp thẻ căn cước cho trẻ em dưới 06 tuổi" vào nhóm thủ tục liên thông điện tử liên quan đến đăng ký khai sinh nhằm tiếp tục mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ công liên thông trên môi trường điện tử; tạo điều kiện để người dân chỉ cần thực hiện kê khai một lần khi có nhu cầu thực hiện đồng thời nhiều TTHC cho trẻ em mới sinh; tăng cường khai thác, sử dụng dữ liệu dân cư, dữ liệu hộ tịch, dữ liệu bảo hiểm xã hội và dữ liệu căn cước theo hướng đồng bộ, thống nhất, giảm tối đa việc cung cấp lại thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

XLIV. Nghị định số 302/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 9 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền và đẩy mạnh cải cách hành chính, hiện đại hóa quản lý nhà nước.

- Xuất phát từ yêu cầu cấp thiết trong việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với tinh thần cải cách được nêu tại Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, theo đó yêu cầu đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện thể chế, chính

sách theo hướng: bảo đảm quyền tự do kinh doanh, giảm can thiệp hành chính, loại bỏ cơ chế "xin - cho", chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm, hiện đại hóa quản lý bằng công nghệ số, đồng thời rà soát, khắc phục các quy định chồng chéo, bất cập, tạo hành lang pháp lý minh bạch, ổn định, thuận lợi cho phát triển Sở giao dịch hàng hóa phù hợp với thông lệ quốc tế.

c) Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức Chính phủ (sửa đổi năm 2025): hoàn thiện quy định về thẩm quyền, trách nhiệm của Chính phủ và các Bộ trong xây dựng, tổ chức thực hiện pháp luật, đặt ra yêu cầu rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

- Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Luật Đầu tư năm 2020: sửa đổi nhiều quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh, cơ chế quản lý và bảo đảm quyền tự do kinh doanh, đòi hỏi cập nhật các quy định về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa.

- Luật Giao dịch điện tử năm 2023: hoàn thiện khung pháp lý về giao dịch điện tử, tạo cơ sở pháp lý cho việc số hóa hoạt động giao dịch, quản lý và cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa.

c) Cơ sở thực tiễn

Sau gần 20 năm triển khai, Nghị định số 158/2006/NĐ-CP và Nghị định số 51/2018/NĐ-CP đã tạo nền tảng pháp lý cho sự hình thành và phát triển của thị trường giao dịch hàng hóa tập trung tại Việt Nam. Tuy nhiên, trước yêu cầu phát triển của thị trường và hội nhập quốc tế, khung pháp lý hiện hành đã bộc lộ nhiều bất cập như: chưa phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành; thiếu quy định đầy đủ về mô hình tổ chức, quản trị và quản lý rủi ro theo thông lệ quốc tế; chưa đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường phái sinh gắn với thị trường hàng hóa vật chất; cơ chế liên thông quốc tế, niêm yết hàng hóa trong nước, thanh toán bù trừ, quản lý giao dịch và kết nối dữ liệu còn thiếu đồng bộ; hoạt động giám sát, báo cáo và ứng dụng công nghệ số chưa đáp ứng yêu cầu quản lý trong bối cảnh quy mô và tính chất thị trường ngày càng mở rộng. Do đó, việc ban hành Nghị định thay thế là cần thiết nhằm hoàn thiện khung pháp lý, bảo đảm phát triển thị trường giao dịch hàng hóa hiện đại, minh bạch, an toàn, hiệu quả và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Bên cạnh đó, Nghị định số 330/2025/NĐ-CP về thành lập và hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam được xây dựng trên cơ sở mô hình tổ chức và hoạt động mới của thị trường giao dịch hàng hóa. Trong khi đó, Nghị định số 158/2006/NĐ-CP và Nghị định số 51/2018/NĐ-CP chưa điều chỉnh đầy đủ các cơ chế mới, đặc biệt là mô hình Trung tâm thanh toán bù trừ độc lập, cơ chế liên thông và quản trị thị trường hiện đại. Vì vậy, việc ban hành Nghị định thay thế là cần thiết nhằm bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, tránh khoảng trống pháp lý và tạo cơ sở triển khai hiệu

quả Nghị định số 330/2025/NĐ-CP cũng như phát triển thị trường giao dịch hàng hóa hiện đại, minh bạch và hội nhập quốc tế.

2.2. Mục đích ban hành

Dự thảo Nghị định được xây dựng nhằm hoàn thiện khung pháp lý cho hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, bảo đảm tính thống nhất, minh bạch, phù hợp với chức năng quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính. Đồng thời, Dự thảo chủ trọng tăng cường cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan; bổ sung quy định về quản trị rủi ro, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; khuyến khích áp dụng công nghệ số trong giám sát và vận hành thị trường, qua đó góp phần nâng cao tính minh bạch, an toàn và hội nhập quốc tế của hoạt động giao dịch hàng hóa.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm: Nghị định gồm 05 Chương và 42 Điều

3.2. Nội dung chủ yếu

a) Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Nghị định

- Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, bao gồm tổ chức và hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa; điều kiện hoạt động của thương nhân môi giới; hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa trong nước và nước ngoài; các biện pháp quản lý trong trường hợp khẩn cấp và các nội dung có liên quan.

- Đối tượng áp dụng của Nghị định: Sở giao dịch hàng hóa và các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hóa.

b) Các quy định chính, nội dung mới

- Quy định chung (Chương I, gồm 04 Điều từ Điều 1 đến Điều 4): Quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ và quản lý nhà nước đối với hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa. Dự thảo bổ sung, hoàn thiện nhiều khái niệm mới như Điều lệ hoạt động của Trung tâm thanh toán bù trừ, thanh toán bù trừ giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, qua đó làm rõ cơ sở pháp lý và phân định hoạt động thanh toán bù trừ với hoạt động thanh toán của tổ chức tín dụng.

- Thành lập Sở giao dịch hàng hóa (Chương II, gồm 14 Điều từ Điều 5 đến Điều 18): Hoàn thiện điều kiện, hồ sơ và thủ tục thành lập Sở giao dịch hàng hóa theo hướng nâng cao năng lực tài chính, hạ tầng công nghệ thông tin, quản trị rủi ro và chuẩn hóa mô hình hoạt động theo thông lệ quốc tế. Điểm mới của Dự thảo thanh toán bù trừ, tăng cường quản trị rủi ro, bảo đảm an toàn hệ thống và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Đồng thời, Dự thảo bổ sung quy định về Điều lệ hoạt động của Trung tâm thanh toán bù trừ; hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa Sở giao dịch hàng hóa và Trung

tâm thanh toán bù trừ trong quản lý ký quỹ, thanh toán bù trừ, xử lý sự cố và kiểm soát rủi ro; quy định chế độ báo cáo, kết nối, chia sẻ dữ liệu giao dịch với Bộ Công Thương nhằm phục vụ công tác giám sát và quản lý thị trường.

CÁC NGHỊ QUYẾT DO CHÍNH PHỦ BAN HÀNH

I. Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Về phát triển công dân số

1. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2026 đến ngày 28 tháng 02 năm 2027.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

(1) Về cơ sở chính trị, việc xây dựng Nghị quyết nhằm cụ thể hóa và thực hiện thắng lợi các mục tiêu bứt phá phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026–2030 được đề ra tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, bao gồm: Phấn đấu thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 8.500 USD; đặt mục tiêu tăng trưởng GDP bình quân đột phá, phấn đấu đạt trên 10%/năm và kinh tế số đóng góp khoảng 30% GDP vào năm 2030. ***Phát triển công dân*** số chính là động lực then chốt để khơi thông nguồn lực, thúc đẩy kinh tế số phát triển tương xứng với các mục tiêu chiến lược nêu trên.

Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới, trong đó đề ra nhiệm vụ, giải pháp về *"tập trung xây dựng chính quyền số, xã hội số, **công dân số**, bình dân học vụ số theo chỉ đạo của Trung ương"*.

Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị đã xác định: *"Phát triển các nền tảng số an toàn và tăng cường ứng dụng công nghệ số, hình thành **công dân số**. Phát triển một số mạng xã hội Việt Nam, xây dựng xã hội số an toàn, lành mạnh. Phát triển văn hoá số bảo đảm giữ gìn bản sắc dân tộc, xây dựng bộ quy tắc ứng xử trên không gian mạng, giảm thiểu tác động tiêu cực của công nghệ số đối với xã hội. Xây dựng nền tảng số nhằm giám sát, thu thập dữ liệu lĩnh vực tài nguyên, môi trường"*.

Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, trong đó xác định nhiệm vụ: *"vận hành hiệu quả sổ sức khỏe điện tử, bệnh án điện tử, đơn thuốc điện tử; kết nối đồng bộ, quản lý dữ liệu sức khỏe người dân theo vòng đời"*.

Kế hoạch số 02-KH/BCĐ-TW ngày 19/6/2025 về việc thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của Hệ thống chính trị, đã xác định nhiệm vụ đột phá mang tính dẫn dắt: "Ứng dụng VNeID là chìa khóa số để định danh, xác thực cung cấp các giấy tờ điện tử và nhận thông báo chính thức từ chính quyền".

Quy định số 05-QĐ/BCĐTW ngày 27/8/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về Mô hình liên thông số thống nhất, hiệu quả và quản trị dựa trên dữ liệu trong hệ thống chính trị. Trong đó, tại kiến trúc tổng thể của mô hình, lớp 4 về kênh tương tác và đo lường hiệu quả: *"Giao diện tương tác chính, cổng Dịch vụ công Quốc gia (dành cho giao diện web) và ứng dụng VNeID (dành cho di động) là hai kênh giao tiếp chính. Ngoài hai kênh giao tiếp chính, các địa phương căn cứ điều kiện thực tế để phát triển các kênh tiếp cận bổ trợ (điểm hỗ trợ tại cộng đồng, dịch vụ lưu động...) bảo đảm mọi người dân đều có thể tiếp cận".*

(2) Về cơ sở pháp lý, Luật Chuyển đổi số năm 2025, tại khoản 10 Điều 9 quy định về chính sách của Nhà nước: *"Phát triển công dân số, thúc đẩy các điều kiện tiếp cận, sử dụng công bằng dịch vụ số cơ bản, tối thiểu bao gồm danh tính điện tử, năng lực số cơ bản, chứng thư chữ ký số theo pháp luật về giao dịch điện tử, dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ viễn thông cơ bản theo pháp luật về viễn thông, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt theo pháp luật về ngân hàng".*

Điểm h khoản 8 Điều 10 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 quy định cơ chế Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho phép thực hiện giải pháp khác với quy định của luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong trường hợp cần huy động các nguồn lực để triển khai chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, sau đó báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Về pháp lý, khái niệm "Công dân số" đã bước đầu được xác lập tại khoản 16 Điều 3 Luật Chuyển đổi số năm 2025. Tuy nhiên, các quy định tại Luật này chủ yếu mang tính nguyên tắc khung, chưa đi sâu vào việc thiết lập các cơ chế thực thi cụ thể. Hiện nay, các lợi ích và trách nhiệm của cá nhân trên môi trường số vẫn đang được quy định đan xen, chưa đồng bộ, rải rác, phân tán tại nhiều văn bản khác nhau như: Luật Căn cước quy định về danh tính điện tử, Luật An ninh mạng quy định về bảo vệ an ninh số, Luật Giao dịch điện tử quy định về hành vi giao dịch, Luật Tiếp cận thông tin quy định về quyền khai thác dữ liệu,...; chưa có quy định rõ ràng về định nghĩa, lợi ích và trách nhiệm là cơ sở để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số quốc gia, phát triển xã hội số, đồng thời bảo đảm quyền con người, quyền công dân trên môi trường mạng. Đặc biệt, đối với lợi ích và cơ chế khuyến khích người dân tham gia trên môi trường số còn hạn chế như: chưa có chính sách miễn, giảm thuế, phí gắn với mức độ tham gia tích cực của công dân trên môi trường số, chưa có chính sách phổ cập cấp và sử dụng chữ ký số công cộng miễn phí, …

Đặc biệt, Chính phủ đã giao nhiệm vụ cụ thể cho Bộ Công an liên quan trực tiếp đến việc ban hành Nghị quyết này, bao gồm:

+ Thông báo số 624/TB-VPCP ngày 16 tháng 11 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ về kết luận Phiên họp lần thứ năm của Ban Chỉ đạo Chính phủ về phát

triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 giao Bộ Công an *"Tham mưu ban hành Nghị quyết quy phạm pháp luật của Chính phủ ban hành Nghị quyết phát triển công dân số"*.

+ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 đặt ra nhiệm vụ giao Bộ Công an thực hiện "Tham mưu ban hành Nghị quyết phát triển công dân số".

Trên cơ sở đó, việc ban hành một văn bản quy phạm pháp luật mang tính dẫn dắt là yêu cầu cấp thiết nhằm cụ thể hóa các chính sách khuyến khích, ưu đãi đột phá về thuế, phí và lệ phí dành riêng cho lộ trình phát triển công dân số. Điều này không chỉ giúp tháo gỡ các "điểm nghẽn" thể chế đang tồn tại rải rác mà còn trực tiếp thúc đẩy người dân tham gia vào môi trường số, khơi thông nguồn lực từ xã hội và tạo động lực bứt phá để hiện thực hóa các mục tiêu về Công dân số, Kinh tế số và Xã hội số.

(3) Về cơ sở áp dụng Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội

a) Tiêu chí xác định khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật

Tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 206/2025/QH15 quy định tiêu chí xác định khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật bao gồm: *"Quy định của văn bản quy phạm pháp luật tạo gánh nặng chi phí tuân thủ; chưa có quy định hoặc có quy định của văn bản quy phạm pháp luật nhưng hạn chế việc đổi mới sáng tạo, phát triển động lực tăng trưởng mới, khơi thông nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hội nhập quốc tế"*.

Theo đó, hiện nay các quy định liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của công dân trên môi trường số đang được quy định rải rác, đan xen tại nhiều văn bản khác nhau. Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật hiện hành hoàn toàn chưa có quy định về việc xây dựng, vận hành Hệ thống Chỉ số ghi nhận mức độ tham gia số của công dân; chưa có cơ chế ưu đãi đột phá về thuế, phí, lệ phí trên cơ sở kết quả từ Hệ thống chỉ số nêu trên; đồng thời chưa có hành lang pháp lý để Nhà nước trực tiếp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng trên ứng dụng định danh quốc gia VNeID. Những khoảng trống và rào cản pháp lý này đang gây kìm hãm việc khơi thông nguồn lực từ xã hội, hạn chế động lực tham gia chuyển đổi số của người dân và tạo ra gánh nặng chi phí tuân thủ khi thực hiện các giao dịch điện tử.

Như vậy, việc xây dựng Nghị quyết của Chính phủ nhằm ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ điểm nghẽn, thúc đẩy phát triển công dân số hoàn toàn đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 206/2025/QH15.

b) Phương án xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật

Để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn, việc triển khai thực hiện có thể thông qua các phương án ban hành văn bản quy phạm pháp luật bao gồm: (i) Phương án ban hành Nghị quyết của Chính phủ theo cơ chế quy định tại

Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội; (ii) Nghị quyết của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Chuyển đổi số; (iii) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; (iv) Nghị quyết của Quốc hội để thực hiện thí điểm một số chính sách mới thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội. Trong các phương án triển khai thực hiện nêu trên, Bộ Công an nhận thấy việc lựa chọn phương án (i) ban hành Nghị quyết của Chính phủ là phương án tối ưu nhằm tháo gỡ điểm nghẽn và thúc đẩy chuyển đổi số nhanh chóng. Sự cần thiết và tính phù hợp của phương án này được khẳng định trên các cơ sở sau:

Thứ nhất, về sự phù hợp với tiêu chí của Nghị quyết số 206/2025/QH15: Nội dung đáp ứng tiêu chí xác định khó khăn, vướng mắc tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 206/2025/QH15. Đồng thời, tại điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15 quy định khó khăn, vướng mắc được xử lý theo phương án ban hành Nghị quyết của Chính phủ trong thời gian Luật, Nghị quyết của Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Thứ hai, về tính cấp bách thực hiện mục tiêu chiến lược: Việc triển khai phương án ban hành Nghị quyết nhằm thực hiện quyết liệt Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị và các chỉ đạo của Chính phủ về bứt phá chuyển đổi số. Đồng thời, việc áp dụng cơ chế đặc thù tại Nghị quyết số 206/2025/QH15 góp phần khơi thông nguồn lực, thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu Đại hội XIV của Đảng đề ra về tăng trưởng kinh tế và tỷ trọng kinh tế số.

Thứ ba, về lý do không lựa chọn hình thức văn bản quy phạm pháp luật khác: Đối với phương án ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn (được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15), việc ban hành văn bản sửa đổi luật cần thực hiện theo đúng trình tự của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và trình Quốc hội tại kỳ họp gần nhất để xem xét thông qua. Bên cạnh đó, do nội dung vướng mắc thực tiễn hiện đang nằm rải rác tại nhiều văn bản (gồm 03 luật và 04 nghị định), việc ban hành một Nghị quyết tập trung của Chính phủ là giải pháp xử lý đồng bộ, toàn diện và bảo đảm tính kịp thời nhất trong tiến trình chuyển đổi số quốc gia.

Thứ tư, về tính thực tiễn và ổn định lâu dài: Việc ban hành Nghị quyết của Chính phủ mang tính chất là bước đệm cần thiết nhằm đánh giá hiệu quả của các chính sách, quy định mới trên thực tiễn trước khi tiến hành đề xuất sửa đổi, bổ sung chính thức các luật, nghị định có liên quan. Quá trình này bảo đảm tính vững chắc, cẩn trọng và tránh gây xáo trộn đối với hệ thống pháp luật hiện hành.

Trên cơ sở các phân tích nêu trên, việc lựa chọn phương án ban hành Nghị quyết bảo đảm tuân thủ đúng thẩm quyền của Chính phủ được quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15. Đây là cơ sở pháp lý cốt lõi nhằm tháo gỡ kịp thời các vướng mắc về thể chế, kiến tạo động lực mới cho quá trình phát triển công dân số quốc gia.

b) Cơ sở thực tiễn

(1) Kết quả triển khai Đề án 06:

Sau 3 năm triển khai thực hiện, tính đến tháng 12/2025, Đề án 06 (ban hành theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030) đã cơ bản đạt được các mục tiêu có tính chất nền tảng. Với sự nỗ lực, cố gắng, đồng lòng của cả hệ thống chính trị, sự tham gia tích cực của các tổ chức, doanh nghiệp và người dân, Đề án 06 đã được triển khai theo đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, mang lại nhiều kết quả tích cực liên quan đến chuyển đổi số. Đặc biệt, kết quả của Đề án 06 đã góp phần giúp Việt Nam đạt được bước tiến đáng kể trong bảng xếp hạng Phát triển Chính phủ điện tử (EGDI) năm 2024 của Liên Hợp Quốc với việc Việt Nam đã tăng 15 bậc so với năm 2022, để đạt vị trí thứ 71 trên tổng số 193 quốc gia thành viên.

Sự thành công của Đề án 06 có thể được nhìn nhận qua 03 trụ cột của chuyển đổi số: Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Về Chính phủ số: Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình của cả nước tăng 28% so với năm 2023. Cổng Dịch vụ công quốc gia tiếp tục phát huy hiệu quả với 70,8% tổng số thủ tục hành chính được cung cấp trực tuyến (4.475 thủ tục). Từ tháng 7/2024, VNeID được sử dụng để đăng nhập dịch vụ công trực tuyến với khoảng 425.000 lượt/ngày. Về kinh tế số: Tỷ trọng kinh tế số năm 2024 đạt 18,3% GDP. Tốc độ tăng trưởng vượt 20%/năm, cao gấp 3 lần tốc độ tăng trưởng GDP, nhanh nhất Đông Nam Á. Về xã hội số: Số lượng tài khoản VNeID đã kích hoạt trên 65 triệu tài khoản, vượt 62,5% so với mục tiêu 40 triệu trong Đề án 06, đã đưa 06 nhóm giấy tờ lên VNeID, trong đó có 18,7 triệu Giấy phép lái xe, 7 triệu đăng ký xe. Chứng thư chữ ký số cấp cho người dân năm 2024 đạt 12,5 triệu, tăng 58,61% so với năm 2023, nâng tỷ lệ người trưởng thành có chữ ký số lên 25%. 90% người dân tham gia bảo hiểm có sổ sức khỏe điện tử. 100% học sinh/sinh viên có hồ sơ học tập số. 100% bệnh viện, trung tâm y tế công, cơ sở giáo dục đại học triển khai thanh toán không dùng tiền mặt.

Trong Đề án 06, công dân số được xác định là yếu tố nền tảng, quyết định sự thành công của chuyển đổi số ở cả 03 trụ cột: chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Để tiếp tục nâng cao hơn nữa các thành tựu của Đề án 06, cần phải hết sức chú trọng đến việc phát triển công dân số, đảm bảo hài hoà giữa việc thụ hưởng quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ của công dân trong môi trường số.

Tuy nhiên, hiện tại, tình hình phát triển công dân số của Việt Nam vẫn còn những hạn chế nhất định, có thể khái quát thành 04 nhóm: (1) Mức độ tham gia thực chất của người dân vào chuyển đổi số còn thấp, chưa tương xứng với quy mô phổ cập định danh điện tử và hạ tầng số đã được đầu tư. Mặc dù đã có trên 65 triệu tài khoản định danh điện tử VNeID được kích hoạt, song trong nửa đầu năm 2025, trên phạm vi toàn quốc mới có 1.919/6.061 thủ tục hành chính (chiếm

khoảng 32%) được cung cấp theo hình thức trực tuyến toàn trình; đáng chú ý, trong số các thủ tục này, có tới 82% không phát sinh hồ sơ trực tuyến. (2) Năng lực, kỹ năng số của công dân cùng với điều kiện về phương tiện và khả năng tiếp cận hạ tầng còn chưa đồng đều, vẫn tồn tại sự chênh lệch giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các nhóm dân cư khác nhau. Theo Báo cáo năm 2024 của Hiệp hội An ninh mạng quốc gia, cứ 220 người dùng điện thoại thông minh thì có 01 người bị lừa đảo trực tuyến (tương đương 0,45%). (3) Cơ chế khuyến khích đối với công dân khi tham gia môi trường số còn thiếu tính hệ thống và chưa đủ mạnh để tạo động lực thay đổi hành vi. Các chính sách ưu đãi hiện hành về phí, lệ phí, thuế khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến còn thiếu tính thống nhất trên phạm vi toàn quốc và chưa được thiết kế theo hướng khuyến khích hành vi tích cực, thường xuyên của công dân trên môi trường số. (4) Yếu tố văn hóa và thói quen xã hội trong tiếp cận và sử dụng dịch vụ số còn là rào cản đáng kể đối với việc hình thành công dân số. Một bộ phận người dân vẫn duy trì tâm lý e ngại giao dịch điện tử, lo ngại về an toàn, bảo mật thông tin cá nhân; thói quen xử lý thủ tục trực tiếp, sử dụng giấy tờ và tiền mặt còn phổ biến.

Như vậy, có thể thấy, những khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật hiện hành chưa đồng bộ, thiếu các cơ chế khuyến khích đột phá đang trực tiếp gây kìm hãm, ách tắc và cản trở phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam, hiện khoảng cách giữa "thành tựu kỹ thuật" và "năng lực số của người dân" đang cản trở việc phát huy tối đa hiệu quả của những đầu tư về chuyển đổi số. Trong khi đó, trên thế giới, nhiều quốc gia đã triển khai thành công các chương trình phát triển công dân số với những mô hình đa dạng, mang lại hiệu quả cao trong chuyển đổi số quốc gia[30]. Để giải quyết vấn đề này, Việt Nam cần có văn bản quy phạm pháp luật quy định phát triển, thúc đẩy công dân số đủ hiệu lực để điều chỉnh, quy định về các quyền lợi và nghĩa vụ công dân, trách nhiệm cá nhân, tổ chức có liên quan trong việc phát triển công dân số. Đây chính là hành lang pháp lý quan trọng để khơi thông nguồn lực, thúc

[30] Estonia là quốc gia tiên phong với mô hình "Chính phủ số toàn diện", bảo đảm cung cấp 100% dịch vụ công trực tuyến 24/7, qua đó tối ưu hóa nguồn lực và tiết kiệm hơn 1.400 năm làm việc hàng năm. Đồng thời việc triển khai chương trình Cư dân điện tử (e-Residency) đã thu hút hơn 100.000 cá nhân nước ngoài, tạo tiền đề thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo và ứng dụng công nghệ blockchain trong quản lý nhà nước. Bên cạnh đó, Đan Mạch tiếp tục duy trì vị thế dẫn đầu Bảng xếp hạng theo Chính phủ điện tử của Liên Hợp quốc thông qua việc áp dụng nguyên tắc Điện tử đầu tiên (Digital First) (ưu tiên tối đa nền tảng trực tuyến; kết hợp cùng việc vận hành hệ thống định danh số đa dạng MitID và Chương trình Dữ liệu Cơ bản miễn phí nhằm thiết lập nền tảng vững chắc cho quá trình chuyển đổi số toàn diện). Đối với Hàn Quốc, định hướng quản lý tập trung vào việc kiến tạo nền kinh tế sáng tạo lấy công dân số làm cốt lõi, gắn liền với việc hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp đồng bộ và đẩy mạnh đầu tư nguồn ngân sách nhà nước (đạt khoảng 23 tỷ USD năm 2022) cho công tác nghiên cứu, phát triển (R&D) nhằm hoàn thiện nguồn nhân lực chuyên biệt. Tương tự, Nhật Bản đã cụ thể hóa lộ trình thông qua khái niệm "Xã hội 5.0", hướng tới một xã hội đổi mới sáng tạo, lấy con người làm trung tâm trên cơ sở hội tụ giữa không gian thực và không gian mạng; theo đó, việc tổ chức thực hiện Chương trình GIGA với ngân sách 2,2 tỷ USD nhằm số hóa toàn diện hệ thống giáo dục đã góp phần quan trọng vào việc thu hẹp khoảng cách số giữa các vùng miền.

đẩy đổi mới sáng tạo, đảm bảo người dân có đầy đủ kiến thức, kỹ năng, thái độ và hành vi phù hợp để sống và làm việc hiệu quả trong môi trường số, trên cơ sở đó góp phần thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao trong Nghị quyết 57-NQ/TW của Bộ Chính trị trên cả 03 trụ cột: Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

(2) Thực tiễn quy định pháp luật hiện nay về khuyến khích, phát triển công dân số:

- Về cơ chế khuyến khích (ưu đãi phí, lệ phí) để khuyến khích phát triển công dân số

Quy định của pháp luật hiện hành: Luật Phí và Lệ phí và các văn bản hướng dẫn hiện hành mặc dù đã có quy định về việc giảm mức thu phí, lệ phí khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến, tuy nhiên các quy định này vẫn đang tạo ra "điểm nghẽn" về mặt thể chế. Cụ thể, hệ thống pháp luật hiện nay chưa có cơ chế cho phép thực hiện các chính sách ưu đãi, miễn giảm tự động, đồng bộ và đa lĩnh vực ở quy mô quốc gia dựa trên mức độ tham gia và đóng góp thực tế của công dân trên môi trường số. Mức giảm hiện nay thường không đồng đều, thiếu tính đột phá và chưa áp dụng cho tất cả các dịch vụ thiết yếu. Các chính sách ưu đãi hiện hành chưa đủ mạnh để "tạo động lực cho công dân tích cực tham gia vào môi trường số". Cần một cơ chế đột phá, thống nhất trên toàn quốc để khuyến khích người dân thay đổi thói quen, ưu tiên sử dụng dịch vụ công trực tuyến, bảo đảm quá trình chuyển đổi số diễn ra "nhanh chóng và hiệu quả".

- Về Hệ thống Chỉ số ghi nhận mức độ tham gia số của công dân

Pháp luật hiện hành: Qua rà soát các văn bản luật như Luật Căn cước, Luật Chuyển đổi số và Luật Giao dịch điện tử, hiện nay hoàn toàn chưa có bất kỳ quy định nào về việc xây dựng, vận hành hay quản trị "Hệ thống Chỉ số ghi nhận mức độ tham gia số của công dân" để tạo ra cơ chế đo lường định lượng các hoạt động trên môi trường số.

Đây là một vấn đề hoàn toàn mới phát sinh từ thực tiễn chuyển đổi số nhưng chưa được pháp luật quy định. Việc gắn chỉ số ghi nhận mức độ tham gia số trực tiếp với các quyền lợi, ưu đãi về tài chính và các chính sách an sinh xã hội có tác động trực tiếp đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Do đó, việc xác lập hành lang pháp lý thí điểm cho mô hình này trong Nghị quyết là thực sự cần thiết, đảm bảo tuân thủ tiêu chí về "vấn đề mới" quy định tại Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội. Mục đích nhằm tạo ra cơ chế đo lường định lượng và khuyến khích các hành vi tích cực vượt ra ngoài các ưu đãi tài chính đơn thuần, thúc đẩy công dân chủ động cập nhật dữ liệu, sử dụng dịch vụ số an toàn và tham gia xây dựng xã hội số.

- Về phát triển ứng dụng định danh quốc gia (VNeID)

Quy định của pháp luật hiện hành: Luật Căn cước 2023 và Nghị định 69/2024/NĐ-CP quy định VNeID là tài khoản định danh điện tử, phục vụ định danh, xác thực, tích hợp thông tin, giấy tờ. Bên cạnh đó, pháp luật chuyên ngành

đã có các quy định cụ thể quy định cho các lĩnh vực chữ ký số, giao dịch điện tử, hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và quản lý thông tin trên mạng. Theo đó, nhằm phát triển VNeID trở thành nền tảng trọng tâm, cung cấp đồng bộ các công cụ số thiết yếu cho công dân, Nghị quyết đã quy định cụ thể các nội dung mang tính đột phá, cụ thể như sau:

+ Về việc cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng trên ứng dụng định danh quốc gia (VNeID)

Theo số liệu thống kê tại Văn bản số 7637/BKHCN-KTXHS ngày 13/12/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ, tính đến tháng 12/2025, tổng số lượng chứng thư chữ ký số đã được cấp phát trên toàn quốc đạt hơn **26,45 triệu** chứng thư. Tuy nhiên, việc thực hiện phổ cập chữ ký số đến toàn bộ người dân trưởng thành hiện vẫn đang gặp những rào cản lớn về chi phí và giải pháp kỹ thuật[31]. Đồng thời, việc bảo đảm mục tiêu 100% công dân trưởng thành sở hữu chứng thư chữ ký số đòi hỏi sự định hướng đồng bộ và xuyên suốt. Như vậy, trên cơ sở các yêu cầu nêu trên, việc thiết lập cơ chế có sự tham gia, dẫn dắt trực tiếp của Nhà nước là yêu cầu thực tiễn và cấp thiết.

Mục tiêu của Nghị quyết này là Nhà nước tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng an toàn, miễn phí hoặc với chi phí phù hợp trực tiếp trên nền tảng VNeID nhằm bảo đảm phổ cập nhanh chóng công cụ ký số. Bên cạnh đó, khi công dân đã được xác thực danh tính điện tử và trang bị chữ ký số công cộng, việc này sẽ tạo tiền đề cốt lõi để thúc đẩy đồng bộ, mạnh mẽ hiệu quả của công tác giải quyết dịch vụ công trực tuyến và phát triển các hoạt động thương mại điện tử.

Cơ sở pháp lý cần điều chỉnh: Việc thực hiện mô hình nêu trên đòi hỏi công tác rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan. Theo đó, nội dung điều chỉnh cần tập trung vào việc công nhận quy chế pháp lý đối với mô hình cung cấp chữ ký số công cộng do cơ quan nhà nước (thông qua Bộ Công an) thực hiện, bảo đảm có giá trị pháp lý tương đương với mô hình của các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (CA) hiện hành.

+ Về việc tích hợp, liên kết tài khoản thanh toán phục vụ giao dịch điện tử:

Tại điểm d khoản 1 Điều 8 Nghị quyết quy định ứng dụng định danh quốc gia là nền tảng hỗ trợ tích hợp, liên kết tài khoản thanh toán, ví điện tử, thẻ ngân hàng, dịch vụ tiền di động để thực hiện thanh toán dịch vụ công, chi trả an sinh xã hội và các giao dịch hợp pháp khác. Theo đó, bản chất của việc tích hợp này là

---

[31] Cụ thể: Về chi phí, mức thu phí nhà nước theo Thông tư số 13/2025/TT-BTC là 3.000 đồng/tháng/chứng thư số; tuy nhiên, việc chi trả dịch vụ trọn gói trên thị trường hiện duy trì ở mức cao (1.000.000 - 1.500.000 đồng/năm), tạo rào cản tài chính đối với người có thu nhập thấp và khu vực nông thôn. Đồng thời, về kỹ thuật, việc phụ thuộc thiết bị phần cứng (USB Token) đi kèm chưa bảo đảm sự linh hoạt, thuận tiện cho việc khai thác, sử dụng trên thiết bị di động.

thiết lập cổng kết nối kỹ thuật trung gian trên môi trường số, tận dụng tối đa hạ tầng thanh toán hiện hữu của các tổ chức tín dụng và tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép. Đồng thời, việc ứng dụng định danh quốc gia trong trường hợp này đóng vai trò là công cụ hỗ trợ định danh, xác thực an toàn đối với các giao dịch; không thực hiện chức năng huy động vốn, cấp tín dụng hay cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán độc lập. Bên cạnh đó, việc thí điểm mô hình liên kết kỹ thuật này được thực hiện trên cơ sở vận dụng Nghị quyết số 206/2025/QH15 việc quy định nội dung nêu trên hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển thanh toán không dùng tiền mặt, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc quản lý chuyên ngành.

+ Về việc thiết lập kênh giao tiếp chính thức trên môi trường số:

Tại điểm đ khoản 1 Điều 8 Nghị quyết quy định ứng dụng định danh quốc gia cung cấp kênh giao tiếp chính thức, bảo đảm an toàn, bảo mật và hiệu quả giữa người dân với Nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp và giữa các cá nhân. Theo đó, nền tảng này được xác định là tiện ích mở rộng của hạ tầng chính quyền số, có chức năng chuyên biệt phục vụ công tác truyền thông chính sách, hỗ trợ công dân thực hiện quyền tham gia góp ý, phản biện và giám sát hoạt động quản lý nhà nước trên cơ sở 100% người sử dụng đã được định danh, xác thực danh tính điện tử chính xác. Đồng thời, mô hình hoạt động của hệ thống này hoàn toàn không mang mục đích thương mại, không cung cấp dịch vụ mạng xã hội mở theo định nghĩa của pháp luật về viễn thông và quản lý thông tin trên mạng. Như vậy, việc thiết lập kênh tương tác chuyên biệt trực tiếp trên VNeID thuộc phạm vi phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử; có đầy đủ cơ sở pháp lý để thực hiện độc lập theo thẩm quyền quản lý nhà nước được giao mà không chịu sự điều chỉnh bởi các quy định quản lý mạng xã hội hiện hành, bảo đảm tính khả thi trong việc triển khai ngay khi Nghị quyết được ban hành.

Đặc biệt, việc thí điểm các chính sách tại Nghị quyết này chính là giải pháp cụ thể để ứng dụng và thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo. Các mô hình như Hệ thống Chỉ số ghi nhận mức độ tham gia số của công dân, liên kết tài khoản thanh toán hay Chữ ký số công cộng trên nền tảng VNeID không chỉ là bước tiến về kỹ thuật mà còn tạo ra hệ sinh thái số an toàn, khuyến khích các doanh nghiệp và cá nhân tham gia nghiên cứu, phát triển các dịch vụ số mới, từ đó đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số quốc gia theo đúng mục tiêu của Bộ Chính trị và Chính phủ.

Từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, cần thiết phải xây dựng Nghị quyết về phát triển công dân số để khuyến khích, thúc đẩy công dân tham gia trên môi trường số là động lực xây dựng công dân số, Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

2.2. Mục đích ban hành

- Tạo lập khuôn khổ pháp lý thống nhất, toàn diện đầu tiên tại Việt Nam về

công dân số, quy định rõ địa vị pháp lý, các lợi ích và trách nhiệm của công dân khi tham gia môi trường số.

- Mục đích lấy người dân làm trung tâm, là chủ thể, nguồn lực, động lực chính của quá trình xây dựng Công dân số, Chính phủ số, Kinh tế số và Xã hội số.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước, quản trị xã hội trên môi trường số.

- Ban hành các cơ chế, chính sách đột phá, thống nhất trên toàn quốc, đặc biệt về ưu đãi mạnh mẽ phí, lệ phí và xây dựng Hệ thống Chỉ số ghi nhận mức độ tham gia số của công dân, nhằm tạo động lực khuyến khích người dân thay đổi thói quen, tích cực tham gia dịch vụ công trực tuyến và các hoạt động chuyển đổi số.

- Thúc đẩy việc nâng cao năng lực số, kỹ năng số và nhận thức về an toàn thông tin cho toàn dân, thu hẹp khoảng cách số giữa khu vực thành thị, nông thôn và các nhóm dân cư, giải quyết "khoảng trống" thực tế giữa thành tựu kỹ thuật và khả năng sử dụng của người dân.

- Cụ thể hóa và tổ chức thực hiện thắng lợi các chủ trương, nhiệm vụ về phát triển công dân số, xã hội số tại Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, đồng thời tiếp tục nâng cao hơn nữa các thành tựu của Đề án 06.

- Xác lập cơ sở pháp lý để phát triển ứng dụng định danh quốc gia VNeID trở thành nền tảng định danh, xác thực duy nhất, là kênh giao tiếp chính thức và cung cấp các tiện ích số thiết yếu, an toàn cho công dân trên môi trường số.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị quyết

Nghị quyết bao gồm 11 Điều và 04 Phụ lục, cụ thể:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

Điều 2. Nguyên tắc phát triển công dân số.

Điều 3. Đối tượng được hưởng các chính sách về công dân số.

Điều 4. Quyền lợi của công dân khi tham gia trên môi trường số.

Điều 5. Trách nhiệm của công dân khi tham gia trên môi trường số.

Điều 6. Cơ chế khuyến khích và Hệ thống Chỉ số ghi nhận mức độ tham gia số của công dân.

Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ số.

Điều 8. Phát triển ứng dụng định danh quốc gia VNeID.

Điều 9. Kinh phí thực hiện.

Điều 10. Tổ chức thực hiện.

Điều 11. Hiệu lực thi hành.

Phụ lục I. Danh mục các loại giấy tờ cơ bản của cá nhân tích hợp, cập nhật trên ứng dụng định danh quốc gia.

Phụ lục II. Miễn phí, lệ phí đối với các thủ tục hành chính cơ bản, thiết yếu hoặc có tần suất cao.

Phụ lục III. Giảm thuế, phí, lệ phí khi công dân, tổ chức thực hiện một số

dịch vụ số, thủ tục hành chính trực tuyến.

Phụ lục IV. Hệ thống Chỉ số ghi nhận mức độ tham gia số của công dân.

Phụ lục V. Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật được đề xuất, sửa đổi bổ sung để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ.

3.2. Nội dung chủ yếu

(1) Quy định khái niệm và địa vị pháp lý của "Công dân số" như sau:

- Quy định của pháp luật hiện hành:

Khái niệm "Công dân số" hiện nay đã được quy định tại Luật Chuyển đổi số tuy nhiên có hiệu lực thi hành từ 01/7/2026. Ngoài ra, các quy định liên quan đến lợi ích và trách nhiệm của công dân trên môi trường số vẫn đang nằm tản mạn, thiếu đồng bộ tại nhiều văn bản như Luật Căn cước (danh tính điện tử), Luật An ninh mạng (bảo vệ an ninh số), Luật Giao dịch điện tử (hành vi giao dịch). Hiện chưa có quy định cụ thể xác lập địa vị pháp lý và các tiêu chuẩn định danh thống nhất để cá nhân tham gia toàn diện vào các mô hình quản trị xã hội hiện đại.

- Sự cần thiết triển khai:

Để thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khơi thông nguồn lực số theo tiêu chí tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 206/2025/QH15, cần thiết phải có quy định thống nhất về địa vị pháp lý của công dân số. Việc xác lập rõ quyền lợi và trách nhiệm giúp bảo đảm quyền con người, quyền công dân trên môi trường mạng, đồng thời tạo cơ sở để người dân trở thành chủ thể trung tâm của kinh tế số và xã hội số.

- Kiến nghị, đề xuất:

Bộ Công an đề xuất quy định cụ thể về Công dân số như sau:

(i) Về định nghĩa "công dân số" (Điều 1): là cá nhân có khả năng truy cập, sử dụng, tham gia các hoạt động trên môi trường số một cách an toàn, hiệu quả theo quy định của pháp luật.

(ii) Về đối tượng được hưởng các chính sách công dân số (Điều 3): cá nhân được hưởng các chính sách quy định tại Nghị quyết là công dân Việt Nam đã được cấp tài khoản định danh điện tử và được ghi nhận mức độ tham gia số theo mức độ tham gia cơ bản hoặc tích cực.

(iii) Về quyền lợi tham gia môi trường số (Điều 4): quy định 04 nhóm quyền lợi của công dân số, bao gồm: Quyền quản lý, kiểm soát danh tính số; Quyền lợi được tiếp cận, sử dụng và hưởng lợi từ dịch vụ số; Quyền lợi được bảo vệ và an toàn trên môi trường số; Quyền lợi được tham gia dân chủ và giám sát số.

(iv) Về trách nhiệm của công dân số (Điều 5): quy định 04 nhóm trách nhiệm đối với công dân số, bao gồm: Hoạt động tạo lập, quản lý dữ liệu và danh tính điện tử của công dân số; Việc thực hiện dịch vụ công và giao dịch khác của công dân số; Việc tuân thủ pháp luật, ứng xử văn minh và bảo vệ dữ liệu trên môi trường số; Tham gia xây dựng Chính phủ số, xã hội số.

(2) Quy định về cơ chế khuyến khích (Khoản 1, Điều 6) như sau:

- Quy định của pháp luật hiện hành:

Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành, việc áp dụng chính sách ưu đãi đối với dịch vụ công trực tuyến đã được ghi nhận. Tuy nhiên, việc thực hiện các chính sách này chưa bảo đảm tính đồng bộ trên quy mô quốc gia và chưa tạo lập được cơ sở đủ mạnh để khuyến khích người dân ưu tiên lựa chọn phương thức giao dịch trên môi trường số.

- Sự cần thiết triển khai:

Theo đó, căn cứ tiêu chí xử lý khó khăn, vướng mắc quy định tại Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội, việc thiết lập cơ chế ưu đãi đặc thù là yêu cầu thực tiễn và cấp thiết nhằm giảm thiểu chi phí tuân thủ cho công dân; qua đó, tạo động lực quan trọng để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số và phát triển kinh tế số, xã hội số.

- Kiến nghị, đề xuất:

Bộ Công an đề xuất các cơ chế ưu đãi đột phá (chi tiết tại Phụ lục II và III ban hành kèm theo Nghị quyết). Theo đó, dựa trên Hệ thống Chỉ số ghi nhận mức độ tham gia số của công dân, các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí được áp dụng cụ thể như sau:

(i) Về chính sách miễn phí, lệ phí: Việc áp dụng quy định miễn phí, lệ phí được thực hiện đối với các thủ tục hành chính cơ bản, thiết yếu, gắn với quyền nhân thân hoặc thủ tục hành chính có tần suất cao theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

(ii) Về chính sách giảm phí, lệ phí: Việc áp dụng quy định giảm phí, lệ phí được thực hiện đối với các thủ tục hành chính phức tạp, cần nhiều chi phí quản lý theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

(iii) Về chính sách giảm thuế, lệ phí trước bạ: Công dân được giảm thuế, lệ phí trước bạ khi thực hiện dịch vụ số, thủ tục hành chính trực tuyến thông qua nền tảng định danh và xác thực điện tử VNeID liên quan đến tài sản thiết yếu và các dịch vụ, thủ tục thúc đẩy tăng tính minh bạch theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

(3) Quy định Hệ thống Chỉ số ghi nhận mức độ tham gia số của công dân (Khoản 2, Điều 6) như sau:

- Quy định của pháp luật hiện hành:

Qua rà soát các văn bản luật liên quan, hiện nay hoàn toàn chưa có quy định về việc xây dựng, vận hành hay quản trị "Hệ thống Chỉ số ghi nhận mức độ tham gia số của công dân" để định lượng mức độ tham gia của công dân trên môi trường số.

- Sự cần thiết triển khai:

Để phát triển động lực tăng trưởng mới theo tiêu chí tại Nghị quyết số 206/2025/QH15, cần thiết thí điểm mô hình này nhằm khuyến khích hành vi số tích cực của người dân. Việc gắn chỉ số mức độ tham gia số với các lợi ích cụ thể giúp Nhà nước có công cụ quản trị xã hội số minh bạch, công bằng và hiệu quả.

- Kiến nghị, đề xuất:

Bộ Công an đề xuất xây dựng Hệ thống Chỉ số ghi nhận mức độ tham gia số của công dân như sau:

(i) Xây dựng và triển khai "Hệ thống Chỉ số ghi nhận mức độ tham gia số của công dân" gắn với dữ liệu dân cư, danh tính điện tử.

(ii) Chỉ số ghi nhận được tính dựa trên: cập nhật dữ liệu, tần suất sử dụng dịch vụ số, và các đóng góp cho cộng đồng số.

(iii) Chỉ số ghi nhận được gắn với các quyền lợi, ưu đãi về thuế, phí, dịch vụ, thủ tục hành chính, an sinh xã hội.

(iv) Ghi nhận chỉ số dựa trên mức độ tham gia số của công dân.

(4) Quy định về phát triển Ứng dụng định danh quốc gia VNeID (Điều 8) như sau:

- Quy định của pháp luật hiện hành:

Luật Căn cước và các Nghị định liên quan quy định ứng dụng định danh quốc gia chủ yếu phục vụ công tác định danh, xác thực điện tử và tích hợp thông tin, giấy tờ. Tuy nhiên, các quy định hiện hành chưa tạo lập đầy đủ cơ sở pháp lý để tích hợp đa nền tảng và cung cấp đồng bộ các tiện ích trên một ứng dụng duy nhất, có thể dẫn đến sự phân mảnh và lãng phí nguồn lực đầu tư.

- Sự cần thiết triển khai:

Theo đó, căn cứ yêu cầu tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo theo quy định tại Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội, việc phát triển ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) thành một nền tảng tích hợp toàn diện là đặc biệt cần thiết. Việc triển khai đồng bộ các tiện ích như liên kết tài khoản thanh toán, cung cấp chứng thực chữ ký số công cộng và thiết lập kênh giao tiếp chính thức trên nền tảng này sẽ tạo hành lang an toàn, thuận lợi để công dân tham gia tích cực vào môi trường số.

- Kiến nghị, đề xuất:

Bộ Công an đề xuất phát triển VNeID (Điều 8) với các chức năng:

(i) Cung cấp kênh giao tiếp chính thức, đảm bảo an toàn, bảo mật, hiệu quả giữa người dân với Nhà nước, người dân với doanh nghiệp và người dân với người dân.

(ii) Định danh và xác thực điện tử; cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng phục vụ thực hiện dịch vụ công trực tuyến, thủ tục hành chính và các giao dịch, thủ tục khác theo nhu cầu của tổ chức, cá nhân.

(iii) Tích hợp, liên kết tài khoản thanh toán, ví điện tử, thẻ ngân hàng, dịch vụ tiền di động trên ứng dụng định danh quốc gia để thực hiện thanh toán dịch vụ công, chi trả an sinh xã hội và các giao dịch thanh toán hợp pháp khác.

(iv) Truy cập dữ liệu số của công dân; đồng thời, là nền tảng hỗ trợ thực hiện dịch vụ công trực tuyến và nộp hồ sơ thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

(5) Quy định về tổ chức thực hiện (Điều 10)

Ngoài trách nhiệm thi hành của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, tổ chức

và cá nhân khác có liên quan, Điều 10 Nghị quyết lấy ngày 15 tháng 10 hàng năm là Ngày Công dân số Việt Nam và giao Bộ Công an là đầu mối chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Nghị quyết; chủ trì triển khai xây dựng, vận hành ứng dụng định danh quốc gia VNeID, Hệ thống Chỉ số ghi nhận mức độ tham gia số của công dân đảm bảo ổn định, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu của cá nhân, tổ chức. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn về tiêu chuẩn kỹ thuật đối với các dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng trên nền tảng VNeID. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì xây dựng chương trình đào tạo năng lực số, tích hợp giáo dục công dân số vào chương trình giáo dục các cấp; Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn chi tiết việc thực hiện chính sách miễn, giảm phí, lệ phí đối với công dân khi thực hiện dịch vụ số, thủ tục hành chính trực tuyến theo quy định của Nghị quyết này; bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước giao Bộ Công an và các cơ quan liên quan để thực hiện xây dựng, triển khai ứng dụng định danh quốc gia VNeID, Hệ thống Chỉ số ghi nhận mức độ tham gia số của công dân, hạ tầng kỹ thuật và các nhiệm vụ khác phục vụ phát triển công dân số theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng và ban hành Kế hoạch hành động cụ thể để triển khai Nghị quyết này tại địa phương; triển khai các chương trình đào tạo, tập huấn kỹ năng số cho người dân, đặc biệt ưu tiên hỗ trợ người cao tuổi, người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số và các nhóm yếu thế.

(6) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Nghị quyết không đặt ra thủ tục hành chính mới mà tập trung vào việc cải cách, cắt giảm tối đa các thành phần hồ sơ và thời gian đi lại của người dân thông qua khai thác dữ liệu đã được xác thực trên nền tảng định danh điện tử. Việc triển khai Nghị quyết góp phần hiện đại hóa quy trình dịch vụ công, tiết kiệm chi phí, thời gian và nhân lực; đồng thời hiện đại hóa công tác quản lý nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

(7) Sự phù hợp của các quy định phân cấp với chủ trương của Đảng và các nguyên tắc của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương

Nghị quyết không tác động, quy định các nội dung về phân cấp, phân quyền của bộ ngành, địa phương phù hợp với chủ trương của Đảng và các nguyên tắc của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Các nội dung quy định tại Điều 10 Nghị quyết tuân thủ nghiêm các quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

(8) Sự phù hợp với chủ trương của Đảng và bảo đảm tính khách quan, minh bạch trong xây dựng pháp luật

Nghị quyết bảo đảm thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các quan điểm, nội dung chỉ đạo của Đảng tại Nghị quyết số 66-NQ/TW và Nghị quyết số 57-NQ/TW. Quy trình soạn thảo bảo đảm tính khách quan, minh bạch, tuân thủ nghiêm các quy

định về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, "lợi ích nhóm", "lợi ích cục bộ" theo Quy định số 178-QĐ/TW, Nghị quyết số 110/2023/QH15 và Nghị quyết số 126/NQ-CP.

(9) Về tính tương thích với điều ước quốc tế

Nghị quyết không có nội dung trái với các điều ước quốc tế liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

(10) Việc bảo đảm các yêu cầu về quốc phòng, an ninh

Nội dung Nghị quyết nhằm thể chế hóa cụ thể các chủ trương đã được Đảng xác lập, không tác động đến lĩnh vực quốc phòng, an ninh mà chỉ tập trung quy định các chính sách khuyến khích, thúc đẩy phát triển công dân số, kinh tế số và xã hội số.

(11) Về việc thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Việc xây dựng Nghị quyết bảo đảm thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo thông qua việc thí điểm các chính sách, mô hình mới về công dân số. Các nội dung quy định tại Nghị quyết (về Hệ thống Chỉ số ghi nhận mức độ tham gia số của công dân, Ví điện tử quốc gia, Chữ ký số công cộng trên VNeID) tạo lập hệ sinh thái số an toàn, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu, phát triển các dịch vụ số mới, từ đó đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số quốc gia theo đúng mục tiêu của Bộ Chính trị và Chính phủ.

(12) Về bình đẳng giới, chính sách dân tộc

Nghị quyết không có nội dung đề cập trực tiếp đến yêu cầu bảo đảm bình đẳng giới hoặc lồng ghép chính sách dân tộc.

II. Nghị quyết số 66.23/2026/NQ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm xử lý khó khăn, vướng mắc trong pháp luật về phòng, chống rửa tiền nhằm đáp ứng yêu cầu cấp bách trong thực hiện cam kết quốc tế về trao đổi thông tin theo yêu cầu về thuế

1. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 7 năm 2026

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng đã xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XIV là đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển nhanh, bền vững đất nước; kiên quyết tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các điểm nghẽn, nút thắt; khơi thông và giải phóng sức sản xuất, mọi nguồn lực, phát huy mọi động lực; tập trung ưu tiên xây dựng đồng bộ thể chế phát triển, trọng tâm là hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các nút thắt, điểm nghẽn, thúc đẩy đổi mới

sáng tạo, bảo đảm sự đồng bộ, hài hòa giữa tăng trưởng và phát triển; giữa kinh tế, xã hội, môi trường với quốc phòng, an ninh, đối ngoại; giữa đổi mới, hoàn thiện thể chế với các chuyển đổi trọng tâm, toàn diện trên mọi lĩnh vực.

- Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới, xác định hội nhập là động lực chiến lược để Việt Nam vững bước vào kỷ nguyên mới, nâng cao năng lực thực thi các cam kết, thỏa thuận quốc tế gắn với tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực thi và đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật trong nước.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện pháp luật về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý; thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ổn định.

- Kết luận số 17-KL/TW ngày 02/4/2026 của Bộ Chính trị về định hướng lập pháp nhiệm kỳ Quốc hội khóa XVI xác định công tác lập pháp nhiệm kỳ Quốc hội khóa XVI tập trung vào các định hướng lớn, trong đó bao gồm "xây dựng và hoàn thiện đồng bộ thể chế, pháp luật..."; đồng thời nhấn mạnh yêu cầu "đẩy mạnh triển khai đồng bộ, sáng tạo hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện, hiệu quả".

b) Cơ sở pháp lý

Nghị quyết số 206/2025/QH15 quy định về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật; trong đó:

- Điều 2 Nghị quyết số 206/2025/QH15 quy định về tiêu chí xác định khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật để áp dụng cơ chế của Nghị quyết số 206/2025/QH15 nêu:

"***Điều 2. Tiêu chí xác định khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật***

Khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật được xác định theo một trong các tiêu chí sau đây mà gây kìm hãm, ách tắc, cản trở phát triển kinh tế - xã hội:

...

3. Quy định của văn bản quy phạm pháp luật tạo gánh nặng chi phí tuân thủ; chưa có quy định hoặc có quy định của văn bản quy phạm pháp luật nhưng hạn chế việc đổi mới sáng tạo, phát triển động lực tăng trưởng mới, khơi thông nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hội nhập quốc tế."

- Điều 4 của Nghị quyết số 206/2025/QH15 quy định các phương án xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật, trong đó phương án ban hành sớm văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Quốc hội và Chính phủ quy định như sau:

"2. Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo phương án quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Chính phủ được ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật để điều chỉnh một số quy định của luật, nghị quyết do Chính phủ trình, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội tại phiên họp, kỳ họp gần nhất và thực hiện như sau:

** Trường hợp ban hành nghị quyết của Chính phủ dẫn đến đồng thời phải sửa đổi, bổ sung luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội không do Chính phủ trình thì cơ quan chủ trì soạn thảo phải xin ý kiến của cơ quan trình luật, pháp lệnh, nghị quyết đó và Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi ban hành;*

** Trường hợp ban hành nghị quyết của Chính phủ có nội dung điều chỉnh vấn đề chưa được luật, nghị quyết của Quốc hội quy định hoặc tác động lớn đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại thì phải xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền của Đảng trước khi ban hành;*

** Trường hợp ban hành nghị quyết của Chính phủ dẫn đến đồng thời phải sửa đổi, bổ sung nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thì quy định nội dung sửa đổi, bổ sung đó ngay trong nghị quyết của Chính phủ;*

** Nghị quyết của Chính phủ phải xác định rõ thời điểm hết hiệu lực thi hành nhưng phải trước ngày 01 tháng 3 năm 2027; danh mục văn bản quy phạm pháp luật và điều, khoản, điểm được đề xuất sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ..."*

c) Cơ sở thực tiễn

****Xác định khó khăn vướng mắc do quy định của pháp luật hiện hành***

Theo Báo cáo đánh giá đồng cấp năm 2025 về trao đổi thông tin theo yêu cầu vì mục đích thuế đối với Việt Nam, một số quy định của pháp luật về PCRT liên quan đến chủ sở hữu hưởng lợi và thỏa thuận pháp lý chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc tế về minh bạch và trao đổi thông tin theo yêu cầu vì mục đích thuế[32]. Để xử lý thiếu hụt này, tại Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 27/05/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện nghĩa vụ của Chính phủ Việt Nam về trao đổi thông tin theo yêu cầu vì mục đích thuế (Quyết định số 948), NHNN được giao nhiệm vụ rà soát, sửa Luật PCRT và các văn bản dưới Luật để điều chỉnh khái niệm, tiêu chí xác định và tần suất cập nhật thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi đã được quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành với thời hạn ban hành Luật là tháng 10/2026. Thực hiện nhiệm vụ này, đến nay, NHNN đã hoàn tất quá trình dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật

---

[32] Báo cáo rà soát đồng cấp năm 2025 của Diễn đàn Toàn cầu OECD kết luận Việt Nam chưa đáp ứng đầy đủ Tiêu chí A.1 và A.3 của Tiêu chuẩn EOIR do còn thiếu hụt về khuôn khổ pháp lý liên quan đến xác định, cập nhật, lưu giữ, cung cấp thông tin chủ sở hữu hưởng lợi và thỏa thuận pháp lý, cũng như cơ chế giám sát, thực thi.

NHNN Việt Nam, Luật PCRT và Luật các Tổ chức tín dụng (sau đây gọi tắt là Luật PCRT sửa đổi) và ngày 14/7/2026, Uỷ Ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) đã cho ý kiến về dự án Luật PCRT sửa đổi[33], theo đó, UBTVQH kết luận dự án Luật PCRT đủ điều kiện trình Quốc hội xem xét tại Kỳ họp không thường lệ thứ nhất Quốc hội khóa 16, dự kiến vào tháng 8/2026.

Tuy nhiên, theo hướng dẫn của Ban Thư ký Diễn đàn Toàn cầu, chỉ các quy định pháp luật đã được ban hành và có hiệu lực trước thời điểm Việt Nam nộp Hồ sơ đề nghị đánh giá chuyên sâu mới được sử dụng để chứng minh việc khắc phục các khuyến nghị; các dự thảo hoặc văn bản đang trong quá trình xây dựng không được tính đến. Trong khi đó, thời hạn Việt Nam phải nộp hồ sơ là *ngày 24/7/2026*, sớm hơn thời điểm dự kiến Luật PCRT sửa đổi được Quốc hội thông qua *(tháng 8/2026)* và có hiệu lực theo quy trình thông thường. Nếu không kịp thời ban hành các quy định sửa đổi, bổ sung, Việt Nam sẽ chưa có đầy đủ cơ sở pháp lý để chứng minh việc khắc phục các khuyến nghị của Diễn đàn Toàn cầu/OECD, có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện các cam kết quốc tế về minh bạch và trao đổi thông tin theo yêu cầu vì mục đích thuế, ảnh hưởng đến quá trình đánh giá lại của Việt Nam, đồng thời có nguy cơ phát sinh các tác động bất lợi đối với môi trường đầu tư, kinh doanh, khả năng tiếp cận thị trường và nguồn vốn quốc tế. Các khó khăn, vướng mắc này thuộc trường hợp đã có quy định của pháp luật nhưng hạn chế việc hội nhập quốc tế theo khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 206/2025/QH15, cần được xử lý theo cơ chế, chính sách đặc thù quy định tại Nghị quyết này.

Lựa chọn phương án ban hành Nghị quyết của Chính phủ theo khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15

Theo khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15, khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật được xử lý theo một trong ba phương án: (i) giải thích pháp luật, hướng dẫn áp dụng pháp luật; (ii) ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn; hoặc (iii) ban hành nghị quyết của Chính phủ, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Đối chiếu với các phương án nêu trên, NHNN đánh giá như sau:

Thứ nhất, đối với phương án xử lý khó khăn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15[34].

Các khó khăn, vướng mắc cần xử lý liên quan đến việc sửa đổi khái niệm chủ sở hữu hưởng lợi; bổ sung, hoàn thiện tiêu chí xác định chủ sở hữu hưởng lợi; bổ sung trách nhiệm thu thập, xác minh, cập nhật, lưu trữ thông tin của đối tượng

---

[33] Theo Nghị quyết số 125/2026/UBTVQH15 ngày 06/4/2026 về việc điều chỉnh Chương trình lập pháp năm 2026.

[34] Điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 206: "Giải thích luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định tại Điều 60 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 61 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật".

báo cáo, bên nhận ủy thác và các chủ thể có liên quan; đồng thời điều chỉnh tần suất cập nhật thông tin nhận biết khách hàng. Việc sửa đổi các khái niệm, quy định trên không phải là trường hợp có cách hiểu khác nhau về quy định của văn bản hoặc chưa thống nhất trong việc áp dụng văn bản theo quy định tại Điều 60 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, mà là yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung của Luật PCRT để đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và thực hiện cam kết quốc tế của Việt Nam. Vì vậy, phương án tại điểm a khoản 1 Điều 4 không thể xử lý được các khó khăn, vướng mắc đã xác định.

Thứ hai, đối với phương án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15[35].

Như đã báo cáo ở điểm 2.1, NHNN đã hoàn tất quá trình dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật NHNN Việt Nam, Luật PCRT và Luật các Tổ chức tín dụng (gọi tắt là Luật PCRT sửa đổi) và ngày 14/7/2026, Uỷ Ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) đã cho ý kiến về dự án Luật PCRT sửa đổi[36], theo đó, UBTVQH kết luận dự án Luật PCRT đủ điều kiện trình Quốc hội xem xét tại Kỳ họp không thường lệ thứ nhất Quốc hội khóa 16, dự kiến vào **tháng 8/2026**. Tuy nhiên, như đã báo cáo ở trên, theo yêu cầu của Diễn đàn Toàn cầu/OECD, các quy định được sử dụng để chứng minh việc xử lý khuyến nghị phải được ban hành và có hiệu lực thi hành chậm nhất tại thời điểm **24/7/2026**.

Ngoài ra, các nội dung cần xử lý đồng thời liên quan đến Luật PCRT, Nghị định 19/2023/NĐ-CP ngày 28/4/2023 quy định chi tiết một số điều của Luật PCRT và Thông tư 27/2025/TT-NHNN ngày 15/9/2025 hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật PCRT. Việc sửa đổi riêng từng văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn không bảo đảm các quy định được ban hành, có hiệu lực đồng thời, thống nhất và đáp ứng yêu cầu cấp bách hiện nay. Do đó, phương án tại điểm b khoản 1 Điều 4 đang được thực hiện nhưng chưa thể xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong thời hạn yêu cầu.

Thứ ba, lựa chọn phương án quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15[37].

Trên cơ sở không thể xử lý bằng phương án giải thích pháp luật, hướng dẫn áp dụng pháp luật và chưa thể xử lý kịp thời bằng việc sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn, việc ban hành Nghị quyết của Chính phủ là phương án phù hợp theo điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số

---

[35] Điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 206: "Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để quy định vấn đề mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy định hiện hành theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật".

[36] Theo Nghị quyết số 125/2026/UBTVQH15 ngày 06/4/2026 về việc điều chỉnh Chương trình lập pháp năm 2026

[37] Điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 206: "Ban hành nghị quyết của Chính phủ, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo phương án quy định tại điểm b khoản này".

206/2025/QH15.

Phương án này cho phép xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong thời gian Luật PCRT chưa được ban hành và có hiệu lực; đồng thời bảo đảm các quy định có liên quan tại Nghị định số 19/2023/NĐ-CP và Thông tư số 27/2025/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung đồng bộ trong cùng một văn bản.

Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện cụ thể tại Nghị quyết số 206/2025/QH15

Dự thảo Nghị quyết đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15, cụ thể như sau:

Một là, các nội dung đề xuất điều chỉnh thuộc Luật PCRT là Luật do Chính phủ trình Quốc hội, thuộc phạm vi Chính phủ được ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật để điều chỉnh trong thời gian Luật chưa được sửa đổi, bổ sung, thay thế và có hiệu lực thi hành.

Hai là, việc ban hành Nghị quyết dẫn đến đồng thời phải sửa đổi, bổ sung Nghị định số 19/2023/NĐ-CP và Thông tư số 27/2025/TT-NHNN. Vì vậy, dự thảo quy định trực tiếp nội dung sửa đổi, bổ sung các văn bản này trong Nghị quyết, phù hợp với điểm c khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15.

Ba là, dự thảo không điều chỉnh các nội dung về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân mà theo Hiến pháp phải do luật định; không quy định việc hạn chế quyền con người, quyền công dân; không quy định về tội phạm, hình phạt, tố tụng tư pháp hoặc nguyên tắc cơ bản về tổ chức bộ máy nhà nước.

Bốn là, các nội dung sửa đổi, bổ sung không điều chỉnh vấn đề hoàn toàn mới chưa được Luật quy định mà tập trung sửa đổi, làm rõ, hoàn thiện các quy định hiện hành về chủ sở hữu hưởng lợi, nhận biết khách hàng, xác minh thông tin và minh bạch thỏa thuận pháp lý nhằm xử lý các khó khăn, vướng mắc đã được xác định.

Năm là, dự thảo Nghị quyết xác định rõ thời điểm hết hiệu lực thi hành trước ngày 01/3/2027; đồng thời quy định việc chấm dứt hiệu lực của các nội dung tương ứng khi Luật sửa đổi hoặc văn bản quy phạm pháp luật có liên quan có hiệu lực, bảo đảm không phát sinh chồng chéo, mâu thuẫn hoặc khoảng trống pháp lý.

Từ các căn cứ nêu trên, NHNN nhận thấy việc lựa chọn phương án Chính phủ ban hành Nghị quyết quy phạm pháp luật là phù hợp với trình tự ưu tiên xử lý khó khăn, vướng mắc tại Điều 4 và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15.

2.2. Mục đích ban hành

- Thể chế hóa các Nghị quyết của Đảng về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế tư nhân; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc về thể chế, pháp luật, khơi thông và phát huy nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội; cắt giảm và đơn giản hóa thủ tục trong đầu tư, kinh doanh, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

- Thực hiện cam kết của Chính phủ Việt Nam về trao đổi thông tin theo yêu

cầu vì mục đích thuế để nâng cao xếp hạng mức độ tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế về minh bạch và trao đổi thông tin thuế; tạo cơ sở để OECD và Liên minh châu Âu (EU) ghi nhận, đánh giá tích cực và xem xét đưa Việt Nam ra khỏi "Danh sách các vùng tài phán không hợp tác về thuế" của EU; củng cố uy tín, vị thế quốc gia, bảo đảm lợi ích quốc gia, chủ quyền tài chính - tiền tệ và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế bền vững.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết bao gồm 03 điều:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

- Điều 2. Ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật PCRT năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Điều 3. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

3.2. Nội dung chủ yếu

3.2.1 Chỉnh sửa khái niệm "Chủ sở hữu hưởng lợi" quy định tại Luật PCRT năm 2022

Sửa đổi khoản 7 Điều 3 Luật PCRT năm 2022 như sau: "7. Chủ sở hữu hưởng lợi là một hoặc nhiều cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền sở hữu hoặc quyền kiểm soát cuối cùng trên thực tế đối với khách hàng, bao gồm thỏa thuận pháp lý, hoặc cá nhân mà khách hàng thực hiện giao dịch thay mặt họ.".

Việc sửa đổi dựa trên cơ sở ý kiến đánh giá của Chuyên gia OECD tại cuộc họp ngày 21/7/2026 và đối chiếu với các khuyến nghị và hướng dẫn liên quan của FATF[38], nhằm đáp ứng cao nhất có thể các khuyến nghị và xử lý trực tiếp các thiếu hụt mà OECD/GF đề cập tại Báo cáo đánh giá nêu trên.

3.2.2 Sửa đổi, bổ sung tiêu chí xác định chủ sở hữu hưởng lợi quy định tại Nghị định số 19/2023/NĐ-CP

- Bổ sung quy định về xác định chủ sở hữu gián tiếp để khắc phục thiếu hụt mà Diễn đàn toàn cầu về Minh bạch và trao đổi thông tin theo yêu cầu về thuế của OECD chỉ ra tại Báo cáo rà soát đồng cấp về Minh bạch và trao đổi thông tin theo yêu cầu về thuế[39].

---

[38] Định nghĩa theo tiêu chuẩn của FATF như sau: **In the context of legal persons**, beneficial owner refers to the natural person(s) who ultimately owns or controls a customer and/or the natural person on whose behalf a transaction is being conducted. It also includes those natural persons who exercise ultimate effective control over a legal person. Only a natural person can be an ultimate beneficial owner, and more than one natural person can be the ultimate beneficial owner of a given legal person. In the context of legal arrangements, beneficial owner includes: (i) the settlor(s); (ii) the trustee(s); (iii) the protector(s) (if any); (iv) each beneficiary, or where applicable, the class of beneficiaries and objects of a power; and (v) any other natural person(s) exercising ultimate effective control over the arrangement…

[39] Thiếu hụt tại Báo cáo rà soát đồng cấp 2025 đã chỉ ra, cụ thể: "Mặc dù pháp luật yêu cầu xác định đầy đủ tất cả các bên liên quan, nhưng cách tiếp cận "nhìn qua các lớp cấu trúc sở hữu" (lookthrough) chưa được quy định cụ thể. Điều này có thể ảnh hưởng đến việc xác định chính xác chủ sở hữu hưởng lợi của các quỹ tín thác nước ngoài

- Bổ sung quy định về sở hữu hoặc kiểm soát chung để khắc phục thiếu hụt mà Diễn đàn toàn cầu về Minh bạch và trao đổi thông tin theo yêu cầu về thuế của OECD chỉ ra tại Báo cáo rà soát đồng cấp về Minh bạch và trao đổi thông tin theo yêu cầu về thuế[40].

**** Bổ sung tần suất, cập nhật thông tin nhận biết khách hàng quy định tại Thông tư số 27/2025/TT-NHNN***

Bổ sung tần suất, cập nhật thông tin nhận biết khách hàng, thời hạn cập nhật thông tin chủ sở hữu hưởng lợi (thuộc thông tin nhận biết khách hàng) theo mức độ rủi ro của khách hàng để đáp ứng yêu cầu của FATF và OECD.

3.2.3 Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, phân quyền, phân cấp

**** Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính***

Dự thảo Nghị quyết không có nội dung liên quan đến cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

Cơ quan chủ trì soạn thảo đã thực hiện rà soát theo yêu cầu tại Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng; Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo đảm các nội dung tại dự thảo Nghị quyết phù hợp với thực tiễn, không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính mới.

**** Nội dung phân quyền, phân cấp***

- Về việc phân quyền cho Chính phủ: Dự thảo Nghị quyết kế thừa quy định của Luật PCRT về thẩm quyền của Chính phủ trong việc quy định chi tiết tiêu chí xác định chủ sở hữu hưởng lợi10; các nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị định số 19/2023/NĐ-CP đều thuộc phạm vi đã được Luật giao Chính phủ quy định chi tiết.

- Về việc phân quyền, phân cấp cho các Bộ, ngành: Dự thảo Nghị quyết kế thừa quy định của Luật PCRT về thẩm quyền của Thống đốc NHNN; các nội dung sửa đổi, bổ sung Thông tư số 27/2025/TT-NHNN đều thuộc phạm vi đã được Luật giao quy định chi tiết. Đồng thời, dự thảo Nghị quyết không phát sinh việc phân công, phân cấp hoặc giao thêm chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cho các Bộ, ngành ngoài các nội dung đã được Luật PCRT năm 2022 quy định.

III. Nghị quyết số 66.24/2026/NQ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Về xử lý khó khăn, vướng mắc trong quy định về lập, phân bổ và giao dự

---

có người được ủy thác là cư dân Việt Nam, các artel, cũng như các pháp nhân Việt Nam có thỏa thuận pháp lý trong cơ cấu sở hữu của mình"

[40] Thiếu hụt tại Báo cáo rà soát đồng cấp 2025 đã chỉ ra, cụ thể: "Việc sở hữu hoặc kiểm soát chung không được quy định trong các tiêu chí này, cũng như chưa được xem xét trong thực tiễn áp dụng. Các tiêu chí hiện hành yêu cầu xác định "người nắm giữ cuối cùng quyền kiểm soát", đây là cách tiếp cận mang tính hạn chế và có thể loại trừ các cá nhân tự nhiên thực hiện quyền kiểm soát trên thực tế (de facto) thông qua các phương thức khác".

toán chi sự nghiệp cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật chấm dứt hiệu lực.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển KHCN, ĐMST và chuyển đổi số quốc gia.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật.

- Kết luận số 18-KL/TW (Hội nghị Trung ương 2 khóa XIV): yêu cầu tháo gỡ dứt điểm các nút thắt trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Thông báo số 20-TB/CQTTBCĐ ngày 16/3/2026 đã giao nhiệm vụ: rà soát toàn diện hệ thống pháp luật có liên quan đến khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Thông báo số 22-TB/CQTTBCĐ ngày 20/3/2026 đã giao nhiệm vụ: thực hiện rà soát, đề xuất cơ chế tài chính đặc thù cho phát triển công nghệ chiến lược.

b) Căn cứ pháp lý

Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất cho phép xây dựng Nghị quyết của Chính phủ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15, cụ thể như sau:

- Các khó khăn, vướng mắc được xử lý trong dự thảo Nghị quyết được xác định theo tiêu chí: quy định không khả thi, gây khó khăn trong áp dụng, thực hiện pháp luật tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 206/2025/QH15.

- Nguyên tắc xử lý đảm bảo đáp ứng 5 nguyên tắc quy định tại Điều 3.

- Phương án xử lý: ban hành Nghị quyết của Chính phủ trong thời gian Luật chưa được sửa đổi, có hiệu lực đến hết ngày 28/02/2027; rà soát phương án sửa đổi, bổ sung Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trình Quốc hội tại kỳ họp tháng 10/2026.

c) Cơ sở thực tiễn

Bộ Khoa học và Công nghệ đã tiến hành rà soát kỹ các quy định về cơ chế tài chính và đầu tư quy định tại Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn thi hành và phát hiện các khó khăn, vướng mắc như sau:

- Khó khăn, vướng mắc về lập dự toán chi sự nghiệp cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại điểm d khoản 2 Điều 63 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15

a) Về lập dự toán kinh phí hàng năm từ ngân sách nhà nước để triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do Nhà nước tài trợ, đặt hàng: không có số liệu quá khứ tương ứng để xác định kinh phí lập dự toán theo

quy định tại Luật.

b) Chưa có quy định về lập dự toán bố trí nguồn kinh phí thực hiện các chương trình quốc gia đặc biệt phục vụ phát triển công nghệ chiến lược, nhiệm vụ đặc biệt phục vụ phát triển công nghệ chiến lược; chương trình, nhiệm vụ quốc gia đặc biệt; các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp bách theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các nhiệm vụ cần thiết khác triển khai thực hiện theo các nghị quyết của Đảng, Chính phủ.

- Khó khăn, vướng mắc về lập dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên cho tổ chức khoa học và công nghệ công lập tại điểm đ khoản 2 Điều 63 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15.

Việc lập dự toán giai đoạn tiếp theo đòi hỏi kết quả đánh giá hoạt động giai đoạn trước, nhưng đây là quy định mới, chưa có kết quả đánh giá đến thời điểm này. Một số tổ chức khoa học và công nghệ công lập đã phê duyệt phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2026-2030 theo quy định của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP.

- Khó khăn, vướng mắc về phân bổ, giao dự toán chi sự nghiệp cho nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại điểm e khoản 3 Điều 63 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15

Khi quỹ phát triển KHCN&ĐMST của bộ, cơ quan trung ương hoặc UBND cấp tỉnh chưa được thành lập, cách thức giao dự toán trực tiếp cho đơn vị sử dụng ngân sách chưa rõ và chưa thống nhất. Do vậy, đề nghị bổ sung quy định để làm rõ cách giao dự toán trực tiếp nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Bộ, ngành, địa phương trong giai đoạn quỹ chưa thành lập.

2.2. Mục đích ban hành

- Thể chế hóa chủ trương của Đảng, Quốc hội, Chính phủ về đổi mới đầu tư và cơ chế tài chính cho hoạt động KHCN&ĐMST.

- Bảo đảm đồng bộ, thống nhất với hệ thống văn bản pháp luật hiện hành.

- Nâng cao hiệu quả và đóng góp của KHCN&ĐMST nhằm hình thành các động lực tăng trưởng mới, lực lượng sản xuất mới, ngành công nghiệp mới.

- Tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong thực hiện quy định về đầu tư và cơ chế tài chính cho KHCN&ĐMST, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết gồm 6 điều và có 1 Phụ lục kèm theo, quy định về 3 nội dung xử lý khó khăn, vướng mắc. Nghị quyết này áp dụng đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan,

tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3.2. Nội dung chủ yếu

a) Xử lý khó khăn, vướng mắc về lập dự toán kinh phí chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hằng năm

Bổ sung tại điểm d khoản 2 Điều 63 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP các nội dung quy định về: (i) lập dự toán cho chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt phục vụ phát triển công nghệ chiến lược, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt phục vụ phát triển công nghệ chiến lược, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp bách và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khác triển khai thực hiện theo các nghị quyết của Đảng, Chính phủ; (ii) cách thức lập dự toán trong trường hợp chưa có đủ số liệu thống kê về kinh phí thực hiện nhiệm vụ mở mới cho đến khi đáp ứng đúng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 63 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

b) Xử lý khó khăn, vướng mắc về lập dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên cho tổ chức khoa học và công nghệ công lập

Bổ sung quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 63 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và điểm c khoản 2 Điều 7 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP với các nội dung như sau: (i) cách thức lập dự toán đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cơ sở mở mới trong trường hợp chưa có đủ số liệu thống kê về kinh phí thực hiện nhiệm vụ mở mới cho đến khi đáp ứng đúng quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 63 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; (ii) các tổ chức khoa học và công nghệ công lập đã được cơ quan quản lý cấp trên xác định phân loại đơn vị và ban hành quyết định giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2026–2030 theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP thì được tiếp tục thực hiện theo các quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành cho đến khi xác định phương án tự chủ tài chính mới theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để bảo đảm hoạt động liên tục, thuận lợi cho tổ chức.

c) Xử lý khó khăn, vướng mắc về giao dự toán trực tiếp cho đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước khi Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa được thành lập.

Bổ sung quy định tại điểm e khoản 3 Điều 63 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và điểm a khoản 3 Điều 7 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP về: (i) quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thành lập thì ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do Nhà nước đặt hàng, tài trợ được phân bổ, giao dự toán theo quy định của pháp

luật về ngân sách nhà nước cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc và đơn vị thuộc ngân sách cấp dưới của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (ii) các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chuyển tiếp thực hiện trước thời điểm quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thành lập thì tiếp tục thực hiện cơ chế giao dự toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước cho đến khi kết thúc nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

IV. Nghị quyết số 35/2026/NQ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ: Gia hạn thời hạn hoạt động Dự án Phân hiệu Trường Đại học RMIT Việt Nam tại Hà Nội

1. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo đặt ra nhiệm vụ *"Hoàn thiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ hiệu quả các cơ sở giáo dục đại học hợp tác, liên kết với các đại học có uy tín, doanh nghiệp lớn ở nước ngoài, nhất là trong các lĩnh vực trọng điểm, công nghệ mới nổi. Đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; thúc đẩy hợp tác, liên kết thành lập đơn vị đào tạo, viện nghiên cứu chung với cơ sở giáo dục Việt Nam".*

- Luật Giáo dục năm 2019 quy định: *Nhà nước khuyến khích và bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cho giáo dục.*

b) Cơ sở pháp lý

Nghị quyết số 35/2026/NQ-CP ban hành căn cứ vào cơ sở pháp lý: Điểm a khoản 2 Điều 14, khoản 1 Điều 55 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; khoản 4 Điều 44 Luật Đầu tư 2020 (nay được quy định tại khoản 5 Điều 31 Luật Đầu tư 2025); ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ về việc giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết về việc gia hạn thời hạn hoạt động của Dự án để trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2.2. Mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị quyết của Chính phủ về gia hạn thời hạn hoạt động của Dự án nhằm tạo cơ sở pháp lý để cơ quan có thẩm quyền tiếp tục xem xét, giải quyết thủ tục điều chỉnh Dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư và giáo dục đại học; đảm bảo hoạt động hợp pháp của Trường Đại học RMIT trong thời gian điều chỉnh Dự án cũng như quyền lợi hợp pháp của sinh viên và giảng viên của Trường; đồng thời thể hiện cam kết của Việt Nam trong việc xây dựng môi trường

đầu tư kinh doanh minh bạch, ổn định, nhất quán, củng cố niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục đại học.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị quyết

Nghị quyết số 35/2026/NQ-CP gồm 3 Điều, cụ thể: (i) Điều 1 về gia hạn thời hạn hoạt động của Dự án; (ii) Điều 2 về tổ chức thực hiện; (iii) Điều 3 về điều khoản thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu

(i) Gia hạn thời hạn hoạt động Dự án Phân hiệu Trường Đại học RMIT Việt Nam tại Hà Nội của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đại học RMIT Việt Nam từ ngày 03 tháng 12 năm 2024 đến khi hoàn thành thủ tục điều chỉnh Dự án, nhưng không chậm hơn ngày 31 tháng 12 năm 2026. Trong thời gian trên, Dự án được tiếp tục triển khai hoạt động theo nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp;

(ii) Giao Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội chỉ đạo cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận, tổ chức thẩm định điều chỉnh Dự án Phân hiệu Trường Đại học RMIT Việt Nam tại Hà Nội theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan, chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

V. Nghị quyết số 34/2026/NQ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về việc kéo dài thời hạn áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu và nhiên liệu bay

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

a) Cơ sở chính trị:

- Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nêu nhiệm vụ xây dựng kịch bản, lộ trình bảo đảm năng lượng đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế, đa dạng hóa nguồn cung năng lượng, bao gồm cả nguồn trong nước và nhập khẩu.

- Kết luận số 14-KL/TW ngày 20/3/2026 của Bộ Chính trị về bảo đảm nguồn cung, giá nhiên liệu ổn định trong tình hình mới chỉ đạo xem xét sử dụng ngay các công cụ chính sách tài khóa để bảo đảm ổn định nguồn cung, giảm thiểu biến động tăng giá nguyên liệu, nhiên liệu trong nước, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an ninh trật tự xã hội.

- Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2026 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân

sách nhà nước năm 2026 yêu cầu tiếp tục ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn và cung ứng đủ điện, xăng dầu trong mọi tình huống.

- Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đặt mục tiêu bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống Nhân dân.

- Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 06/6/2026 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2026 giao Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Công Thương đánh giá chính sách miễn, giảm thuế xăng, dầu hiện hành để tham mưu giải pháp điều hành sau ngày 30/6/2026 cho phù hợp.

b) Cơ sở pháp lý

- Khoản 1 Điều 11 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 quy định Chính phủ căn cứ quy định tại Điều 10 của Luật này, Biểu thuế ưu đãi cam kết tại Nghị định thư gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đã được Quốc hội phê chuẩn và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên để ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và Danh mục hàng hóa, mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

- Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 72/2026/NĐ-CP quy định trường hợp đáp ứng yêu cầu cấp bách về bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội, ổn định thị trường xăng, dầu cần kéo dài thời gian có hiệu lực của Nghị định thì Bộ Công Thương có ý kiến đề xuất gửi Bộ Tài chính chủ trì, tổng hợp trình Chính phủ ban hành Nghị quyết quy phạm pháp luật để kéo dài thời hạn áp dụng của Nghị định.

- Khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 19/2026/QH16 quy định Chính phủ căn cứ diễn biến thực tế của giá xăng, dầu thế giới, các chỉ số kinh tế vĩ mô, khả năng cân đối ngân sách, ban hành Nghị quyết để điều chỉnh thời gian có hiệu lực của Nghị quyết và, trong trường hợp khẩn cấp, điều chỉnh quy định về thuế BVMT, thuế GTGT, thuế TTĐB quy định tại Nghị quyết.

- Khoản 1 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó, trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác.

- Điểm a, b khoản 2 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định Chính phủ ban hành nghị quyết để giải quyết các vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn và để áp dụng trong một thời gian nhất định; tạm ngưng, điều chỉnh hiệu lực hoặc kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần nghị định của Chính phủ đáp ứng yêu cầu cấp bách về phát triển kinh tế - xã hội.

- Điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 50 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 quy định trường hợp và

thẩm quyền quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị quyết của Chính phủ.

- Khoản 15 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định đối với nghị quyết của Chính phủ quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 14 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì không thực hiện việc thẩm định.

c) Cơ sở thực tiễn:

- Về kinh tế Việt Nam và giá xăng, dầu

Nền kinh tế Việt Nam khởi sắc với mức phục hồi GDP quý I đạt 7,83% so với cùng kỳ năm trước, thiết lập mức tăng trưởng cao hơn kịch bản 7,07% của năm cũ. Song hành với bức tranh vĩ mô trong nước, áp lực từ thị trường xăng dầu quốc tế cũng giảm đáng kể. Sự chuyển biến này bắt nguồn từ các tín hiệu ngoại giao khả quan tại Trung Đông khi Mỹ và Iran đạt thỏa thuận tạm thời giúp eo biển Hormuz thông suốt trở lại, đưa giá dầu thô WTI và Brent lùi sâu về dưới ngưỡng lần lượt là 75 USD và 78 USD/thùng trong phiên ngày 19/6/2026. Dù mặt bằng giá này đã giảm khoảng 38% so với đỉnh tháng 4, mức giá năng lượng hiện tại vẫn neo cao hơn 20% so với thời điểm trước xung đột.

Giá bán lẻ xăng dầu trong nước vừa có đợt điều chỉnh giảm rất mạnh từ ngày 18/06, đưa giá các mặt hàng xăng dầu về **mức thấp nhất trong vòng 3 tháng qua**. Để giảm bớt sự lệ thuộc vào giá dầu mỏ thế giới, Việt Nam đang đẩy nhanh lộ trình sử dụng **xăng sinh học E10** rộng rãi trên thị trường (áp dụng từ ngày 01/6/2026 theo Thông tư số 50/2025/TT-BCT ngày 07/11/2025 của Bộ Công thương), giúp bình ổn giá cả và bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia tốt hơn.

Mặt hàng	**Giá bán lẻ vùng 1 (**Đồng/lít)	**Chênh lệch kỳ trước** (Đồng/lít)
Xăng RON 95/E10	20.750	Giảm 1.310
Xăng E5 RON 92	20.120	Giảm 1.210
Dầu Điêzen (DO 0,05S)	23.530	Giảm 2.340
Dầu Điêzen (DO 0,001S)	25.430	Giảm 1.700

Diễn biến giá bán lẻ xăng dầu trong nước như sau:

Mặt hàng	**Giá tại thời điểm trước chiến tranh (tháng 2 năm 2026)**	**Giá tại thời điểm chiến tranh (trước khi áp dụng đầy đủ các biện pháp giảm thuế)**	**Giá tại thời điểm sau khi áp dụng đầy đủ các biện pháp giảm thuế đến nay (từ ngày 12/4/2026)**	**Giá tại kỳ điều hành gần nhất (ngày 18/6/2026)**	**Mức tăng của giá tại kỳ điều hành gần nhất so với giá tại thời điểm trước chiến tranh**
Xăng RON 95/E10	18.000-20.000 đồng/lít	25.000-30.000 đồng/lít	20.000-25.000 đồng/lít	20.750 đồng/lít	**9,2%**
Xăng E5	18.000-20.000 đồng/lít	23.000-28.000 đồng lít	20.000-25.000 đồng/lít	20.120 đồng/lít	**5,9%**
Dầu Điezen	18.000-20.000 đồng/lít	30.000-42.000 đồng lít	24.000-30.000 đồng/lít	23.530 – 25.430 đồng/lít	**23,86%-33,84%**

Biểu đồ Giá bán lẻ xăng dầu trong nước theo kỳ điều hành từ tháng 2/2026 đến nay

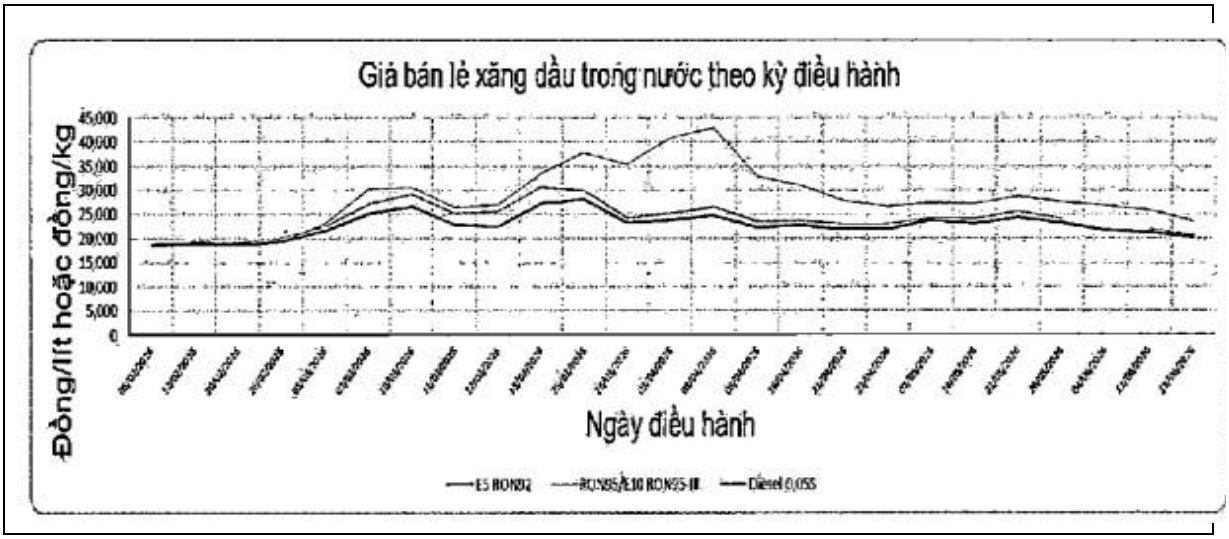

Biểu đồ Giá dầu thô WTI/Brent giao dịch trên thị trường quốc tế từ tháng 02/2026 đến nay

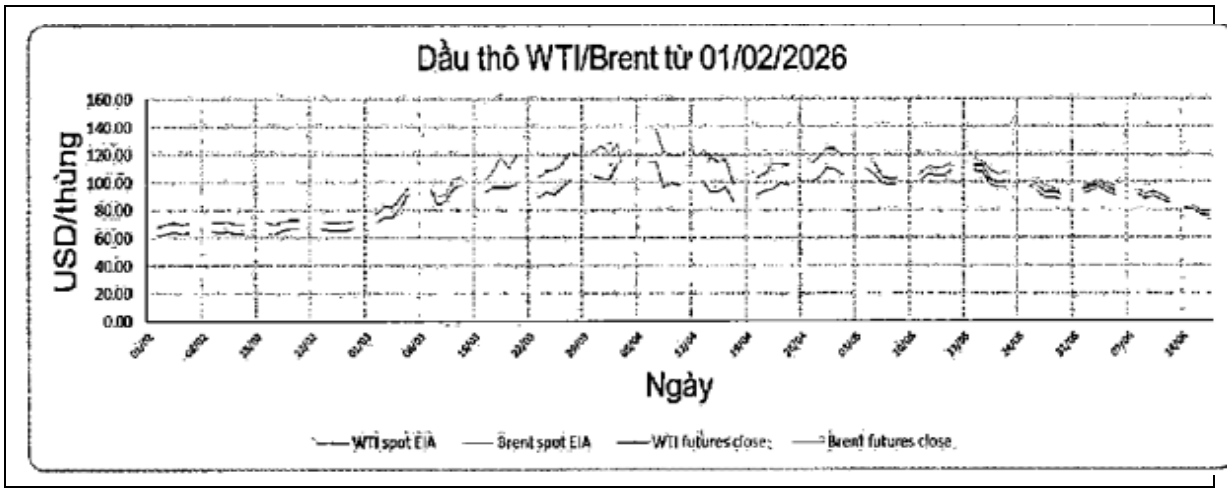

Biểu đồ Giá PLATTS/MOPS thành phẩm (giá tham chiếu) - bình quân kỳ điều hành từ tháng 2/2026 đến nay

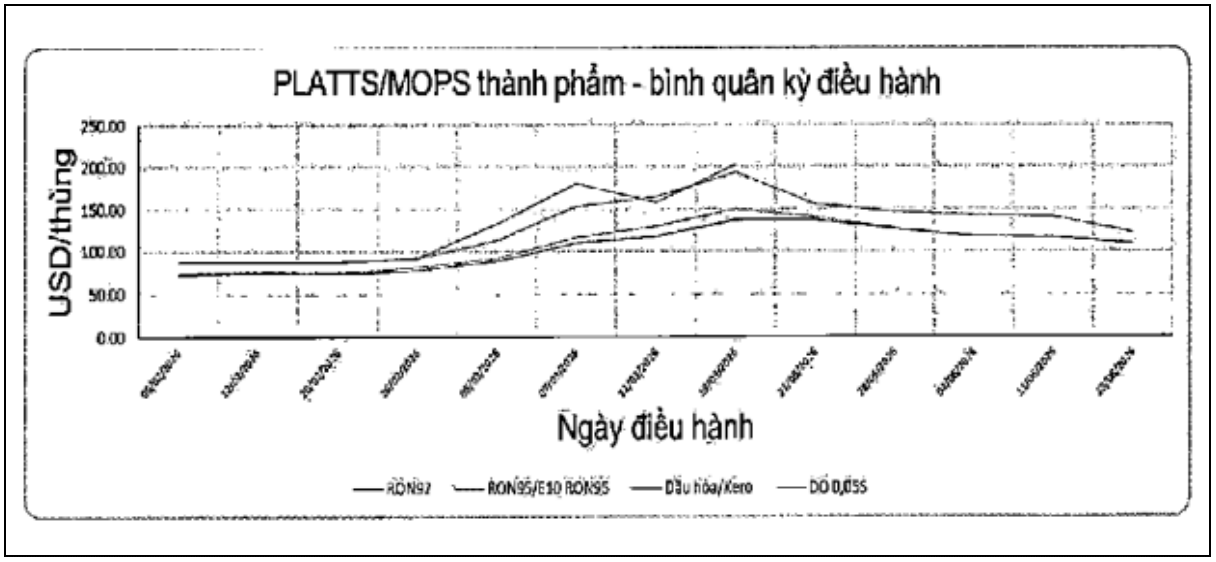

Mặc dù giá dầu thế giới hạ nhiệt cùng các chính sách miễn giảm thuế (nhập khẩu, BVMT, GTGT, TTĐB) được duy trì trong phiên ngày 19/6/2026 nhưng vẫn chưa đủ sức kéo giá xăng dầu trong nước về mức trước chiến tranh. Thị trường bán lẻ nội địa vẫn neo ở mức cao: xăng E10 và E5 tăng lần lượt khoảng 9,2% và 5,9%, trong khi dầu diezel vẫn đắt hơn từ 23,86% đến 33,84% so với thời điểm trước khi xung đột bùng nổ.

Theo dữ liệu từ *Global Petrol Prices* cập nhật ngày 15/6/2026, Việt Nam thuộc nhóm quốc gia có giá nhiên liệu thấp trên thế giới, với giá xăng xếp thứ 17 và dầu diezel xếp thứ 24 (từ thấp đến cao). Lợi thế này càng rõ rệt khi đặt trong bức tranh so sánh với các nước láng giềng có chung đường biên giới:

- *Trung Quốc:* Giá xăng RON 95 khoảng 34.600 đồng/lít và dầu diezel khoảng 31.600 đồng/lít (theo cơ chế điều hành của Ủy ban Phát triển và Cải cách Quốc gia - NDRC).

- *Thái Lan:* Giá xăng sinh học Gasohol 95/RON 95 khoảng 35.500 đồng/lít. Xăng sinh học E20 khoảng 31.200 đồng/lít. Xăng nguyên chất (không pha

ethanol) khoảng 42.400 đồng/lít. Dầu diezel tiêu chuẩn khoảng 38.500 đồng/lít. Dầu diezel cao cấp (super power) khoảng 51.600 đồng/lít.

- *Lào:* Giá xăng RON 95 neo ở mức cao khoảng 36.228 đồng/lít, trong khi dầu diezel dễ chịu hơn với 30.048 đồng/lít.

- *Campuchia:* Giá xăng dầu tại Campuchia có sự đảo chiều nhẹ (xăng khoảng 30.180 đồng/lít) thấp hơn giá dầu diezel (khoảng 30.840 đồng/lít).

Như vậy, giá xăng dầu của Việt Nam (theo kỳ điều hành gần nhất ngày 18/6/2026: xăng E10 là 20.750 đồng/lít; xăng E5 là 20.120 đồng/lít, dầu diezel là 23.530 – 25.430 đồng/lít) nhìn chung là thấp hơn so với các quốc gia láng giềng như Thái Lan, Trung Quốc, Lào và Campuchia.

Ngoài ra, theo thông tin Global Petrol Prices cập nhật ngày 15/6/2026 về giá xăng dầu một số nước (tính theo USD) như sau:

STT	Quốc gia/khu vực	Xăng bán lẻ (USD/lít)	Diezel (USD/lít)
1	***Việt Nam***	***0,864***	***0,993***
2	Malaysia	0,914	1,148
3	Indonesia	0,958	1,380
4	Mỹ	1,164	1,336
5	Myanmar	1,253	1,282
6	Philippines	1,312	1,359
7	Campuchia	1,445	1,171
8	Hàn Quốc	1,528	1,524
9	Châu Âu, bình quân 43 nước	1,931	1,984
10	Singapore	2,402	2,966
11	Hồng Kông	4,103	4,553

- *Dự báo giá xăng dầu trong thời gian tới*

Thị trường năng lượng vừa chứng kiến đợt sụt giảm mạnh sau khi **Mỹ và Iran đạt thỏa thuận tạm thời** đã mở đường cho eo biển Hormuz khơi thông hoàn toàn lưu thông hàng hải, loại bỏ "phí rủi ro chiến sự" vốn là một trong những nguyên nhân đẩy giá dầu lên cao trước đó. Giá xăng dầu trong Quý III và Quý IV được dự báo sẽ tiếp tục xu hướng giảm và duy trì ở mức thấp nhờ bước ngoặt địa chính trị lớn giúp khơi thông nguồn cung toàn cầu.

Các tổ chức tài chính lớn đồng loạt hạ dự báo giá dầu thô, kéo theo kỳ vọng giá bán lẻ xăng dầu tại Việt Nam sẽ tiếp tục hạ xuống đáng kể. Các ngân hàng lớn trên thế giới đã nhanh chóng cắt giảm dự báo giá dầu Brent cho nửa cuối năm: **Goldman Sachs đã h**ạ dự báo giá dầu Brent Quý IV xuống còn **80 USD/thùng** (giảm 10 USD so với dự báo trước); **Morgan Stanley c**ắt giảm mạnh dự báo Quý III từ 100 USD xuống **90 USD/thùng**, và Quý IV xuống còn **80 USD/thùng; Citigroup đ**ưa ra mức hạ thấp hơn và dự báo Quý III xuống **75 USD/thùng** và

Quý IV trung bình chỉ còn **70 USD/thùng**. **Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) còn đưa ra c**ảnh báo khủng hoảng dư cung lớn đang quay trở lại do năng lực sản xuất tăng nhanh hơn tốc độ tiêu thụ toàn cầu.

Do giá bán lẻ trong nước được tính toán dựa trên giá tham chiếu thành phẩm tại thị trường Singapore, xu hướng giảm của thế giới sẽ tác động trực tiếp và tích cực đến người tiêu 258ung Việt Nam. Tuy nhiên, dù xu hướng chung là giảm nhưng thị trường vẫn tiềm ẩn rủi ro xung đột tái phát bất ngờ bởi sau mỗi lệnh ngừng bắn, giá dầu giảm sâu nhưng có thể bật tăng trở lại nếu các bên vi phạm thỏa thuận.

- Tác động của giá xăng dầu đến chỉ số lạm phát và giảm thu ngân sách.

+ *Tác động đến lạm phát*

Mặt hàng xăng dầu là mạch máu của hoạt động giao thông và là chi phí đầu vào thiết yếu của hầu hết các ngành sản xuất, một thay đổi nhỏ từ giá dầu thế giới cũng đủ tạo ra phản ứng dây chuyền đến toàn bộ nền kinh tế. Biến động giá xăng dầu tác động không đồng đều đến các khu vực kinh tế tùy thuộc vào mức độ thâm dụng năng lượng. Trong đó những nhóm ngành chịu áp lực lớn là vận tải và logistics (ngành có chi phí nhiên liệu chiếm đến 35% - 40% giá dịch vụ vận tải), ngành đánh bắt thủy hải sản.

Trong giai đoạn từ khi chiến tranh xảy ra đến nay (từ tháng 2), lạm phát đã tăng từ **3,47%** đến **4,04%**[41]**.** Theo tính toán của Cục Thống kê, tại thời điểm ngày 11/6/2026, nếu áp dụng đầy đủ các mức thuế BVMT, thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế nhập khẩu như trước thì giá xăng dầu tăng khoảng **35%**, tác động đến CPI bình quân của năm 2026 tăng khoảng **0,78 điểm phần trăm**.

- Phương án đề xuất của Bộ Tài chính

Từ những phân tích trên, Bộ Tài chính nhận thấy dù hai nước bước đầu đạt được thỏa thuận hòa bình và khôi phục tuyến vận tải qua eo biển Hormuz, rủi ro tái bùng nổ xung đột vẫn chưa được loại trừ. Mặt khác, lượng xăng dầu cung ứng trên thị trường nội địa hiện nay chủ yếu là hàng dự trữ được mua từ trước với mức giá cũ. Trong khi đó, nguồn xăng dầu nhập khẩu theo giá mới thường có độ trễ do thời gian vận chuyển dài ngày. Tiến trình đàm phán giá của các doanh nghiệp cũng cần lộ trình nhất định, chưa kể nguồn cung giao ngay còn hạn chế do hệ thống hạ tầng bị tổn thất trong chiến sự. Nhìn chung, dù giá dầu thế giới đang xu hướng giảm, thị trường năng lượng vẫn tiềm ẩn nhiều biến động khó lường nếu xung đột tái diễn.

Trong bối cảnh đó, nếu khôi phục ngay các sắc thuế (nhập khẩu, TTĐB, GTGT, BVMT) về mức trước chiến tranh, ngân sách nhà nước sẽ tăng thu, nhưng

---

[41] Số liệu Cục Thống kê công bố tại: https://www.nso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2026/03/chi-so-gia-tieu-dung-chi-so-gia-vang-va-chi-so-gia-do-la-my-thang-hai-va-02-thang-dau-nam-2026/
https://www.nso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2026/06/chi-so-gia-tieu-dung-chi-so-gia-vang-va-chi-so-gia-do-la-my-thang-nam-va-5-thang-dau-nam-2026/

đổi lại sẽ đẩy giá bán lẻ xăng dầu trong nước tăng mạnh, đe dọa trực tiếp đến mục tiêu kiểm soát lạm phát. Cụ thể, dựa trên mức giá ngày 18/6/2026 (tính theo kỳ điều hành gần nhất), giá xăng dầu nói chung dự kiến sẽ tăng khoảng 35%; trong đó xăng E10 tăng **47,36%** (thay vì mức **9,2%**), xăng E5 tăng **43%** (thay vì **5,9%**) và dầu diezel tăng **67,2%** (thay vì **23,86% - 33,84%**). Hệ quả là CPI bình quân năm 2026 sẽ bị kéo tăng khoảng **0,78 điểm phần trăm** như đã phân tích. Do đó, để giữ vững mục tiêu kiềm chế lạm phát, Bộ Tài chính kiến nghị tiếp tục gia hạn chính sách miễn giảm thuế đối với mặt hàng xăng dầu trong thời gian tới.

Bộ Tài chính trình Chính phủ chọn phương án như sau: Kéo dài việc giảm thuế nhập khẩu MFN là 0%, thuế BVMT là 0 đồng, không tính thuế GTGT, khôi phục áp dụng thu thuế TTĐB (xăng khoáng là 10%, xăng E5 là 8%, xăng E10 là 7%). Thời gian áp dụng từ ngày 01/7/2026 đến hết ngày 30/9/2026.

- Đánh giá về phương án đề xuất:

Đối với thuế nhập khẩu, việc duy trì mức thuế nhập khẩu MFN ở mức 0% nhằm mục tiêu đa dạng hóa nguồn cung xăng dầu, tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhập khẩu từ nhiều thị trường ngoài ASEAN, qua đó giảm rủi ro phụ thuộc nguồn cung nhập khẩu và góp phần bảo đảm an ninh năng lượng.

Đối với thuế TTĐB, việc thực hiện theo Luật Thuế TTĐB số 66/2025/QH15 sau ngày 30/6/2026 là phù hợp do thuế tiêu thụ đặc biệt chỉ áp dụng đối với xăng, không áp dụng đối với dầu điêzen và các nguyên liệu sản xuất xăng dầu khác; do đó ít tác động trực tiếp đến chi phí sản xuất, kinh doanh của các lĩnh vực sử dụng chủ yếu dầu diezel.

Đối với thuế GTGT và thuế BVMT, việc tiếp tục kéo dài chính sách đang áp dụng đến hết ngày 30/9/2026 góp phần giảm chi phí vận tải, logistics, chi phí sản xuất, kinh doanh, hỗ trợ tâm lý người tiêu dùng và duy trì dư địa điều hành trong trường hợp giá dầu thế giới biến động tăng trở lại.

Đồng hành với việc áp dụng chính sách thuế đối với xăng dầu nêu trên, việc trích hoặc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu cần áp dụng linh hoạt (theo kỳ điều hành giá xăng dầu), Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ giao Bộ Công Thương nghiên cứu, trình cấp có thẩm quyền phương án trích lập Quỹ bình ổn giá xăng dầu cho phù hợp để hạn chế ảnh hưởng đến lạm phát.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục Nghị quyết:

Nghị quyết gồm 3 Điều như sau:

- Điều 1. Kéo dài thời hạn áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi đối với xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu.

- Điều 2. Kéo dài thời hạn áp dụng về thuế bảo vệ môi trường và thuế giá trị gia tăng đối với xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu và nhiên liệu bay

- Điều 3. Điều khoản thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu:

Nghị quyết gồm 03 nội dung chính:

- Về việc kéo dài thời hạn áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi đối với xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu (Điều 1)

Để tiếp tục đa dạng hóa nguồn cung xăng dầu, tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhập khẩu từ nhiều thị trường ngoài ASEAN, Hàn Quốc, giảm rủi ro phụ thuộc nguồn cung và góp phần bảo đảm an ninh năng lượng, dự thảo Nghị quyết quy định kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 25/2026/NQ-CP và Nghị định số 72/2026/NĐ-CP đến hết ngày 30/9/2026. Nội dung được thể hiện tại Điều 1 như sau:

"Điều 1. Kéo dài thời hạn áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi đối với xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu

Kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 25/2026/NQ-CP ngày 30 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ và Nghị định số 72/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2026."

2.2. Về việc kéo dài thời hạn áp dụng về thuế bảo vệ môi trường và thuế giá trị gia tăng đối với xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu và nhiên liệu bay (Điều 2)

Để tiếp tục hỗ trợ giảm chi phí vận tải, logistics, chi phí sản xuất, kinh doanh và hạn chế tác động đến CPI trong quý III năm 2026, dự thảo Nghị quyết quy định kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 19/2026/QH16 đến hết ngày 30/9/2026 đối với thuế BVMT và thuế GTGT quy định tại Điều 1 và Điều 2 Nghị quyết số 19/2026/QH16.

Nội dung được thể hiện tại Điều 2 dự thảo Nghị quyết như sau:

"Điều 2. Kéo dài thời hạn áp dụng về thuế bảo vệ môi trường và thuế giá trị gia tăng đối với xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu và nhiên liệu bay

Kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 19/2026/NQ-QH ngày 12 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2026 đối với thuế bảo vệ môi trường và thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 1 và Điều 2 Nghị quyết số 19/2026/NQ-QH."

2.3. Về hiệu lực thi hành và cơ chế điều chỉnh trong trường hợp cần thiết (Điều 3)

Để bảo đảm chính sách được áp dụng liên tục ngay sau khi các chính sách hiện hành hết hiệu lực vào ngày 30/6/2026, dự thảo Nghị quyết quy định hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026. Trường hợp cần điều chỉnh thời gian có hiệu lực để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh năng lượng, ổn định thị trường xăng dầu, Bộ Công Thương có ý kiến đề xuất gửi Bộ Tài chính để trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Đối với thuế TTĐB, từ ngày 01/7/2026 thực hiện theo Luật Thuế TTĐB số 66/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Việc khôi phục áp dụng thuế TTĐB đối với xăng theo quy định của pháp luật hiện hành góp phần tăng thu ngân

sách nhà nước, trong khi vẫn hạn chế tác động đến chi phí sản xuất do thuế tiêu thụ đặc biệt không áp dụng đối với dầu diezel và các nguyên liệu sản xuất xăng dầu khác.

Nội dung được thể hiện tại Điều 3 dự thảo Nghị quyết như sau:

"Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026.

2. Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng thực hiện theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 66/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Trường hợp cần phải điều chỉnh (rút ngắn hoặc kéo dài) thời gian có hiệu lực của Nghị quyết này để đáp ứng yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh năng lượng, ổn định thị trường xăng, dầu, Bộ Công Thương có ý kiến đề xuất gửi Bộ Tài chính để trình Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

CÁC QUYẾT ĐỊNH DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

I. Quyết định số 34/2026/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 24/2023/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện xác định người bị phơi nhiễm với HIV, người bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp

1. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Kết luận số 192-KL/TW ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương về Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về thực hiện pháp luật về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi vận hành chính quyền địa phương 2 cấp "các bộ, cơ quan ngang bộ: (i) Rà soát, đánh giá kỹ lưỡng tính khả thi trong thực hiện nhiệm vụ phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền trong quản lý, đề xuất phương án xử lý phù hợp. (ii) Tiếp tục rà soát hệ thống pháp luật chuyên ngành để bổ sung, hoàn thiện việc phân cấp, phân quyền theo đúng phương châm "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm", (iii) Tiếp tục tăng cường hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được phân cấp, phân quyền, nhất là việc nâng cao năng lực tổ chức thực hiện".

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII "các cấp ủy, cơ quan, đơn vị, tổ

chức, nhất là người đứng đầu tập trung sửa đổi, bổ sung, xây dựng hoàn thiện thể chế, nhất là các quy định về quản lý nhà nước, quản trị quốc gia, quản lý xã hội theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm, tổ chức bộ máy của từng cấp, từng ngành, từng cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân".

- Văn kiện Đại hội XIV của Đảng, đặc biệt nhấn mạnh nội dung "đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý, quản trị phát triển giữa Trung ương và địa phương, phát huy vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của địa phương...".

b) Cơ sở pháp lý

- Khoản 2 Điều 8 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 quy định:

"2. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ với tư cách là người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ phân cấp cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, tổ chức, đơn vị trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp."

- Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế quy định như sau:

"Điều 8. Cấp Giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp và Giấy chứng nhận bị nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp

1. Việc cấp Giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp, Giấy chứng nhận bị nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 24/2023/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện xác định người bị phơi nhiễm với HIV, người bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp đối với người làm việc tại các cơ sở trực thuộc Bộ Y tế có trụ sở đặt trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp:

- Giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại phần 1 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

- Giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại phần 2 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Điều 34. Hiệu lực thi hành.

3. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027..."

c) Cơ sở thực tiễn

Thực tiễn triển khai công tác cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV, bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp quy định tại Quyết định số 24/2023/QĐ-TTg và Nghị định số 148/2025/NĐ-CP (phân cấp thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp, giấy chứng

nhận bị nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp từ "Bộ Y tế" cho "Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh") đang được thực hiện hiệu quả, chưa gặp khó khăn vướng mắc lớn về tổ chức thực hiện và triển khai tại các Bộ, ngành, địa phương. Tuy nhiên, Nghị định số 148/2025/NĐ-CP hết hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2027.

Vì vậy, để bảo đảm có sự kết nối phù hợp với thời điểm Nghị định số 148/2025/NĐ-CP hết hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2027, tránh phát sinh khoảng trống pháp lý hoặc chồng chéo trong quá trình áp dụng; đồng thời bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, việc ban hành dự thảo Quyết định này là hết sức cần thiết.

2. Nội dung chủ yếu:

2.1. Bố cục của Quyết định

Quyết định số 34/2026/QĐ-TTg gồm 4 Điều, cụ thể như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 24/2023/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện xác định người bị phơi nhiễm với HIV, người bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.

1. Sửa đổi Điều 4.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 5.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 6.

Điều 2. Hiệu lực thi hành.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành.

2.2. Nội dung chủ yếu

- Phân cấp thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV, bị nhiễm HIV do tai nạn rủi do nghề nghiệp từ Bộ Y tế cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật Tổ chức Chính phủ và phân cấp cho cá nhân gắn với trách nhiệm người đứng đầu là Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại khoản 1 Điều 1.

- Sửa đổi quy định về các giấy tờ liên quan trong thành phần hồ sơ đảm bảo tuân thủ quy định Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu tại khoản Điều 1.

- Cắt giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 05 ngày xuống còn 03 ngày, khuyến khích các đơn vị thực hiện nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm, bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp trên môi trường điện tử, cổng dịch vụ công tại khoản 3 Điều 1.

- Về hiệu lực thi hành của Quyết định này sửa đổi phù hợp với thời điểm Nghị định số 148/2025/NĐ-CP hết hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2027, tránh phát sinh khoảng trống pháp lý hoặc chồng chéo trong quá trình áp dụng; đồng thời bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về thời điểm có hiệu lực của văn bản quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số

64/2025/QH15 quy định về thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật tại Điều 2.

- Bổ sung nội dung về điều khoản chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục hành chính với các hồ sơ đã được nộp trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành tại Điều 3.

II. Quyết định số 35/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Pháp luật quốc gia

1. Sự cần thiết, mục đích ban hành

1.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã nhấn mạnh yêu cầu, nhiệm vụ *"ưu tiên nguồn lực xây dựng, phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu lớn, ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo phục vụ đổi mới, hiện đại hóa công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật", "tăng cường chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn trong công tác xây dựng và thi hành pháp luật"*.

- Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã định hướng *"đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số, xây dựng cơ sở dữ liệu lớn về pháp luật, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật"*.

- Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng đề ra nhiệm vụ quan trọng *"Phát triển và vận hành hiệu quả Cổng Pháp luật quốc gia phục vụ người dân, doanh nghiệp trong tiếp cận pháp luật, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật trên môi trường số"*. Đồng thời, Chương trình hành động của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết XIV (được ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 11/3/2026 của Chính phủ) đã xác định nhiệm vụ: *Phát triển và vận hành hiệu quả Cổng Pháp luật quốc gia phục vụ người dân, doanh nghiệp trong tiếp cận pháp luật; tương tác giữa cơ quan nhà nước với người dân, doanh nghiệp trong xây dựng thể chế, pháp luật; tiếp nhận, giải quyết kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật trên môi trường số.*

b) Cơ sở pháp lý

- Khoản 2 Điều 66 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 quy định: *"Công nghệ số, chuyển đổi số được ứng dụng trong quá trình xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ quy định việc ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số trong xây dựng,*

ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật". Đồng thời, Luật cũng quy định "đăng tải dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trên Cổng Pháp luật quốc gia trong thời gian ít nhất 20 ngày để lấy ý kiến".

- Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và thi hành pháp luật yêu cầu xây dựng cơ sở dữ liệu lớn về pháp luật nhằm thu thập, số hóa, tích hợp các nguồn dữ liệu về chủ trương, đường lối của Đảng, hồ sơ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế và các dữ liệu liên quan khác.

- Tại Công văn số 4350/VPCP-PL ngày 17/5/2025 của Văn phòng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tư pháp xây dựng Cổng Pháp luật quốc gia nhằm lấy ý kiến đóng góp của các chuyên gia, nhà khoa học, ý kiến của nhân dân đối với công tác xây dựng, ban hành và thực hiện chính sách pháp luật; đồng thời tạo thuận lợi cho cộng đồng doanh nghiệp, nhân dân thuận tiện trong tra cứu, tìm hiểu, thực thi giám sát chính sách pháp luật và giúp giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp.

- Công văn số 1787/VPCP-PL ngày 02/03/2026 về việc bổ sung Đề án và Quy chế vào Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Quốc Dũng giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành và khai thác Cổng Pháp luật quốc gia và trình Thủ tướng Chính phủ trong tháng 03/2026.

c) Cơ sở thực tiễn

Cổng Pháp luật quốc gia đã được xây dựng và đưa vào vận hành từ ngày 31/5/2025. Cùng với quá trình vận hành thử nghiệm, Bộ Tư pháp tiếp tục phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan hoàn thiện, nâng cấp và chính thức ra mắt phiên bản hoàn chỉnh vào ngày 07/11/2025, trong đó bổ sung 06 đột phá lớn gồm: Giao diện mới - thân thiện, thông minh, đa nền tảng; Tích hợp VNeID - kết nối hệ sinh thái công dân số. Người dân có thể đăng nhập bằng định danh điện tử để nhận thông tin pháp luật phù hợp với lĩnh vực, địa bàn, quyền và nghĩa vụ của mình; Tích hợp đăng tải thông tin Cổng PLQG để tạo thêm kênh tiếp cận thông tin pháp luật đến người dân dễ dàng hơn; Hệ nền tảng mở - tích hợp dữ liệu từ các bộ, ngành, địa phương; hỗ trợ tra cứu, phân tích, so sánh và theo dõi lịch sử hiệu lực văn bản pháp luật; Trang tiếng Anh - mở rộng tiếp cận quốc tế.

Qua gần 10 tháng vận hành (từ ngày 31/5/2025 đến ngày 18/3/2026), đã có 1.420.187 lượt truy cập, 258.807 câu hỏi được AI Pháp luật trả lời. Đến nay đã cấp gần 3000 tài khoản AI Pháp luật và 1.400 tài khoản AI Lexcentra trên Cổng cho người dùng trong Bộ, ngành Tư pháp và các cơ quan pháp chế Bộ, ngành. Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật đã có 88.432 lượt truy cập và 1.634 kiến nghị, phản ánh qua hệ thống, trong đó đã xử lý 1.328 kiến nghị, phản ánh (đạt khoảng 81%), qua đó đáp ứng kịp thời

yêu cầu của người dân, doanh nghiệp và bảo đảm tính công khai, minh bạch trong hoạt động xây dựng pháp luật. Đến nay, Bộ Tư pháp đã thực hiện tích hợp, kết nối một số cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin với Cổng, như Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật, Hệ thống thông tin phổ biến, giáo dục pháp luật, Hệ thống thông tin trợ giúp pháp lý…

Để quản lý, vận hành Cổng Pháp luật quốc gia, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Quy chế tạm thời[42]. Qua rà soát, có một số nền tảng số được vận hành, quản lý theo Quyết định quy phạm pháp luật do Thủ tướng Chính phủ ban hành như Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia; Quyết định số 48/2025/QĐ-TTg ngày 11/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật (Hệ thống này hiện đang được tích hợp trên Cổng Pháp luật quốc gia).

Quy mô, phạm vi và số lượng người sử dụng, khai thác Cổng Pháp luật quốc gia ngày càng mở rộng; nhiều cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin được tích hợp, kết nối với Cổng; các thông tin, dữ liệu được cập nhật, chia sẻ phục vụ người dân, doanh nghiệp tra cứu, khai thác thông tin, dữ liệu của Cổng cần bảo đảm kịp thời, chất lượng; việc tra cứu, cập nhật văn bản quy phạm pháp luật, công bố, lấy ý kiến đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và khai thác các chức năng tiện ích như AI Pháp luật diễn ra hàng ngày. Đặc biệt với đối tượng phục vụ của Cổng gồm người dân, doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị trong cả nước, đồng thời các hoạt động vận hành, quản lý Cổng có liên quan đến trách nhiệm của các Bộ, cơ quan, tổ chức ở Trung ương và các địa phương, do đó rất cần có Quy chế hoạt động do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Căn cứ quy định tại Điều 13 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 và Điều 15 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý, cơ sở thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Pháp luật quốc gia theo hình thức quy phạm pháp luật là cần thiết, nhằm tạo cơ sở pháp lý thực hiện thống nhất, hiệu quả các hoạt động quản lý, vận hành và khai thác Cổng, cụ thể hóa các yêu cầu về công khai, minh bạch, số hóa quy trình xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật của người dân, doanh nghiệp, kết nối, chia sẻ các dữ liệu pháp luật dùng chung, góp phần thực hiện mục tiêu và yêu cầu đề ra trong Chương trình hành động của Ban Chấp hành

[42] Quyết định số 2304/QĐ-BTP ngày 04/7/2025

Trung ương Đảng và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.

2.2. Mục đích ban hành

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý, vận hành, khai thác Cổng Pháp luật quốc gia, bảo đảm thống nhất, an toàn, hiệu quả, tiết kiệm, phục vụ người dân, doanh nghiệp trong tiếp cận pháp luật trên môi trường số theo hướng là địa chỉ khai thác tập trung duy nhất cho người dân, doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu đổi mới công tác xây dựng pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật.

- Quy định trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong việc cập nhật, đăng tải, quản lý, khai thác thông tin, dữ liệu trên Cổng Pháp luật quốc gia, bảo đảm chính xác, vận hành thống nhất, phù hợp với quy định về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; yêu cầu phát triển và vận hành hiệu quả theo Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Quyết định

Dự thảo Quy chế có 04 chương, 31 Điều, cụ thể:

- Chương I. Quy định chung: Gồm 06 điều về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; tên miền, chức năng, nhiệm vụ của Cổng Pháp luật quốc gia; nguyên tắc quản lý, vận hành, khai thác, cung cấp thông tin trên Cổng; các hợp phần của Cổng Pháp luật quốc gia (từ Điều 1 đến Điều 6).

- Chương II. Quản lý, vận hành Cổng Pháp luật quốc gia: Gồm 10 điều về đăng nhập, quản lý tài khoản và định danh; tổ chức quản lý, vận hành Cổng; bảo đảm kỹ thuật và an toàn thông tin (từ Điều 7 đến Điều 16).

- Chương III. Cung cấp, khai thác, cập nhật, quản lý thông tin trên Cổng Pháp luật quốc gia: Gồm 09 điều về thông tin cung cấp, đăng tải và các yêu cầu đối với thông tin cung cấp trên Cổng; từ chối đăng tải thông tin; tiếp nhận, xử lý, phê duyệt, phản hồi thông tin; thời hạn xử lý thông tin; lưu trữ, cải chính thông tin; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác thông tin; quản lý, vận hành, khai thác các hợp phần của Cổng Pháp luật quốc gia; quản lý, kiểm soát chất lượng và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (từ Điều 17 đến Điều 25).

- Chương IV. Tổ chức thực hiện: Gồm 06 điều về trách nhiệm của các bộ, cơ quan có liên quan như: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố; Bộ Tư pháp, Công an, Khoa học - Công nghệ; kinh phí vận hành, quản lý Cổng; điều khoản thi hành, chuyển tiếp (từ Điều 26 đến Điều 31).

3.2. Nội dung chủ yếu

a) Trong bối cảnh chuyển đổi số đã trở thành yêu cầu tất yếu của quản trị quốc gia, Cổng Pháp luật quốc gia đã được Bộ Tư pháp khẩn trương xây dựng và vận hành phục vụ yêu cầu tiếp cận thông tin pháp luật của người dân, doanh

nghiệp trên môi trường số, thiết lập kênh tương tác với người dân, doanh nghiệp, góp phần công khai, minh bạch thông tin, hoạt động về xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật. Quy chế quản lý, vận hành và khai thác Cổng Pháp luật quốc gia nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước tại Nghị quyết số 66-NQ/TW, Nghị quyết số 197/2025/QH15, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025. Đặc biệt triển khai thực hiện nhiệm vụ quan trọng tại Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, được tiếp tục định hướng tại Kết luận số 09-KL/TW của Bộ Chính trị.

b) Dự thảo Quy chế chưa được pháp luật quy định, gồm có các nội dung cơ bản như sau:

- Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ về Cổng Pháp luật quốc gia nhằm xác định địa vị pháp lý của Cổng Pháp luật quốc gia là nền tảng số dùng chung thống nhất về pháp luật, địa chỉ khai thác tập trung phục vụ người dân, doanh nghiệp tiếp cận pháp luật trên môi trường số; tên miền của Cổng tại https://phapluat.gov.vn và https://vietnamlaw.gov.vn/; Cổng Pháp luật quốc gia thực hiện chức năng và các nhiệm vụ chính trị pháp lý, đồng thời cung cấp thông tin mang tính dịch vụ về giải đáp câu hỏi, tình huống pháp lý thông qua sử dụng, ứng dụng trí tuệ nhân tạo; kết nối chuyên gia, luật sư, công ty luật, tư vấn viên pháp luật để hướng dẫn, giải đáp, tư vấn về pháp luật; Cổng có 21 hợp phần là các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, nền tảng số và các hợp phần có liên quan khác được tích hợp, kết nối dùng chung; nguyên tắc quản lý, vận hành, khai thác, cung cấp thông tin, dữ liệu trên Cổng.

- Quy định về cấp, quản lý tài khoản (tổ chức, cá nhân được khai thác miễn phí các thông tin trên Cổng, trừ các thông tin mang tính dịch vụ thì được cấp tài khoản để đăng nhập), tài khoản quản trị được cấp đối với tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quản lý, chia sẻ dữ liệu; tích hợp, chia sẻ dữ liệu định danh, xác thực thông tin; quản lý, xử lý các vấn đề liên quan đến tài khoản như mất tài khoản, sử dụng trái phép tài khoản, thông tin định danh không chính xác; các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm về nội dung, chất lượng, cập nhật thông tin, dữ liệu; thù lao, nhuận bút cho tác giả, chủ sở hữu thông tin, dữ liệu; quy trình, trách nhiệm bảo đảm kỹ thuật, an toàn thông tin, xử lý sự cố, cảnh báo tình trạng dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu, trách nhiệm của các cơ quan trong bảo mật, bảo đảm an toàn, an ninh mạng, áp dụng các biện pháp để bảo đảm an toàn, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Quy định phạm vi và các yêu cầu đối với thông tin cung cấp, đăng tải trên Cổng Pháp luật quốc gia; từ chối đăng tải thông tin; quy trình tiếp nhận, xử lý thông tin. Trong đó quy định 10 nhóm thông tin được cung cấp, đăng tải, gồm văn bản quy phạm pháp luật; dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; thông tin về hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật; thông tin của

các cổng, trang, thông tin đơn vị được liên kết trên Cổng Pháp luật quốc gia và hệ thống thông tin thành phần; thông tin về phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý doanh nghiệp, phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật; thông tin về thủ tục hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính; thông tin về tài liệu, tư liệu pháp lý; thông tin về các dữ liệu pháp luật…

Yêu cầu đối với thông tin phải bảo đảm đầy đủ, thống nhất, rõ ràng, kịp thời, được sắp xếp khoa học, dễ tiếp cận; tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, sở hữu trí tuệ và quản lý thông tin trên mạng; phù hợp với quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phục vụ kịp thời nhu cầu tra cứu, nghiên cứu pháp luật.

- Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong cập nhập, đăng tải dữ liệu, quản lý, khai thác thông tin, xử lý sự cố, áp dụng các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh mạng cho vận hành, khai thác Cổng Pháp luật quốc gia, bao gồm đơn vị quản lý và vận hành Cổng Pháp luật quốc gia, đơn vị chủ quản quản lý các hợp phần của Cổng, đơn vị cung cấp dịch vụ trí tuệ nhân tạo, tổ chức, cá nhân khai thác dữ liệu trên Cổng.

Bên cạnh đó, dự thảo Quy chế quy định trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan trong chỉ đạo, tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện Quy chế và các văn bản pháp luật có liên quan trong phạm vi quản lý; bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ được giao liên quan đến quản lý, vận hành, khai thác các hợp phần của Cổng Pháp luật quốc gia; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý chủ động phối hợp trong quản lý, vận hành, khai thác, cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, dữ liệu được phân quyền quản lý, cập nhật trên các hợp phần của Cổng Pháp luật quốc gia; giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế. Trách nhiệm cụ thể của các Bộ: Tư pháp, Công an, Khoa học và Công nghệ trong quản lý, vận hành, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, hạ tầng mạng, các quy chuẩn, tiêu chuẩn, triển khai các giải pháp khoa học, công nghệ để vận hành, quản lý Cổng thông suốt, hiệu quả, theo quy định pháp luật; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác thông tin; quản lý, kiểm soát chất lượng và phát triển việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trên Cổng Pháp luật quốc gia.

- Kinh phí quản lý, vận hành và phát triển Cổng Pháp luật quốc gia: Dự thảo Quy chế quy định kinh phí triển khai các hoạt động quản lý, vận hành và phát triển Cổng Pháp luật quốc gia do ngân sách nhà nước bảo đảm và được tiếp nhận nguồn hỗ trợ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Kinh phí triển khai, phát triển các dịch vụ pháp lý, dịch vụ có tính chất pháp lý có thu (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Ngoài ra, dự thảo Quy chế quy định về điều khoản chuyển tiếp: Đối với các hợp phần của Cổng Pháp luật quốc gia nhưng chưa hoàn thành và đưa vào sử dụng thì chưa thực hiện theo Quy chế này; đối với các thông tin đã được tiếp nhận nhưng đang xử lý hoặc chưa xử lý thì thực hiện theo quy định tại Quy chế này.

III. Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ: Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, các cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030

1. Sự cần thiết, mục đích ban hành

1.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển GDĐT đã xác định rõ: *Thống nhất chủ trương xây dựng và triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia mới; ưu tiên đầu tư cho giáo dục đại học*.

- Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị giao nhiệm vụ cho Bộ GDĐT: *Khẩn trương xây dựng Nghị quyết của Quốc hội ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng GDĐT giai đoạn 2026 - 2035.*

b) Cơ sở pháp lý

- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15.

- Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15.

- Nghị quyết số 249/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình, trong đó Quốc hội đã giao cho Thủ tướng Chính phủ: *"Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình"*.

- Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 quy định: *Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030: (1) Bảo đảm đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan; (2) Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các chương trình mục tiêu quốc gia được thực hiện theo chủ trương đầu tư của từng chương trình do Quốc hội quyết định*.

- Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, quy định:

+ Khoản 1 Điều 5: *"Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chủ chương trình chủ trì, phối hợp với chủ dự án thành phần và các cơ quan có liên quan"*.

+ Điểm a khoản 1 Điều 52: *"Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia"*.

- Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 249/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình, trong đó Chính phủ đã giao Bộ GDĐT: *"Xây dựng quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định"*.

c) Cơ sở thực tiễn

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn xác định GDĐT là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong phát triển nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng phát triển đất nước và nguồn lực đầu tư cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo ngày càng được ưu tiên. Lần đầu tiên ngành giáo dục được thụ hưởng 01 Chương trình mục tiêu quốc gia riêng, mang tính đột phá để tạo tiền đề nâng tầm chất lượng giáo dục của Việt Nam trong khu vực và thế giới.

Do phạm vi, đối tượng thụ hưởng của Chương trình rộng, có sự tham gia của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương và một số cơ sở giáo dục; đồng thời kế thừa kinh nghiệm của các Chương trình mục tiêu quốc gia đã triển khai thời gian vừa qua cho thấy việc ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 là cần thiết nhằm bảo đảm phân bổ ngân sách trung ương có trọng tâm, trọng điểm để Chương trình đạt hiệu quả và kết quả theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền, đồng thời tăng cường trách nhiệm của ngân sách địa phương, các đơn vị thụ hưởng trong tổ chức thực hiện Chương trình.

1.2. Mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định nhằm cụ thể hóa quy định của Nghị quyết số 249/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình và Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 249/2025/QH15 ; làm căn cứ để Thủ tướng Chính phủ quyết định phân bổ, giao dự toán và kế hoạch ngân sách trung ương thực hiện Chương trình; nâng cao trách nhiệm của địa phương, các cơ

sở giáo dục đại học, trường cao đẳng trong bố trí vốn đối ứng; bảo đảm Chương trình được triển khai thống nhất, công khai, minh bạch.

2. Nội dung chủ yếu

2.1. Bố cục của Quyết định

Dự thảo Quyết định gồm 04 Chương và 15 Điều, cụ thể:

- Chương I (từ Điều 1 đến Điều 3): Quy định chung, gồm quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và nguyên tắc phân bổ ngân sách trung ương;

- Chương II (từ Điều 4 đến Điều 9): Quy định về tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương;

- Chương III (từ Điều 10 đến Điều 12): Quy định về tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương và đối ứng của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng;

- Chương IV (từ Điều 13 đến Điều 15): Điều khoản thi hành.

2.2. Nội dung chủ yếu

3.2.1 Việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước

Dự thảo Quyết định quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng thực hiện Chương trình trong giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030. Nội dung này nhằm cụ thể hóa nhiệm vụ được Quốc hội giao tại Nghị quyết số 249/2025/QH15 ngày 10/12/2025 và Chính phủ giao tại Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 07/4/2026; đồng thời bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng về đột phá phát triển GDĐT, ưu tiên đầu tư hiện đại hóa hệ thống giáo dục quốc dân.

Dự thảo Quyết định được xây dựng trên cơ sở tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15, Nghị định số 358/2025/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan; bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ của Chương trình; không vượt quá tổng mức vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp đã được cấp có thẩm quyền quyết định; không trùng lặp với các chương trình, đề án, nhiệm vụ khác đã được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

Nội dung dự thảo Quyết định không quy định nội dung ảnh hưởng trực tiếp đến yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh; không làm phát sinh chính sách mới ngoài phạm vi chủ trương đầu tư Chương trình đã được Quốc hội phê duyệt.

3.2.2 Vấn đề chưa được pháp luật quy định hoặc đã có quy định nhưng chưa phù hợp

Hiện nay, pháp luật đã có quy định chung về quản lý, phân bổ vốn ngân sách nhà nước, vốn đầu tư công và tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Tuy nhiên, chưa có quy định cụ thể về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng áp dụng riêng cho Chương trình.

Do đó, dự thảo Quyết định quy định cụ thể nguyên tắc phân bổ, tiêu chí, hệ số, phương pháp xác định mức vốn phân bổ cho từng nhóm đối tượng thụ hưởng; tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng; trách nhiệm tổ chức thực hiện của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương và đơn vị thụ hưởng, bảo đảm có căn cứ pháp lý thống nhất để triển khai Chương trình trong giai đoạn 2026 - 2030. Cụ thể như sau:

2.2.3 Về phân bổ vốn đầu tư công

a) Đối với giáo dục mầm non, phổ thông (Điều 4): Tiêu chí, hệ số phân bổ dựa trên thực trạng cơ sở vật chất (phòng học tạm, mượn, xuống cấp), mức độ ưu tiên về kiên cố hóa, phổ cập giáo dục, kết hợp với hệ số vùng miền và khả năng tự cân đối ngân sách của từng địa phương.

b) Đối với giáo dục nghề nghiệp (Điều 5): Tiêu chí, hệ số phân bổ theo phương pháp tính điểm lũy tích dựa trên định hướng phát triển (trung tâm quốc gia, trung tâm vùng, ngành nghề mũi nhọn), quy mô đào tạo trình độ cao đẳng, mức độ đạt chuẩn, số lượng ngành nghề trọng điểm.

c) Đối với giáo dục đại học (Điều 6): Chia thành 2 nhóm độc lập để tính điểm quy đổi: Nhóm A (Đầu tư chiều sâu) dựa trên các tiêu chí, hệ số về năng lực nghiên cứu, công bố quốc tế, sáng chế và đội ngũ trình độ cao; Nhóm B (Đầu tư nâng chuẩn) dựa trên các tiêu chí, hệ số về mức độ thiếu hụt diện tích đất, sàn xây dựng, quy mô người học và vị trí địa lý.

d) Đối với các bộ, cơ quan trung ương (Điều 8): Phân bổ căn cứ theo danh mục dự án, quy mô đầu tư, tiến độ thực hiện và khả năng giải ngân thực tế.

2.2.4. Về phân bổ kinh phí thường xuyên cho địa phương (Điều 7)

Các tiêu chí, hệ số phân bổ được tính toán theo tổng điểm quy đổi từ quy mô đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và người học, năng lực bồi dưỡng, tập huấn, thí điểm các mô hình về chuyển đổi số, ứng dụng AI có kiểm soát, dạy và học bằng tiếng Anh, giáo dục STEM/STEAM, phát triển tài năng, khởi nghiệp sáng tạo, mức độ khó khăn của địa bàn và khả năng cân đối ngân sách.

Việc quy định tiêu chí, hệ số nêu trên nhằm bảo đảm kinh phí thường xuyên được phân bổ phù hợp với quy mô đối tượng thụ hưởng, nhiệm vụ triển khai thực tế và điều kiện của từng địa phương; đồng thời tăng cường trách nhiệm của địa phương trong tổ chức thực hiện các hoạt động chuyên môn của Chương trình.

2.2.5. Về nguyên tắc chung và định mức phân bổ (Điều 3, Điều 9)

Dự thảo Quyết định quy định nguyên tắc phân bổ ngân sách trung ương theo hướng đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; ưu tiên địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo; tập trung cho các nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách, tránh dàn trải, không trùng lặp nội dung chi và đối tượng thụ hưởng.

Dự thảo Quyết định cũng quy định trường hợp nhu cầu vốn thực tế thấp hơn mức vốn ngân sách trung ương dự kiến hỗ trợ tối đa thì thực hiện phân bổ theo

nhu cầu vốn thực tế; phần vốn chênh lệch còn dư được tổng hợp để điều phối, bổ sung cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, đơn vị thụ hưởng có khả năng triển khai, sử dụng vốn hiệu quả hoặc địa bàn có nhu cầu đầu tư cấp bách, phát sinh đột xuất, ưu tiên giải quyết dứt điểm tình trạng phòng học tạm, phòng học nhờ, mượn trong phạm vi Chương trình.

Định mức phân bổ ngân sách trung ương được xác định căn cứ tổng mức vốn được cấp có thẩm quyền giao và các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ tại Quyết định; bảo đảm tập trung, tiết kiệm, hiệu quả, không dàn trải và phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện phân bổ chi tiết theo thẩm quyền, bảo đảm đúng mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình và quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công.

2.2.6. Về cơ chế vốn đối ứng (Điều 10, Điều 11, Điều 12)

Dự thảo Quyết định quy định nguyên tắc bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương, bảo đảm tổng vốn đối ứng của ngân sách địa phương và nguồn huy động khác thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 phù hợp với cơ cấu nguồn vốn đã được Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 249/2025/QH15.

Đối với các địa phương tự cân đối ngân sách, dự thảo Quyết định quy định trách nhiệm chủ động bố trí 100% nguồn vốn thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn từ ngân sách địa phương và các nguồn huy động hợp pháp khác. Đối với địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương, dự thảo Quyết định quy định trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương và các nguồn huy động khác trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm, bảo đảm không thấp hơn tỷ lệ vốn đối ứng theo quy định tại dự thảo Quyết định.

Đối với các trường cao đẳng, dự thảo Quyết định quy định trách nhiệm bố trí vốn đối ứng theo nhóm điểm năng lực của từng trường. Đối với cơ sở giáo dục đại học, tỷ lệ vốn đối ứng được xác định theo nhóm đầu tư, điểm thực trạng, mức độ thiếu hụt cơ sở vật chất và tổng mức đầu tư dự án. Quy định này nhằm nâng cao trách nhiệm của đơn vị thụ hưởng, tăng cường huy động nguồn lực hợp pháp ngoài ngân sách trung ương, bảo đảm tính khả thi và hiệu quả đầu tư của Chương trình.

2.2.7. Về tổ chức thực hiện (Điều 13)

Phân định rõ ràng thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước: Bộ GDĐT giữ vai trò chủ trì, điều phối tổng thể; Bộ Tài chính chủ trì tổng hợp, bố trí ngân sách; các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm lập phương án phân bổ, quản lý, kiểm tra, thanh tra.

IV. Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ: Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030

1. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

Quyết định quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 -2035, giai đoạn 1: từ 2026 đến năm 2030 là căn cứ pháp lý để tổ chức thực hiện việc phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách địa phương, tổ chức triển khai thực hiện Chương trình bảo đảm thống nhất, đồng bộ, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

Dự thảo Quyết định gồm 11 Điều: Điều 1. Phạm vi điều chỉnh; Điều 2. Đối tượng áp dụng; Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách trung ương; Điều 4. Tiêu chí, hệ số phân bổ ngân sách trung ương cho các địa phương; Điều 5. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương; Điều 6. Định mức phân bổ ngân sách trung ương; Điều 7. Nguyên tắc bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương; Điều 8. Tiêu chí xác định ngân sách địa phương thực hiện Chương trình; Điều 9. Tổ chức thực hiện; Điều 10. Hiệu lực thi hành; Điều 11. Trách nhiệm thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu

a) Nguyên tắc phân bổ ngân sách trung ương

Tại Điều 3 dự thảo Quyết định, Bộ Y tế đề xuất các nguyên tắc phân bổ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2026-2030 và hằng năm theo đúng chủ trương tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 262/2025/QH15 của Quốc hội. Trong đó:

- Ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương và các địa phương có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách địa phương là 100% nhưng không nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương. Ưu tiên vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo cần tăng cường năng lực y tế dự phòng, dân số và phát triển.

- Các địa phương tự cân đối ngân sách có trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình. Ngân sách trung ương chỉ hỗ trợ các địa phương này thực hiện một số nhiệm vụ ưu tiên về phòng, chống chủ động dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm theo tiêu chí, hệ số quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định.

Riêng địa bàn trọng yếu, hiện nay chưa có cơ sở xác định các địa bàn trọng yếu cần ưu tiên. Do vậy, Bộ Y tế đề nghị chưa thực hiện tiêu chí ưu tiên này và sẽ tiếp tục rà soát, xác định các địa bàn trọng yếu cần ưu tiên hỗ trợ thêm nguồn lực của ngân sách trung ương để báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định. Nguồn lực

bố trí cho các địa bàn này (nếu có phát sinh) sẽ được tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền bổ sung theo quy định.

b) Tiêu chí, hệ số phân bổ ngân sách trung ương

Căn cứ Nghị quyết số 262/2025/QH15 của Quốc hội; trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ và khái toán nguồn lực thực hiện từng mục tiêu, nhiệm vụ tại Báo cáo số 1048/BC-CP ngày 12/11/2025 của Chính phủ đề xuất Chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035 và nội dung Chương trình đã được Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT ngày 12/6/2026 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 Ngày 12/6/2026, Bộ Y tế đề xuất:

- Lựa chọn 08 tiêu chí (bao gồm: số lượng đơn vị hành chính cấp xã, tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho địa phương, quy mô dân số, quy mô diện tích, tổng tỷ suất sinh, tỷ số giới tính khi sinh, tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên, tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi) đại diện cho các mục tiêu, chỉ tiêu cần ưu tiên hỗ trợ từ ngân sách trung ương để xác định hệ số phân bổ ngân sách trung ương cho các tỉnh, thành phố không tự cân đối ngân sách. Hệ số điểm lượng hóa các tiêu chí này được xác định theo tỷ trọng nguồn lực đã khái toán để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ theo từng dự án, tiểu dự án thành phần của Chương trình, trong đó:

+ Nhóm tiêu chí, hệ số để phân bổ vốn đầu tư công ngân sách trung ương cho các địa phương căn cứ theo 04 tiêu chí: số lượng đơn vị hành chính cấp xã, tỷ lệ bổ sung cân đối ngân sách trung ương cho địa phương, quy mô dân số, quy mô diện tích.

+ Nhóm tiêu chí, hệ số để phân bổ kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương cho các địa phương căn cứ theo cả 08 tiêu chí nêu trên.

- Lựa chọn 02 tiêu chí (gồm: tiêu chí nền có tính chất đại diện và tiêu chí về quy mô dân số) xác định hệ số phân bổ thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên về phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm tại các tỉnh, thành phố tự cân đối ngân sách. Trong đó hệ số nền là hệ số chung cho các dịch, bệnh truyền nhiễm, nguy hiểm, mang tính chất hỗ trợ chung cho các tỉnh, thành phố tự cân đối ngân sách; đồng thời, xác định hệ số ưu tiên hơn căn cứ vào quy mô dân số của từng địa phương này.

Trên cơ sở các tiêu chí, hệ số nêu trên, Bộ Y tế đề xuất các công thức tính phân bổ áp dụng cho phân bổ vốn đầu tư công, phân bổ kinh phí thường xuyên cho các địa phương.

c) Tiêu chí phân bổ cho các bộ, cơ quan trung ương

Trên cơ sở khái toán mức bố trí cho các bộ, cơ quan trung ương tại Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình để thực hiện một số nhiệm vụ của Chương trình, Bộ Y tế đề xuất phân bổ ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương thực hiện theo từng nhiệm vụ phân công tại các

Báo cáo nêu trên và tại Quyết định số … của Bộ Y tế. Đồng thời, phương án bố trí cho các bộ, cơ quan trung ương phải bảo đảm đáp ứng đầy đủ các điều kiện bố trí ngân sách theo quy định Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định có liên quan.

d) Định mức phân bổ ngân sách trung ương

- Định mức phân bổ ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương được xác định theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nêu trên. Riêng mức phân bổ cho các bộ, cơ quan trung ương không vượt quá 10% tổng ngân sách bố trí cho Chương trình giai đoạn 2026-2030 và hằng năm trong giai đoạn.

- Định mức phân bổ ngân sách trung ương tại các bộ, cơ quan trung ương

Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được cấp có thẩm quyền giao, các bộ, cơ quan trung ương phân bổ cho các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ mang tính chất nền tảng, chuyển đổi số y tế, mô hình thí điểm, hoạt động mang tính liên vùng, liên ngành, xây dựng thể chế, hướng dẫn chuyên môn và nhiệm vụ đặc thù của y tế chuyên sâu, dân số và phát triển; bảo đảm không trùng lặp nội dung chi, đối tượng thực hiện với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án khác và nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí.

- Định mức phân bổ ngân sách trung ương tại các địa phương

Căn cứ tổng dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được cấp có thẩm quyền giao, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước của Chương trình tại địa phương và điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phương án phân bổ ngân sách trung ương của Chương trình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định theo quy định.

Trường hợp cần phân cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định việc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm vốn ngân sách trung ương chi tiết theo dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí thực hiện dự án, nhiệm vụ đầu tư công của Chương trình theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

Việc phân bổ ngân sách trung ương tại địa phương phải bảo đảm không trùng lặp nội dung, đối tượng với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án khác thực hiện trên cùng địa bàn và ưu tiên vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo.

e) Nguyên tắc và tiêu chí xác định vốn đối ứng của ngân sách địa phương

- *Nguyên tắc bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương*

Thực hiện chủ trương tại Nghị quyết số 262/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, Bộ Y tế đề xuất nguyên tắc xác định vốn đối ứng ngân sách địa phương như sau:

+ Tổng vốn đối ứng từ nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 bảo đảm mức quy định tại Nghị quyết số 262/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035.

+ Địa phương có trách nhiệm cân đối, bố trí ngân sách địa phương không thấp hơn mức được xác định theo quy định tại Điều 8 Quyết định này và huy động tối đa các nguồn lực xã hội hợp pháp khác để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trong giai đoạn 2026-2030 và hằng năm.

f) Tiêu chí xác định ngân sách địa phương thực hiện Chương trình

Cụ thể hóa các nguyên tắc bố trí vốn đối ứng ngân sách địa phương nêu trên, Bộ Y tế đề xuất xác định vốn đối ứng như sau:

- Đối với địa phương đã được ngân sách trung ương hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ cần ưu tiên, địa phương bố trí 100% ngân sách cho các nội dung còn lại và bố trí thêm kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ cần ưu tiên đã được ngân sách trung ương hỗ trợ.

- Đối với các địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình (không bao gồm địa phương quy định tại khoản 1 Điều này):

Tổng ngân sách đối ứng tối thiểu từ ngân sách địa phương được xác định bằng tỷ lệ đối ứng nhận được xác định theo các tiêu chí tại khoản này với tổng ngân sách trung ương hỗ trợ cho địa phương trong từng giai đoạn, hằng năm. Tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình được xác định theo các tiêu chí: (i) Tiêu chí tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương; (ii) Phương pháp xác định tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương; (iii) Phương pháp xác định tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương.

V. Quyết định số 38/2026/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ: Quy định Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân

1. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

1.1. *Sự cần thiết ban hành*

a) Cơ sở chính trị

Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo xác định mục tiêu tầm nhìn đến năm 2045 *"Xây dựng hệ thống giáo dục mở, liên thông, thúc đẩy học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập"; "Tăng cường áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong hệ thống giáo dục quốc dân phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh Việt Nam".*

Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW xác định: *"Tiếp tục hoàn thiện hệ thống giáo dục*

quốc dân theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, thúc đẩy xã hội học tập và học tập suốt đời; đẩy mạnh chuyển đổi trong giáo dục và đào tạo…".

Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật Giáo dục số 123/2025/QH15 quy định *"Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và Khung trình độ quốc gia Việt Nam; quy định về thời gian, tiêu chuẩn cho từng trình độ đào tạo, khối lượng học tập tối thiểu các cấp học, trình độ của giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học; quy định về thời gian, tiêu chuẩn, đối tượng, khối lượng học tập tối thiểu đối với chương trình giáo dục, đào tạo các ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao và các lĩnh vực khác"* (điểm b khoản 1 Điều 1).

Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 nêu rõ nguyên tắc hoạt động giáo dục đại học *"Bảo đảm chất lượng, hiệu quả, công bằng, bình đẳng trong tiếp cận giáo dục đại học, thúc đẩy học tập suốt đời"* (khoản 3 Điều 4).

Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15 nêu rõ nguyên tắc hoạt động giáo dục nghề nghiệp "Bảo đảm chất lượng, hiệu quả, công bằng, bình đẳng trong tiếp cận giáo dục nghề nghiệp, hợp tác quốc tế; thúc đẩy học tập suốt đời".

Nghị quyết số 686/NQ-UBTVQH15 ngày 18/9/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giám sát chuyên đề về việc thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông trong đó yêu cầu Bộ Giáo dục và Đào tạo rà soát trình Thủ tướng Chính phủ *"Ban hành văn bản quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong Luật Giáo dục 2019....Phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và Khung trình độ quốc gia Việt Nam"*.

Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW chỉ rõ *"Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương... Hoàn thiện quy định về cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, bảo đảm liên thông, thúc đẩy học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập."* (điểm b khoản 2 Mục II).

Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định nhiệm vụ *"Tiếp tục hoàn thiện các quy định về liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo, tạo thuận lợi cho người học nâng cao trình độ và chuyển đổi ngành nghề; hoàn thiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam và Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, tăng tính liên thông và tương thích quốc tế"* (mục III.1).

Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 16/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình công tác năm 2025 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo được giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo Quyết định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân (thay thế Quyết định số 1981/QĐ-TTg) và Khung trình độ quốc gia Việt Nam (thay thế Quyết định 1982/QĐ-TTg).

b) Cơ sở thực tiễn

Trong bối cảnh Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, việc hoàn thiện Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân có ý nghĩa quan trọng nhằm bảo đảm khả năng đối sánh với các hệ thống phân loại giáo dục quốc tế (ISCED) và tạo điều kiện thuận lợi cho công nhận văn bằng, chứng chỉ và dịch chuyển học tập, lao động trong khu vực và quốc tế.

Thực tiễn triển khai Quyết định số 1981/QĐ-TTg năm 2016 cho thấy Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân đã góp phần xác lập cấu trúc tổng thể của hệ thống giáo dục Việt Nam. Trước sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế tri thức, chuyển đổi số và yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hệ thống giáo dục cần tiếp tục được điều chỉnh theo hướng mở, linh hoạt và hiện đại hơn. Việc sửa đổi Khung cơ cấu là cơ sở để minh định hệ thống giáo dục quốc dân, tổ chức lại các luồng giáo dục, tăng cường phân luồng, liên thông giữa giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng trong giai đoạn mới.

Bên cạnh đó, yêu cầu bảo đảm công bằng và bao trùm trong giáo dục ngày càng trở nên cấp thiết. Việc hoàn thiện Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân sẽ góp phần tạo điều kiện cho mọi công dân được tiếp cận cơ hội học tập phù hợp, thu hẹp khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa các vùng miền.

Trong điều kiện thị trường lao động biến động nhanh, học tập suốt đời đã trở thành yêu cầu tất yếu đối với phát triển cá nhân và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Việc sửa đổi Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân sẽ tạo cơ sở hình thành các lộ trình học tập linh hoạt, thúc đẩy giáo dục thường xuyên, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng và công nhận kết quả học tập tích lũy.

Thực tiễn triển khai Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân theo Quyết định số 1981/QĐ-TTg cho thấy còn tồn tại một số hạn chế, bất cập như: chưa phản ánh đầy đủ các trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật hiện hành; cấu trúc hệ thống còn mang tính tuyến tính, chưa thể hiện rõ các lộ trình học tập linh hoạt; cơ chế liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo chưa được làm rõ; việc phân loại chương trình giáo dục chưa thống nhất, gây khó khăn trong công tác thống kê, đối sánh quốc tế và công nhận kết quả học tập.

Bên cạnh đó, hệ thống giáo dục hiện hành đang chịu tác động mạnh của chuyển đổi số, thay đổi nhanh của thị trường lao động và yêu cầu học tập suốt đời, đòi hỏi Khung cơ cấu phải được thiết kế theo hướng mở, linh hoạt, bảo đảm khả năng tích lũy, chuyển đổi và liên thông giữa các chương trình giáo dục.

Nhìn chung, việc sửa đổi, hoàn thiện Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân là cần thiết nhằm xây dựng hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế.

2.2. Mục đích ban hành

Cụ thể hóa chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước bảo đảm hệ thống giáo dục được thiết kế thống nhất, linh hoạt, tạo điều kiện thuận lợi cho phân luồng, liên thông.

Tạo nền tảng pháp lý thống nhất giữa cấu trúc cấp học – trình độ đào tạo với các bậc trình độ quốc gia; tạo cơ sở định hướng cho việc công nhận, chuyển tiếp kết quả học tập theo quy định của pháp luật có liên quan; phục vụ thống kê, báo cáo và đối sánh theo các chuẩn mực quốc tế như ISCED và Khung tham chiếu trình độ ASEAN (AQRF).

Tổ chức hệ thống giáo dục, cơ cấu trình độ đào tạo, văn bằng, chứng chỉ và cơ chế liên thông, chương trình tích hợp, chuyển đổi số, học tập suốt đời, tích lũy tín chỉ trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Xác lập mối quan hệ rõ ràng giữa các cấp học, trình độ đào tạo và các cấp độ chương trình giáo dục, bảo đảm thống nhất với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và các quy định pháp luật chuyên ngành.

Minh bạch về lộ trình học tập, giúp người học định hướng nghề nghiệp và lựa chọn con đường học tập phù hợp; phục vụ công tác quản lý nhà nước, thống kê, báo cáo và so sánh quốc tế về giáo dục.

2. Nội dung chủ yếu

2.1. Bố cục của Quyết định

Dự thảo Quyết định quy định về Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân được xây dựng theo hướng khái quát, minh bạch, bảo đảm vai trò pháp lý của hệ thống giáo dục quốc dân, làm cơ sở cho phân luồng, liên thông và tổ chức lộ trình học tập trong toàn hệ thống.

Dự thảo gồm 09 điều và 03 Phụ lục kèm theo, với các nội dung cơ bản như sau:

a) Quy định chung về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và giải thích từ ngữ, mục đích của Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân (Điều 1).

Dự thảo xác định rõ phạm vi điều chỉnh của Quyết định là quy định về Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm các cấp học và trình độ đào tạo thuộc giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; được tổ chức theo các phương thức giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

Đối tượng áp dụng bao gồm các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục; các cơ sở giáo dục và đào tạo; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức, quản lý, thống kê, phân luồng, liên thông và công nhận kết quả học tập trong hệ thống giáo dục quốc dân.

b) Giải thích từ ngữ, mục đích xây dựng và vai trò của Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân (Điều 2, Điều 3)

Dự thảo bổ sung hệ thống khái niệm cơ bản như: Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, cấp độ trong Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, liên thông giáo dục và luồng giáo dục nhằm thống nhất nhận thức và cách áp dụng trong thực tiễn.

Dự thảo xác định mục đích của Khung cơ cấu nhằm thiết lập cấu trúc tổng thể của hệ thống giáo dục quốc dân; phân biệt, phân loại, sắp xếp các loại chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân; cung cấp thông tin minh bạch về lộ trình học tập, hỗ trợ người học định hướng nghề nghiệp; bảo đảm sự liên thông trong hệ thống giáo dục, tạo cơ sở cho việc công nhận và chuyển tiếp kết quả học tập giữa các cấp học và trình độ đào tạo; làm cơ sở tham chiếu cho việc công nhận, đối sánh và chuyển đổi văn bằng, chứng chỉ và kết quả học tập giữa các cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế; phục vụ công tác quản lý nhà nước, thống kê và so sánh quốc tế về giáo dục.

Nguyên tắc thực hiện Khung cơ cấu được quy định theo hướng bảo đảm quyền học tập, học tập suốt đời; tính mở, liên thông, linh hoạt; tương thích với Khung trình độ quốc gia; phân định rõ phạm vi điều chỉnh; bảo đảm minh bạch và khả năng hội nhập quốc tế.

c) Quy định về cấu trúc, cấp độ chương trình, thời gian học tập tiêu chuẩn (Điều 4, Điều 5 và Điều 6).

Dự thảo quy định Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên, được tổ chức theo các cấp độ từ cấp độ 0 đến cấp độ 8. Các cấp độ được xác định tương ứng với các cấp học và trình độ đào tạo từ giáo dục mầm non đến tiến sĩ, bảo đảm thống nhất, rõ ràng và tiệm cận thông lệ quốc tế.

Việc xác định các cấp độ chương trình giáo dục được thực hiện theo nguyên tắc phản ánh vị trí của chương trình trong lộ trình học tập và mức độ phức tạp của nội dung đào tạo. Theo đó, các chương trình giáo dục trung học phổ thông và trung học nghề cùng được xếp tại cấp độ 3 nhằm phản ánh vai trò là giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp sau trung học cơ sở, đồng thời bảo đảm tính linh hoạt trong lựa chọn lộ trình học tập của người học.

Điều 5 quy định cấp độ của các chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân, quy định chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định.

Điều 6 quy định về thời gian đào tạo tiêu chuẩn của các cấp học và trình độ đào tạo, quy định chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định.

d) Tổ chức thực hiện, hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp (Điều 7, Điều 8 và Điều 9).

Dự thảo giao Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổ chức hướng dẫn và triển khai thực hiện Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân trong toàn hệ thống.

Quyết định có hiệu lực thi hành từ năm 2026 và thay thế Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân. Đồng thời, dự thảo quy định các chương trình, chuẩn chương trình đào tạo và văn bản liên quan tiếp tục được áp dụng trong giai

đoạn chuyển tiếp đến hết năm 2026 để bảo đảm tính ổn định và đồng bộ khi triển khai Khung mới.

2.2. Nội dung chủ yếu

a) Nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

Dự thảo Quyết định cập nhật và hoàn thiện Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân phù hợp với Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật Giáo dục số 123/2025/QH15; Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15; Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15 và các văn bản liên quan.

So với Quyết định số 1981/QĐ-TTg, dự thảo chuyển từ hình thức phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân sang hình thức quy định về Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, qua đó làm rõ hơn phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, mục đích, vai trò, cấu trúc, các cấp độ của chương trình giáo dục và mối quan hệ giữa các cấp học, trình độ đào tạo; nguyên tắc phân loại chương trình giáo dục, tổ chức các luồng giáo dục và bảo đảm sự liên thông trong hệ thống giáo dục quốc dân; thời gian đào tạo của các cấp học và trình độ đào tạo.

- Dự thảo đã làm rõ về phạm vi điều chỉnh của Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời không tiếp tục quy định những nội dung không thuộc phạm vi điều chỉnh của Khung cơ cấu như chuẩn năng lực, kết quả học tập, nội dung chương trình đào tạo, thời gian đào tạo, điều kiện tuyển sinh và điều kiện cấp văn bằng, chứng chỉ; phân định rõ giữa Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và các quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan.

- Dự thảo đã bổ sung quy định về đối tượng áp dụng, xác định rõ các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ sở giáo dục và đào tạo và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan là đối tượng áp dụng của Khung cơ cấu, qua đó bảo đảm thống nhất trong tổ chức triển khai và thực hiện trên phạm vi toàn quốc.

- Dự thảo đã hoàn thiện hệ thống giải thích từ ngữ, làm rõ các khái niệm nền tảng như Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, cấp độ và luồng giáo dục. Việc bổ sung này góp phần thống nhất nhận thức, tăng tính minh bạch và thuận lợi trong áp dụng Khung cơ cấu trong thực tiễn.

- Dự thảo đã bổ sung điều khoản chuyển tiếp, theo đó các chương trình giáo dục, chương trình đào tạo, chuẩn chương trình đào tạo, quy định về kiểm định chất lượng, thống kê giáo dục, văn bằng, chứng chỉ được ban hành trên cơ sở Quyết định số 1981/QĐ-TTg tiếp tục được áp dụng đối với các khóa nhập học trước ngày 01/01/2027. Quy định này bảo đảm tính ổn định của hệ thống và tránh xáo trộn trong quá trình chuyển đổi chính sách.

- Dự thảo đã hoàn thiện quy định về tổ chức thực hiện theo hướng thống nhất đầu mối, giao Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổ chức triển khai Khung cơ cấu đối với toàn bộ hệ thống giáo dục

quốc dân. Nội dung này góp phần khắc phục sự phân tán trong quản lý trước đây, bảo đảm tính đồng bộ và hiệu quả trong tổ chức thực hiện.

b) Nội dung bổ sung mới:

- Bổ sung quy định về cấu trúc hệ thống theo cấp độ từ cấp 0 đến cấp 8, qua đó chuẩn hóa thứ bậc các cấp học và trình độ đào tạo trong toàn hệ thống. Lí do: Tạo hành lang pháp lý đồng bộ với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và tiệm cận phân loại giáo dục quốc tế, phù hợp với Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2925/QH15 và Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15.

- Bổ sung và làm rõ cấu trúc cấp 3, bao gồm: giáo dục trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông, giáo dục trung học nghề, chương trình giáo dục đặc thù thuộc lĩnh vực năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao tương đương cấp trung học phổ thông và các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp. Lí do: Cụ thể hóa định hướng phân luồng sau giai đoạn giáo dục cơ bản, tạo nhiều lộ trình học tập đa dạng cho người học; giáo dục lĩnh vực đặc thù.

- Bổ sung quy định về phân loại và mã hóa chương trình giáo dục theo các cấp độ trong hệ thống giáo dục quốc dân. Lí do: Việc phân loại và mã hóa chương trình giáo dục nhằm thống nhất quản lý, tăng khả năng nhận diện, tạo thuận lợi cho việc theo dõi, thống kê, đối sánh, công nhận kết quả học tập và thúc đẩy tính liên thông giữa các chương trình giáo dục.

c) Nội dung lược bỏ:

- Dự thảo lược bỏ các quy định mang tính chi tiết về tiêu chuẩn đầu vào, điều kiện học tập tiếp và cơ hội học tập tiếp theo của từng cấp học, trình độ đào tạo. Các nội dung này hiện đã được điều chỉnh đầy đủ trong Luật Giáo dục số 123/2025/QH15, Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15, Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn, do đó không cần thiết quy định lại trong Khung cơ cấu.

- Dự thảo không trực tiếp quy định chi tiết về thời lượng đào tạo theo năm học đối với giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, cũng như các quy định chi tiết về thời gian đào tạo tối thiểu đối với các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Việc tinh giản này nhằm tránh chồng lấn với các quy định chuyên ngành và bảo đảm tính linh hoạt khi hệ thống pháp luật tiếp tục được cập nhật.

- Dự thảo không quy định chi tiết điều kiện liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo, mà chỉ quy định ở mức nguyên tắc, giao các văn bản chuyên ngành quy định cụ thể, nhằm bảo đảm tính linh hoạt và phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực đào tạo.

- Dự thảo đã lược bỏ các nội dung mô tả chi tiết về định hướng chương trình đào tạo, mục tiêu đào tạo và yêu cầu đầu ra của từng trình độ, chuyển sang tiếp cận theo cấp độ chương trình giáo dục và nguyên tắc chung. Việc điều chỉnh này

nhằm bảo đảm phân định rõ phạm vi giữa Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và các quy định về chuẩn chương trình, chuẩn đầu ra.

- Dự thảo lược bỏ cách tiếp cận mô tả hệ thống giáo dục theo từng bậc học và tuyến đào tạo gắn với sơ đồ hành chính, mà chuyển sang phân loại theo các cấp độ chương trình giáo dục (từ cấp độ 0 đến cấp độ 8). Cách tiếp cận mới phù hợp với phân loại giáo dục quốc tế và tạo cơ sở cho việc xây dựng hệ thống giáo dục linh hoạt, liên thông và tiếp cận theo chuẩn năng lực của người học.

- Dự thảo không quy định chi tiết về phân luồng và các tuyến liên thông cụ thể giữa các cấp học và trình độ đào tạo, mà chỉ quy định chung ở mức nguyên tắc nhằm tạo sự linh hoạt trong định hướng học tập, phù hợp với nhu cầu đa dạng của người học và sự phát triển của thị trường lao động; bảo đảm khả năng chuyển tiếp và công nhận kết quả học tập. Các cơ chế cụ thể được thực hiện theo quy định tại các thông tư do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Dự thảo tinh giản các quy định chi tiết về thời gian đào tạo theo từng loại hình chương trình (đặc biệt trong giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học); chỉ giữ quy định ở mức thời gian học tập tiêu chuẩn mang tính khung để bảo đảm tính thống nhất chung của hệ thống.

d) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính:

Dự thảo Quyết định quy định về Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân không có các quy định cụ thể về thủ tục hành chính. Trong nội dung của Quyết định đã cắt giảm phần mô tả chi tiết như một điều khoản riêng của giáo dục thường xuyên và thay vào đó xác định giáo dục thường xuyên là một cấu phần trong hệ thống giáo dục quốc dân để đơn giản hóa thủ tục hành chính khi xây dựng và triển khai Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.

đ) Nội dung về phân cấp, phân quyền:

Dự thảo Quyết định là văn bản quy định Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, mang tính chất quy định khung về cấu trúc, phân loại và sắp xếp cấu trúc hệ thống giáo dục, không phải là văn bản quy định về tổ chức bộ máy hoặc quản lý hành chính. Do đó dự thảo Quyết định không quy định về nội dung phân cấp, phân quyền; không điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị; và không làm thay đổi thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục theo quy định hiện hành.

Các nội dung sửa đổi, bổ sung và lược bỏ nêu trên thể hiện định hướng đổi mới Khung cơ cấu theo hướng tinh gọn, rõ phạm vi, tăng tính linh hoạt và bảo đảm tính thống nhất của hệ thống giáo dục quốc dân.

VI. Quyết định số 39/2026/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ: Quy định về Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

1. Sự cần thiết, mục đích ban hành

1.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; đã nêu rõ: "*…Hình thành hệ thống giáo dục nghề nghiệp với nhiều phương thức và trình độ đào tạo kỹ năng nghề nghiệp…*" và "*…Hoàn thành mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia…*".

Nghị quyết Trung ương 8 Khóa XI ngày 13/2/2014 chỉ ra sự cần thiết kế lại hệ thống giáo dục Việt Nam;

Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo chỉ rõ "*Giáo dục mầm non, phổ thông là nền tảng hình thành nhân cách, phát triển phẩm chất và năng lực người học. Giáo dục nghề nghiệp giữ vai trò then chốt trong phát triển lực lượng lao động kỹ năng cao. Giáo dục đại học là nòng cốt phát triển nhân lực trình độ cao, nhân tài, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo*" và "*xây dựng nền giáo dục mở, liên thông, bảo đảm cơ hội học tập công bằng, bình đẳng cho mọi người, đáp ứng nhu cầu xã hội, thúc đẩy học tập suốt đời*."

Nghị quyết số 686/NQ-UBTVQH15 ngày 18/9/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giám sát chuyên đề về việc thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông trong đó yêu cầu Bộ GDĐT rà soát trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Luật Giáo dục số 123/2025/QH15 Điều 1 khoản 3 quy định Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và Khung trình độ quốc gia Việt Nam; quy định về thời gian, tiêu chuẩn cho từng trình độ đào tạo, khối lượng học tập tối thiểu các cấp học, trình độ của giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học; quy định về thời gian, tiêu chuẩn, đối tượng, khối lượng học tập tối thiểu đối với chương trình giáo dục, đào tạo các ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao và các lĩnh vực khác;

Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15 Điều 17 khoản 2 quy định chuẩn chương trình đào tạo bảo đảm phù hợp mục tiêu và các yêu cầu cụ thể của bậc trình độ tương ứng trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 Điều 22 khoản 2 quy định chuẩn chương trình đào tạo bảo đảm đáp ứng yêu cầu của từng trình độ tương ứng quy định tại Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Quyết định số 53/QĐ-TTg ngày 15/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình công tác năm 2024 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ GDĐT được giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo Quyết định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân (thay thế Quyết định số 1981/QĐ-TTg) và Khung trình độ quốc gia Việt Nam (thay thế Quyết định 1982/QĐ-TTg).

b) Cơ sở thực tiễn

Khi Việt Nam ngày càng tham gia nhiều hơn vào nền kinh tế toàn cầu và hội nhập quốc tế sâu rộng, việc điều chỉnh hệ thống giáo dục theo các tiêu chuẩn quốc tế đóng vai trò quan trọng. Điều này bao gồm việc đảm bảo khả năng tương thích với các khuôn khổ quốc tế, thúc đẩy quốc tế hóa trong giáo dục và kiến thức, kỹ năng cho học sinh, sinh viên để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội trong thế kỷ 21.

Việc hoàn thiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam là cần thiết nhằm chuẩn hóa các bậc trình độ đào tạo, làm cơ sở xây dựng chuẩn chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, công nhận kết quả học tập, liên thông, kiểm định chất lượng và tham chiếu trình độ trong nước, quốc tế.

Học tập suốt đời ngày càng được công nhận là cần thiết cho sự phát triển cá nhân và nghề nghiệp trong nền kinh tế tri thức. Việc hoàn thiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam có thể thúc đẩy văn hóa học tập suốt đời bằng cách cung cấp các lộ trình học tập linh hoạt, hỗ trợ giáo dục thường xuyên và phát triển chuyên môn liên tục, đồng thời thúc đẩy tư duy sáng tạo và tự hoàn thiện của người học ở mọi lứa tuổi.

Nhìn chung, việc điều chỉnh khung trình độ của hệ thống giáo dục Việt Nam là cần thiết để đảm bảo hệ thống luôn phù hợp, hiệu quả trong việc đáp ứng nhu cầu của người học, xã hội và hội nhập giáo dục quốc tế.

1.2. Mục đích ban hành

- Thiết lập một hệ quy chiếu quốc gia về chuẩn năng lực đầu ra của người học ở từng trình độ đào tạo, từ sơ cấp đến tiến sĩ, trên cơ sở mô tả đầy đủ các thành tố: kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, trách nhiệm.

- Làm căn cứ để xây dựng, rà soát và chuẩn hóa chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo.

- Làm căn cứ để xây dựng, chuẩn hóa đầu vào cho việc xây dựng chương trình đào tạo, kiểm định chất lượng, công nhận văn bằng và phát triển khung năng lực nghề nghiệp, gắn đào tạo với thị trường lao động và yêu cầu hội nhập quốc tế theo các bậc trình độ trong hệ thống giáo dục quốc dân, bảo đảm tính thống nhất, minh bạch, khả năng so sánh và kiểm định chất lượng giáo dục.

- Hỗ trợ người học định hướng lộ trình học tập và phát triển nghề nghiệp, thông qua việc công khai, minh bạch các yêu cầu về kết quả học tập đạt được của từng bậc trình độ, tạo điều kiện cho học tập suốt đời, liên thông và chuyển đổi giữa các trình độ đào tạo.

- Làm cơ sở cho việc tham chiếu, công nhận và so sánh trình độ, văn bằng và chứng chỉ trong phạm vi quốc gia và quốc tế, góp phần thúc đẩy công nhận lẫn nhau và di chuyển học tập, lao động và nâng cao năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực Việt Nam.

- Phục vụ công tác quản lý nhà nước, thống kê, kiểm định chất lượng và hoạch định chính sách giáo dục, bảo đảm sự đồng bộ giữa Khung trình độ quốc gia và Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.

- Bảo đảm tính tương thích của hệ thống trình độ quốc gia với các chuẩn mực quốc tế (ISCED 2011, EQF, AQRF…), góp phần nâng cao uy tín học thuật và giá trị quốc tế của văn bằng, chứng chỉ giáo dục Việt Nam.

2. Nội dung chủ yếu

2.1. Bố cục của Quyết định

Dự thảo Quyết định gồm 10 Điều, cụ thể như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

Điều 2. Giải thích từ ngữ.

Điều 3. Mục đích xây dựng Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Điều 4. Cấu trúc Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Điều 5. Các bậc trình độ.

Điều 6. Quan hệ giữa cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân và các bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Điều 7. Thời gian học tập tiêu chuẩn và khối lượng học tập tối thiểu theo bậc trình độ.

Điều 8. Tổ chức thực hiện.

Điều 9. Hiệu lực thi hành.

Điều 10. Điều khoản chuyển tiếp.

2.2. Nội dung chủ yếu

a) Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

Dự thảo Quyết định cập nhật và hoàn thiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam phù hợp với Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật Giáo dục số 123/2025/QH15; Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15; Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15 và các văn bản liên quan.

So với Quyết định số 1982/QĐ-TTg, dự thảo chuyển từ hình thức phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam sang hình thức quy định về Khung trình độ quốc gia Việt Nam, qua đó làm rõ hơn phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, mục đích, vai trò, cấu trúc, nguyên tắc mô tả bậc trình độ và trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Dự thảo đã rà soát, điều chỉnh cách tiếp cận và cấu trúc Khung trình độ nhằm bảo đảm thống nhất với hệ thống giáo dục quốc dân hiện nay, khắc phục những nội dung không còn phù hợp do thay đổi pháp luật. Khung trình độ quốc gia chuẩn hóa trình độ đào tạo thuộc giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.

Dự thảo kế thừa cấu trúc 08 bậc trình độ của Quyết định số 1982/QĐ-TTg, đồng thời hoàn thiện cách mô tả các bậc trình độ theo hướng khái quát, rõ ràng và thống nhất hơn, tập trung vào chuẩn đầu ra theo 3 thành phần cốt lõi: kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, trách nhiệm của người học.

Dự thảo điều chỉnh cách tiếp cận mô tả bậc trình độ theo hướng mang tính khung, định hướng, không gắn với ngành, nghề, chương trình đào tạo hoặc điều kiện đầu vào cụ thể, qua đó tránh trùng lặp với chuẩn chương trình đào tạo và các quy định chuyên ngành.

Dự thảo làm rõ sự phân định giữa các bậc trình độ và tăng khả năng đo lường chuẩn đầu ra: Dự thảo Quyết định hoàn thiện mô tả các bậc trình độ theo tiếp cận chuẩn đầu ra, làm rõ sự khác biệt giữa các bậc liền kề trên cơ sở ba miền năng lực cốt lõi (kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, trách nhiệm), qua đó tăng tính minh bạch và khả năng áp dụng trong xây dựng chuẩn chương trình đào tạo, bảo đảm và kiểm định chất lượng.

Dự thảo hoàn thiện quy định về tổ chức thực hiện theo hướng thống nhất đầu mối, giao Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và cơ sở đào tạo trong việc hướng dẫn, triển khai, rà soát và cập nhật Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

b) Nội dung bổ sung mới

- Bổ sung quy định về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Các trình độ đào tạo thuộc giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học, từ sơ cấp đến tiến sĩ, phù hợp với quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp và Luật Giáo dục đại học. Lí do: Phân định Khung trình độ quốc gia Việt Nam và Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, khắc phục tình trạng chồng lấn trong nhận thức và tổ chức thực hiện (Điều 1 dự thảo).

- Bổ sung hệ thống khái niệm và mục đích của Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Lí do: Thống nhất cách hiểu và áp dụng trong toàn bộ hệ thống; tăng tính minh bạch, khả năng tham chiếu, bảo đảm tính tương thích quốc tế (Điều 2, Điều 3 dự thảo).

- Bổ sung quy định về mối quan hệ giữa cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân và các bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Lí do: Nhằm xác lập căn cứ quy chiếu thống nhất giữa cấp học, trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân với các bậc trình độ của Khung trình độ quốc gia Việt Nam; làm cơ sở xây dựng, rà soát chuẩn chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, khối lượng học tập tối thiểu; bảo đảm liên thông, công nhận học tập, kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận văn bằng, chứng chỉ trong nước và quốc tế (Điều 6 dự thảo).

- Bổ sung quy định về chương trình đào tạo tích hợp, chương trình chuyên sâu và các chương trình đặc thù. Lí do: Phù hợp với thực tiễn phát triển chương trình đào tạo hiện nay, đặc biệt trong các ngành đặc thù và mô hình đào tạo tích hợp.

- Chuẩn hóa quy định về khối lượng học tập tối thiểu theo từng bậc trình độ. Lí do: Tạo cơ sở pháp lý thống nhất cho việc xây dựng chương trình đào tạo, công nhận kết quả học tập và liên thông giữa các trình độ; đồng thời bảo đảm linh hoạt theo điều kiện đầu vào và loại hình chương trình (Phụ lục kèm dự thảo Quyết định).

c) Nội dung lược bỏ

Trên cơ sở rà soát Quyết định số 1982/QĐ-TTg và đối chiếu với hệ thống pháp luật hiện hành, dự thảo Quyết định đã lược bỏ, tinh giản một số nội dung theo hướng bảo đảm Khung trình độ quốc gia Việt Nam:

- Lược bỏ các nội dung mang tính quy định chi tiết các nội dung liên quan đến chương trình, phương thức tổ chức đào tạo và điều kiện tuyển sinh/cấp văn bằng. Lí do: Các nội dung này thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15, Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15, Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Việc lược bỏ nhằm tránh trùng lặp và bảo đảm đúng phạm vi điều chỉnh của Khung trình độ quốc gia.

- Lược bỏ cách mô tả bậc trình độ gắn với điều kiện đầu vào, lộ trình học tập và tuyến đào tạo cụ thể của người học. Lí do: Chuyển sang tiếp cận theo chuẩn đầu ra, bảo đảm tính linh hoạt, không phụ thuộc vào hình thức đào tạo hoặc con đường học tập.

- Lược bỏ các quy định có thể gây chồng lấn với pháp luật chuyên ngành đối với lĩnh vực đặc thù. Lí do: Đối với các lĩnh vực đào tạo đặc thù (sức khỏe; văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao), các nội dung này trùng lặp, can thiệp sâu vào yêu cầu chuyên môn đặc thù.

- Không tiếp tục quy định gắn cứng giữa bậc trình độ với từng loại văn bằng, chứng chỉ như tại Quyết định số 1982/QĐ-TTg. Lí do: Chuyển sang tiếp cận theo chuẩn đầu ra và khối lượng học tập, đồng thời bảo đảm phù hợp với hệ thống văn bằng, chứng chỉ do pháp luật chuyên ngành quy định.

- Không tiếp tục quy định trực tiếp chuẩn đầu ra về năng lực ngoại ngữ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Lí do: Chuẩn đầu ra ngoại ngữ được mô tả tại chuẩn chương trình giáo dục các ngành nghề, lĩnh vực khác nhau mà không thể quy định cứng nhắc trong khung. Việc quy định cụ thể chuẩn đầu ra ngoại ngữ cần được thực hiện trong chuẩn chương trình đào tạo theo từng trình độ, lĩnh vực, ngành đào tạo, không quy định cứng trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Lược bỏ các nội dung mang tính phân công nhiệm vụ chi tiết, bố trí nguồn lực, kinh phí và các yêu cầu triển khai cụ thể của các bộ, ngành. Lí do: Các nội dung này vượt phạm vi của một quyết định quy định khung và được thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị theo quy định pháp luật.

Việc lược bỏ các nội dung nêu trên thể hiện sự chuyển đổi từ cách tiếp cận mô tả chi tiết sang cách tiếp cận chuẩn hóa theo chuẩn đầu ra, phù hợp với thông lệ quốc tế và yêu cầu quản lý giáo dục hiện đại.

d) Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Dự thảo Khung trình độ quốc gia Việt Nam không quy định thủ tục hành chính mới, không sửa đổi, bổ sung hay bãi bỏ thủ tục hành chính hiện hành, không làm phát sinh chi phí tuân thủ đối với tổ chức, cá nhân. Các nội dung gián tiếp giảm tải bao gồm chuẩn hóa đầu ra để cơ sở giáo dục tự động đối chiếu, xây dựng chương trình và không phát sinh thêm thủ tục hành chính xin phép, cấp phép; thống nhất và đơn giản hóa khối lượng học tập đo lường theo tín chỉ.

đ) Nội dung phân quyền, phân cấp

Dự thảo Quyết định không quy định nội dung phân cấp, phân quyền; không làm thay đổi thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục theo quy định hiện hành.

Quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo từng bậc học, chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được ban hành tại các Thông tư về giáo dục đào tạo và Chuẩn chương trình giáo dục.

Thủ trưởng các cơ sở giáo dục căn cứ vào Khung trình độ quốc gia Việt Nam và các quy định khác của pháp luật có liên quan xây dựng, ban hành các chương trình giáo dục, đào tạo.

Trên đây là Thông cáo báo chí VBQPPL do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 7/2026, Bộ Tư pháp xin thông báo./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Đặng Hoàng Oanh (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để biết);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ (để biết);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Báo Điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải);
- Lưu: VT, VP (TH).

TL. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG

Đỗ Xuân Quý